

TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

TUYỂN TẬP CÔNG TRÌNH KHOA HỌC
HỘI THẢO CẤP NGÀNH

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN
VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CON ĐƯỜNG QUÁ ĐỘ
LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM - VẬN DỤNG
TRONG GIẢNG DẠY CÁC MÔN LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC HIỆN NAY**

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI
HÀ NỘI - 2023

HỘI THẢO CẤP NGÀNH

I. Ban tổ chức

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	TS. Lã Quý Đô	Trưởng khoa LLCT	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Thế Tấn	Phó trưởng khoa LLCT	Phó trưởng ban
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng bộ môn NLCNMLN	Ủy viên
4	TS. Nguyễn Thị Thu Hoa	Trưởng bộ môn TT HCM	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Thị Tâm	Trưởng bộ môn ĐLCMĐCSVN	Ủy viên
6	TS. Phạm Thị Xuân	Phó TBM NLCNMLN	Ủy viên
7	ThS. Đặng Xuân Ngọc	Phó TBM NLCNMLN	Ủy viên

II. Ban Thư ký

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	TS. Nguyễn Thế Tấn	Phó trưởng khoa LLCT	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Trung Thành	Khoa Lý luận chính trị	Phó trưởng ban
3	ThS. Nguyễn Ngọc Hà	Khoa Lý luận chính trị	Ủy viên
4	ThS. Phạm Thị Phương Mai	Khoa Lý luận chính trị	Ủy viên

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

III. Hội đồng khoa học

Stt	Họ và tên	Đơn vị	Chức vụ
1	TS. Lã Quý Đô	Trưởng khoa LLCT	Trưởng ban
2	TS. Nguyễn Thế Tấn	Phó trưởng khoa LLCT	Phó trưởng ban
3	TS. Nguyễn Thị Thanh Hải	Trưởng bộ môn NLCNMLN	Ủy viên
4	TS. Nguyễn Thị Thu Hoa	Trưởng bộ môn TT HCM	Ủy viên
5	ThS. Nguyễn Thị Tâm	Trưởng bộ môn ĐLCMĐCSVN	Ủy viên
6	TS. Phạm Thị Xuân	Phó TBM NLCNMLN	Ủy viên
7	ThS. Đặng Xuân Ngọc	Phó TBM NLCNMLN	Ủy viên
8	TS. Bùi Thị Vân	Khoa Lý luận chính trị	Ủy viên
9	TS. Phan Thế Lượng	Khoa Lý luận chính trị	Ủy viên
10	TS. Nguyễn Trung Thành	Khoa Lý luận chính trị	Ủy viên

DANH SÁCH BÀI HỘI THẢO

STT	Tác giả	Tên bài	Trang
1	TS. Lã Quý Đô	CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	9
2	TS. Nguyễn Thị Thanh Hải	MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐẢM BẢO TÍNH KHOA HỌC TRONG GIẢNG DẠY TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI VỀ TÍNH TẤT YẾU CỦA CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	18
3	TS. Nguyễn Thế Tấn	VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	29
4	ThS. Nguyễn Thị Tâm	VIỆT NAM KIÊN ĐỊNH CON ĐƯỜNG ĐỘC LẬP DÂN TỘC VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI	36
5	TS. Nguyễn Thị Thu Hoa	VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC THANH NIÊN TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN	43
6	TS. Phạm Thị Xuân	QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG VẬN HÀNH NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM	54
7	TS. Phan Thế Lượng	MỘT SỐ PHÂN MẠC CẦN THIẾT CỦA GIẢNG VIÊN DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY	62
8	ThS. Đặng Xuân Ngọc	QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI	67

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

STT	Tác giả	Tên bài	Trang
9	TS. Trần Thị Phúc An, ThS. Lê Quốc Hiệp	XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN - ĐỘNG LỰC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC	76
10	ThS. Vũ Thị Thanh Phúc	KIÊN ĐỊNH CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	85
11	TS. Lê Thị Hòa	XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1998 ĐẾN 2021	93
12	ThS. Hoàng Hải Yến	XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI HIỆN NAY	105
13	ThS. Phạm Thị Phương Mai	VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	113
14	PGS.TS. Nguyễn Sỹ Trung	PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHO RẰNG, CHỈ CẦN ĐẠT MỤC TIÊU “DÂN GIÀU, NƯỚC MẠNH, DÂN CHỦ, CÔNG BẰNG, VĂN MINH”, CÒN CHẾ ĐỘ NÀO CŨNG ĐƯỢC (!)	121
15	ThS. Nguyễn Ngọc Hà	TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY	134
16	TS. Nguyễn Trung Thành	VIỆC VẬN DỤNG QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	149
17	TS. Phí Mạnh Phong	THỰC TRẠNG NGHÈO CỦA NHÓM NGƯỜI CAO TUỔI VÀ VẤN ĐỀ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM	158
18	ThS. Lê Thị Thúy	TÌM HIỂU VỀ NHÂN QUYỀN THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN	167

STT	Tác giả	Tên bài	Trang
19	ThS. Trương Văn Hiệp	SỬ DỤNG TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ VÀO DẠY HỌC LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO SINH VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC	176
20	ThS. Lê Ngọc Cương	CẤU TRÚC LÝ LUẬN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN	184
21	ThS. Lê Thị Thu Phương	TĂNG CƯỜNG CHUYÊN ĐỒI SỐ TRONG GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN	191
22	PGS. TS Ngô Minh Tuấn	NIỀM TIN VÀO SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM	197
23	TS. Nguyễn Thị Hạnh	TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ TRONG VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY	205
24	ThS. Vũ Thị Thanh Phúc	ĐIỂM MỚI VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG ĐẠI HỘI XI	215
25	ThS. Ngô Như Đức	QUAN ĐIỂM CỦA V.I. LÊNIN VỀ MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM	223
26	TS. Nguyễn Thị Hạnh	BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ TÔN GIÁO THÔNG QUA VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐÓNG VAI TRONG DẠY HỌC MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC	234

CHỦ TRƯỞNG CỦA ĐẢNG PHÁT TRIỂN NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. Lã Quý Đô

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: do_lq@utc.edu.vn

Tóm tắt: Từ năm 1986, Việt Nam bước vào thời kỳ đổi mới toàn diện, đồng bộ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, mà trọng tâm là đổi mới kinh tế. Từ đó đến nay, nhận thức, chủ trương của Đảng Cộng sản Việt Nam về chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hình thành từng bước và ngày càng hoàn thiện. Đại hội XIII của Đảng tiếp tục chủ trương: “hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Bài viết nghiên cứu quá trình phát triển nhận thức và chủ trương xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng từ khi bước vào thời kỳ đổi mới đến nay.

Từ khoá: Kinh tế hàng hoá, Kinh tế thị trường, Định hướng xã hội chủ nghĩa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự nghiệp đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng bắt đầu từ năm 1986, đến nay, qua gần bốn mươi năm đổi mới, với kết quả ấn tượng: “chúng ta đã đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn so với những năm trước đổi mới” [3, tr.25]. Những thành tựu đó chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng đắn, đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Một trong những thành tựu nổi bật của công cuộc đổi mới đó là Việt Nam đã chuyển đổi nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với những kết quả về kinh tế - xã hội ngày càng to lớn. Từ một nước nghèo, lạc hậu, chậm phát triển và thu nhập thấp (khoảng 200 USD/người/năm vào năm 1986), Việt Nam đã gia nhập nhóm

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

nước có thu nhập trung bình (khoảng 4000 USD/người/năm tính theo GDP năm 2022) và đặt ra mục tiêu đến năm 2025 là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030, nước ta trở thành nước có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045, nước ta trở thành nước phát triển, có thu nhập cao. Để thực hiện được mục tiêu trên, trong Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã đề ra ba đột phá chiến lược và mười hai định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021 - 2030, trong đó có định hướng quan trọng là “hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” với nhiều điểm mới sáng tạo.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần từ Đại hội VI đến Đại hội VIII

Sau ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, việc thực hiện và duy trì nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp quá lâu đã trở thành rào cản lớn kìm hãm sự phát triển kinh tế đất nước. Do đó, Việt Nam đã rơi vào khủng hoảng kinh tế - xã hội trầm trọng vào những năm 80 của thế kỉ XX. Trước tình hình đó, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tiến hành đổi mới đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực, nhưng đầu tiên, đổi mới được bắt đầu từ lĩnh vực kinh tế.

Đại hội VI của Đảng (1986) với tư duy nhìn thẳng vào sự thật, đánh giá đúng sự thật, nói rõ sự thật đã thẳng thắn chỉ ra những sai lầm khuyết điểm, vừa bảo thủ duy trì quá lâu cơ chế cũ, vừa nóng vội muốn đốt cháy giai đoạn tiến nhanh, tiến mạnh lên chủ nghĩa xã hội, không chấp hành đúng Nghị quyết Đại hội V, không coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu. Từ đó, Đại hội quyết tâm đổi mới đồng bộ toàn diện, nhấn mạnh quan trọng nhất là đổi mới tư duy về lãnh đạo kinh tế. Đại hội VI xác định đường lối đổi mới kinh tế với nội dung là đổi mới cơ chế quản lý kinh tế theo hướng kiên quyết xoá bỏ cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp, thiết lập và hình thành đồng bộ “cơ chế kế hoạch hoá theo phương thức hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa, đúng nguyên tắc tập trung dân chủ” [1, tr.65]. Phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Xây dựng và củng cố quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, sử dụng và cải tạo đúng đắn các thành phần kinh tế. Cơ chế mới lấy kế hoạch hoá làm trung tâm, sử dụng đúng đắn quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quản lý bằng phương pháp kinh tế là chủ yếu kết hợp với biện pháp hành chính, giáo dục, thực hiện phân cấp quản lý theo nguyên tắc tập trung dân chủ, thiết lập trật tự, kỷ cương trong mọi hoạt động kinh tế.

Thực hiện phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế. Bảo đảm quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, tự chủ tài chính của các đơn vị kinh tế cơ sở, quyền làm chủ của các tập thể lao động. Thực hiện ba chương trình kinh tế bao gồm chương trình lương thực, thực phẩm; chương trình hàng tiêu dùng; chương trình hàng xuất khẩu. Như vậy, Đại hội VI mở đầu sự nghiệp đổi mới đã thừa nhận có sản xuất hàng hóa, có nhiều thành phần kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Đại hội VII (1991) đề ra Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Cương lĩnh đã xác định mô hình chủ nghĩa xã hội mà chúng ta xây dựng. Để đổi mới thành công và không lặp lại những sai lầm cũ, Cương lĩnh nêu ra tám phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội, trong đó phương hướng thứ hai: “phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [2, tr.78].

Đại hội VIII (1996), nhìn lại mười năm đổi mới, đánh giá đất nước cơ bản thoát ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế xã hội tuy có một số mặt chưa vững chắc, nhiệm vụ của chặng đường đầu tiên cơ bản hoàn thành cho phép đất nước bước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đại hội tiếp tục chủ trương phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Như vậy, trong những năm đầu đổi mới, Đảng ta đã có những thay đổi quan trọng trong nhận thức về kinh tế thị trường. Từ chỗ coi kinh tế thị trường gắn với bản chất của chủ nghĩa tư bản đến chỗ coi kinh tế thị trường không phải là cái riêng có của chủ nghĩa tư bản mà là thành tựu phát triển chung của nhân loại. Từ chỗ tẩy chay xoá bỏ các yếu tố của kinh tế thị trường đến chỗ thừa nhận kinh tế thị trường còn tồn tại khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, có thể và cần thiết phải sử dụng kinh tế thị trường làm công cụ, phương tiện để xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Thời kỳ đầu đổi mới, cơ chế thị trường được nhận thức như một công cụ, một cơ chế quản lý kinh tế mà trong đó, các đơn vị kinh tế có sự quyền tự chủ sản xuất, kinh doanh, quan hệ bình đẳng, cạnh tranh hợp pháp, hợp tác và liên doanh tự nguyện.

2.2. Chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam từ Đại hội IX đến Đại hội XIII

Đến Đại hội IX (tháng 4 - 2001) của Đảng khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được chính thức sử dụng, theo đó, Đảng và Nhà nước ta chủ trương “thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng xã hội

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chủ nghĩa, đó chính là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” [4, tr.23] và Đảng ta xác định “Nền Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [4, tr.86].

Đây là bước đột phá dũng cảm nhưng hết sức khoa học về tư duy lý luận của Đảng ta. Bởi lẽ, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, suốt một thời gian dài, cả về mặt lý luận và thực tiễn, chúng ta đã đem đối lập một cách tuyệt đối và siêu hình chủ nghĩa xã hội với chủ nghĩa tư bản, coi những gì có trong chủ nghĩa tư bản thì chủ nghĩa xã hội phải xóa đi hết và ngược lại, trong đó có kinh tế thị trường vốn là thành quả phát triển của lịch sử loài người. Việc dứt khoát từ bỏ chế độ kinh tế tập trung, quan liêu bao cấp để chính thức đi vào nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn khách quan, sáng tạo, độc lập và phù hợp với xu thế vận động chung của nền kinh tế thế giới hiện đại. Đồng thời đây là bước chuyển quan trọng từ nhận thức kinh tế thị trường như một công cụ, một cơ chế quản lý, đến nhận thức coi kinh tế thị trường như một chỉnh thể, là cơ sở kinh tế của sự phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Trên cơ sở tổng kết 20 năm đổi mới (1986 - 2006), Đại hội X tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và Đại hội XI tiếp tục khái quát thực tiễn, cụ thể hóa hơn mô hình phát triển nền kinh tế thị trường. Theo đó “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta là nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản; vừa vận động theo những quy luật của kinh tế thị trường, vừa được dẫn dắt, chi phối bởi các nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội; trong đó, cơ chế thị trường được vận dụng đầy đủ, linh hoạt để phát huy mạnh mẽ, có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xoá đói, giảm nghèo, thực hiện mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh". Nền kinh tế thị trường với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, “Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận quan trọng của nền kinh tế, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo” [6, tr.34-35]. Đại hội còn xác định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong ba đột phá chiến lược để phát triển đất nước.

Đại hội XII đã tiến thêm một bước làm rõ hơn khái niệm nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và về mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa. Đại hội xác định: “Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”; có quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất; có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế; các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật; thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển. Phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội...” [7, tr.25-26]. Như vậy, đến Đại hội XII, mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đã được khắc họa rõ nét và đầy đủ hơn. Trong mô hình đó, quan hệ giữa Nhà nước và thị trường không phải là quan hệ xung khắc, loại trừ và kiềm chế nhau mà là mối quan hệ tương hỗ, chế định, cùng vận động và bổ sung cho nhau trong một chỉnh thể và cùng hướng tới mục tiêu chung là xây dựng một Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh. Đây là mô hình kinh tế có sự thống nhất hài hòa giữa tính kinh tế thị trường và tính định hướng xã hội chủ nghĩa phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Trong đó, tính kinh tế thị trường được thống nhất khẳng định đó là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật và tuân thủ đúng quy trình của kinh tế thị trường. Tính định hướng xã hội chủ nghĩa thể hiện ở mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” và được bảo đảm bởi sự quản lý của

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Chính sự thống nhất hài hòa trên đã khai thác được hữu hiệu những điểm tốt, tích cực của mỗi cách thức quản lý kinh tế, đồng thời góp phần giảm được những tác động mặt trái của chúng, tạo động lực cho sự phát triển bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường.

Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Đảng ta luôn được bổ sung, hoàn thiện rõ và đầy đủ hơn qua các kì Đại hội. Đến Đại hội XIII, nhận thức, quan điểm của Đảng về nền kinh tế thị trường được rõ và đầy đủ hơn ở nội hàm, cơ cấu và cơ chế vận hành, cả ở cấp vĩ mô và vi mô, quản lý nhà nước và hoạt động của doanh nghiệp.

Cụ thể:

Về nội hàm, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta được xác định là “nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước” [8, tr.128]. Đây chính là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội mang tính đặc thù, phù hợp với điều kiện chính trị, kinh tế, văn hóa của đất nước và những giá trị xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang phấn đấu, đó là “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Về cơ cấu, nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là nền kinh tế có nhiều hình thức sở hữu (công hữu, tư hữu, hỗn hợp) và nhiều thành phần kinh tế (kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài). Trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước ổn định kinh tế vĩ mô, định hướng, điều tiết dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội, khắc phục các khuyết tật của cơ chế thị trường. Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, tổ hợp tác có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên; liên kết, phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu.

Như vậy, vị trí, vai trò của từng thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được làm rõ hơn, cụ thể và chi tiết hơn ngay trong văn kiện Đại hội XIII của Đảng.

Về cơ chế vận hành, trong cơ chế vận hành của nền kinh tế hiện đại có vai trò của điều tiết thị trường, đồng thời có vai trò quản lý của Nhà nước và vai trò của các tổ chức xã hội. Quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội là những quan hệ cơ bản tạo nên cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường hiện đại. Trong đó, vai trò của Nhà nước, thị trường và xã hội được thể hiện ở chỗ [8, tr.130-131]:

Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; ... Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với các yêu cầu và quy luật của kinh tế thị trường.

Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém.

Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác...; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước...

Như vậy, Đại hội XIII đã nêu rõ mối quan hệ giữa nhà nước, thị trường và xã hội là một mối quan hệ chặt chẽ, thống nhất trong một chỉnh thể và điểm mới nổi bật chính là trong quan hệ này đã bổ sung thêm nhân tố xã hội mà trong các Văn kiện trước đó mới chỉ đề cập đến mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường.

Từ việc thống nhất và nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nội hàm, cơ cấu và cơ chế vận hành được làm rõ và đầy đủ hơn, Văn kiện Đại hội XIII xác định cần hoàn thiện thể chế để tháo gỡ các điểm nghẽn, các rào cản của kinh tế thị trường như thể chế xây dựng và hoàn thiện pháp luật, thể chế hình thành thị trường các yếu tố thị trường, các loại thị trường, thể chế thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Ngoài ra, trong việc xác định chủ trương, đường lối, chiến lược

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

phát triển kinh tế đất nước cần giữ vững độc lập, tự chủ và nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế.

Như vậy, Đại hội Đảng lần thứ XIII đã chỉ rõ nội hàm, cơ cấu, cơ chế vận hành và những nội dung trọng tâm cần tiếp tục thực hiện để bảo đảm có nền kinh tế thị trường hiện đại, đồng bộ, hội nhập quốc tế theo định hướng xã hội chủ nghĩa, phù hợp bối cảnh mới hiện nay của nước ta.

3. KẾT LUẬN

Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là một kiểu kinh tế thị trường mới trong lịch sử phát triển của kinh tế thị trường, là một mô hình kinh tế mới sáng tạo, xuất phát từ thực tiễn Việt Nam, tiếp thu có chọn lọc kinh nghiệm của thế giới, phù hợp trong thời đại ngày nay. Mô hình kinh tế này ngày càng được bổ sung, hoàn thiện về mặt lý luận qua các kỳ Đại hội Đảng và được thực hiện, kiểm nghiệm trong thực tiễn với những thành tựu vô cùng to lớn về kinh tế - xã hội. Vì thế có thể khẳng định, sự chuyển đổi từ mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là sự lựa chọn đúng đắn và sáng tạo của Đảng ta và quan điểm tiếp tục hoàn thiện toàn diện, đồng bộ thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là một trong những đột phá chiến lược của Đảng nhằm đưa nền kinh tế Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, bền vững, hướng tới mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [2] Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.

- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
- [6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [8] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**MỘT VÀI SUY NGHĨ VỀ ĐẢM BẢO TÍNH KHOA HỌC TRONG GIẢNG DẠY
TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN CHO SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC
GIAO THÔNG VẬN TẢI VỀ TÍNH TẤT YẾU CỦA CON ĐƯỜNG
ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

TS. Nguyễn Thị Thanh Hải

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: hai_ntt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Bài viết của tác giả bàn về vấn đề đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy Triết học Mác - Lênin cho sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.*

***Từ khóa:** tính khoa học, tính tất yếu của con đường lên chủ nghĩa xã hội, thế giới quan, phương pháp luận, giảng dạy Triết học Mác - Lênin*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Với tư cách là hệ thống tri thức lý luận tổng quát, bao quát về toàn bộ thế giới (tự nhiên, xã hội, con người), toàn bộ, tổng thể các tồn tại (sự vật, hiện tượng), mỗi một hệ thống triết học đều chứa đựng thế giới quan và phương pháp luận khác nhau, làm nên bản chất riêng biệt của học thuyết đó. Triết học Mác - Lênin là một học thuyết triết học trong nhiều học thuyết triết học, cũng có hệ thống lý luận và các nguyên tắc nhận thức của mình. Sự thống nhất giữa thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng đã làm nên bản chất khoa học của Triết học Mác - Lênin. Bản chất khoa học của hệ thống triết học này được khẳng định bằng những tổng kết các thành tựu của khoa học, đặc biệt khoa học tự nhiên, tổng kết các thành tựu lý luận và bằng thực tiễn đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, xây dựng xã hội mới tốt đẹp - xã hội Cộng sản văn minh mà giai đoạn đầu của nó là Chủ nghĩa xã hội. Bản chất khoa học của Triết học Mác - Lênin còn bộc lộ rõ trong toàn bộ nội dung căn bản của nó, nhưng, tập trung rõ nhất là học thuyết hình thái kinh tế - xã hội - quy luật khách quan chi phối tiến trình vận động của lịch sử xã hội loài người.

Giảng dạy Triết học Mác - Lênin cho sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải

về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cần phải làm rõ bản chất khoa học của nội dung học thuyết, những căn cứ khách quan của quan điểm duy vật về lịch sử trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về các bộ phận cấu thành thế giới. Căn cứ vào tư duy của sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải thuộc khối kỹ thuật, những liên hệ với bối cảnh trong nước và quốc tế, những yêu cầu của thực tiễn... làm cơ sở để chuyển tải nội dung của học thuyết một cách khoa học. Đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy còn đòi hỏi phải đấu tranh chống lại mọi lạc hậu, phản động, bảo thủ nhằm cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới.

2. NỘI DUNG

Triết học Mác - Lênin là sự kế tục dòng chảy triết học của người Phương Tây kể từ nền triết học đầu tiên là triết học Hy Lạp - La Mã. Triết học Mác - Lênin là sự tiếp nối tinh hoa tư tưởng triết học của các nước phương Tây và là đỉnh cao trí tuệ xét về mặt thế giới quan duy vật và phép biện chứng. Theo Lênin: “Mác đã kế thừa và hoàn thành một cách thiên tài 03 trào lưu tư tưởng chủ yếu của thế kỷ XIX, thuộc 03 nước tiên tiến nhất của loài người; triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học cổ điển Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp nói chung” [2, tr.50].

2.1. Triết học Mác – Lênin - khoa học về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Thứ nhất, Triết học Mác - Lênin kế thừa một cách hợp quy luật những thành tựu của lý luận, của khoa học (khoa học xã hội và khoa học tự nhiên) đương thời. Triết học Mác ra đời không phải là “từ trên trời rơi xuống” một cách thần bí hay là sản phẩm của sự sáng tạo thuần túy tư biện, mà là, từ sự kế thừa trực tiếp học thuyết của các đại biểu xuất sắc nhất trong triết học, kinh tế chính trị học và chủ nghĩa xã hội.

Triết học cổ điển Đức mà đại diện là Hêghen và Phoiơbắc là nguồn gốc lý luận trực tiếp của Triết học Mác. Mác đánh giá nghiêm túc công lao của Hêghen lần đầu tiên trình bày phép biện chứng một cách bao quát, có hệ thống nhưng trên nền tảng duy tâm, thần bí. Tuy nhiên, Mác đã phát hiện ra hạt nhân hợp lý ẩn sau lớp vỏ thần bí đó, đặt nó lên “đôi chân” của chủ nghĩa duy vật. Mác còn kế thừa chủ nghĩa duy vật của Phoiơbắc, cải tạo chủ nghĩa duy vật cũ, khắc phục tính siêu hình và những hạn chế lịch sử của nó, hình thành nên một hệ thống triết học mới - chủ nghĩa duy vật biện chứng. Mác tiếp tục sự nghiệp của hai nhà kinh tế Anh là Adam Xmit và Đavít Ricácđô, đưa lại cho lý luận ấy cơ sở khoa học và phát triển nó một cách nhất quán. Ông chỉ ra, làm rõ các phạm trù: giá

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

trị của hàng hóa, sự trao đổi hàng hóa, thị trường, tiền tệ, tư bản, giá trị thặng dư... Mác cũng kế thừa những tư tưởng nhân văn của các nhà chủ nghĩa không tưởng Pháp với các đại biểu là Xanh Ximông, Sáclơ Phuriê, Rôbôt Ôoen. Ông phát kiến và lý giải một cách khoa học, chính xác về vị trí, vai trò của giai cấp vô sản trong chế độ tư bản chủ nghĩa, bản chất của phương thức sản xuất này và quy luật tất yếu về sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, sự thay thế bởi một hình thái kinh tế - xã hội tiến bộ hơn.

Với các phát minh trong khoa học tự nhiên, Triết học Mác luôn có những tổng kết, đánh giá và định hướng. Ph. Ăngghen đã bỏ ra 8 năm nghiên cứu khoa học tự nhiên và đã có những luận giải xác đáng về quá trình vận động của khoa học tự nhiên, viết tác phẩm “Biện chứng của tự nhiên” xuất sắc đáng kinh ngạc. Theo ông, tất cả cái gì cứng nhắc đều bị tan ra, tất cả cái gì là cố định đều biến chuyển; và tất cả những gì cho là vĩnh cửu thì đã trở thành nhất thời; và người ta đã chứng minh rằng toàn bộ giới tự nhiên đều vận động theo một dòng và một tuần hoàn. Vật chất vận động theo một chu trình. Tinh thần, thái độ khoa học ấy một lần nữa lặp lại ở Lênin vào đầu thế kỷ XX, khi ông định nghĩa “Vật chất”, đánh tan quan điểm duy tâm và chấm dứt sai lầm kéo dài của chủ nghĩa duy vật trước Mác khi họ dựa vào quan điểm siêu hình chật hẹp.

Như vậy, Triết học Mác không chỉ kế thừa những tinh hoa của lý luận và của khoa học xã hội mà còn tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa của khoa học tự nhiên đương thời. Theo Ăngghen, muốn có một quan niệm vừa biện chứng, vừa duy vật về tự nhiên thì người ta phải biết, phải thông thạo toán học và khoa học tự nhiên; và mỗi lần có một phát minh vượt thời đại, chủ nghĩa duy vật buộc phải thay đổi hình thức của mình.

Thứ hai, Triết học Mác - Lênin sử dụng phương pháp khoa học trong phân tích xã hội. Khi áp dụng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào nghiên cứu xã hội, Mác chọn nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vì ông cho rằng nghiên cứu một cơ thể đã phát triển thì dễ hơn là nghiên cứu tế bào của cơ thể đó. Nghiên cứu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông chọn nghiên cứu tế bào của nó. Vậy, tế bào của xã hội tư bản là gì? Mác cho rằng, hình thái hàng hóa của sản phẩm hay hình thái giá trị của hàng hóa là hình thái tế bào kinh tế của xã hội này. Đây chính là phương pháp mà sau này Lênin đã khái quát là phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể của Mác.

Theo Mác, khi phân tích các hình thái kinh tế - xã hội, người ta không thể dùng phương pháp của các khoa học tự nhiên, càng không dùng những công cụ, phương tiện có tính định lượng của khoa học tự nhiên như kính hiển vi hay những phản ứng hóa học.

Sức trù tượng hóa phải thay thế cho cả hai cái đó. Vì vậy, Lênin cho rằng, tính chất lôgic đặc sắc và sự cố kết chặt chẽ trong tư tưởng của Mác đã hợp thành chủ nghĩa duy vật hiện đại và chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại, được coi là lý luận, là cương lĩnh của phong trào công nhân ở tất cả các nước văn minh.

Thứ ba, Triết học Mác - Lênin nghiên cứu những quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy để xây dựng thế giới quan và phương pháp luận chung nhất của nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn. Cấu trúc lý luận của triết học Mác - Lênin gồm ba bộ phận: phép biện chứng duy vật, lý luận nhận thức và logic học. Ba bộ phận ấy làm nên sự thống nhất biện chứng giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Triết học Mác-Lênin là một hệ thống tri thức bao quát mọi phạm vi, lĩnh vực của thế giới trong đó chủ nghĩa duy vật biện chứng khái quát bức tranh chủ yếu về giới tự nhiên và chủ nghĩa duy vật lịch sử khái quát bức tranh chủ yếu về xã hội. Nó là thế giới quan duy vật và phương pháp luận biện chứng của khoa học về sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản, giải phóng nhân dân lao động khỏi chế độ áp bức, bóc lột và tiến tới giải phóng con người.

Các triết học xuất hiện trước khi triết học Mác-Lênin ra đời, thường duy vật trong lĩnh vực tự nhiên và duy tâm, thần bí trong lĩnh vực xã hội. Bằng việc đưa thế giới quan duy vật vào lĩnh vực xã hội, Triết học Mác - Lênin đã làm một cuộc cách mạng triết học triệt để trong lĩnh vực xã hội, đã giải thích một cách duy vật xã hội như nó có, như nó là tạo ra sự thống nhất biện chứng từ lĩnh vực tự nhiên đến lĩnh vực xã hội. Theo Lênin: “Chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Sự hỗn độn và sự tùy tiện hiện nay vẫn thống trị trong các quan niệm về lịch sử và chính trị đã được thay thế bằng một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ” [2, tr.50].

Thế giới tồn tại độc lập khách quan bên ngoài ý thức của con người, vận động biến đổi theo những quy luật khách quan vốn có của nó. Xã hội là một bộ phận cấu thành của thế giới vật chất nói chung. Sự tồn tại của xã hội là một hiện tượng khách quan do quá trình vận động, biến đổi của thế giới vật chất tạo ra. Xã hội không phải là sản phẩm của Đấng sáng tạo tối cao nào mà là kết quả của quá trình vận động của thế giới vật chất đến một giai đoạn nhất định. Là một bộ phận cấu thành của thế giới vật chất, xã hội có kết cấu, có các bộ phận tạo thành của nó.

Sản xuất vật chất là cơ sở, là nền tảng quy định sự tồn tại của xã hội, quy định cơ cấu bên trong của xã hội và quy định các mối quan hệ của xã hội. Không có sản xuất vật

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chất thì không có sự tồn tại của xã hội, không có các quan hệ xã hội. Không phải ý thức xã hội quyết định tồn tại xã hội mà trái lại tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội. Cơ sở hạ tầng của xã hội quyết định kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Xã hội là một lĩnh vực đặc thù, là một cơ thể sống sinh động, vận động và phát triển theo những quy luật khách quan vốn có của nó. Quy luật tồn tại, vận động, biến đổi của xã hội cũng khách quan tất yếu như các quy luật của tự nhiên, không phụ thuộc vào nhận thức, vào ý chí và nguyện vọng của con người. Tuy nhiên quy luật xã hội có tính uyển chuyển chứ không chính xác như quy luật tự nhiên. Đó là quy luật về mối liên hệ và sự tác động qua lại giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất, quy luật về quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, quy luật đấu tranh giai cấp, quy luật thay thế nhau của các hình thái kinh tế - xã hội... Không những thế, từ những tiền đề hiển nhiên trong sự phát triển của xã hội ở các nấc thang khác nhau đó, Triết học Mác - Lênin đã xây dựng những phạm trù căn bản, phản ánh sự vận động và phát triển của lịch sử, như: nhà nước, tiến bộ, con người, cách mạng xã hội, chính trị... Nó trang bị thế giới quan và phương pháp luận để nhận thức những vấn đề nảy sinh trong chủ nghĩa tư bản, chỉ ra những cách thức, con đường để xây dựng xã hội cộng sản văn minh mà giai đoạn đầu của nó là chủ nghĩa xã hội.

Con người là chủ thể của lịch sử, là chủ nhân của các quá trình lịch sử. Nhận thức, nắm bắt, khái quát quy luật của xã hội và vận dụng nó vào trong hoạt động của mình làm cho xã hội ngày càng phát triển hơn, tiến bộ hơn, văn minh hơn là sứ mệnh của chính con người chứ không phải của các thế lực siêu nhiên nào bên ngoài thế giới, bên ngoài xã hội. Con người là chủ nhân chân chính của xã hội và các hoạt động của nó chính là động lực làm cho xã hội vận động, biến đổi, phát triển. Con người cũng là sản phẩm của lịch sử.

Như vậy, phép biện chứng duy vật và chủ nghĩa duy vật biện chứng gắn bó, là phương pháp đúng đắn khi xem xét và giải quyết những vấn đề thực tiễn trên cơ sở toàn diện, cụ thể và phát triển. Điều đó ứng dụng trong xã hội là bước phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội trong lý luận hình thái kinh tế - xã hội, từ đó, khẳng định tính tất yếu của sự phủ định và phát triển của các chế độ xã hội.

Thứ tư, Triết học Mác - Lênin là khoa học tổng kết thực tiễn và kiểm nghiệm, xác thực hệ thống tri thức của mình trong thực tiễn. Ra đời vào những năm 40 của thế kỷ XIX trong bối cảnh phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển ở Tây Âu. Sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chứng minh tính ưu việt về kinh tế so với ác phương thức sản xuất trước đó. Tuy nhiên, nó lại bộc lộ một mâu thuẫn

không thể điều hoà được đó là mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân - đại diện cho lực lượng sản xuất có tính xã hội hoá cao và quan hệ sản xuất - có tính tư hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa. Mâu thuẫn ấy dẫn đến những cuộc đấu tranh của công nhân các nước Anh, Pháp, Đức. Sự thất bại của phong trào công nhân lúc này là do thiếu lí luận khoa học soi đường, thiếu tự giác. Phong trào thực tiễn ấy đòi hỏi phải có lí luận khoa học. Lí luận ấy phải lý giải được vị trí, vai trò của giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh xoá bỏ chế độ tư hữu tồn tại cuối cùng trong lịch sử và xây dựng xã hội mới tốt đẹp.

C. Mác - Ph. Ăngghen nhận định rằng, phải phân tích toàn diện về kinh tế và chính trị của phương thức sản xuất này để nhận thức bản chất của nó. Muốn vậy, phải bắt đầu từ lĩnh vực triết học. Trong “Lời nói đầu phê phán triết học pháp quyền của Hêghen”, C. Mác khẳng định, sự nghiệp giải phóng người Đức thời bấy giờ phải có “đầu não của nó là triết học” và trái tim của nó là giai cấp vô sản” và ông cũng tuyên bố: “Giống như triết học thấy giai cấp vô sản là vũ khí *vật chất* của mình, giai cấp vô sản cũng thấy triết học là vũ khí *tinh thần* của mình” [3, tr.589]. Triết học Mác - Lênin đã trở thành hạt nhân lý luận khoa học cho đội tiên phong của giai cấp công nhân - Đảng cộng sản.

Trong suốt tiến trình vận động của phong trào công nhân quốc tế hay phong trào đấu tranh của các dân tộc áp bức trên thế giới, lý luận của Triết học Mác – Lênin luôn là kim chỉ nam cho mọi hành động của các Đảng cộng sản. Tuy nhiên, ở những bối cảnh lịch sử khác nhau, ứng với sự vận động của thực tiễn, mỗi một lãnh tụ của phong trào đấu tranh cách mạng trên thế giới có cách áp dụng và sáng tạo học thuyết triết học này phù hợp với hoàn cảnh khác nhau, yêu cầu khác nhau. Vì vậy, thắng lợi của Cách mạng Tháng 10 (1917) Nga vĩ đại và thắng lợi của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới đã khẳng định tính khoa học của Triết học Mác - Lênin, thái độ khoa học, bản chất khoa học của học thuyết. Đồng thời, những thất bại ở Liên Xô và các nước Đông Âu cũng là cơ hội để các nhà cách mạng điều chỉnh hình thức, bước đi phù hợp trên con đường xây dựng xã hội mới. Khẳng định tính đúng đắn, khoa học của hạt nhân lý luận Triết học Mác - Lênin bao gồm cả những đánh giá kiểm nghiệm khách quan, trung thực.

Như vậy, Triết học Mác - Lênin đòi hỏi trong hoạt động nhận thức và thực tiễn cần phải nhận thức trong trạng thái toàn vẹn, sống động, vận động và phát triển không ngừng. Chủ nghĩa duy vật lịch sử là phát minh vĩ đại và thiên tài của C. Mác và Ph. Ăngghen, là công cụ lý luận sắc bén để phân tích lịch sử xã hội và chỉ đạo phong trào thực tiễn tổng quát nhất nhưng không bỏ qua những vấn đề mang tính đặc thù của xã hội

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

con người. Tuyệt đối, triết học Mác - Lênin không phải là một hệ thống các nguyên lý giáo điều, bất biến mà gắn với quá trình phát triển của tri thức nhân loại và phong trào cách mạng trên thế giới như chính C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã nhiều lần khẳng định. Phát triển lý luận Mác - Lênin là trách nhiệm của các thế hệ kế tiếp sau, của những người mácxít chân chính. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở các quốc gia. “Đảng lãnh đạo và cầm quyền, trong khi xác định phương hướng chính trị và đề ra quyết sách, không thể chỉ xuất phát từ thực tiễn của đất nước và dân tộc mình, mà còn phải nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm từ thực tiễn của thế giới và thời đại. Trong thế giới toàn cầu hóa như hiện nay, sự phát triển của mỗi quốc gia - dân tộc không thể biệt lập, đứng bên ngoài những tác động của thế giới và thời đại, của thời cuộc và cục diện của nó” [5].

2.2. Đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy Triết học Mác - Lênin về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Từ khi thành lập đến nay, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, lãnh đạo dân tộc đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, Đảng ta luôn khẳng định lấy chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, kim chỉ nam. Triết học Mác - Lênin với tư cách là hạt nhân trong đường lối cách mạng của Đảng, cung cấp nền tảng thế giới quan và phương pháp luận, không chỉ trong xây dựng tổ chức, bộ máy mà cả trong công tác ban hành chủ trương, đường lối lãnh đạo mọi mặt của đời sống xã hội ở Việt Nam.

Sinh viên là chủ nhân tương lai của đất nước. Trong bối cảnh giao lưu và hội nhập quốc tế, trong bối cảnh cách mạng khoa học công nghệ diễn ra như vũ bão, sinh viên buộc phải có đầy đủ năng lực phẩm chất để tham gia có hiệu quả vào thị trường lao động, giao lưu, tiếp biến văn hoá và bảo tồn, phát huy bản sắc văn hoá Việt. Muốn vậy, sinh viên phải có được thế giới quan duy vật khoa học và phương pháp luận biện chứng. Sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải là sinh viên thuộc khối ngành kỹ thuật. Ngoài những đặc điểm năng động, sáng tạo thì tư duy khối A, tư duy kỹ thuật là đặc điểm phổ biến của họ. Trong bối cảnh hiện nay, đảm bảo nhu cầu tích lũy phẩm chất và năng lực cho sinh viên, trang bị thế giới quan khoa học và phương pháp luận mềm dẻo, linh hoạt cho sinh viên là vô cùng cần thiết. Muốn thế, giảng dạy môn Triết học Mác - Lênin về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội đảm bảo tính khoa học, cần phải phản ánh được sự tồn tại khách quan của sự vật, hiện tượng một cách chân thực; chỉ ra được quy luật vận động, phát triển khách quan của lịch sử và định hướng chính trị cho sinh viên đúng đắn.

Thứ nhất, nguyên tắc đảm bảo tính khoa học trong quá trình giảng dạy Triết học Mác - Lênin về của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là phải vũ trang cho người học những tri thức khoa học chân chính về những nội dung khoa học của nó, đặt biệt là những nguyên lý, quy luật và các phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử; phải làm rõ được tính khoa học của Triết học Mác - Lênin. Các nhà kinh điển sáng tạo ra lý luận của mình không phải dựa trên ý chí chủ quan mà dựa trên những thành tựu của khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, là sự kế thừa có phê phán những thành tựu tư duy của nhân loại. Nhận thức được điều này sẽ giúp cho sinh viên thấy được Triết học Mác - Lênin ra đời dựa trên cơ sở khoa học vững chắc, biết được các nhà sáng lập đã phê phán, khắc phục những hạn chế đó như thế nào, kế thừa nội dung nào và sáng tạo, phát triển học thuyết ra sao?

Với chủ nghĩa duy vật lịch sử, mà cốt lõi là lý luận về hình thái kinh tế - xã hội, phải giúp sinh viên hiểu rằng, C. Mác đã chỉ ra quy luật phát triển của xã hội loài người là quy luật thay thế các hình thái kinh tế - xã hội, thông qua cách mạng xã hội. Quy luật này được quyết định bởi những mâu thuẫn nội tại của các hình thái kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, Mác cũng chứng minh tính tất yếu của sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa sang hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa, mà giai đoạn đầu là xã hội xã hội chủ nghĩa. Sự vận động, phát triển, thay thế các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao là quy luật tất yếu của lịch sử xã hội loài người, chứ không phải của riêng một dân tộc hay quốc gia nào. Lịch sử phát triển xã hội loài người và thực tiễn phát triển xã hội của nhân loại ngày chứng minh tính khoa học của C. Mác là hoàn toàn đúng đắn, vượt trước thời đại.

Thứ hai, đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy Triết học Mác - Lênin về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cần lựa chọn phương pháp và hình thức tổ chức dạy học phù hợp. Sử dụng tổng hợp cả những phương pháp dạy học truyền thống như thuyết trình, hỏi đáp và cả những phương pháp dạy học hiện đại như phương pháp nêu vấn đề, phương pháp làm việc nhóm, phương pháp dạy học dự án...

Trong quá trình sử dụng phương pháp, giảng viên phải phân tích, giới thiệu các phương pháp mà các nhà kinh điển của Triết học Mác - Lênin đã sử dụng trong quá trình nghiên cứu xã hội. Giảng viên lưu ý với sinh viên về sự khác nhau của các phương pháp. Đối với sinh viên Trường Đại học giao thông khối kỹ thuật, cần nhấn mạnh sự khác nhau của phương pháp cụ thể và trừu tượng, phương pháp của khoa học tự nhiên và phương pháp của khoa học xã hội.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Phải dần dần giúp học sinh tiếp cận với những phương pháp học tập, nhận thức, thói quen suy nghĩ và làm việc một cách khoa học.

Thứ ba, để đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy Triết học Mác - Lênin về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trước bối cảnh xã hội đương đại, giảng viên phải sử dụng những thành tựu khoa học, công nghệ và văn hoá hiện đại. Giảng viên xây dựng giáo án điện tử, dùng các phương tiện, công cụ dạy học hiện đại để tạo ra hiệu ứng nhiều hơn. Giảng viên giúp và cùng sinh viên tìm hiểu các sản phẩm khoa học về chủ đề này từ người khác hoặc các phương tiện thông tin đại chúng, giúp sinh viên có được cơ sở khoa học một cách chân thực, khách quan. Trong quá trình đó, đương nhiên, giảng viên phải lưu ý với sinh viên về những nhận định rất khoa học, rất chính xác của Mác, Ăngghen, Lênin và những người mácxít về sự phát triển của khoa học, thậm chí là tri thức, trí tuệ của con người khi tham gia vào nền sản xuất hiện đại.

Thứ tư, đảm bảo tính khoa học trong giảng dạy Triết học Mác - Lênin về tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội còn đòi hỏi giảng viên phải lên kế hoạch kiểm tra, giám sát quá trình hiểu, nhớ vận dụng của sinh viên trong liên hệ và xử lý vấn đề có liên quan. Chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra CDIO ở Trường Đại học giao thông vận tải rất phù hợp, đảm bảo tính khách quan, chính xác, có hệ thống, có logic và rất khoa học. Các bài kiểm tra, các bài thảo luận theo chương, theo vấn đề; các bài luận cuối kỳ và cách trích dẫn cẩn thận, chính xác, có địa chỉ tin cậy là tổng hợp thành công cho môn học.

Thứ năm, với tư cách là một khoa học, Triết học Mác - Lênin không phải là khoa học vạn năng, nó cũng có những nét đặc thù và hạn chế lịch sử. Triết học Mác - Lênin là hệ thống mở, thường xuyên được bổ sung và phát triển cùng với sự vận động của thực tiễn. Giảng viên giúp sinh viên tìm những bằng chứng khoa học để bảo vệ, không ngừng tổng kết, khái quát tri thức của nhân loại ở tất cả các lĩnh vực khoa học thông qua kiểm nghiệm nghiêm khắc của thực tiễn để ngày càng phát triển chân lý khách quan một cách xác thực hơn, hoàn chỉnh hơn. Vì vậy, giảng viên giảng dạy Triết học Mác - Lênin giảng viên cũng cần chú ý cập nhật các nội dung mới đưa vào bài giảng để tăng tính thuyết phục và khoa học. Để sinh viên thấy rằng trong giai đoạn hiện nay Triết học Mác - Lênin vẫn giữ nguyên giá trị khoa học của nó, những thành tựu mới nhất của khoa học không những chứng minh sự đúng đắn của Triết học Mác - Lênin mà còn giúp bổ sung, phát triển, làm giàu thêm chủ nghĩa Mác - Lênin.

3. KẾT LUẬN

Triết học Mác - Lênin là một hệ thống tri thức lý luận và phương pháp khoa học - đỉnh cao thành tựu trí tuệ của loài người, của tinh hoa văn hoá nhân loại. Mác - Ăngghen cũng như Lênin đã kế thừa có chọn lọc những thành tựu khoa học, những giá trị lý luận trước đó, tổng kết thực tiễn. Bằng trí tuệ và lao động nghiêm túc, thậm chí, hy sinh cả lợi ích cá nhân để vượt qua vòng cương toả hà khắc của chế độ chính trị đương thời, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã để lại cho nhân loại một di sản vô cùng quý báu, một học thuyết khoa học để giải phóng giai cấp, giải phóng xã hội, giải phóng nhân loại. Chủ nghĩa duy vật biện chứng về xã hội và đặc biệt là học thuyết hình thái kinh tế xã hội đã đặt ra mục tiêu, chỉ rõ con đường giải phóng triệt để giai cấp công nhân, nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên thế giới thoát khỏi tình trạng bị nô dịch và bóc lột, thoát khỏi đói nghèo và tha hoá về nhiều mặt.

Giảng dạy Triết học Mác - Lênin cho sinh viên Trường Đại học Giao thông vận tải về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội cần phải đảm bảo tính khoa học của học thuyết và đương nhiên trong mối liên hệ với tính tất yếu của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Việt Nam. Những quy luật khách quan chi phối tiến trình vận động chung của xã hội loài người trải qua 5 hình thái kinh tế - xã hội mà C. Mác phát hiện, luôn bao hàm cả những đặc thù của việc ứng dụng hệ thống lý luận này vào từng hoàn cảnh cụ thể của các quốc gia. Đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua xác lập chế độ sở hữu tư nhân tư bản về tư liệu sản xuất từ một xã hội thực dân nửa phong kiến nghèo nàn, lạc hậu ở Việt Nam cũng là một tất yếu có căn cứ khoa học và cả những đặc biệt, riêng biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.182, 183, 183.
- [2]. V.I. Lênin (1980), *Toàn tập*, Tập 23, Nxb Tiến bộ, Mát-xcơ-va, tr.50.
- [3]. C. Mác và Ph. Ăngghen (2002), *Toàn tập*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 589.
- [4]. Nguyễn Việt Thông (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về luận cứ phê phán các quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng*,

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

<http://hdl.vn/vi/nghien-cuu-trao-doi/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-luan-cu-phe-phan-cac-quan-diem-sai-trai-thu-dich-bao-ve-nen-tang-tu-tuong-cua-dang.html>.

[5]. Nguyễn Phú Trọng (2020), *Bài phát biểu tại Lễ kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng*, <https://baoquocte.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-chu-tich-nuoc-tai-le-ky-niem-90-nam-ngay-thanh-lap-dang-108832>.

[6]. Nguyễn Phú Trọng (2021), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*.

VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI

TS. Nguyễn Thế Tấn

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: tan_nt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Xây dựng nhà nước pháp quyền là yêu cầu khách quan, tất yếu đối với tất cả các quốc gia trong quản lý xã hội và phát triển đất nước. Đối với Việt Nam, yêu cầu đó lại càng trở nên cấp bách khi đất nước chuyển sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Bài viết đã khái quát quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền; những kết quả đạt được, hạn chế và yêu cầu đặt ra trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.*

***Từ khóa:** Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam, đổi mới.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhà nước pháp quyền là một mô hình, phương thức tổ chức quản lý nhà nước và xã hội dựa trên nền tảng dân chủ và tinh thần thượng tôn pháp luật. Nhà nước được xây dựng và quản lý xã hội bằng pháp luật, mọi tổ chức và công dân đều phải tuân thủ pháp luật.

Sau 35 năm lãnh đạo công cuộc đổi mới đất nước, nhận thức và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng được Đảng hoàn thiện và đạt nhiều thành tựu quan trọng. Trước bối cảnh mới của quốc tế và trong nước cần phải phát huy các thành quả, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong xây dựng nhà nước pháp quyền để đưa sự nghiệp đổi mới đất nước tiếp tục đi lên.

2. NỘI DUNG

2.1. Quá trình đổi mới nhận thức của Đảng về xây dựng nhà nước pháp quyền

Tư tưởng nhà nước pháp quyền hình thành từ thời cổ đại, nhưng thuật ngữ “nhà nước pháp quyền” chỉ xuất hiện vào nửa đầu thế kỷ XIX ở Đức. Các luật gia người Đức như: Rober fon Mohn, Karl Teodor Valker là những người đầu tiên dùng thuật ngữ “nhà

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

nước pháp quyền”, đề ra nguyên tắc tính tối cao của luật như là tiêu chuẩn quan trọng nhất của nhà nước pháp quyền, mọi người bình đẳng trước pháp luật mà không phụ thuộc vào địa vị của họ. Tư tưởng về nhà nước pháp quyền hiện đại tiếp tục có mối liên hệ chặt chẽ với các tư tưởng pháp lý khác, như chủ nghĩa lập hiến, thuyết tam quyền phân lập, chủ nghĩa đa nguyên... vì chúng đều có chung mục đích là giới hạn quyền lực chuyên chế và thực hiện dân chủ.

Khi nghiên cứu để xây dựng xã hội mới và nhà nước kiểu mới, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã kế thừa và phát triển tư tưởng nhà nước pháp quyền trong điều kiện mới. Tư tưởng cốt lõi của nhà nước pháp quyền trong học thuyết Mác - Lênin tập trung vào: (i) Bản chất dân chủ trong nhà nước; (ii) Chủ thể quyền lực nhà nước phải thuộc về đa số quần chúng nhân dân; (iii) Bản chất giai cấp công nhân và tính nhân dân rộng rãi trong nhà nước pháp quyền; (iv) Điều kiện cơ bản để xây dựng nhà nước vô sản.

V.I.Lênin đã nhấn mạnh làm rõ nhà nước tư sản, phê phán nền dân chủ trong nhà nước tư sản, khẳng định nhà nước vô sản mang bản chất giai cấp công nhân, là chuyên chính vô sản. Đồng thời, V.I.Lênin khái quát nhiều quan điểm về xây dựng nhà nước kiểu mới, đó là “nhà nước không còn nguyên nghĩa”, “nhà nước nửa nhà nước”, “nhà nước quá độ” để rồi chuyển dần tới một chế độ tự quản của nhân dân, khẳng định vai trò của pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa trong quản lý xã hội mới, coi đó là một trong những điều kiện cơ bản để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Ngay từ rất sớm và trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng, Hồ Chí Minh luôn chủ trương xây dựng nhà nước pháp quyền dân chủ. Đó là nhà nước mà trong đó các quyền tự do của con người được ghi nhận, được đảm bảo. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải thể hiện được bản chất dân chủ, đó là quyền lực thuộc về nhân dân và phục vụ cho lợi ích của nhân dân. Quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân gắn liền với việc nhà nước phải làm tất cả để đem lại hạnh phúc, ấm no cho nhân dân.

Theo quan điểm của Hồ Chí Minh, pháp luật là của nhân dân và để phục vụ nhân dân, mọi quyền hạn, công lý “đều là nơi dân”; pháp luật là công cụ để duy trì và bảo vệ sự bình đẳng: bình đẳng dân tộc, bình đẳng giai cấp, bình đẳng nam nữ, bình đẳng xã hội,... Cùng với việc đề cao vai trò của pháp luật trong việc ghi nhận các quyền và tự do, dân chủ của nhân dân, Người còn rất chú trọng vai trò của pháp luật trong việc ngăn chặn tình trạng lộng quyền, lạm quyền của chính quyền nhà nước và các cá nhân được trao quyền.

Từ khi xã hội loài người xuất hiện nhà nước, mỗi loại hình nhà nước đều gắn với một chế độ chính trị, nhà nước mang bản chất giai cấp; nhưng nhà nước pháp quyền không mang bản chất của một chế độ chính trị cụ thể, nó là sản phẩm của văn minh nhân loại, là một mô hình, phương thức tổ chức nhà nước và xã hội dựa trên nền tảng dân chủ và tinh thần thượng tôn pháp luật. Nhà nước được xây dựng, tổ chức và quản lý xã hội bằng pháp luật; mọi tổ chức và công dân đều phải tuân thủ pháp luật. Cho nên, việc kế thừa các giá trị của văn minh nhân loại là đòi hỏi khách quan, tất yếu trong xây dựng nhà nước của các quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam hiện nay.

Trong những năm 1975-1985 do ảnh hưởng của nhận thức cũ, nhà nước quản lý xã hội bằng cơ chế kế hoạch hóa, tập trung quan liêu bao cấp, Đảng chưa nhận thức được sự cần thiết phải xây dựng nhà nước pháp quyền - nhà nước tổ chức, quản lý xã hội bằng công cụ pháp luật.

Năm 1986, Việt Nam thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, đổi mới trên lĩnh vực kinh tế được thực hiện đi trước nhằm giải quyết khủng hoảng kinh tế - xã hội. Từ thành tựu của đổi mới kinh tế, Đảng lãnh đạo từng bước đổi mới chính trị, cụ thể là đổi mới hệ thống chính trị, trụ cột chính là thiết chế nhà nước. Đổi mới chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của nhà nước để phù hợp với yêu cầu phát triển đất nước, thực chất là xây dựng nhà nước pháp quyền.

Trước yêu cầu cấp bách từ công cuộc đổi mới đất nước, Đảng đã nhận thức được tính tất yếu khách quan, cấp thiết của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Tại Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII (tháng 1-1994), Đảng đã chính thức nêu vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền thực sự của dân, do dân, vì dân.

Sau 10 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước đã ra khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội và bị bao vây cấm vận. Đại hội VIII (tháng 6-1996) chủ trương chuyển đất nước sang thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá và từng bước hội nhập quốc tế. Yêu cầu mới đặt ra phải tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đảng nhấn mạnh quán triệt 5 quan điểm cơ bản trong xây dựng và hoàn thiện nhà nước, trong đó cần phải “Tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam” [1, tr.129]. Như vậy, đến Đại hội VIII, nhận thức về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta có những bước phát triển quan trọng, đó là cơ sở để triển khai xây dựng hiệu quả trên thực tiễn.

Tại Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) Đảng khẳng định: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là một trong 8 đặc trưng

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

của xã hội xã hội chủ nghĩa, đó là “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo” [2, tr.70], sau đó được cụ thể hóa thành: “Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất; có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước ban hành pháp luật; tổ chức, quản lý xã hội bằng pháp luật” [3, tr.85]. Những quan điểm trên tiếp tục được thể chế hóa bằng pháp luật tại Hiến pháp năm 2013 và nhiều văn bản khác của Đảng và Nhà nước, khẳng định tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý, điều hành và năng lực kiến tạo phát triển. Tại Đại hội XII, Đảng nhấn mạnh cần phải “Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trung tâm của đổi mới hệ thống chính trị” [4, tr.175].

Từ thực tiễn công cuộc đổi mới, đặc biệt là 10 năm thực hiện Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), tại Đại hội XIII (1/2021), Đảng tiếp tục nhấn mạnh chủ trương cần thiết phải xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị. Tiếp tục xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động; xác định rõ hơn vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan nhà nước. “Lấy quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người dân, doanh nghiệp làm trọng tâm thúc đẩy đổi mới sáng tạo, bảo đảm yêu cầu phát triển nhanh, bền vững” [5, tr.175]. Xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, kịp thời, đồng bộ, thống nhất, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định.

Như vậy, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân đã được Đảng nhận thức, bổ sung, phát triển qua các nhiệm kỳ Đại hội, và được triển khai tích cực trên thực tiễn, đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới đất nước.

2.2. Một số kết quả xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta sau 35 năm đổi mới

Sau 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới, thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế ở nước ta đạt được nhiều thành quả quan trọng.

Một là, nhận thức về xây dựng nhà nước pháp quyền có nhiều tiến bộ. Đảng đã nhận thức được tính tất yếu khách quan, cấp thiết của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam; xác định đây là một trong tám đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng, vừa tiếp thu thành tựu của nhân loại về nhà nước pháp quyền, vừa thể hiện bản sắc, đặc điểm riêng của Việt Nam. Chức năng của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa nói chung, của Quốc hội, Chính phủ, các cơ quan tư pháp nói riêng được nhận thức ngày càng rõ hơn. Việc bảo đảm quyền con người về kinh tế và dân chủ trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Đảng nhận thức ngày càng rõ hơn, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Hai là, về thực hiện quyền lập pháp của Quốc hội. Thẩm quyền thực hiện quyền lập pháp được Hiến pháp 2013 quy định mang tính chủ động và độc lập hơn so với trước. Hoạt động của Quốc hội ngày càng được đổi mới, dân chủ, hiệu quả trong công tác xây dựng luật, giám sát hoạt động của Chính phủ và các cơ quan của nhà nước, đáp ứng tốt hơn yêu cầu và mong muốn của các tầng lớp nhân dân. Quy trình lập pháp được cải tiến theo hướng hiện đại, phù hợp với thực tiễn xây dựng pháp luật ở Việt Nam.

Ba là, về thực hiện quyền hành pháp. Chính phủ đã được thiết kế phù hợp với các điều kiện mới và có những cải cách đáng kể trong các lĩnh vực thể chế, tổ chức, bộ máy, cán bộ, công chức và tài chính công. Phương thức hoạt động của Chính phủ có nhiều đổi mới quan trọng, cơ chế quản lý bằng mệnh lệnh hành chính được thay thế bởi cơ chế quản lý bằng pháp luật. Hoạt động của các Bộ ngày càng chuyên nghiệp, công khai, minh bạch, đáp ứng tốt hơn các nhiệm vụ quản lý và điều hành xã hội. Ủy ban nhân dân đã thực hiện đúng vai trò là cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương. Chất lượng đội ngũ cán bộ, viên chức trong các cơ quan thực thi quyền hành pháp được nâng lên, đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ. Công tác phòng chống tham nhũng, tiêu cực được đẩy mạnh trong những năm gần đây, đạt kết quả hết sức quan trọng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, được quốc tế ghi nhận.

Bốn là, về tư pháp. Nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò của các cơ quan tư pháp và hoạt động tư pháp trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, về sự cần thiết phải tiến hành và đẩy mạnh cải cách tư pháp đã được nâng lên rõ rệt. Công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật về tư pháp được quan tâm hơn trước. Hoàn thiện cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với công tác tư pháp được các cấp ủy, tổ chức đảng quan tâm lãnh đạo.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Năm là, về vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đảng đã xác định rõ những quan điểm, phương hướng, nội dung cơ bản nhằm xây dựng, hoàn thiện tổ chức bộ máy nhà nước đáp ứng yêu cầu của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Chất lượng lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước đã được nâng lên, giảm đáng kể tình trạng bao biện làm thay; dân chủ hoá trong lãnh đạo từ đó phát huy tốt hơn vai trò của các cơ quan nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân.

Tuy nhiên, bên cạnh những ưu điểm, thực tiễn xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta còn có những hạn chế, bất cập, ảnh hưởng đến hiệu lực và hiệu quả quản lý của nhà nước.

Thứ nhất, thực hiện quyền lập pháp, tổ chức và hoạt động của Quốc hội vẫn còn những hạn chế nhất định; các vấn đề cụ thể về phân công, phân nhiệm và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước được xác định chưa rõ ràng. Quy trình lập pháp mặc dù đã được cải tiến nhưng thời gian vẫn còn kéo dài.

Thứ hai, Cơ cấu tổ chức và chế độ công chức hành chính thực hiện quyền hành pháp hiệu quả chưa cao. Kiểm soát thực hiện quyền hành pháp còn chưa đáp ứng được yêu cầu phòng ngừa, bổ khuyết và cải tiến trong quản lý hành chính nhà nước.

Thứ ba, công tác triển khai, tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ cải cách tư pháp còn chưa nhanh. Hệ thống pháp luật và tổ chức hoạt động của các cơ quan tư pháp đang hoàn thiện dần.

Thứ tư, về đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đã được thực hiện nhưng có lúc, có nơi còn chậm, nên còn có tình trạng vừa buông lỏng, vừa chông chéo, chưa thực sự phát huy tốt vai trò lãnh đạo của Đảng và hiệu lực điều hành của bộ máy nhà nước.

Để đáp ứng tốt yêu cầu của đất nước trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế, trong những năm tới cần phải tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, gồm các nội dung sau:

- Phát huy dân chủ, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa và quản lý xã hội, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân.
- Đẩy mạnh xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tổ chức thực hiện pháp luật.
- Tiếp tục cải cách bộ máy nhà nước, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đủ năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

- Tiếp tục đẩy mạnh đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, lãng phí và những hiện tượng tiêu cực khác trong bộ máy nhà nước. Đổi mới và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước.

3. KẾT LUẬN

Nhà nước pháp quyền là sản phẩm của văn minh nhân loại. Nhà nước được xây dựng, tổ chức quản lý xã hội bằng pháp luật; mọi tổ chức và công dân đều phải tuân thủ pháp luật. Xây dựng nhà nước pháp quyền là đòi khách quan, tất yếu đối với tất cả các quốc gia trong đó có Việt Nam.

Bài viết đã bước đầu làm rõ những vấn đề lý luận về nhà nước pháp quyền; sự cần thiết và quá trình nhận thức của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ đổi mới; khái quát những kết quả đạt được và tồn tại, hạn chế từ thực tiễn xây dựng; những vấn đề đặt ra trong xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- [2]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [3]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [4]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [5]. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [6]. Hội đồng lý luận Trung ương (2021), *Những điểm mới trong các văn kiện Đại hội XIII của Đảng*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [7]. Phùng Hữu Phú, Lê Hữu Nghĩa, Nguyễn Văn Hiền, Nguyễn Việt Thông (đồng chủ biên) (2016), *Một số vấn đề lý luận - thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam qua 30 năm đổi mới*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**VIỆT NAM KIÊN ĐỊNH CON ĐƯỜNG ĐỘC LẬP DÂN TỘC
VÀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI**

ThS. Nguyễn Thị Tâm

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: tam_nt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Bài viết tóm tắt quá trình nhận thức của Đảng Cộng sản Việt Nam về Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội kể từ 1930 đến nay. Khẳng định được sự kiên định con đường độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn đúng đắn và sáng suốt của lịch sử, của dân tộc Việt Nam. Kiên định con đường này sẽ đưa Việt Nam không ngừng phát triển và hội nhập quốc tế thành công.*

***Từ khoá:** Độc lập dân tộc, chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh, ĐCSVN...*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong cuốn sách “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, GS.TS. Nguyễn Phú Trọng, Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhấn mạnh: “Chúng ta phải định hình chủ nghĩa xã hội thế nào, và định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội thế nào cho phù hợp với hoàn cảnh, đặc điểm cụ thể ở Việt Nam”. Đồng thời, đồng chí nhấn mạnh: “Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam”.

Từ các luận điểm sâu sắc đó, có thể thấy rằng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội vừa là yếu tố quan trọng để định hình, vừa là ngọn cờ định hướng con đường đi lên của cách mạng nước ta. Trong bài viết này, chúng ta có thể làm rõ tầm quan trọng của độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhận thức sâu sắc hơn Độc lập dân tộc và con đường đi lên CNXH ở nước ta

Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sợi chỉ đỏ xuyên suốt trong toàn bộ hệ thống tư tưởng Hồ Chí Minh và trong đường lối của cách mạng Việt Nam. Tư tưởng

đó thể hiện sự lựa chọn sáng suốt của Đảng ta, của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cả dân tộc Việt Nam, phù hợp với xu hướng của thời đại.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, các phong trào yêu nước, giải phóng dân tộc diễn ra theo nhiều khuynh hướng khác nhau nhưng đều đi đến thất bại, cách mạng Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng về đường lối cứu nước. Trong bối cảnh đó, Nguyễn Tất Thành - Hồ Chí Minh đã xuất hiện và tìm ra lời giải đáp cho cách mạng Việt Nam. Qua nghiên cứu, khảo nghiệm các cuộc cách mạng tư sản điển hình trên thế giới, Người đi đến kết luận là các cuộc cách mạng đó đều “không đến nơi” và đó không phải là sự lựa chọn của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bởi vì, đối với Người, giải phóng dân tộc phải gắn liền với tự do, ấm no và hạnh phúc thật sự cho nhân dân, giải phóng con người một cách triệt để.

Tư tưởng nhân văn ấy, Người đã tìm thấy trong Cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917, vì Cách mạng Tháng Mười Nga đã giải phóng triệt để con người, là một cuộc cách mạng “đến nơi” một cách thật sự, mở ra một thời đại mới - thời đại quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, đem lại ấm no, tự do, hạnh phúc cho toàn thể loài người. Từ đó, Người đã lựa chọn cách mạng Việt Nam đi theo con đường của Cách mạng Tháng Mười Nga - con đường cách mạng vô sản, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội theo hệ tư tưởng Mác-Lênin. Người khẳng định: “chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ”[5, tr.563] và “cách mạng giải phóng dân tộc phải phát triển thành cách mạng xã hội chủ nghĩa thì mới giành được thắng lợi hoàn toàn”[6, tr.392].

Như vậy, Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là hai chặng đường nối tiếp nhau của một tiến trình cách mạng. Hay nói cách khác, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội là hai mục tiêu cụ thể của hai cuộc cách mạng trong đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong đó, độc lập dân tộc là mục tiêu của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, thực hiện người cày có ruộng, hoàn chỉnh chế độ dân chủ nhân dân. Đây là nhiệm vụ hàng đầu của cách mạng dân tộc, dân chủ, làm tiền đề để thực hiện các mục tiêu khác, như quyền lực chính trị, dân chủ, vấn đề ruộng đất, bảo đảm đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao trình độ dân trí... xây dựng một thể chế chính trị do dân làm chủ, xây dựng nền dân chủ nhân dân trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa - xã hội.... Cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa là giai đoạn tiếp theo của tiến trình cách mạng Việt Nam, sau khi kết thúc giai đoạn trước là cách mạng dân tộc, dân chủ.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nêu rõ mối liên hệ biện chứng giữa đấu tranh giải phóng dân tộc và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng này là cơ sở quá độ từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Chính cách mạng xã hội chủ nghĩa đã kế thừa, khẳng định và bảo đảm vững chắc thành quả của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Sự phát triển này là quy luật tất yếu của lịch sử. Các giai đoạn của tiến trình cách mạng là những bước đi không thể tách rời nhau dù mỗi giai đoạn có những mục tiêu cụ thể riêng.

Quá trình phát triển nhận thức của Đảng và thực tiễn cách mạng nước ta là minh chứng lịch sử cho mối liên hệ biện chứng trên:

Giai đoạn 1930 - 1945: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo. Trong đó, Đảng Cộng sản Việt Nam tuyên bố sẽ làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất, đấu tranh xây dựng một xã hội tự do tổ chức, nam nữ bình quyền, phổ cập giáo dục. Đảng xác định mục tiêu đánh đổ thực dân Pháp và chế độ phong kiến, lấy ruộng đất chia cho dân nghèo.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, 20 triệu nhân dân Việt Nam đã tiến hành cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, đỉnh cao là cuộc tổng khởi nghĩa Cách mạng Tháng Tám 1945 thành công, chấm dứt chế độ phong kiến kéo dài hàng nghìn năm, chấm dứt sự đô hộ của thực dân Pháp sau gần một thế kỷ, ách thống trị của Nhật trong vòng 5 năm. Thắng lợi vĩ đại này của dân tộc Việt Nam đã đưa nước ta bước sang một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn 1945 - 1954: Đảng lãnh đạo toàn dân tiến hành cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược, kết thúc thắng lợi bằng chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ chấn động địa cầu.

Mục tiêu của giai đoạn này là tiến hành thành công cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, giành độc lập, tự do, cụ thể hóa tư tưởng của Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Tuy nhiên, mục tiêu này mới đạt được ở miền Bắc. Sau hiệp định Giơnevơ (20/7/1954) nước ta tạm thời bị chia cắt thành hai miền Nam - Bắc. Sau khi hòa bình lập lại, miền Bắc tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa, trở thành hậu phương lớn, căn cứ địa vững mạnh cho cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam. Đường lối độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trong giai đoạn này là hai chiến lược cách mạng: cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng giải phóng dân tộc ở miền Nam.

Giai đoạn 1954 - 1975: Cả nước dốc lòng cho sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Khát vọng hòa bình, độc lập dân tộc đã khơi dậy truyền thống dựng nước và giữ nước của ông cha, truyền thống chiến thắng giặc ngoại xâm của dân tộc. Cả nước xuống đường, cả nước hướng về miền Nam ruột thịt theo lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta "Tất cả cho tiền tuyến". Lịch sử Việt Nam chưa lúc nào được chứng kiến sự kết hợp giữa độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trên phạm vi, quy mô lớn như thời điểm này của cách mạng. Sau chiến dịch Hồ Chí Minh trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1975, miền Nam được hoàn toàn giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước bước vào kỷ nguyên mới: kỷ nguyên xây dựng chủ nghĩa xã hội trên phạm vi cả nước - kỷ nguyên của độc lập, tự do, thống nhất và chủ nghĩa xã hội.

Giai đoạn 1975 - nay: Chúng ta xây dựng chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh đất nước gặp muôn vàn khó khăn, thách thức to lớn: đất nước bị chiến tranh tàn phá; Mỹ và phương Tây tiến hành bao vây, cô lập, cấm vận Việt Nam; các thế lực phản động quốc tế phát động kiểu "chiến tranh phá hoại nhiều mặt" chống phá Việt Nam; nền kinh tế nước ta lâm vào cuộc khủng hoảng nghiêm trọng kéo dài nhiều năm. Sự nghiệp đổi mới đất nước do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (1986) đã từng bước hồi sinh đất nước về mọi mặt. Trước những bối cảnh mới của tình hình, Đảng ta luôn xác định phải giữ vững ngọn cờ "Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội". Công cuộc đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một chủ trương chiến lược đúng đắn, phù hợp với quy luật khách quan trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; tạo điều kiện, tiền đề cho chủ nghĩa xã hội. Trong quá trình thực hiện công cuộc đổi mới, Đảng ta vẫn kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội trong mối liên hệ gắn kết biện chứng.

Trong nhiều văn kiện của Đảng ta, vấn đề độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội luôn được khẳng định một cách mạnh mẽ và dứt khoát. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) khẳng định một trong những bài học kinh nghiệm lớn của cách mạng nước ta là: "nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội - ngọn cờ vinh quang mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trao lại cho thế hệ hôm nay và các thế hệ mai sau. Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để thực hiện chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa xã hội là cơ sở bảo đảm vững chắc cho độc lập dân tộc. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược có quan hệ chặt chẽ với nhau" [1, tr.99]; Văn kiện Đại hội XI

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

của Đảng một lần nữa đã nhấn mạnh: “Trong bất kỳ điều kiện và tình huống nào, phải kiên trì thực hiện đường tôi và mục tiêu đổi mới, kiên định và vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” [2, tr.112]. Văn kiện Đại hội XII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, vận dụng sáng tạo và phát triển phù hợp với thực tiễn Việt Nam; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; kiên định đường lối đổi mới” [3, tr.109]. Nhất quán với quan điểm được khẳng định trong các đại hội trước, Đại hội XIII của Đảng trong các quan điểm chỉ đạo định hướng phát triển đất nước trong thời gian tới đã xác định: “Kiên định và vận dụng, phát triển sáng chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội” [4, tr.104].

2.2. Kiên định con đường Độc lập dân tộc và CNXH

Đầu những năm 80 của thế kỷ XX, mô hình CNXH cũ đã bộc lộ những khiếm khuyết trầm trọng, các nước XHCN Liên Xô và Đông Âu rơi vào sa sút, khủng hoảng và bị các nước CNTB ngày càng phát triển bỏ xa. Những khó khăn, khủng hoảng của phe XHCN tác động sâu sắc đến nước ta, trong khi những khuyết tật của cơ chế tập trung bao cấp bộc lộ ngày càng nghiêm trọng. Trong hoàn cảnh phải trải qua các cuộc chiến tranh bảo vệ biên giới và thực hiện nghĩa vụ quốc tế ác liệt..., lại bị bao vây, cấm vận bởi các thế lực đế quốc rất nặng nề. Đất nước ta trải qua những năm tháng khó khăn, khủng hoảng đến cùng cực. Nổi trăn trở, tìm tòi tiến hành một sự nghiệp đổi mới toàn diện nhằm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, phát triển tiến kịp với thời đại là một đòi hỏi sống còn, cấp bách của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta. Một lần nữa Đảng ta chứng thực bản lĩnh, trí tuệ khi tiến hành mở ra sự nghiệp đổi mới toàn diện từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986).

Trong khi những chủ trương, đường lối của Đảng được triển khai trong thực tiễn cuối những năm 80 của thế kỷ XX với những kết quả rất đáng khích lệ, thì lần lượt các nước XHCN Đông Âu và Liên Xô khủng hoảng trầm trọng rồi dẫn đến tan rã và sụp đổ. Trong hoàn cảnh đó, Đảng ta đã tiến hành họp Hội nghị trung ương 6 khóa VI, tháng 3 năm 1989 đề ra những nguyên tắc của sự nghiệp đổi mới, trong đó xác định rõ: “Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa mà là làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả bằng những quan niệm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp”. Những nguyên tắc rường cột đó vẫn còn nguyên giá trị và ý nghĩa chỉ đạo toàn bộ tiến trình đổi mới mà Đảng và nhân dân ta đang tiến hành

trong giai đoạn hiện nay, là nguyên nhân của thắng lợi và thành tựu vĩ đại của sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế hiện nay.

Tiến hành sự nghiệp đổi mới và hội nhập quốc tế, đối mặt với những mặt trái của nền kinh tế thị trường và những nguy cơ từ “bên trong” dẫn đến sự an nguy của sự nghiệp cách mạng và công cuộc đổi mới. Đảng ta chứng tỏ bản lĩnh, trí tuệ, đã sớm chỉ ra những nguy cơ, thách thức và đề ra chủ trương, đường lối, và nguyên tắc, giải pháp xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đấu tranh phòng chống tiêu cực, tham nhũng. Trong đấu tranh với những cái xấu, cái sai, đối tượng đấu tranh chỉ có “ta với ta”, Đảng ta khẳng định quyết tâm: “Nói đi đôi với làm, không có vùng cấm, không có ngoại lệ, bất kể người đó là ai, không chịu sức ép của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào”. Công cuộc đấu tranh phòng chống tham nhũng được thúc đẩy mạnh mẽ đã tạo ra những chuyển biến căn bản, công tác phòng chống tiêu cực, tham nhũng gắn với nhiệm vụ phòng, chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống và những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ đã tăng cường bản lĩnh, trí tuệ của Đảng ta, thúc đẩy sự phát triển của đất nước, đem lại cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín chưa từng có trong lịch sử dân tộc ta, củng cố niềm tin vững chắc của nhân dân ta trên con đường đã lựa chọn.

Dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, với những thắng lợi của công cuộc đổi mới và hội nhập quốc tế, dưới sự lãnh đạo của tập thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII mà đứng đầu là đồng chí Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng. Chúng ta tin tưởng rằng bản lĩnh, trí tuệ của Đảng ta không ngừng được củng cố, vun đắp, là sức mạnh vĩ đại, là động lực to lớn để chúng ta vững bước đi trên con đường độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc; Giữ vững môi trường hòa bình, ổn định; Phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng XHCN.

3. KẾT LUẬN

Như vậy có thể khẳng định, độc lập dân tộc và CNXH có mối quan hệ thống nhất, biện chứng với nhau. Độc lập dân tộc là sự không lệ thuộc, không phụ thuộc, không chịu sự chi phối, hướng lái từ bên ngoài; là việc bất khả xâm phạm của quốc gia trên tất cả các lĩnh vực; là quyền tự quyết định tương lai, vận mệnh của chính dân tộc mình. Mô hình CNXH mà chúng ta đang xây dựng là xã hội do nhân dân lao động làm chủ; con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bắt công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; có nền

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển... Độc lập dân tộc là điều kiện tiên quyết để xây dựng CNXH; CNXH là cơ sở để bảo đảm độc lập dân tộc trên thực tiễn. Do đó, giữ vững mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là điều kiện bảo đảm thắng lợi của cách mạng nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2001.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
5. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.
6. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011.

VẬN DỤNG QUAN ĐIỂM CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ GIÁO DỤC THANH NIÊN TRONG TIẾN TRÌNH ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

TS. Nguyễn Thị Thu Hoa

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: hoa_ntt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Bài viết phân tích, làm rõ vị trí, vai trò của thanh niên Việt nam; quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ, qua đó đưa ra các giải pháp góp phần từng bước xây dựng thế hệ trẻ thực sự là lực lượng xã hội to lớn trong tiến trình đổi mới, hội nhập và phát triển.*

***Từ khoá:** Thanh niên Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh; Thế hệ trẻ; Đổi mới, hội nhập, phát triển*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thanh niên Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong tiến trình lịch sử dựng nước và giữ nước, trong sự phát triển kinh tế - xã hội, trong đời sống chính trị và nền văn hóa của đất nước. Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta luôn quan tâm, chăm lo giáo dục, rèn luyện, phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của họ vào sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa. Trong cuộc sống luôn cần có lý tưởng để dẫn đường, nhất là với những người trẻ, đang ở độ tuổi đẹp nhất của đời người, giàu nhiệt huyết và khát vọng cống hiến. Mỗi người, mỗi thế hệ đều có một lý tưởng riêng của mình, một mục đích cao đẹp để suốt đời phấn đấu thực hiện. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng khẳng định: Thanh niên là bộ phận của dân tộc. Dân tộc bị nô lệ thì thanh niên cũng bị nô lệ. Dân tộc được giải phóng, thanh niên mới được tự do. Vì vậy, thanh niên phải hăng hái tham gia cuộc đấu tranh của dân tộc... phụng sự Tổ quốc, phụng sự nhân dân, làm cho dân giàu, nước mạnh. Cho nên, lý tưởng cách mạng của thanh niên không tách rời lý tưởng của Đảng, của dân tộc là: *Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội*. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng cho rằng: Thanh niên là rường cột nước nhà, là chủ nhân tương lai của đất nước, đâu cần thanh niên có, đâu khó

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

có thanh niên... Điều đó, khẳng định vai trò của thanh niên vô cùng to lớn và bao trùm rất nhiều lĩnh vực.

2. NỘI DUNG

2.1. Thanh niên Việt Nam trong thời kì đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế

2.1.1. Vị trí, vai trò của thanh niên Việt Nam

Thanh niên Việt Nam trong các giai đoạn lịch sử luôn giữ vai trò quan trọng, luôn thể hiện tinh thần xả thân trong các cuộc chiến tranh giữ nước và luôn là lực lượng quan trọng trong thời kỳ kiến thiết đất nước. Thanh niên Việt Nam trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ; trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; trong thời kỳ kiến thiết đất nước sau chiến tranh; trong thời kỳ đổi mới, thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước luôn phát huy truyền thống của dân tộc, luôn nêu cao tinh thần xung phong, tình nguyện, xung kích, đi đầu để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ Đảng, nhà nước và nhân dân giao phó.

Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn đánh giá cao vai trò và vị trí của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và của dân tộc, Người biểu lộ niềm tin vững chắc vào thế hệ trẻ, là lớp người: xung phong trong công cuộc phát triển kinh tế và văn hóa, trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội; trong mọi công việc, thanh niên thi đua thực hiện khẩu hiệu “Đâu cần, thanh niên có; việc gì khó, thanh niên làm”. Người động viên, khích lệ: Thanh niên phải xung phong đến những nơi khó khăn gian khổ nhất, nơi nào người khác làm ít kết quả, thanh niên xung phong đều làm cho tốt.

Đảng xác định thanh niên giữ vị trí trung tâm trong chiến lược phát huy nhân tố và nguồn lực con người: “Đảng đặt niềm tin sâu sắc vào thanh niên, phát huy vai trò làm chủ và tiềm năng to lớn của thanh niên để thanh niên thực hiện được sứ mệnh lịch sử, đi đầu trong cuộc đấu tranh chiến thắng đói nghèo, lạc hậu, xây dựng đất nước giàu mạnh, xã hội văn minh”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII nêu rõ: “Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước bước vào thế kỷ XXI có vị trí xứng đáng trong cộng đồng thế giới hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không phần lớn là tùy thuộc vào lực lượng thanh niên”. Nghị quyết Hội nghị lần thứ bảy, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa” đã khẳng định: “Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân

trương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Thanh niên được đặt ở vị trí trung tâm trong chiến lược bồi dưỡng, phát huy nhân tố và nguồn lực con người. Chăm lo, phát huy thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước”.

Trước sự quan tâm, chăm lo và kỳ vọng lớn lao của Đảng và Nhà nước, hơn bao giờ hết, mỗi thanh niên cần nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm để không ngừng học tập, tu dưỡng, rèn luyện, phấn đấu để trở thành lực lượng xung kích thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng vững chắc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

2.1.2. Bối cảnh trong nước và quốc tế tác động đến thanh niên Việt Nam

Hiện nay, đất nước ta đang trong quá trình tham gia hội nhập quốc tế và quá trình toàn cầu hóa; mở rộng quan hệ đối ngoại theo phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa, làm cho thế và lực của nước ta được củng cố vững chắc hơn, kinh tế có sự phát triển và tương đối bền vững, đời sống về vật chất và tinh thần của nhân dân không ngừng được cải thiện, quốc phòng và an ninh, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Công cuộc đổi mới do Đảng Cộng sản Việt Nam khởi xướng và lãnh đạo đã thu được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, đưa nước ta ra khỏi khu vực kém phát triển, tạo tiền đề quan trọng để tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, phấn đấu sớm cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, làm tiền đề quan trọng để đưa nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại vào những năm tiếp theo. Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong những năm tới còn gặp những khó khăn thách thức. Thách thức chung lớn nhất mà Đảng ta đã xác định đó là phải vượt qua nguy cơ tụt hậu về kinh tế. Trên thế giới, hòa bình, hợp tác và phát triển vẫn là xu thế chủ đạo, tạo điều kiện cho các nước phát triển kinh tế. Kinh tế các nước trên thế giới đã dần dần phục hồi sau cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng vẫn tiềm ẩn những yếu tố bất trắc khó lường. Hợp tác quốc tế và toàn cầu hóa kinh tế là xu thế tất yếu, tạo ra nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây ra những thử thách không nhỏ cho các quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Cạnh tranh kinh tế - thương mại, tranh giành các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ nano sẽ phát triển mạnh mẽ và sẽ có những

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

bước nhảy vọt, thời gian từ phát minh đến ứng dụng ngày càng thu hẹp. Kinh tế tri thức sẽ được nhiều nước, trong đó có Việt Nam, ứng dụng và thực hiện.

2.1.3. Thời cơ đối với thanh niên Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đánh giá vị trí vai trò quan trọng của thanh niên trong sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc. Đảng xác định thanh niên là chủ hiện tại và tương lai của đất nước, là đội quân xung kích cách mạng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xuất phát từ quan điểm đó, Đảng, Nhà nước, các cấp, các ngành và toàn xã hội luôn dành sự quan tâm, chăm lo đặc biệt đối với thế hệ trẻ, đối với thanh niên và tổ chức Đoàn, nhất là thời kỳ phát triển đất nước và hội nhập kinh tế quốc tế. Nhà nước tăng cường quản lý công tác thanh niên thông qua việc triển khai, thực hiện Luật Thanh niên, Chiến lược phát triển thanh niên và nhiều chính sách thích hợp khác nhằm bồi dưỡng, phát huy thanh niên và tạo điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác thanh niên; quá trình xã hội hóa công tác thanh niên ngày càng được triển khai rộng rãi, tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để bồi dưỡng và phát huy thanh niên.

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, phấn đấu đưa nước ta sớm ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; Là điều kiện, môi trường thuận lợi để thanh niên thể hiện tài năng sức trẻ, cống hiến cho đất nước. Với đường lối đúng đắn của Đảng, đất nước tiếp tục ổn định, vị thế không ngừng tăng lên đã tạo cơ hội lớn cho thanh niên học tập, tiếp cận văn minh nhân loại, nâng cao tri thức nhất là những thành tựu khoa học - công nghệ. Sự quan tâm của mỗi gia đình đối với lớp trẻ không ngừng tăng lên là cơ sở, nguồn lực, điều kiện quan trọng để chăm lo cho thanh niên những năm tới đây.

2.1.4. Thách thức đối với thanh niên Việt Nam

Tình hình thế giới và trong nước đang có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, những nguy cơ chung của đất nước mà Đảng ta chỉ ra là thách thức lớn đối với tuổi trẻ, như:

- Kinh tế đất nước vẫn còn nhiều khó khăn, chưa đủ điều kiện để đáp ứng tốt cho các nhu cầu của thanh niên cũng như của nhân dân cho các lĩnh vực học tập, nghề nghiệp, việc làm, thu nhập, sức khỏe, nhu cầu vui chơi, giải trí, hôn nhân, gia đình.

- Sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế sự phân hóa giàu nghèo ngày càng gia tăng quá trình phát triển kinh tế thị trường sẽ tạo ra những thách thức đối với thanh niên về trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ lẫn, tay nghề, bản lĩnh và tác động sâu sắc đến tư tưởng, tình cảm, lối sống của thanh niên. Mặt khác, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế kéo

theo sự chuyển dịch lao động trẻ, cơ cấu xã hội, nghề nghiệp của thanh niên. Số thanh niên từ nông thôn ra thành phố, các khu công nghiệp, các trung tâm kinh tế, thanh niên lao động tự do, thanh niên thiếu việc làm, thu nhập không ổn định vẫn ngày càng có chiều hướng gia tăng.

- Sự chống phá của các thế lực bên ngoài, các âm mưu xóa bỏ những thành quả của chế độ xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc... Mục tiêu của thế lực thù địch là luôn nhằm vào thanh niên, coi đây là đối tượng dễ lung lạc để dùng các thủ đoạn kinh tế, chính trị và văn hóa tác động làm biến chất, tạo mầm mống chống đối chế độ; ra sức lôi kéo, tha hóa thanh niên, kích động thanh niên tham gia các hoạt động gây mất ổn định tình hình an ninh chính trị đất nước.

- Dưới sự tác động của toàn cầu hóa, những sản phẩm độc hại phi văn hóa bằng nhiều con đường, nhất là qua internet, các phương tiện truyền thông tác động trực tiếp, liên tục với cường độ cao đến lối sống, nếp sống của thanh niên, tạo sức ép gây nhiều khó khăn, phức tạp cho việc bảo vệ và phát huy văn hóa dân tộc trong giới trẻ.

- Sự gia tăng của các tệ nạn xã hội như ma túy, mại dâm, tội phạm nguy hiểm, côn đồ, hung hãn, băng nhóm... chưa được ngăn chặn hiệu quả; sức khỏe sinh sản... trong thanh niên có những diễn biến phức tạp... đã, đang và sẽ tác động xấu đến thanh niên.

2.2. Sự vận dụng của Đảng CSVN về quan điểm chăm lo bồi dưỡng chính trị cho thế hệ trẻ đối với cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh

2.2.1. Quan điểm chăm lo bồi dưỡng chính trị cho thế hệ trẻ đối với cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh

Trong suốt cuộc đời hoạt động của mình, Hồ Chí Minh luôn quan tâm giáo dục, bồi dưỡng thế hệ trẻ. Người khẳng định tương lai dân tộc, tiền đồ của Tổ quốc và sự thành công của cách mạng phần lớn phụ thuộc vào việc giáo dục đào tạo thanh niên. Người viết: Đoàn viên và thanh niên ta nói chung là tốt, mọi việc đều hăng hái xung phong, không ngại khó khăn, có chí tiến thủ. Người khẳng định vai trò to lớn của tuổi trẻ trong sự phát triển và trường tồn của dân tộc: Nước nhà thịnh hay suy, yếu hay mạnh một phần lớn là do các thanh niên. Trước lúc đi xa, trong *Di chúc* để lại cho toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta, Người căn dặn: “Đảng cần phải chăm lo giáo dục đạo đức cách mạng cho họ, đào tạo họ thành những người thừa kế xây dựng chủ nghĩa xã hội “vừa hồng, vừa chuyên”. Bồi dưỡng thế hệ cách mạng cho đời sau là một việc rất quan trọng và rất cần thiết.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Sau khi nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được thành lập tháng 9/1945, trong *Thư gửi các học sinh* nhân ngày khai trường đầu tiên, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang để sánh vai với các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ một phần lớn ở công học tập của các em. Người chỉ rõ cách mạng là sự nghiệp vĩ đại, lâu dài của nhiều thế hệ nối tiếp nhau, mỗi thế hệ chỉ có thể làm được một phần nhất định, trong đó: Thanh niên là người tiếp sức cách mạng cho thế hệ thanh niên già, đồng thời là người phụ trách dẫu đất thế hệ thanh niên tương lai - tức các cháu nhi đồng.

*** Nội dung giáo dục thanh niên của Hồ Chí Minh bao gồm:**

Hồ Chí Minh đánh giá thanh niên là “lực lượng nòng cốt” của đất nước, tương lai của dân tộc; là lớp người trẻ tuổi có hoài bão, ước mơ, giàu nghị lực, ham hiểu biết, khám phá, có “đức xả thân vì nghĩa lớn”. Do vậy, nếu có phương pháp giáo dục tốt, phù hợp với tính cách và tâm lý, biết động viên đúng mức, thanh niên sẽ giác ngộ với lý tưởng sống cao đẹp, phát huy tối đa khả năng và tính sáng tạo của mình. Trong *Thư gửi thanh niên và nhi đồng toàn quốc nhân dịp Tết Nguyên đán năm 1946*, Người viết: “Một năm khởi đầu từ mùa xuân. Một đời khởi đầu từ tuổi trẻ. Tuổi trẻ là mùa xuân của xã hội” [3,167]. Nội dung giáo dục thanh niên của Bác chú trọng:

Giáo dục lý tưởng cách mạng. Hồ Chí Minh luôn đặt lên hàng đầu vấn đề giáo dục tinh thần yêu nước cho thanh niên. Bồi dưỡng cho thanh niên nhận thức đúng đắn về CNXH, nâng cao ý chí phấn đấu vì lý tưởng độc lập dân tộc và CNXH là một nhiệm vụ hết sức quan trọng. Độc lập, tự do và CNXH đã trở thành lý tưởng, lẽ sống của các thế hệ thanh niên Việt Nam. Do vậy, Người luôn nhắc nhở phải giáo dục cho thanh niên sống có hoài bão, lý tưởng; có quan điểm và hành động đúng đắn để biến lý tưởng thành hiện thực.

Giáo dục đạo đức cách mạng. Đạo đức cách mạng có thể tóm tắt trong mấy điều: “Trung thành: Trọn đời trung thành với sự nghiệp cách mạng, với Tổ quốc, với Đảng, với giai cấp. Dũng cảm: Không sợ khổ, không sợ khó, thực hiện đâu cần thanh niên có, việc gì khó thanh niên làm, gian khổ thì đi trước, hưởng thụ sau mọi người. Khiêm tốn: Không nên tự cho mình là tài giỏi, không khoe khoang, không tự phụ”.

Giáo dục “chí khí cách mạng”. Hồ Chí Minh khuyên thanh niên tiếp tục phát huy chí khí trong hành động cụ thể trong thời đại mới - đó là “Chí khí cách mạng”: Trung với nước, hiếu với dân, nhiệm vụ nào cũng hoàn thành, khó khăn nào cũng vượt qua, kẻ thù nào cũng đánh thắng.

Giáo dục, nâng cao trình độ chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật. Theo Người, đây là điều kiện quan trọng để thế hệ trẻ cống hiến ngày càng nhiều cho Tổ quốc, cho nhân dân. Do vậy, Hồ Chí Minh luôn đòi hỏi thanh niên cần nhớ và thực hiện đầy đủ ba điểm ấy.

Giáo dục thể chất và nếp sống văn hoá. Đối với thanh niên, Người chủ trương thực hiện giáo dục toàn diện. Trong giáo dục và học tập phải chú trọng đủ các mặt, khuyến khích thanh niên rèn luyện Đức, Trí, Thể, Mỹ để phát triển toàn diện. Bản thân Hồ Chí Minh là tấm gương sáng cho thế hệ trẻ về rèn luyện sức khoẻ. Trong những hoàn cảnh, điều kiện rất khó khăn và thiếu thốn, Người luôn tìm ra những hình thức rèn luyện thích hợp, nhờ vậy đã “chiến đấu chống lại bệnh tật”, nâng cao sức khoẻ để làm việc sáng tạo và bền bỉ.

2.2.2. Đảng Cộng sản Việt Nam vận dụng quan điểm chăm lo bồi dưỡng chính trị cho thế hệ trẻ đối với cách mạng Việt Nam của Hồ Chí Minh

Quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh về chăm lo bồi dưỡng thế hệ trẻ, trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn đề cao vị trí, vai trò của thế hệ trẻ, xác định thế hệ trẻ là lực lượng xung kích cách mạng; công tác thanh niên là vấn đề sống còn của dân tộc, luôn phát huy vai trò thanh niên trong đấu tranh giải phóng dân tộc và sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng nêu rõ: Tiền đồ rạng rỡ của Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa nằm trong tay thanh niên, thiếu niên và nhi đồng.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ VII Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhân mạnh: “Thanh niên là rường cột của nước nhà, chủ nhân tương lai của đất nước, là lực lượng xung kích trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, một trong những nhân tố quyết định sự thành bại của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hội nhập quốc tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội”. Vì vậy, chăm lo, bồi dưỡng, giáo dục thanh niên thành lớp người “vừa hồng, vừa chuyên” theo tư tưởng Hồ Chí Minh là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị dưới sự lãnh đạo của Đảng, vai trò quan trọng của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, của gia đình, nhà trường và xã hội.

Nghị quyết Đại hội ĐBTQ lần thứ XIII của Đảng đánh giá: “Sau 35 năm đổi mới, thể và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế, niềm tin của nhân dân ngày càng được nâng cao, tạo ra những tiền đề quan trọng để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [1,106]. Trước xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, thế hệ trẻ Việt Nam luôn kiên định ý chí; đang chứng tỏ bản lĩnh, sức trẻ, sự sáng tạo và tinh thần dám nghĩ, dám làm; không

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

ngừng tu dưỡng, học tập và rèn luyện về mọi phương diện để cùng toàn Đảng, toàn dân thực hiện công cuộc đổi mới.

Tuy nhiên, do tác động, ảnh hưởng từ những mặt trái của nền kinh tế thị trường cũng như xu thế toàn cầu hóa; đặc biệt, do một số thanh, thiếu niên thiếu nghiêm túc trong rèn luyện, phấn đấu; có nơi, có lúc vẫn còn một bộ phận không nhỏ thế hệ trẻ có những biểu hiện giảm sút niềm tin, phai nhạt lý tưởng cách mạng, sống thực dụng, xa rời truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc; một số ít thanh niên bị các thế lực thù địch lôi kéo, kích động nên đã có những việc làm đi ngược lại, thậm chí chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta. Mặt khác, công tác giáo dục của tổ chức Đoàn thanh niên tuy rộng nhưng chưa sâu, một số hoạt động còn nặng hình thức; một số phong trào mới chỉ thu hút đoàn viên tích cực tham gia.

2.3. Giải pháp tiếp tục chăm lo bồi dưỡng chính trị cho thế hệ trẻ ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay theo Tư tưởng Hồ Chí Minh

Một là, cần nhận thức đầy đủ về vị trí, vai trò của thế hệ trẻ trong giai đoạn cách mạng mới.

Nghị quyết Đại hội ĐBTQ lần thứ X của Đảng đã nêu rõ quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là phải: “Chăm lo, phát triển thanh niên vừa là mục tiêu, vừa là động lực bảo đảm cho sự ổn định và phát triển vững bền của đất nước”[2,759].

Trước yêu cầu đối với cách mạng Việt Nam hiện nay, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa” [1,11], với mục tiêu: “Đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa” [1,11]. Đây là điều kiện thuận lợi để thế hệ trẻ thể hiện trí tuệ, tài năng, sức trẻ, nhiệt huyết, khả năng cống hiến hết mình vì Tổ quốc. Sự nghiệp đổi mới có thành công hay không, đất nước có hội nhập và sánh vai với các cường quốc năm châu hay không, cách mạng Việt Nam có vững bước theo con đường xã hội chủ nghĩa hay không, phần lớn nhờ vào việc đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện thế hệ trẻ. Vì vậy, thế hệ trẻ cần nhận thức sâu sắc hơn nữa vị trí, vai trò và sứ mệnh của mình, nâng cao ý thức trách nhiệm, không ngừng nỗ lực, phấn đấu học tập, tu dưỡng, rèn luyện nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức cách mạng để thực hiện được sứ mệnh lịch sử, đi đầu

trong cuộc đấu tranh chiến thắng nghèo nàn, lạc hậu, đáp ứng yêu cầu cách mạng, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Hai là, thường xuyên đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác giáo dục chính trị, văn hóa, đạo đức cho thế hệ trẻ.

Đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Đảng và Nhà nước ta để giúp thế hệ trẻ giác ngộ, nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, giáo dục những giá trị đạo đức truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chuẩn mực đạo đức gia đình và xã hội. Góp phần tích cực đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ có đủ phẩm chất, năng lực làm nhiệm vụ xung kích, sáng tạo, kế tục sự nghiệp vẻ vang của Đảng, thực hiện thắng lợi công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2017-2022, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhấn mạnh yêu cầu: “Cần tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ. Đây vừa là nhiệm vụ cấp thiết trước mắt, thường xuyên, vừa là nhiệm vụ cơ bản, chiến lược, lâu dài, đòi hỏi phải có sự quan tâm, đầu tư thỏa đáng” [8]. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục khẳng định: “Tăng cường giáo dục thế hệ trẻ về lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa, nâng cao lòng yêu nước, tự hào dân tộc, nuôi dưỡng hoài bão, khát vọng vươn lên; nêu cao tinh thần trách nhiệm đối với đất nước, với xã hội” [1,167].

Tăng cường phối hợp chặt chẽ giữa gia đình, nhà trường và tổ chức Đoàn trong đào tạo, bồi dưỡng thế hệ trẻ toàn diện về mọi mặt; trong đó, chú trọng nguyên tắc đào tạo gắn với bồi dưỡng, tin tưởng giao nhiệm vụ, tạo điều kiện để cán bộ trẻ được tham gia trải nghiệm, kết hợp cán bộ giàu kinh nghiệm với cán bộ trẻ.

Để phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của thế hệ trẻ trong tham gia các phong trào hành động cách mạng, các cơ quan, tổ chức cần có nhiều hình thức và biện pháp phù hợp để khơi dậy tiềm năng to lớn của thế hệ trẻ, động viên đi đầu thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hoàn thành xuất sắc các nhiệm vụ chính trị, chuyên môn ở từng địa phương, cơ quan, đơn vị.

Cần có nhiều hình thức hoạt động phong phú, đa dạng, phù hợp với thế hệ trẻ, lôi cuốn thế hệ trẻ tham gia tích cực trên các lĩnh vực, các địa bàn khó khăn, thể hiện rõ vai trò xung kích của thanh niên với tinh thần: đâu cần thanh niên có, việc gì khó có thanh

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

niên. Bồi dưỡng thể hệ trẻ gắn với các phong trào thực tiễn; tiếp tục triển khai hiệu quả các phong trào hành động cách mạng như: “Thanh niên tình nguyện”, “Tuổi trẻ sáng tạo”, “Tuổi trẻ xung kích bảo vệ Tổ quốc” trong từng nhóm đối tượng và duy trì các phong trào đặc thù. Từ đó xây dựng và nhân rộng các mô hình hay, cách làm sáng tạo của các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt trong cha mẹ, thầy cô, Nhân dân và trong chính thể hệ trẻ. Qua đó sẽ tạo ra môi trường lành mạnh để thể hệ trẻ tự rèn luyện, tìm được lẽ sống cao đẹp cho chính bản thân mình. Các cấp, ban, ngành và từng cơ quan, đơn vị cần thường xuyên quan tâm, tạo điều kiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho thể hệ trẻ; chú trọng học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn trong đào tạo, bồi dưỡng văn hóa, khoa học - kỹ thuật, công nghệ, quân sự, ngoại ngữ và thường xuyên bồi dưỡng thể chất, rèn luyện thân thể cho thể hệ trẻ để đủ sức khỏe, trí tuệ tham gia các phong trào hành động cách mạng.

Bốn là, tạo môi trường thuận lợi, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế cho thanh niên.

Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng môi trường, điều kiện học tập, lao động, giải trí, rèn luyện để phát triển lành mạnh, toàn diện, hài hòa cả về trí tuệ, thể chất và giá trị thẩm mỹ. Tạo động lực cho thanh niên xung kích trong học tập, lao động sáng tạo, khởi nghiệp, lập nghiệp; làm chủ các kiến thức khoa học - công nghệ hiện đại, phát huy vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc” [1,167]. Vì vậy, cần tạo điều kiện để thanh niên chủ động tham gia vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước cũng như tham gia có hiệu quả vào giải quyết các vấn đề toàn cầu, như: giữ gìn hòa bình, đẩy lùi nguy cơ chiến tranh, chống khủng bố, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, phòng ngừa và đẩy lùi các dịch bệnh hiểm nghèo... góp phần nâng cao vị thế, tầm ảnh hưởng của Việt Nam trên trường quốc tế.

3. KẾT LUẬN

Công cuộc đổi mới do Đảng ta khởi xướng, lãnh đạo đã và đang đem lại những kết quả to lớn trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Những thành tựu phát triển kinh tế, xã hội đã, đang tạo điều kiện, cơ hội cho thanh niên được rèn luyện, phấn đấu và khẳng định mình. Đây chính là cơ sở quan trọng để thanh niên xây dựng và củng cố niềm tin vào thực hiện lý tưởng của mình. Dưới bất cứ hình thức nào thì lý tưởng, niềm tin của thể hệ phát từ lý tưởng, niềm tin của Đảng. Tuổi trẻ phải ra sức học tập, lao động, rèn

luyện để ngày càng tiến bộ, góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân giữ vững các thành quả cách mạng, thực hiện được mục tiêu cao cả: xây dựng Tổ quốc ta ngày càng giàu mạnh, đất nước ta ngày càng hạnh phúc, sánh vai với các cường quốc năm châu như Chủ tịch Hồ Chí Minh hằng mong muốn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2021.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 67, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2009, tr.759.
3. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2011.
4. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2011.
5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2011.
6. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, tập 15, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2011.
7. Chỉ thị số 42-CT/TW ngày 24/3/2015 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hóa cho thế hệ trẻ giai đoạn 2015 - 2030.
8. Phát biểu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng tại Đại hội Đoàn toàn quốc lần thứ XI, nhiệm kỳ 2017-2022, ngày 11/12/2017.
9. Luật Thanh niên năm 2020.
10. Nghị định số 13/2021/NĐ-CP ngày 01/3/2021 của Chính phủ quy định về đối thoại với thanh niên; cơ chế, chính sách và biện pháp thực hiện chính sách đối với thanh niên từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi.
11. Nghị quyết số 25-NQ/TW ngày 25/7/2008 Hội nghị lần thứ Bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác thanh niên thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC, THỊ TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI TRONG VẬN HÀNH
NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở VIỆT NAM**

TS. Phạm Thị Xuân

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: xuan_pt@utc.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích một số vấn đề lý luận và thực tiễn về giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường, chỉ ra sự cần thiết phải kết hợp hài hòa Nhà nước, thị trường và xã hội trong điều tiết nền kinh tế thị trường. Từ đó phân tích quan điểm của Đảng Cộng Sản Việt Nam về giải quyết mối quan hệ này trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Từ khóa: Nhà nước, thị trường, xã hội, kinh tế thị trường.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Để phát triển nhanh và bền vững, đưa Việt Nam trở thành một nước công nghiệp hiện đại, phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương xây dựng cơ chế phù hợp, kết hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong vận hành nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Vấn đề đặt ra, trong phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay là giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội theo cơ chế nào để sớm đạt được mục tiêu đã đề ra.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và sự cần thiết phải kết hợp giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong điều tiết nền kinh tế thị trường

Kinh tế thị trường đã có quá trình hình thành, phát triển lâu dài và trở thành hình thức tổ chức sản xuất phổ biến và có ảnh hưởng to lớn đến đời sống kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới.

Cùng với quá trình hình thành và phát triển kinh tế thị trường, là sự hình thành các học thuyết kinh tế và sự tranh luận của các nhà kinh tế học trong việc giải quyết mối quan hệ giữa thị trường và nhà nước. Nội dung chủ yếu xoay quanh vấn đề tương quan giữa nhà nước và thị trường trong cơ chế vận hành nền kinh tế, từ đó hình thành 3 quan điểm sau:

Thứ nhất, “Nhà nước tối thiểu, thị trường tối đa”.

Đại diện cho trường phái này là nhà kinh tế học tư sản cổ điển Anh người A. Smith (1723 - 1790). A. Smith ủng hộ tự do kinh tế, ông đề cao vai trò của quy luật kinh tế khách quan. Theo ông, thị trường cần phải được vận hành một cách tự do, không bị méo mó bởi các quyết định hành chính. Từ đó ông cho rằng, “quy luật kinh tế là vô địch”, chính sách kinh tế có thể kìm hãm hay thúc đẩy sự hoạt động của quy luật kinh tế. Theo A. Smith, nhà nước chỉ cần thực hiện được 3 chức năng cơ bản: bảo đảm môi trường hoà bình, không để xảy ra nội chiến, ngoại xâm; tạo ra môi trường thể chế cho phát triển kinh tế thông qua hệ thống pháp luật; và cung cấp hàng hoá công cộng.

Tư tưởng về “Nhà nước tối thiểu, thị trường tối đa” đã thống trị trong các học thuyết kinh tế phương Tây đến đầu thế kỷ XX trong các trào lưu của học thuyết Tân cổ điển.

Trường phái Tân cổ điển đề nghị nhà nước nên dừng ở những chức năng chính là: Duy trì ổn định chính trị; Tạo môi trường pháp luật ổn định và chính sách thuế khóa hợp lý, khuyến khích người tiêu dùng; Sử dụng hợp lý ngân sách quốc gia, hướng chi tiêu ngân sách cho mục tiêu phát triển kinh tế như đào tạo nhân lực, nghiên cứu cơ bản để đổi mới công nghệ, hỗ trợ cho những ngành sản xuất có triển vọng cạnh tranh cao trên thị trường thế giới... Ngoài những chức năng cơ bản đó, nhà nước không nên can thiệp gì thêm, hãy để cho giới kinh doanh và người tiêu dùng quyết định những vấn đề còn lại.

Chủ nghĩa tự do mới là một trong những trào lưu tư tưởng kinh tế lớn xuất hiện từ những năm 1930 và phát triển cho tới nay.

Các nhà kinh tế học theo chủ nghĩa tự do mới chỉ ra năm nguyên nhân chính gây ra thất bại của nhà nước và cho rằng, thị trường có khả năng tự điều tiết, do vậy sự can thiệp của chính phủ vào tiến trình hoạt động của thị trường là cần thiết nhưng cũng chỉ nên giới hạn theo phương châm “thị trường nhiều hơn, nhà nước can thiệp ít hơn”. Quan điểm này được chấp nhận rộng rãi ở Hoa Kỳ (thời kỳ Tổng thống Ronald Reagan), Vương quốc

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Anh (Thủ tướng Margaret Thatcher) và Tây Đức (Thủ tướng Helmut Kohl). Ở cả ba nước này, chính sách đã được điều chỉnh theo hướng ủng hộ mô hình nhà nước tối thiểu.

Thứ hai, “Nhà nước tối đa, thị trường tối thiểu”

Đại diện cho trường phái này là J.M. Keynes. Ông cho rằng, nhà nước phải đóng vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường. Là người chịu trách nhiệm chính trong việc ổn định nền kinh tế, nhà nước có nhiệm vụ thực hiện những chính sách và biện pháp tài chính – tiền tệ để chống lại những cuộc suy thoái chu kỳ, bảo đảm đủ việc làm và duy trì nền kinh tế trong trạng thái không có lạm phát. Nhiều nhà lý luận kinh tế đã đánh giá cao tư tưởng của J.M. Keynes, coi đó là “liều thuốc” hữu hiệu giúp cho nền kinh tế tư bản phát triển. Lịch sử cũng đã chứng minh các nền kinh tế thị trường thành công đều cần có sự can thiệp và hỗ trợ của nhà nước.

Dựa trên cơ sở lý thuyết của Keynes, các nhà kinh tế học tiếp tục xây dựng thành trường phái Keynes. Trường phái này phát triển các lý thuyết Keynes trong điều kiện mới trên cơ sở thừa nhận các nguyên nhân của khủng hoảng thất nghiệp, tác động của tiêu dùng, đầu tư tư nhân đến tổng cầu và tiếp tục ủng hộ sự can thiệp của nhà nước vào kinh tế thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư, tiêu dùng.

Thứ ba “Kết hợp hài hòa giữa Nhà nước và thị trường”

Quan điểm nhìn nhận nhà nước như một hệ thống có vai trò đặc biệt trong việc “sửa chữa” những thất bại của thị trường đã trị vì cả trong lý thuyết kinh tế lẫn trong thực tế điều hành chính sách ở hầu hết các nền kinh tế trên thế giới từ khi học thuyết J.M. Keynes ra đời (năm 1936) cho đến đầu những năm 70 của thế kỷ trước. Tuy nhiên, thực tiễn vận dụng lý thuyết của J.M. Keynes vào phát triển kinh tế thị trường ở phần lớn các nước đã chứng tỏ rằng, đó không phải là “liều thuốc” hữu hiệu giúp cho nền kinh tế tư bản phát triển. Sự thất bại của can thiệp nhà nước về kinh tế ngày càng mang tính phổ biến trong nền kinh tế thị trường tư bản.

Thực tiễn đã chứng minh sự điều tiết của thị trường (bàn tay vô hình), hay sự điều tiết của Nhà nước (bàn tay hữu hình) trong nền kinh tế thị trường hiện đều có những khuyết tật riêng của nó.

“Khuyết tật” của thị trường: Vì mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận các Doanh nghiệp chỉ sản xuất, kinh doanh những ngành và lĩnh vực có lợi nhuận, mà ít chú ý đến các hàng hóa công cộng, lợi ích công cộng, thậm chí còn chấp nhận cả những việc làm suy đồi đạo đức (như hy sinh môi trường, sức khỏe của người tiêu dùng, làm hàng giả, hàng kém chất

lượng...). Tính tự phát của kinh thị trường gây các cuộc khủng hoảng chu kỳ hoặc suy thoái, gây ra các hệ lụy khôn lường cả về kinh tế và xã hội, gây nên tình trạng phân cực giàu nghèo, bất bình đẳng xã hội, nhất là tình trạng nghèo đói của những người không có cơ hội tiếp cận nguồn lực, người gặp rủi ro, có hoàn cảnh khó khăn đặc biệt.

“Khuyết tật” của nhà nước: Thông tin về tình hình thị trường, tương tác trên thị trường và diễn biến thị trường rất khó lường dẫn đến đôi khi Nhà nước có thể ra quyết định, chính sách chưa kịp thời và sát hợp với diễn biến của thị trường. Do giới hạn thông tin và nguồn lực nên Nhà nước chỉ tập trung cho những nhu cầu cơ bản, thiết yếu, không thể bao quát được hết những nhu cầu đa dạng, cụ thể, trực tiếp của người dân, nhất là của các tầng lớp yếu thế trong xã hội. Bên cạnh đó tình trạng đặc quyền, đặc lợi, tham nhũng do Nhà nước nắm nhiều quyền lực trong việc phân bổ các nguồn lực mang lại.

Vấn đề ở đây là làm thế nào để kết hợp một cách hài hòa giữa thị trường và nhà nước trong điều tiết nền kinh tế thị trường.

P.A. Samuelson cho rằng điều hành nền kinh tế hiện đại phải dựa vào cả “hai bàn tay”, đó là thị trường và nhà nước hình thành một nền kinh tế hỗn hợp. Trong đó thị trường quyết định hầu hết các giá cả và sản lượng, còn Nhà nước kiểm soát tổng thể nền kinh tế với các chương trình về thuế, chi tiêu ngân sách, và quy định về chính sách tiền tệ.

Thực tế vận dụng các quan điểm trên trong điều tiết nền kinh tế thị trường của các quốc gia cho thấy, điều khó khăn nhất đối với các Nhà nước trong điều hành kinh tế là xác định được ranh giới giữa Nhà nước và thị trường.

Thực tiễn trên đã đòi hỏi phải tìm kiếm một lực lượng hoàn toàn mới vượt ra ngoài Nhà nước và thị trường để cân bằng mối quan hệ này. Lực lượng đó là xã hội.

Theo nghĩa rộng, khái niệm “xã hội” được dùng để chỉ hệ thống xã hội với các thành phần, cấu trúc, các mối quan hệ xã hội phức tạp.

Theo nghĩa hẹp, “xã hội” gồm các giai tầng, cộng đồng, nhóm xã hội, được tập hợp thông qua các tổ chức xã hội hình thành một cách tự nguyện dựa trên các nguyên lý lợi ích (hiệp hội ngành nghề), nghề nghiệp, làng bản, huyết thống – hôn nhân, tôn giáo, sở thích...

Tổ chức xã hội: Là thiết chế tập hợp hội viên theo nguyên tắc tự nguyện, tự lập, tự dưỡng, hoạt động phi quyền lực chính trị, phi lợi nhuận, dựa vào các thể chế xã hội thành văn hoặc bất thành văn, theo đuổi giá trị xã hội và lợi ích của giai tầng, cộng đồng, nhóm xã hội nhất định.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Các tổ chức xã hội hướng dẫn hành vi của thành viên dựa trên các giá trị xã hội. Tổ chức xã hội vừa là một cơ sở xã hội của Nhà nước; vừa là thiết chế bảo vệ, thúc đẩy quyền lợi chính đáng, hợp pháp của thành viên; vừa là khách hàng của doanh nghiệp tham gia trên thị trường. Động lực của các tổ chức xã hội là giá trị xã hội và lợi ích chính đáng của mỗi giai tầng, cộng đồng, nhóm xã hội rất đa dạng.

Xã hội thông qua hoạt động có tổ chức khơi dậy ý thức công cộng của dân chúng, qua đó tác động đến quyết sách chính phủ, đồng thời có thể hình thành sự giám sát và chế ước bên ngoài của xã hội đối với quyền lực nhà nước và hành vi thị trường, từ đó tránh được tình trạng quyền lực đi đôi với lạm quyền, lợi ích nhóm và thị trường đi đôi với tham lam, giả dối.

Tuy nhiên, “Xã hội” cũng có điểm hạn chế như: xã hội có xu hướng theo đuổi các lợi ích cục bộ của giai tầng, cộng đồng, nhóm xã hội... mà giữa chúng nhiều khi xung đột nhau và cũng xung đột với lợi ích chung của toàn xã hội. Do đó, nếu thiếu bàn tay của Nhà nước thì sẽ gây nên tình trạng vô chính phủ, không giải quyết được lợi ích nhóm cục bộ và lợi ích công cộng; tương tự, nếu thiếu vận dụng nguyên tắc thị trường vào hoạt động quản trị tổ chức xã hội thì sẽ đẩy các tổ chức rơi vào trạng thái hành chính hóa, thiếu năng động thiếu nguồn lực tài chính phục vụ cho mở mang phúc lợi.

Như vậy, cả về lý luận và thực tiễn cho thấy, Nhà nước, thị trường, xã hội đều có ưu điểm và nhược điểm trong điều tiết kinh tế. Vấn đề đặt ra là, phải giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội trong cơ chế vận hành nền kinh tế để phát huy được điểm mạnh và hạn chế được điểm yếu, góp phần thúc đẩy nền kinh tế thị trường phát triển nhanh, bền vững.

2.2. Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về mối quan hệ giữa Nhà nước, Thị trường và Xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Trước đổi mới, Việt Nam phát triển nền kinh tế theo mô hình kinh tế chỉ huy, với cơ chế kế hoạch hóa tập trung, nền kinh tế vận hành dưới sự kiểm soát của Nhà nước về các yếu tố sản xuất cũng như phân phối về thu nhập. Nhà nước can thiệp sâu vào các hoạt động của nền kinh tế, không coi trọng các quy luật thị trường.

Cùng với quá trình đổi mới, Việt Nam chuyển từ mô hình kinh tế chỉ huy sang phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Theo đó cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước xã hội chủ nghĩa được hình thành.

Năm 2011, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đầu tiên xác định phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, trong đó có mối quan hệ giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa.

Đại hội XII của Đảng, trên cơ sở tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận về thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã điều chỉnh mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa” thành quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”. Cùng với đó, Đảng ta đã bổ sung mối quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường” thành mối quan hệ “giữa Nhà nước, thị trường và xã hội”, chính thức coi đây là mối quan hệ lớn thứ chín trong những mối quan hệ lớn cần được nhận diện, nghiên cứu có hệ thống trên bình diện lý luận trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay [1, tr28].

Tiếp đó Hội nghị trung ương 5 khóa XII yêu cầu: “Xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường; bảo đảm định hướng xã hội nghĩa; tăng cường và giữ vững vai trò lãnh đạo của Đảng” [2, tr98].

Đến đại hội XIII, kế thừa nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa qua các Đại hội Đảng từ khi đổi mới đến nay Đảng ta đã xác định: “Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước...” [3, tr31].

Trên cơ sở nhận thức mới về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa Đại hội XIII đã xác định “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giữa Nhà nước, thị trường và xã hội có quan hệ chặt chẽ. Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế, bảo vệ quyền tài sản, quyền kinh doanh, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, các cân đối lớn của nền kinh tế; tạo môi trường thuận lợi, công khai, minh bạch cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; điều tiết, định hướng, thúc đẩy kinh tế phát triển, gắn kết phát triển kinh tế với phát triển văn hóa, xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Nhà nước quản lý nền kinh tế bằng luật pháp, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, các tiêu chuẩn, định mức và lực lượng kinh tế nhà nước phù hợp với các yêu cầu và quy luật của kinh tế

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thị trường. Thị trường đóng vai trò quyết định trong xác định giá cả hàng hóa, dịch vụ; tạo động lực huy động, phân bổ hiệu quả các nguồn lực; điều tiết sản xuất và lưu thông; điều tiết hoạt động của doanh nghiệp, thanh lọc những doanh nghiệp yếu kém. Các tổ chức xã hội có vai trò tạo sự liên kết, phối hợp hoạt động, giải quyết những vấn đề phát sinh giữa các thành viên; đại diện và bảo vệ lợi ích của các thành viên trong quan hệ với các chủ thể, đối tác khác; cung cấp dịch vụ hỗ trợ cho các thành viên; phản ánh nguyện vọng, lợi ích của các tầng lớp nhân dân với Nhà nước và tham gia phản biện luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước, giám sát các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước trong việc thực thi pháp luật” [3, tr32]. Như vậy, đại hội Đảng lần thứ XIII đã chỉ rõ vai trò, chức năng của nhà nước, thị trường và xã hội trong mối quan hệ chung. Nội dung xã hội được hiện ở chỗ hỗ trợ, bổ sung, khắc phục các khiếm khuyết cho các yếu tố nhà nước, thị trường nhằm tạo cơ chế vận hành hoàn chỉnh, đồng bộ nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Vấn đề đặt ra là, để thực hiện mục tiêu phát triển bền vững, đưa Việt Nam trở thành một nước phát triển, có thu nhập cao theo định hướng xã hội chủ nghĩa đòi hỏi phải giải quyết hài hòa mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thực tiễn trên đòi hỏi phải có những giải pháp nhằm: phát huy vai trò của thị trường trong phân bổ các nguồn lực sản xuất, điều tiết sản xuất và lưu thông hàng hóa, điều tiết hoạt động của doanh nghiệp. Nâng cao hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước, trước hết là nâng cao chất lượng xây dựng và thực thi luật pháp, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, giữ ổn định kinh tế vĩ mô, tạo môi trường thuận lợi cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và thị trường hoạt động; phát huy vai trò của các tổ chức chính trị xã hội bảo vệ quyền và lợi ích của các thành viên, hội viên, phản biện, góp ý luật pháp, chính sách của nhà nước, giám sát các doanh nghiệp, các cơ quan và đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của nhà nước trong việc thực thi pháp luật.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, có thể thấy rằng mối quan hệ Nhà nước, thị trường, xã hội là mối quan hệ cơ bản, phức tạp nhưng chặt chẽ và biện chứng. Trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, việc giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội góp phần tích cực trong việc gắn kết nội bộ đất nước, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế, xã hội nhanh và bền vững, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong giai đoạn mới, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội với mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2017.
- [2]. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, 2016.
- [3]. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tập 1, 2021.

MỘT SỐ PHẨM CHẤT CẦN THIẾT CỦA GIẢNG VIÊN DẠY LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ Ở CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

TS. Phan Thế Lượng

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: luongpt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Giảng dạy các môn lý luận chính trị hiệu quả đòi hỏi người giảng viên phải có những phẩm chất tốt đẹp như yêu nghề, tự tin, khoan dung, lạc quan,... Những phẩm chất tốt đẹp của người thầy sẽ tác động tích cực đến sinh viên, giúp các em yêu thích và học tập tốt môn học.*

***Từ khoá:** Giảng viên, giảng dạy lý luận chính trị, phẩm chất.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Giảng dạy các môn lý luận chính trị hiệu quả đòi hỏi người giảng viên phải có những phẩm chất tốt đẹp như yêu nghề, tự tin, khoan dung, lạc quan,... Những phẩm chất tốt đẹp của người thầy sẽ tác động tích cực đến sinh viên, giúp các em yêu thích và học tập tốt môn học.

2. NỘI DUNG

Để sinh viên thích học và thấy bổ ích khi học các môn lý luận chính trị thì người giảng viên phải có phẩm chất tốt - “phẩm chất của những nhà giáo ưu tú”. Dưới đây là một số phẩm chất cần thiết theo quan điểm của tác giả.

Thứ nhất, yêu nghề. Để thành công lâu bền trong bất cứ công việc, nghề nghiệp nào người theo nghề đều phải có tình yêu với nó. Nghề giáo cũng như vậy. Người giảng viên dạy lý luận chính trị phải yêu công việc giảng dạy môn học của mình. Lý luận Mác - Lênin ra đời từ cách đây hơn một thế kỷ, tư tưởng Hồ Chí Minh, lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời từ cách đây gần một trăm năm. Những lý luận, tư tưởng ấy không thể thoát khỏi ràng buộc của hoàn cảnh lịch sử khi chúng ra đời. Nhưng, như Hegel nói: “Cái gì hợp lý thì tồn tại, cái gì tồn tại thì hợp lý” [2], khi chúng trở thành các môn học được giảng dạy phổ biến ở Việt Nam thì chúng hẳn phải có sự hợp lý với điều kiện lịch sử cụ

thể của Việt Nam. Người giảng viên dạy các môn lý luận chính trị muốn yêu môn học mà mình giảng dạy phải tìm kiếm, thấu hiểu sự hợp lý của môn học đó. Sự hợp lý không chỉ đến từ những quan điểm chỉ đạo, những quy định pháp luật, chính sách liên quan của Đảng, Nhà nước, mà cốt lõi đến từ những giá trị vượt thời gian của những quan điểm, tư tưởng, phương pháp,... của Marx, Engels, Lenin, Hồ Chí Minh,... được truyền tải qua các môn học đó. Theo John D. Rockefeller, khi ta làm một công việc với niềm yêu thích, hứng khởi, tự hào thì đó là thiên đường, ngược lại khi ta làm một công việc với sự chán nản, thụ động thì đó là địa ngục [3].

Người giảng viên phải vượt qua trở ngại của những câu chữ khô khan, có vẻ như không hợp thời, đem tình yêu với con người, với cuộc đời của mình giao hòa với tình yêu rộng lớn, trí tuệ vô biên của các bậc vĩ nhân đằng sau câu chữ, khi đó những câu chữ, những tri thức của các bậc vĩ nhân sẽ hiện lên sống động và biểu cảm, chạm đến trái tim, khai mở trí tuệ của người giảng viên. Như một nhu cầu tự nhiên, người giảng viên sẽ chia sẻ những kiến thức sống động, biểu cảm đó đến với người học, đi vào xúc cảm, tâm thức của người học, làm cho các em thấy yêu thích và thu hái được những ích lợi thực sự từ môn học. Tình yêu không chỉ kết nối phạm nhân với phạm nhân trong đồng đại, tình yêu còn có thể kết nối phạm nhân với vĩ nhân vượt thời gian. Cho đi tình yêu sẽ nhận được tình yêu. Yêu người, yêu nghề sẽ được người yêu, nghề yêu; thành công, hạnh phúc sẽ tìm đến như một lẽ tất yếu.

Thứ hai, tự tin. Lòng tin là khởi đầu của mọi mối quan hệ. Quá trình dạy học các môn lý luận chính trị là quá trình quan hệ tương tác qua lại giữa giảng viên và sinh viên, ở đó giảng viên giúp sinh viên làm chủ kiến thức môn học, hình thành thái độ đúng đắn, suy nghĩ, hành động tích cực. Cơ sở của mối quan hệ chặt chẽ giữa giảng viên và sinh viên trong quá trình dạy học là tin lẫn nhau. Chỉ khi sinh viên tin vào phẩm hạnh và kiến thức của giảng viên, giảng viên tin vào mong muốn và khả năng tiếp nhận kiến thức của sinh viên thì mối quan hệ dạy học đó mới có thể thành công. Cơ sở của lòng tin là sự tự tin. Sự tự tin càng lớn thì giảng viên càng làm chủ được quá trình dạy học và nhận được sự tin tưởng, hợp tác của sinh viên, làm cho các bài giảng lý luận chính trị không còn khô khan, buồn chán, người dạy và người học đều tìm được niềm vui, hạnh phúc từ quá trình dạy học.

Tự ti, mặc cảm là một căn bệnh tâm lý cố hữu của nhiều người Việt Nam. Căn bệnh này càng phổ biến trong giảng viên dạy các môn lý luận chính trị ở các trường đại học

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

hiện nay. Biểu hiện cụ thể như thiếu tự tin khi gặp đồng nghiệp giảng dạy các môn khác tại nơi đông người, thiếu tự tin khi lên lớp giới thiệu kiến thức môn học với sinh viên, thiếu tự tin khi được người khác hỏi về môn học mình giảng dạy ở trường đại học, thiếu tự tin khi chia sẻ với người khác về những lợi ích mà môn học của mình mang lại, ... Khi người giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị thiếu tự tin hay tự ti, mặc cảm thì họ không thể tạo ra sự tin tưởng hay truyền cảm hứng học tập cho sinh viên, sinh viên chán học, giảng viên chán dạy, môn học trở nên vô bổ trong mắt mọi người.

Vì thế, để trở thành một giảng viên dạy các môn lý luận chính trị được sinh viên yêu thích, đưa những lợi ích thiết thực của môn học đến với sinh viên, giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị rất cần sự tự tin. Tự tin về tình yêu thương và trí tuệ của mình đủ lớn để không còn bị ảnh hưởng bởi những lời khen chê, phán xét của người khác, tự tin vào sứ mệnh giảng dạy môn học của mình có thể đem đến những giá trị tích cực cho sinh viên, cho gia đình và xã hội, tự tin vào những điểm mạnh và những gì mình có, đủ để nâng bước tiến bộ của sinh viên trên hành trình trải nghiệm môn học, trải nghiệm cuộc đời.

Thứ ba, khoan dung. Từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng sản Việt Nam năm 1991, Đảng đã lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng và cách mạng Việt Nam. Nhưng bản thân Hồ Chí Minh, người lãnh đạo công cuộc đưa chủ nghĩa Mác - Lê nin vào Việt Nam, chưa bao giờ giới hạn tri thức và sự vận dụng của mình trong khuôn khổ lý luận đó. Người luôn cởi mở, trân trọng mọi học thuyết tiến bộ, tri nhận, áp dụng những giá trị của các học thuyết ấy như đạo Phật, đạo Nho, đạo Lão, đạo Ki tô, ... Vì vậy, giảng viên giảng dạy các môn lý luận Mác - Lê nin cần có lòng khoan dung rộng lớn, có thể chấp nhận, tôn trọng mọi triết lý tiến bộ, mọi giá trị nhân sinh để đưa sinh viên đến với kiến thức môn học trong sự giao hòa với những chân lý được rút ra từ những kinh nghiệm tri thức đa dạng của các bậc vĩ nhân và các cộng đồng người. Có như vậy, sinh viên mới thấu hiểu, trân trọng những chân lý mà chủ nghĩa Mác - Lê nin, tư tưởng Hồ Chí Minh đem lại.

Chỉ có lòng khoan dung rộng lớn, người giảng viên mới không thấy mình lạc lõng, cô đơn trong chuyên môn của mình, mới thấy được vẻ đẹp muôn màu, muôn vẻ của nhiều tác giả, tác phẩm trong nhiều lĩnh vực khoa học và đời sống, mới cởi mở, giao tiếp, thu nhận được những chia sẻ tích cực từ đồng nghiệp. Lòng khoan dung rộng lớn cũng

giúp giảng viên dung hòa được với các đối tượng sinh viên đa dạng về nguồn gốc, vùng miền, tôn giáo, tín ngưỡng, nhu cầu, sở thích,... giúp các em vượt qua mọi sự nghi ngại, mở lòng đón nhận tri thức môn học, khai mở, vun đắp các giá trị bản thân, bảo toàn, phát triển cá tính, vẻ đẹp, năng lượng tích cực của mình.

Độ tuổi sinh viên là độ tuổi hoàn thiện nhân cách, có thể có một số em lúc này hay lúc khác ứng xử, giao tiếp lệch chuẩn, vi phạm nội quy, quy chế của nhà trường, người giảng viên có lòng khoan dung rộng lớn sẽ chỉ ra cho các em cái sai, phê bình nghiêm khắc nhưng sẽ rộng lượng tha thứ, tạo cơ hội cho các em được sửa sai, không để bụng, không nhắc đi, nhắc lại lỗi lầm mà các em phạm phải, giúp các em coi đó là một bài học nhân sinh trên bước đường trưởng thành. Đồng thời, người giảng viên có lòng khoan dung rộng lớn sẽ giúp sinh viên của mình vượt qua những mặc cảm tội lỗi, những dằn vặt, hối tiếc cá nhân, biết tự giác, tự tha, biết “vươn vai đứng dậy”.

Thứ tư, lạc quan. Martin Luther nói: “Dù tôi biết ngày mai thế giới này sẽ tan thành mảnh vụn, tôi vẫn sẽ trồng cây táo của mình” [4]. Trong mọi hoàn cảnh, người giảng viên giảng dạy lý luận chính trị đều phải kiên định với sứ mệnh giảng dạy môn học của mình với tâm thái vui vẻ, thoải mái. Các môn lý luận chính trị lâu nay chịu tiếng là giáo điều, khô khan, sinh viên thường mang tâm thế đối phó khi lên lớp. Nếu giảng viên cũng mang tâm thái chán chường, thụ động lên giảng đường thì các tiết học sẽ trôi đi vô vị, nhạt nhẽo, lãng phí. Để nâng cao hiệu quả giảng dạy các môn này, người giảng viên phải bồi dưỡng cho mình một thái độ sống, làm việc lạc quan, tích cực, vui vẻ, hạnh phúc với công việc của mình.

Dù gặp bất cứ chuyện gì không như ý, bức xúc, khó chịu thì khi lên lớp với sinh viên, người giảng viên cũng phải điều chỉnh tâm trạng, bỏ lại ngoài cửa lớp những phiền muộn, giữ cho lòng mình tĩnh lặng, nhập tâm vào bài giảng, để nguồn năng lượng tích cực của mình được khơi dậy, tuôn trào, lan tỏa đến sinh viên, để sinh viên tiếp nhận bài giảng với một niềm hứng khởi, phúc lạc. Người giảng viên có tinh thần lạc quan, tích cực sẽ luôn tìm thấy những giá trị, lợi lạc từ môn học của mình thay vì khoét sâu những hạn chế mà người đời gán ghép cho môn học. Người giảng viên lạc quan, tích cực sẽ luôn tìm thấy ưu điểm trong mỗi sinh viên thay vì tìm kiếm, đào sâu khiếm khuyết của các em. Người giảng viên lạc quan phải có một trái tim nhân hậu, yêu quý con người, luôn hướng về phía có ánh sáng mặt trời. Họ tin tưởng vào con người. Họ tin tưởng vào một ngày mai tươi sáng, ngày mai ấy chắc chắn sẽ tốt hơn, sẽ đẹp hơn, sẽ no ấm yên vui hơn so với ngày hôm nay.

3. KẾT LUẬN

Yêu nghề, yêu người, tự tin, có lòng tin vào sứ mệnh giảng dạy các môn lý luận chính trị, tin vào sự ủng hộ của sinh viên, khoan dung với mọi triết thuyết, với mọi người học, lạc quan, tích cực trong mọi hoàn cảnh,... là những phẩm chất cao quý của người giảng viên giảng dạy các môn lý luận chính trị. Những phẩm chất tốt đẹp này giúp họ chạm đến trái tim người học, tạo niềm hứng khởi giúp các em chinh phục kiến thức môn học, bồi dưỡng thái độ đúng đắn, rèn luyện kỹ năng cần thiết, nâng tầm văn hóa, hướng tới tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Ken Bain: *Phẩm chất của những nhà giáo ưu tú*, Nxb. Văn hóa Sài Gòn, 2009.
- [2] <https://Danhngoncuocsong.vn>: *Danh ngôn của tác giả Hegel*.
- [3] John D Rockefeller: *38 bức thư của tỷ phú Rockefeller gửi cho con trai*, Youtube, AudioBook - Tinh hoa nhân loại.
- [4] Dương Quốc Việt: *Kẻ tròng táo*, Vandanviet.com.
- [5] John Vũ: *Kiến tạo thế hệ Việt Nam ưu việt*, Nxb. Tổng hợp TPHCM, 2017.

**QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN LÝ LUẬN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
VỀ XÂY DỰNG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI**

ThS. Đặng Xuân Ngọc

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: ngoc_dx@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân là một yêu cầu tất yếu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, đặc biệt là trong quá trình đổi mới và hội nhập hiện nay. Từ thực tiễn phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và hội nhập quốc tế, nhận thức của Đảng ta về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ngày càng sâu sắc và hoàn thiện hơn. Cơ cấu tổ chức và hoạt động của các cơ quan trong bộ máy Nhà nước ngày càng hiệu quả và đáp ứng tốt hơn trước yêu cầu của phát triển, hội nhập. Cơ chế lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và các tổ chức chính trị xã hội ngày càng được làm rõ và hoàn thiện hơn... Tuy nhiên, trước những đòi hỏi ngày càng cao hơn của phát triển kinh tế, xã hội và hội nhập quốc tế đã đặt ra yêu cầu phải tiếp tục bổ sung và hoàn thiện mô hình về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.*

***Từ khóa:** Nhà nước pháp quyền; nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; đổi mới*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Qua hơn 35 năm đổi mới và hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Cương lĩnh năm 1991, bổ sung, phát triển năm 2011), công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng đã đạt được những thành tựu rất quan trọng. Nhận thức, lý luận về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam ngày càng thống nhất, đầy đủ và sâu sắc hơn. Hệ thống pháp luật đã được hoàn thiện một bước cơ bản; vai trò của pháp luật và việc thực thi pháp luật được chú trọng trong tổ

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chức, hoạt động của Nhà nước và xã hội. Cơ chế phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ngày càng rõ hơn và có chuyển biến tích cực.

Tuy nhiên, công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam vẫn còn những hạn chế, bất cập, có mặt chưa đáp ứng yêu cầu phát triển, quản lý và bảo vệ đất nước trong tình hình mới. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn chưa được luận giải một cách đầy đủ, thuyết phục; tổ chức bộ máy nhà nước, hệ thống pháp luật còn một số bất cập, chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn.

Từ những thực tiễn nêu trên đã đặt ra nhiệm vụ cho Đảng phải tiếp tục bổ sung và hoàn thiện nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa để đáp ứng tốt hơn trước đòi hỏi của phát triển kinh, văn hóa, xã hội và hội nhập quốc tế.

2. NỘI DUNG

2.1 Nhận thức của Đảng về xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa từ Đại hội VI đến nay

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đã mở ra công cuộc đổi mới toàn diện đất nước, bắt đầu từ đổi mới kinh tế và cơ chế quản lý kinh tế. Sự kiện này đã tạo ra nhiều tiền đề về kinh tế xã hội, kiến trúc hạ tầng cho sự đổi mới kiến trúc thượng tầng về tổ chức và hoạt động của bộ máy nhà nước theo hướng xây dựng Nhà nước pháp quyền.

Mặc dù ở giai đoạn đầu của thời kỳ đổi mới, khái niệm “Nhà nước pháp quyền” chưa được đề cập đến trong các văn kiện chính thức của Đảng, nhưng những tư tưởng, nội dung của Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam hiện nay chịu sự chi phối bởi những kết quả cụ thể của công cuộc đổi mới đất nước từ những năm này.

Trong *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội* (Đại hội VII, năm 1991), Đảng ta xác định xây dựng nhà nước chuyên chính vô sản: “Là tổ chức thể hiện và thực hiện ý chí, quyền lực của nhân dân, thay mặt nhân dân, *Nhà nước ta phải có đủ quyền lực và đủ khả năng định ra luật pháp và tổ chức, quản lý mọi mặt của đời sống xã hội bằng pháp luật*” [1, tr.422]. Năm 1994, tại *Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, lần đầu tiên Đảng ta chính thức sử dụng thuật ngữ “Nhà nước pháp quyền”. Trong văn kiện của Hội nghị này có đề ra nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân như sau: “*Tiếp tục xây dựng và từng bước hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam. Đó là Nhà nước*

của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quản lý mọi mặt đời sống xã hội bằng pháp luật, đưa đất nước phát triển theo định hướng XHCN. Nhà nước pháp quyền Việt Nam được xây dựng trên cơ sở tăng cường, mở rộng khối đại đoàn kết toàn dân, lấy liên minh giữa giai cấp công nhân với nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng ta lãnh đạo” [2]. Đây được coi như là điểm mốc quan trọng đánh dấu sự phát triển mới trong nhận thức của Đảng ta về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết số 08-NQ/HNTW ngày 23/1/1995 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII về tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam, có nêu năm quan điểm để xây dựng Nhà nước, trong đó có quan điểm về Nhà nước pháp quyền. *Một là*, xây dựng Nhà nước xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân, lấy liên minh giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và tầng lớp trí thức làm nền tảng, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Thực hiện đầy đủ quyền làm chủ của nhân dân, giữ nghiêm kỷ cương xã hội, chuyên chính với mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và của nhân dân. *Hai là*, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện ba quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. *Ba là*, quán triệt nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Bốn là*, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa; xây dựng Nhà nước pháp quyền Việt Nam quản lý xã hội bằng pháp luật, đồng thời coi trọng giáo dục, nâng cao đạo đức xã hội chủ nghĩa. *Năm là*, tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII của Đảng (1996) tiếp tục khẳng định quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền, trong đó đặt ra nhiệm vụ phải: *“Đổi mới, nâng cao chất lượng công tác lập pháp và giám sát tối cao của Quốc hội đối với toàn bộ hoạt động của Nhà nước;... cải cách hành chính phải dựa trên cơ sở pháp luật và tiến hành đồng bộ trên các mặt: cải cách thể chế hành chính, tổ chức bộ máy và xây dựng, kiện toàn đội ngũ cán bộ, công chức hành chính;... Cải cách tổ chức và hoạt động tư pháp;... củng cố kiện toàn bộ máy các cơ quan tư pháp. Phân định lại thẩm quyền xét xử sơ thẩm của tòa án nhân dân, từng bước mở rộng thẩm quyền xét xử sơ thẩm cho tòa án nhân dân huyện. Đổi mới tổ chức, hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân, các cơ quan điều tra, cơ quan thi hành án và các cơ quan, tổ chức hỗ trợ tư pháp”* [3, tr.709 - 711].

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII (1997) về phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh và đã đưa ra ba yêu cầu để xây dựng Nhà nước trong thời kỳ mới là: phát huy tốt hơn và nhiều hơn quyền làm chủ của nhân dân; xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hoà XHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả; tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước và khẳng định: “*Ba yêu cầu trên quan hệ chặt chẽ với nhau, dựa trên nền tảng chung là xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân, thực hiện đại đoàn kết dân tộc và đoàn kết dân tộc mà nòng cốt là liên minh công nhân, nông dân và trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam*” [4]. Có thể thấy rằng, đến đến hội nghị này thì hệ thống quan điểm, nguyên tắc tổ chức quyền lực nhà nước, xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân từng bước được hoàn chỉnh.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng (2001) tiếp tục đánh dấu bước phát triển mới và toàn diện hơn của Đảng trong quan điểm về xây dựng Nhà nước pháp quyền. Văn kiện Đại hội khẳng định “*Nhà nước ta là công cụ chủ yếu để thực hiện quyền làm chủ của nhân dân, là Nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật. Mọi cơ quan, tổ chức, cán bộ, công chức, mọi công dân có nghĩa vụ chấp hành Hiến pháp và pháp luật*”[5].

Đến năm 2005, Bộ chính trị Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành hai nghị quyết quan trọng trực tiếp liên quan đến các nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền, đó là: *Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020* với hai trọng tâm là xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN và xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân; *Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020* với quan điểm là “*Cải cách tư pháp phải đặt dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, bảo đảm sự ổn định chính trị, bản chất Nhà nước pháp quyền XHCN Việt Nam của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*”[6].

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X (2006), Đảng tiếp tục khẳng định xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; làm rõ hơn nhận thức về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân; bộ máy nhà nước được tổ chức và hoạt động hợp hiến, hợp pháp; bắt đầu chú trọng tới vấn đề giám sát quyền lực trong hoạt động của bộ máy nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI (2011, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội đã chỉ ra 8 đặc trưng về chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta xây dựng, trong đó có đặc trưng (thứ 7) về nhà nước pháp quyền: “Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo”. Đại hội đã khẳng định: “*Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp*” [7, tr.85 -86]. Như vậy có thể thấy, Đại hội lần này đã đề cập đến vấn đề kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp trong mô hình về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Từ đó, khẳng định rõ hơn quyền làm chủ thực sự của nhân dân trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng. Hiến pháp năm 2013 thể chế hóa, hiến định nguyên tắc kiểm soát quyền lực nhà nước, bảo đảm cho việc tiếp tục xây dựng, hoàn thiện đặc trưng phổ quát của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phòng ngừa và ngăn chặn sự lạm quyền, lạm quyền, vượt quá sự ủy quyền của nhân dân.

Đại hội XII của Đảng, tiếp tục bổ sung và hoàn thiện về nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hoàn cảnh mới. Đại hội nhấn mạnh nhiệm vụ: “*Xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa phải tiến hành đồng bộ cả lập pháp, hành pháp, tư pháp và gắn với đổi mới hệ thống chính trị theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả và đổi mới kinh tế, văn hóa, xã hội. Hoàn thiện thể chế, chức năng, nhiệm vụ, phương thức và cơ chế vận hành, nâng cao hiệu lực, hiệu quả của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Đẩy mạnh việc hoàn thiện và nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước. Xác định rõ cơ chế phân công, phối hợp thực thi quyền lực nhà*

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

nước, nhất là cơ chế kiểm soát quyền lực giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp trên cơ sở quyền lực nhà nước là thống nhất, xác định rõ hơn quyền hạn và trách nhiệm của mỗi quyền” [8, tr.175]. Cụ thể hóa quan điểm của Đại hội XII, nhiều nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII được ban hành như: Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 về đổi mới, tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 7 về xây dựng đội ngũ cán bộ, nhất là đội ngũ cán bộ cấp chiến lược; Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 quy định về trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương... Đó là những minh chứng thể hiện sự quyết tâm và kiên định của Đảng ta trong hiện thực hóa các quan điểm, tư tưởng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Đại hội XIII (2021), khẳng định: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Báo cáo Chính trị và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm (2021 - 2030) dành dung lượng đáng kể đề cập đến nhiệm vụ xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trong thời gian tới. Từ đó, Đại hội XIII xác định vị trí của nhiệm vụ, đến các nội dung, biện pháp xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam thể hiện tư duy mới và những bước phát triển mới về chất so với các kỳ đại hội trước. *Về vị trí của nhiệm vụ*, Văn kiện xác định: “Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân do Đảng lãnh đạo là nhiệm vụ trọng tâm của đổi mới hệ thống chính trị” [9, tr.174]. *Về nội dung, biện pháp xây dựng*, cần xây dựng Nhà nước có tính chuyên nghiệp, hiện đại, coi trọng việc xây dựng Nhà nước về bản chất chính trị; xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp và coi trọng khía cạnh chấp hành luật pháp; không những xây dựng Nhà nước pháp quyền đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, mà còn phải đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế; vừa phải xây dựng các thiết chế của bộ máy nhà nước: Quốc hội, Chính phủ, chính quyền địa phương và cơ quan tư pháp, vừa coi trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức của bộ máy nhà nước.

Từ những nhiệm vụ đó, Đại hội XIII của Đảng đặt ra yêu cầu: “Nghiên cứu, ban hành Chiến lược xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045, trong đó có Chiến lược pháp luật và cải

cách tư pháp” [9, tr. 174]. Đây là yêu cầu mới mà các nhiệm kỳ trước Đảng chưa đề cập, yêu cầu này thể hiện quan điểm về lộ trình xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong thời gian tới.

2.2. Những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam

Để tiếp tục triển khai những nhiệm vụ về xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đại hội XIII đã đặt ra, *Nghị quyết số 27-NQ/TW về tiếp tục xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam trong giai đoạn mới* lần đầu tiên đã chỉ ra một mô hình về Nhà nước pháp quyền mà Đảng và nhân dân ta xây dựng gồm 8 đặc trưng cơ bản sau đây:

Một là: Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo.

Hai là: Nhà nước của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.

Ba là: Quyền con người, quyền công dân được công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ theo Hiến pháp và pháp luật

Bốn là: Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật.

Năm là: Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công rành mạch, phối hợp chặt chẽ và kiểm soát hiệu quả giữa các cơ quan nhà nước trong thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Sáu là: Hệ thống pháp luật dân chủ, công bằng, nhân đạo, đầy đủ, đồng bộ, thống nhất, kịp thời, khả thi, công khai, minh bạch, ổn định, dễ tiếp cận, được thực hiện nghiêm minh và nhất quán.

Bảy là: Độc lập của tòa án theo thẩm quyền xét xử, thẩm phán, hội thẩm xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Tám là: Tôn trọng và bảo đảm thực hiện các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên Hợp Quốc và luật pháp quốc tế.

Như vậy, những đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Việt Nam đang xây dựng đã thể hiện được các tinh thần cơ bản của một nhà nước pháp quyền nói chung. Bên cạnh đó, nó còn thể hiện sự khác biệt so với các nhà nước pháp quyền khác. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân, phục vụ lợi ích cho nhân dân, nhà nước là công cụ chủ yếu để Đảng Cộng sản Việt Nam định hướng đi lên chủ nghĩa xã hội.

3. KẾT LUẬN

Nhà nước pháp quyền là một giá trị của nhân loại về một mô hình nhà nước tiên bộ mà trong đó nó thừa nhận và đảm bảo quyền lực tối cao của nhân dân đối với nhà nước và xã hội. Kế thừa những thành tựu tiên bộ mà các nước trên thế giới đã đạt được trong thực tiễn xây dựng nhà nước pháp quyền cũng như căn cứ vào thực tiễn cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng bước hoàn thiện lý luận nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam và vận dụng lý luận đó vào trong thực tiễn xây dựng Nhà nước. Những nhận thức mới của Đảng về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa luôn được bổ sung và phát triển trước những đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ Tổ quốc cũng như quá trình hội nhập quốc tế. Tóm đặc trưng cơ bản về mô hình Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng ta đưa ra chính là sự khái quát bản chất nhất về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa mà Đảng và nhân dân ta đã, đang và sẽ phải xây dựng. Tất nhiên, quá trình nhận thức về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam sẽ không phải chỉ dừng lại ở những đặc trưng đó, mà nó sẽ tiếp tục được bổ sung và phát triển từ thực tiễn đổi mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2010, Phần I, tr. 422
2. Văn kiện Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, xem tại http://caicachhanhchinh.gov.vn/Plus.aspx/vi/News/71/0/101/0/137/Van_kien_Hoi_ng_hi_dai_bieu_toan_quoc_giua_nhiem_ky_khoa_VII_20_25_1_1994
3. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2010, Phần I, tr. 709, 710, 711
4. Nghị quyết Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) phát huy quyền làm chủ của nhân dân, tiếp tục xây dựng Nhà nước Cộng hòa XHCN Việt Nam trong sạch, vững mạnh, xem tại www.dangcongsan.vn
5. Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng, xem tại www.dangcongsan.vn

6. Theo 'Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020', Mục I.2.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 85-86.
8. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội, 2016, tr. 175.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập I, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H. 2021, tr. 174.

**XÂY DỰNG CON NGƯỜI VIỆT NAM PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN - ĐỘNG LỰC
PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC**

TS. Trần Thị Phúc An, ThS. Lê Quốc Hiệp

Trường Đại học Mở - Địa chất

Email: tranthiphucan@humg.edu.vn

Tóm tắt: Từ việc làm rõ chiến lược xây dựng con người phát triển toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam, bài viết đã phân tích những nhân tố tác động đến việc xây dựng con người phát triển toàn diện trong bối cảnh hiện nay; làm rõ những hạn chế, yếu kém trong công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển con người và đề xuất một số giải pháp để xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện nhằm hiện thực hóa khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Từ khóa: Con người Việt Nam, động lực, phát triển đất nước.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề con người. Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nói, muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa. Bởi vì, con người vừa là sản phẩm của tự nhiên, vừa là chủ thể và là nhân tố quyết định tới việc xây dựng một đất nước phát triển phồn vinh, cường thịnh và hạnh phúc. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “*Phát huy tối đa nhân tố con người; con người là trung tâm, chủ thể, là nguồn lực chủ yếu và mục tiêu của sự phát triển. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại*” [2, tr.47].

2. NỘI DUNG

2.1. Chiến lược xây dựng con người phát triển toàn diện của Đảng và Nhà nước Việt Nam

Trong quá trình đổi mới, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn quan tâm đến vấn đề con người. Bởi lẽ, con người luôn được coi là yếu tố trung tâm của sự phát triển. Đánh giá kết

quả xây dựng và phát triển văn hóa, con người thời gian qua, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng nhận định: “Thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người đáp ứng yêu cầu của thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế có bước chuyển biến quan trọng: Gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước; gắn xây dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người; bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên”[1, tr.123].

Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh làm cho xã hội phát triển bền vững, văn hóa còn nuôi dưỡng các giá trị của con người, là thước đo trình độ phát triển con người, làm cho con người phát triển toàn diện. Từ vai trò của văn hóa đối với sự phát triển con người và xã hội, Nghị quyết số 33 của Hội nghị lần thứ 9 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI cho rằng: “Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo”. Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải gắn với phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, một nền văn hóa mới cũng phải gắn liền với sự phát triển của con người mới.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1909/QĐ-TTg ngày 12/11/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển văn hóa đến năm 2030. Quyết định chỉ rõ: “Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa, trọng tâm là chăm lo con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, nhân ái, nghĩa tình, trung thực, đoàn kết, cần cù, sáng tạo. Phát huy mọi nguồn lực phát triển để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc; nhân tố thúc đẩy phát triển con người Việt Nam trở thành trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển”. Trong mục tiêu cụ thể nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, Chiến lược chỉ rõ: “a) Từng bước hình thành các giá trị chuẩn mực góp phần phát triển toàn diện con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, yêu cầu của cuộc

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế, thích ứng với tác động của thiên tai, dịch bệnh, khủng hoảng... nâng cao sức mạnh nội sinh nhằm khắc phục những hạn chế, ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái đạo đức xã hội. b) Tăng cường giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực cảm thụ nghệ thuật cho nhân dân, đặc biệt là thế hệ trẻ thông qua các chương trình giáo dục trong nhà trường, các hoạt động xã hội và các phương tiện truyền thông. c) Bảo đảm quyền tiếp cận, hưởng thụ, tham gia và sáng tạo văn hóa của mỗi người dân và cộng đồng thông qua các trung tâm văn hóa nghệ thuật cùng với các thiết chế văn hóa khác như bảo tàng, thư viện... d) Xây dựng bộ quy tắc ứng xử trong từng lĩnh vực, ngành nghề của đời sống xã hội; đẩy mạnh hoạt động tuyên truyền, biểu dương những tấm gương tốt, kịp thời phê phán những hành vi sai trái, tiêu cực; khen thưởng và xử phạt nghiêm minh”.

Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện là yếu tố trung tâm, trọng điểm, cần nhấn mạnh đến vấn đề xây dựng các hệ giá trị cốt lõi làm mục tiêu cho quá trình xây dựng. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định: “Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới” [2, tr.143]. Đây là quan điểm có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình củng cố, bổ sung các giá trị văn hóa, phát triển nhân cách con người Việt Nam. Tiếp tục giữ gìn, bổ sung, hoàn thiện các giá trị truyền thống cốt lõi của dân tộc; đồng thời phát triển thêm những yếu tố mới trong hệ giá trị đáp ứng với yêu cầu xây dựng văn hóa, con người Việt Nam hiện nay. Gắn kết chặt chẽ, phát huy lòng yêu nước với ý chí tự cường, bản lĩnh dân tộc, khát vọng phát triển đất nước hùng cường, thịnh vượng; phát huy tinh thần đoàn kết, sức mạnh toàn dân tộc, tạo động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, thúc đẩy dân tộc cường thịnh, trường tồn. Đại hội nhấn mạnh: “Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên. Thực hiện những giải pháp đột phá nhằm ngăn chặn có hiệu quả sự xuống cấp về đạo đức, lối sống, đẩy lùi tiêu cực xã hội và các tệ nạn xã hội. Bảo vệ và phát huy các giá trị tốt đẹp, bền vững trong truyền thống văn hóa Việt Nam. Đẩy mạnh giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ môi trường, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc của người Việt Nam, đặc biệt là thế hệ trẻ. Từng bước vươn lên khắc phục các hạn

chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” [2, tr.143].

Về động lực để xây dựng và phát huy sức mạnh con người Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định “Xây dựng các cơ chế, chính sách phát huy *tinh thần cống hiến vì đất nước của mọi người dân Việt Nam*” [2, tr.47]. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi người dân Việt Nam được phát huy các năng lực tự do sáng tạo trong đời sống kinh tế, xã hội. Thực hiện tốt chính sách xã hội, bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, an ninh con người, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Quan tâm, chăm lo, bồi dưỡng con người toàn diện, đồng bộ, cân bằng giữa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, hài hòa giữa nhu cầu kinh tế và văn hóa, đạo đức, không ngừng nâng cao chất lượng cuộc sống và hạnh phúc của con người.

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, tri thức đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển đất nước, góp phần tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân. Trong đó, giáo dục đào tạo là “chìa khóa” cho sự thành công của mỗi quốc gia. Vì vậy, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải gắn với đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người. Nhận thức sâu sắc vai trò quan trọng của giáo dục, Đảng, Nhà nước Việt Nam luôn coi giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Chiến lược đổi mới giáo dục và đào tạo gắn với nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đã được Đại hội Đảng, Hội nghị Trung ương của những nhiệm kỳ trước khẳng định và tiếp tục được Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII bổ sung, phát triển, làm rõ và sâu sắc hơn, thể hiện quyết tâm cao hơn, quyết liệt hơn nhằm tạo bước đột phá đưa sự nghiệp giáo dục và đào tạo cùng với khoa học công nghệ trở thành “quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước” [2, tr.136].

2.2. Những nhân tố tác động đến chiến lược xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Công cuộc xây dựng và phát triển đất nước Việt Nam đang diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục có nhiều diễn biến nhanh, phức tạp, khó dự đoán. Hợp tác quốc tế, liên kết khu vực, liên kết quốc tế về kinh tế, thương mại, khoa học kỹ thuật và nhiều lĩnh vực khác vì mục đích phát triển đang lôi cuốn ngày càng nhiều quốc gia tham gia. Trong xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ, cách mạng khoa học kỹ

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thuật ngày càng phát triển, mỗi quốc gia không thể sống biệt lập và không thể phát triển nếu không có chính sách liên kết, hợp tác với các quốc gia và tổ chức khác trong cộng đồng thế giới. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và cách mạng công nghiệp 4.0 tác động ngày càng sâu sắc và nhiều chiều đến các quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội; làm thay đổi hoàn toàn cách con người tương tác lẫn nhau và tương tác với thế giới.

Vị thế và uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao; chính trị, xã hội ổn định; các lĩnh vực văn hóa, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh, đối ngoại được quan tâm và có sự chuyển biến tích cực; đời sống mọi mặt của người dân không ngừng được cải thiện; Chất lượng tăng trưởng kinh tế từng bước được tăng cường, hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào cho nền kinh tế được cải thiện đáng kể, tăng độ mở nền kinh tế và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài lớn, khu vực tư nhân đóng góp ngày càng lớn trong thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước.

Tuy nhiên, trong giai đoạn tới, nền kinh tế vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức. Độ mở của nền kinh tế lớn làm cho các tác động tiêu cực của kinh tế thế giới đến kinh tế trong nước nhanh và mạnh hơn. Mức độ tham gia của Việt Nam vào các chuỗi cung ứng toàn cầu và khu vực vẫn còn hạn chế. Các vấn đề về gia tăng ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, khan hiếm tài nguyên, già hóa dân số trong tương lai, đặc biệt là ảnh hưởng tiêu cực của đại dịch Covid-19 vẫn còn kéo dài... Phát huy được các tác động tích cực, hóa giải được các tác động tiêu cực đòi hỏi rất lớn ở nỗ lực chủ quan của các chủ thể lãnh đạo - quản lý, đặc biệt là huy động và tập trung được nguồn lực con người, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao để xây dựng và phát triển đất nước cho phù hợp với tình hình mới. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam; khơi dậy mạnh mẽ khát vọng phát triển của dân tộc, tinh thần yêu nước, tự hào, ý chí tự cường và lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, đồng thuận xã hội; xây dựng môi trường và đời sống văn hóa phong phú, đa dạng, văn minh, lành mạnh, hội nhập quốc tế” [2, tr.221-222].

2.3. Thực trạng và một số giải pháp mang tính định hướng để xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện

Bên cạnh những kết quả đã đạt được về phát triển con người toàn diện như: nhận thức về văn hóa, xã hội, con người ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn... Việc phê phán,

đấu tranh, đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái gây hại đến văn hóa, lối sống con người được chú trọng [2, tr.64-65] thì Việt Nam vẫn còn một số hạn chế, yếu kém trong công tác tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển con người. Đó là: Chưa ban hành được hệ giá trị chuẩn mực văn hóa và con người Việt Nam làm cơ sở triển khai trong thực tiễn. Sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục con người chưa thường xuyên. Chưa coi trọng giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ trong các tầng lớp nhân dân. Vai trò của văn hóa trong xây dựng con người chưa được xác định đúng tầm, còn có chiều hướng coi trọng chức năng giải trí đơn thuần. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật lớn phản ánh sinh động tầm vóc công cuộc đổi mới, có tác dụng tích cực đối với con người. Môi trường văn hóa, xã hội tiếp tục bị ô nhiễm bởi các tệ nạn xã hội, tham nhũng, tiêu cực [2, tr.84].

Chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo chưa cao. Chưa chú trọng đúng mức đến phát triển phẩm chất và kỹ năng người học. Giáo dục “làm người”, đạo đức, lối sống còn bị xem nhẹ. Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội. Chưa tạo được môi trường thuận lợi để phát huy sức sáng tạo, thu hút nhân tài [2, tr.82-83].

Vấn đề thu hút và trọng dụng người tài đã được Đảng quan tâm và đưa vào Văn kiện Đảng ở nhiều kỳ Đại hội và được thể chế hóa thành một số quy định ở một số văn bản luật nhưng chưa có một chiến lược mang tầm quốc gia về thu hút và trọng dụng người tài. Chính sách phát hiện, thu hút nhân tài hiện nay chủ yếu mới chỉ nằm ở quy định tuyển dụng mà chưa tạo ra được cơ chế đột phá trong môi trường làm việc, chưa tạo được sự cởi mở để người có tài phát huy sở trường của mình. Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược, đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ nhận định: “Chủ trương thu hút nhân tài chậm được cụ thể hoá bằng các cơ chế, chính sách phù hợp; kết quả thu hút trí thức trẻ và người có trình độ cao chưa đạt yêu cầu”; nguyên nhân là “chưa có tiêu chí, cơ chế hiệu quả để đánh giá đúng cán bộ, tạo động lực, bảo vệ cán bộ và thu hút, trọng dụng nhân tài; chính sách cán bộ còn bất cập, chưa phát huy tốt tiềm năng của cán bộ”.

Chính sách trọng dụng, chế độ đãi ngộ nhân tài hiện nay vẫn còn nhiều vướng mắc, chưa có phương án giải quyết thực sự đồng bộ, cụ thể. Bố trí việc làm cho những người được lựa chọn chưa phù hợp, cơ hội thăng tiến bị hạn chế. Môi trường, điều kiện làm việc

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

không đủ sức hấp dẫn nên nhiều cơ quan, đơn vị, địa phương không giữ chân được nhân tài, có tình trạng "chảy máu" nhân tài. Theo số liệu của Bộ Nội vụ cho thấy, trong “làn sóng” 39.552 người thôi việc, chuyển việc từ khu vực công sang khu vực tư 2,5 năm qua (từ ngày 01/01/2021 - 30/6/2022), ngành y có 9.680 người, gồm 3.094 bác sĩ, 2.874 điều dưỡng, 551 kỹ thuật y, 276 hộ sinh, 593 dược, 2.280 viên chức khác. Trong số người thôi việc, chuyển việc, có 653 tiến sĩ, 133 bác sĩ chuyên khoa II, 4.018 thạc sĩ, 1.066 bác sĩ chuyên khoa I. Trình độ đại học có 19.637 người, cao đẳng có 6.027 người, trung cấp có 6.972 người, sơ cấp là 1.046 người [5].

Từ thực trạng trên, để xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện cần bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống và tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, bảo vệ môi trường, có hiểu biết sâu sắc, tự hào và tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc; xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân - thiện - mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; phát huy vai trò của văn học - nghệ thuật trong bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm của con người, bảo đảm quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hóa của người dân và cộng đồng; nâng cao thể lực, tầm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; đấu tranh phê phán, đẩy lùi cái xấu, cái ác, lạc hậu, chống các quan điểm, hành vi sai trái, tiêu cực ảnh hưởng xấu đến việc xây dựng nền văn hóa, làm tha hóa con người... Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”[2, tr.116].

Bên cạnh đó, Đảng và Nhà nước cần tập trung phát triển kinh tế, đảm bảo về cơ sở vật chất để thực hiện phát triển con người toàn diện; có “cơ chế, chính sách, giải pháp để xây dựng môi trường văn hóa thật sự trong sạch, lành mạnh, cải thiện điều kiện hưởng thụ văn hóa của nhân dân”[2, tr.144]; tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức, cách làm, thường xuyên, liên tục nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân về vị trí, vai trò của con người trong sự nghiệp đổi mới và phát triển bền vững đất nước. Phát huy vai trò, trách nhiệm của mỗi người, mỗi chủ thể văn hóa, phối hợp và có giải pháp đồng

bộ đấu tranh loại trừ các sản phẩm văn hóa độc hại, nội dung trái thuần phong mỹ tục của dân tộc, ảnh hưởng xấu đến xây dựng con người.

Để xây dựng đất nước phát triển cường thịnh, trường tồn cần “nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, có cơ chế đột phá để thu hút, trọng dụng nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng mạnh mẽ khoa học và công nghệ, nhất là những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tạo động lực mạnh mẽ cho phát triển nhanh và bền vững” [3, tr.324-325]. Muốn vậy, phải quan tâm đến các chính sách đãi ngộ và trọng dụng, phát hiện và thu hút nhân tài. Điểm cốt tử của thu hút nhân tài nằm ở chế độ đãi ngộ chứ không chỉ dừng lại ở hiệu triệu, mời gọi và động viên về mặt tinh thần; Khâu phát hiện nhân tài phải được triển khai thực hiện rộng khắp, sâu sát tới cơ sở, từng ngành, từng lĩnh vực. Chính sách thu hút phải đồng bộ, từ việc có chế độ đãi ngộ xứng đáng đến tạo môi trường làm việc lành mạnh, bảo đảm công bằng về cơ hội phát triển, thăng tiến, đáp ứng các điều kiện làm việc để nhân tài phát huy tốt nhất năng lực, sở trường của mình. Khâu trọng dụng nhân tài phải được thực hiện một cách khoa học, hợp lý, bố trí đúng người, đúng việc, vừa bảo đảm tổ chức, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, vừa khơi dậy sự toàn tâm, toàn ý cống hiến của nhân tài cho Đảng, cho tổ chức, cơ quan, đơn vị.

Ngoài ra, trong cơ chế đó cũng cần đặc biệt nhấn mạnh và nêu cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, thủ trưởng cơ quan, đơn vị, địa phương trong việc phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng, hoàn thiện hệ thống pháp luật, chế tài đủ mạnh để xử lý cán bộ vi phạm trong triển khai thực hiện chính sách phát hiện, thu hút và trọng dụng nhân tài; Mở rộng phạm vi thu hút, trọng dụng nhân tài cho cả lĩnh vực tư chứ không chỉ cho lĩnh vực công. Vì trong bối cảnh hiện nay, kinh tế tư nhân được xác định là động lực của nền kinh tế.

3. KẾT LUẬN

Sự phát triển toàn diện của con người về thể chất, trí tuệ, đạo đức và nhân cách cũng như sự hiện hữu của nguồn nhân lực có chất lượng cao chỉ có thể là kết quả tổng hợp của một hệ thống các biện pháp kinh tế, chính trị, văn hoá và xã hội; đồng thời, đó còn là sản phẩm của sự nỗ lực, chung sức, đồng lòng và đầy trách nhiệm của nhiều cấp, nhiều ngành, của toàn xã hội. Xác định vai trò đặc biệt của nhân tố con người là động lực của sự phát triển bền vững đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn đặt con người vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển đất nước để “văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc”[2, tr.115].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. PGS.TS. Đinh Dũng Sỹ (2021), Đổi mới tư duy trong trọng dụng, thu hút nhân tài, *Tạp chí Nghiên cứu Lập pháp*, số 16 (440), tháng 8/2021.
5. Chu Thanh Vân (2023), Bài toán về thu hút, sử dụng nhân tài, *Trang tin điện tử Hội đồng lý luận trung ương*, ngày 4/4.

KIẾN ĐỊNH CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

ThS. Vũ Thị Thanh Phúc

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: phuc_vtt@utc.edu.vn

Tóm tắt: Mô hình Chủ nghĩa xã hội (CNXH) hiện thực ở Liên Xô và Đông Âu đổ vỡ là một tổn thất lớn chưa từng có đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp công nhân, nhân dân lao động, các dân tộc đấu tranh cho độc lập tự do trên toàn thế giới. Sau biến động chính trị to lớn này, có thể thấy việc một số cường quốc tìm lại vị trí của mình trên trường quốc tế phần nào làm cho bước tiến của cách mạng chậm lại, song không có thế lực nào có thể quay ngược bánh xe lịch sử. Trong giai đoạn ngày nay, việc kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (CNXH) là vấn đề cốt lõi trong tư tưởng và thực tiễn ở Việt Nam. Thực sự, “Đi lên CNXH là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [3, tr70].

Từ khoá: Đi lên CNXH, con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (ĐLDT và CNXH)

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh quan điểm đúng đắn của chủ nghĩa Mác về CNXH. Sự sụp đổ của mô hình xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Liên Xô và Đông Âu không phải là sự sụp đổ về học thuyết mà là do sai lầm của những người lãnh đạo. Đồng thời, sự chống phá của các thế lực thù địch, những kẻ phản bội ở bên trong đã đẩy tình trạng ấy từ khủng hoảng đến sụp đổ cả một chế độ xã hội đã được xây dựng suốt mấy chục năm. Tuy nhiên, thực tiễn lịch sử Việt Nam và thắng lợi của các cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đã chứng minh tính đúng đắn của lựa chọn độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Đây là con đường tất yếu khách quan, là động lực xuyên suốt toàn bộ tiến trình cách mạng của dân tộc Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực tế lịch sử trong và ngoài nước

Thực tế Việt Nam: Ngay khi mới ra đời và trong suốt quá trình đấu tranh cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn khẳng định: Chủ nghĩa xã hội là mục tiêu, lý

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

tướng của Đảng Cộng sản và nhân dân Việt Nam; đi lên chủ nghĩa xã hội là yêu cầu khách quan, là con đường tất yếu của cách mạng Việt Nam”. Trong thời kỳ đổi mới theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Đảng ta khởi xướng và lãnh đạo, có ý kiến lo ngại là “đổi mới” hay “đổi màu”, công cuộc đổi mới có giữ vững được định hướng xã hội chủ nghĩa hay không, phát triển có hợp quy luật không? Vì thế, công cuộc đổi mới toàn diện, đồng bộ đất nước giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng ta là một vấn đề lớn, thu hút nhiều sự chú ý ở cả trong nước và nước ngoài trong những năm qua. Kể từ Đại hội VI của Đảng đến nay, đã có những cuộc hội thảo bàn luận khá sôi nổi về khả năng và triển vọng của chủ nghĩa xã hội; trong đó, không ít ý kiến có biểu hiện dao động, hoài nghi về tương lai của chế độ xã hội chủ nghĩa. Vào những năm cuối thập kỷ 80, đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, chủ nghĩa xã hội hiện thực rơi vào khủng hoảng trầm trọng, sụp đổ ở Liên Xô và một số nước Đông Âu; nhưng, với bản lĩnh chính trị vững vàng, luôn kiên định với chủ nghĩa Mác - Lênin, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã khẳng định: “Lịch sử thế giới đang trải qua những bước quanh co; song, loài người cuối cùng nhất định sẽ tiến tới chủ nghĩa xã hội vì đó là quy luật tiến hóa của lịch sử”. Đến Đại hội XI của Đảng, trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta tiếp tục khẳng định: “Đi lên chủ nghĩa xã hội là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” [3, tr24].

Công cuộc đổi mới, kết hợp phát huy sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại cùng các nguồn lực khác, như phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động, tích cực tăng cường hợp tác, mở rộng hội nhập quốc tế đã đem lại những thay đổi to lớn, thành tựu có ý nghĩa lịch sử cho đất nước trong 35 năm thực hiện đường lối đổi mới. Đại hội XIII của Đảng đã khẳng định: “Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay”... Việt Nam kiên định đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, là một hình mẫu đặc thù của chủ nghĩa xã hội với điểm xuất phát thấp và phải gánh chịu hậu quả chiến tranh nặng nề. Mỗi nhiệm kỳ đại hội của Đảng là một chặng đường, xác định đúng mục tiêu, nhiệm vụ và kết quả đạt được của nhiệm kỳ trước tạo tiền đề phát triển cho nhiệm kỳ sau. Những thành tựu to lớn ấy có được là do sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng - nhân tố hàng đầu quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Tình hình thế giới: Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa Mác - Lênin là một hệ thống lý luận khoa học và cách mạng, được tổng kết, đúc rút từ sự phân tích toàn bộ lịch sử nhân loại và thực tiễn xã hội, kế thừa những thành tựu khoa học một cách có hệ thống. Đồng thời cung cấp cho chúng ta một thế giới quan khoa học và cách mạng, những quy luật phổ biến về sự vận động và phát triển tự nhiên, xã hội và tư duy con người. Đặc biệt, về mặt xã hội, chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ ra quy luật vận động của lịch sử nhân loại và con đường tất yếu tới CNXH, CNCS - một hình thái kinh tế - xã hội cao của xã hội loài người mà ở đó, con người được tự do, hạnh phúc, có đủ các điều kiện để phát triển một cách toàn diện. Học thuyết của C.Mác, Ph.Ăngghen không phải là học thuyết nhất thành bất biến mà là học thuyết về sự phát triển và của sự phát triển. Do đó, chủ nghĩa Mác Lênin chưa bao giờ lỗi thời mà là một học thuyết khoa học luôn có sức sống mãnh liệt.

Những biến động chính trị ở Liên Xô và nhiều nước Đông Âu cuối những năm 80, đầu những năm 90 thế kỷ trước với một loạt hành động công kích, bôi nhọ, xuyên tạc, phê phán chủ nghĩa Mác và CNXH đã tác động không nhỏ đến tình hình thế giới và nhiều quốc gia đi theo con đường XHCN. Do không nhận thức được tính chất khó khăn, phức tạp, lâu dài của công cuộc xây dựng CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH nên nhiều người hoang mang, dao động, mất niềm tin. Tuy nhiên, sai lầm chủ yếu dẫn đến sự trì trệ là chậm phát hiện, chậm sửa chữa những khuyết tật của mô hình. Khuyết tật của mô hình là đã tuyệt đối hóa cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao, tuyệt đối hóa nguyên tắc tập thể, coi nhẹ vai trò chủ động và sáng kiến cá nhân, kéo dài cơ chế tập trung quan liêu... đã khiến nền kinh tế Liên Xô từ một nền kinh tế phát triển nhanh nhất thế giới với sự tiến bộ khoa học kỹ thuật đã lâm vào tình trạng trì trệ, tốc độ phát triển chậm dần, sức sản xuất ngày càng tụt hậu, đời sống nhân dân ngày càng khó khăn. Về chính trị, còn tồn tại nhất định trong phương thức lãnh đạo của Đảng, xơ cứng trong tư duy lãnh đạo, vai trò quản lý của Nhà nước, ở quan hệ giữa Đảng và Nhà nước, quyền dân chủ của nhân dân bị vi phạm; có cải cách nhưng không giải quyết trúng các vấn đề, lại phạm những sai lầm mới về chính trị và kinh tế, trượt từ tả khuynh sang hữu khuynh... Thực tế này là nguyên nhân sâu xa làm cho chế độ XHCN suy yếu và rơi vào khủng hoảng, nhưng sai lầm này không phải là do bản chất của chế độ XHCN và chủ nghĩa Mác - Lênin sinh ra mà do quan niệm giáo điều, chủ quan duy ý chí đi ngược lại tinh thần biện chứng của chủ nghĩa Mác.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Trong tình hình thế giới đầy biến động phức tạp như hiện nay, càng cần khẳng định mạnh mẽ chỉ có chủ nghĩa Mác, chủ nghĩa duy vật lịch sử mới có khả năng đó, mới có thể giúp nhận thức thâm nhập sâu vào quá trình lịch sử, từ đó phát hiện được logic của lịch sử, trên cơ sở đó mới giúp nhận thức tái hiện một cách khoa học bản chất các thời đại lịch sử xã hội thế giới.

2.2. Việt Nam kiên định con đường đi lên chủ nghĩa xã hội

Thực tiễn lịch sử Việt Nam đã cho thấy việc chúng ta lựa chọn và kết hợp độc lập dân tộc gắn liền với CNXH là con đường tất yếu khách quan của dân tộc, là chân lý, là động lực xuyên suốt toàn bộ tiến trình cách mạng Việt Nam. Nhờ có nền tảng tư tưởng và lý luận vững chắc của chủ nghĩa Mác, chúng ta đã nâng tầm trí tuệ, độc lập về tư duy, tìm ra con đường và giải pháp đúng để xử lý các vấn đề quan trọng trong cách mạng giải phóng dân tộc.

Dù “thế giới có đổi thay”, sự sụp đổ mô hình XHCN ở Liên Xô và Đông Âu khiến đảo lộn cả trật tự thế giới thì “thời đại không thay đổi”, tính chất thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH mở đầu bằng Cách mạng tháng 10 Nga 1917 không thay đổi. Nhìn lại lịch sử, chúng ta thấy thời điểm này, một số cán bộ, đảng viên hoang mang, dao động, niềm tin suy giảm, thậm chí một số cán bộ lý luận ngại ngùng khi nói đến chủ nghĩa Mác - Lênin, sợ bị mang tiếng là giáo điều, bảo thủ. Hơn nữa, có ý kiến cho rằng, đổi mới phải là đổi hướng, phải từ bỏ CNXH, từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, đòi đa nguyên, đa đảng, rồi cố tình khoét sâu vào những yếu kém trong quá trình lãnh đạo của Đảng, Nhà nước; quy kết thiếu căn cứ khi cho rằng những sai trái đó là do chủ nghĩa Mác Lênin, do Đảng Cộng sản, do định hướng XHCN; một số cho rằng thời đại đã thay đổi, chúng ta nên từ bỏ con đường mà Đảng, Bác Hồ lựa chọn, rồi tại sao trước đây chúng ta không đi theo đế quốc Pháp, Mỹ thì giờ dân chúng ta tránh được đói khổ, tránh được chiến tranh, không có mất mát, máu xương... Không chỉ thế, có quan điểm của lực lượng phản động cho rằng, xây dựng CNXH là đi vào cỗ xe đổ của Liên Xô, Đông Âu, là sự không tưởng, viển vông, theo họ, đã thực hiện nền kinh tế thị trường thì không thể gắn với định hướng XHCN, vì định hướng này sẽ cản trở quá trình phát triển.

Có thể nói, sự nghiệp xây dựng CNXH ở Việt Nam là một quá trình gặp nhiều khó khăn, lâu dài và gian khổ, bởi nước ta vốn là một nước nông nghiệp, lực lượng sản xuất thấp, chiến tranh kéo dài, tàn phá nặng nề, các lực lượng thù địch thường xuyên chống phá. Công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng XHCN là một sự nghiệp chưa từng có trong tiền lệ lịch sử, lại diễn ra trong bối cảnh CNXH trên thế giới lâm vào khủng hoảng

và thoái trào nên càng khó khăn. Chúng ta xác định đây là quá trình vừa học, vừa làm, vừa tổng kết, vừa rút kinh nghiệm, khái quát thành lý luận trên cơ sở lấy thực tiễn làm chân lý. Chính trong quá trình đó, Đảng ta từng bước hình thành nhận thức mới về CNXH, từng bước khắc phục những quan điểm giáo điều, giản đơn, ấu trĩ về CNXH.

Trong quá trình lãnh đạo đất nước thực hiện công cuộc đổi mới đất nước, ĐCSVN đã kiên quyết đấu tranh chống những quan điểm sai trái, thù địch của các thế lực phản động và cơ hội chính trị, phê phán bệnh bảo thủ, giáo điều và những sai lầm tả hoặc hữu khuynh. Nhờ nắm vững và vận dụng sáng tạo bản chất khoa học của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng ta đã dẫn dắt cách mạng Việt Nam đi từ thắng lợi này đến thắng lợi khác. Thực tiễn công cuộc xây dựng CNXH ở Việt Nam đã chứng minh: Bản chất khoa học, cách mạng và nhân văn cao cả là nguồn gốc sức mạnh của chủ nghĩa Mác Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. Kiên định con đường đi lên CNXH và công cuộc đổi mới, xây dựng CNXH ở Việt Nam đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt, ngày càng thu được nhiều thành tựu to lớn.

Chủ nghĩa Mác - Lênin đã phân tích một cách khoa học những điều kiện khách quan cho sự ra đời một xã hội mới - xã hội XHCN, đó là quá trình lịch sử tự nhiên. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vận dụng linh hoạt quan điểm này và chỉ rõ: Chỉ có CNXH, CNCS mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ, áp bức, bất công, đem lại cho mọi người bình đẳng, bác ái..Tiếp tục khẳng định và kiên định con đường XHCN, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong TKQĐ lên CNXH (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã khẳng định: “Đi lên CNXH là khát vọng của nhân dân ta, là sự lựa chọn đúng đắn của ĐCSVN và Chủ tịch Hồ Chí Minh, phù hợp với xu thế phát triển của lịch sử” (3;tr70).

Xác định mô hình của CNXH là một trong những vấn đề khó nhất và phức tạp nhất của công cuộc xây dựng CNXH. Đánh giá mô hình đầu tiên của của CNXH được áp dụng ở Liên Xô là vấn đề rất không đơn giản, đòi hỏi có quan điểm lịch sử cụ thể. Một số người thông qua phê phán “mô hình” với mục đích chính là nhằm phủ nhận hoàn toàn mọi thành tựu của CNXH và phủ nhận bản thân CNXH về cả hiện thực và lý luận. Chúng ta không đi theo con đường TBCN bởi lẽ không nhất thiết và không phải sự phát triển nào cũng diễn ra tuần tự. Thắng lợi của Cách mạng tháng 10 Nga đã mở ra một thời đại mới, thời đại quá độ từ CNTB lên CNXH, với nước chậm phát triển có thể bỏ qua chế độ TBCN để đi lên CNXH. Xét về phương diện kinh tế, từ một nước nông nghiệp, xuất phát

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

điểm thấp, cơ sở kinh tế kỹ thuật còn yếu kém, Việt Nam vẫn có thể quá độ lên CNXH bỏ qua chế độ TBCN. Điều kiện quan trọng để thực hiện sự phát triển rút ngắn mà chủ nghĩa Mác - Lênin đã chỉ ra đối với các nước tiền tư bản đi lên CNXH đó là: Các nước chậm phát triển có thể nhận được sự giúp đỡ, ủng hộ từ các nước tiên tiến; đồng thời, phải có Đảng của giai cấp công nhân lãnh đạo. Dân tộc ta có truyền thống yêu nước, cần cù, chịu khó, dũng cảm cho nên mặc dù thực tế CNXH không còn tồn tại với tư cách là một hệ thống nhưng trong điều kiện và hoàn cảnh mới vẫn cho phép Việt Nam có thể đi lên CNXH theo con đường quá độ gián tiếp, tức là không qua chế độ TBCN, từ nước phong kiến tiến lên CNXH. Thực chất của sự phát triển “rút ngắn” ở Việt Nam là: Vừa rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho việc bỏ qua chế độ TBCN đi lên CNXH. Phương thức để rút ngắn con đường đi lên CNXH từ một nền kinh tế tiểu nông đã được V.I.Lênin chỉ ra là cần phải thông qua con đường phát triển tư bản nhà nước, phải bắc những nhịp cầu nhỏ đi xuyên qua con đường tư bản nhà nước để đến với CNXH.

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, sự phát triển của xã hội loài người là một quá trình lịch sử tự nhiên. Chủ nghĩa tư bản tất yếu sẽ bị thay thế bằng một phương thức sản xuất cao hơn, tiến bộ hơn, đó là phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là CNXH. Sự lựa chọn con đường đi lên CNXH ở Việt Nam chính là thực hiện quyền tự quyết của toàn thể dân tộc, được lịch sử kiểm chứng qua giải quyết mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc Việt Nam với chủ nghĩa thực dân, đế quốc, giữa nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Việc giải quyết vấn đề dân tộc và dân chủ trở thành hai nhiệm vụ bức thiết đòi hỏi phải giải quyết toàn diện, triệt để và chỉ có thể giành thắng lợi thông qua quá trình thực hiện cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đi lên CNXH dưới sự lãnh đạo của ĐCSVN. Kế thừa quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng một lần nữa khẳng định con đường đi lên CNXH ở Việt Nam: “Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ngày càng sáng tỏ hơn; hệ thống quan điểm lý luận về công cuộc đổi mới, về xã hội XHCN và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam đã hình thành những nét cơ bản” [3;tr69].

Đại hội XII cũng phát triển nhận thức về lý luận mối quan hệ “giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa”, thành mối quan hệ “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”, nhằm làm rõ hơn nhận thức rằng

trong CNXH vẫn tồn tại nền kinh tế thị trường; và bổ sung mỗi quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường”. Hội nghị Trung ương 5 khóa XII đã hoàn thiện mỗi quan hệ “giữa Nhà nước và thị trường”, thành mỗi quan hệ giữa “Nhà nước, thị trường và xã hội”. Tại Đại hội XIII, Đảng tiếp tục có những nhận thức, bổ sung mới về các mối quan hệ lớn. Đó là điều chỉnh, bổ sung mỗi quan hệ “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội”, thành “giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo vệ môi trường”; điều chỉnh mỗi quan hệ “giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”, thành “giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa”; điều chỉnh mỗi quan hệ “giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”, thành “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý và nhân dân làm chủ”. Đặc biệt, xuất phát từ thực tiễn, Đảng bổ sung mỗi quan hệ “giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội” [5, tr119].

Như vậy, chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên CNXH có nhiều nội dung, mỗi nội dung có quy luật phát triển riêng, gắn với diễn trình lịch sử từng giai đoạn, từng thời kỳ cách mạng. Trên đây là những nội dung cốt lõi thể hiện sáng tạo lý luận về CNXH và con đường lên CNXH ở Việt Nam của Đảng ta. Thành tựu công cuộc đổi mới gần 40 năm qua khẳng định tính đúng đắn, sáng tạo của mô hình CNXH và quá độ lên CNXH mà Đảng ta đã tìm tòi, khẳng định, khái quát thành mô hình đặc trưng, phương thức thực hiện và phương hướng chỉ đạo. Tuy nhiên, bổ sung, phát triển, hoàn thiện lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam là một quá trình, phải dựa trên tổng kết thực tiễn và nghiên cứu lý luận. Tinh thần sáng tạo và kinh nghiệm thực tiễn dày dặn là cơ sở cho Đảng ta nâng tầm trí tuệ, tiếp tục bổ sung, phát triển lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH, nhất là những vấn đề lý luận về các chặng đường “hậu công nghiệp hóa” và sau khi hoàn thành mục tiêu trở thành nước phát triển, thu nhập cao vào giữa thế kỷ XXI.

3. KẾT LUẬN

Thực tế lịch sử đã chứng minh, kiên định con đường XHCN với những thành tựu trong việc cụ thể hóa một con đường thích hợp quá độ lên CNXH không chỉ là tài sản vô giá của những người cộng sản mà còn là nguồn cảm hứng và tin tưởng đối với những người cộng sản và cách mạng trên toàn thế giới. Thành tựu của công cuộc đổi mới đất nước gần 30 năm qua là bằng chứng sống động bác bỏ những toan tính của các phân tử

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chống đối, thù địch muốn Đảng và dân tộc ta rời bỏ con đường đi lên CNXH, chia rẽ sự gắn bó giữa Đảng, Nhà nước và nhân dân trong quá trình thực hiện mục tiêu ĐLDT và CNXH. Nhờ nhận thức đúng đắn và bản lĩnh mà Đảng ta đề ra được chiến lược và sách lược, đường lối đối nội, đối ngoại đúng đắn, sáng tạo cho các thời kỳ cách mạng, góp phần bổ sung và làm sáng tỏ con đường đi lên CNXH ở nước ta, đưa nước ta vững bước đi lên CNXH.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2001, tr 84.
2. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2006, tr 68.
3. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2011, tr 69, 70, 24.
4. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2016.
5. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2021, t.I, tr. 119.
6. *Nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội 2014, tr29, tr. 210.

XÂY DỰNG NỀN VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ NĂM 1998 ĐẾN 2021

TS. Lê Thị Hòa

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: hoa_lt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Sau 35 năm đổi mới, cùng với đổi mới kinh tế, Đảng từng bước chú trọng đến đổi mới tư duy xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền văn hóa Việt Nam đã có nhiều chuyển biến tích cực, bên cạnh những kết quả đạt được, hạn chế, bất cập, tồn tại khá phổ biến tác động tiêu cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội của đất nước. Nghiên cứu về xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới là một vấn đề lớn và luôn có ý nghĩa lý luận và thực tiễn nóng bỏng. Trên cơ sở phương pháp lịch sử và logic, phân tích, tổng hợp, hệ thống hóa, bài viết nghiên cứu về xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ năm 1998 đến 2021. Bài viết làm sáng tỏ chủ trương của Đảng trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam từ Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) đến Hội nghị Văn hóa toàn quốc (tháng 11/2021); làm rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân trong xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong công cuộc đổi mới đất nước.*

***Từ khóa:** bản sắc, văn hóa, dân tộc, chủ trương, kết quả, hạn chế, giải pháp.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Văn hóa hình thành và phát triển cùng với sự hình thành và phát triển của con người và xã hội loài người, là toàn bộ giá trị vật chất và tinh thần do con người tạo ra nhằm đáp ứng nhu cầu sinh sống. Trong quá trình đó, văn hóa cũng tác động trở lại, góp phần định hình bản sắc của mỗi dân tộc, nhân cách của mỗi con người. Trong từng thời kỳ lịch sử, mỗi khu vực, vùng, miền có những nền văn hóa khác nhau, với những đặc điểm khác nhau và sự phát triển của mỗi nền văn hóa đều kế thừa những giá trị truyền thống và sự tiếp biến văn hóa của dân tộc khác. Trong những năm 1998-2021, Việt Nam đổi mới gắn liền với hội nhập quốc tế, vì vậy, để xây dựng nền văn hóa mới, con người mới, cần chú

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

trọng xây dựng, hoàn thiện hệ giá trị văn hóa mang bản sắc Việt Nam; tiếp tục đẩy mạnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục; xây dựng môi trường văn hóa trong sạch, lành mạnh... Đây là những nhận thức cơ bản của Đảng trong giai đoạn này.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của Đảng về xây dựng nền văn hóa Việt Nam từ Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII -1998) đến 2021

Đại hội VI (1986) của Đảng đã tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện, trong đó tập trung vào chuyển hướng cơ cấu kinh tế và điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư, về cải tạo xã hội chủ nghĩa và đổi mới cơ chế quản lý phù hợp với đặc điểm nước ta trong chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội VII (1991) và Đại hội VIII (1996) của Đảng tiếp tục đổi mới các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Các kỳ đại hội trên ưu tiên tập trung vào đường lối phát triển kinh tế nhằm quyết tâm đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, ổn định xã hội, cải thiện đời sống nhân dân, còn văn hóa mặc dù được quan tâm nhưng chưa được xem là vấn đề trọng tâm.

Sau hơn một thập kỷ, nền kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực, đã tạo được những tiền đề vững chắc cho đổi mới các lĩnh vực khác, Hội nghị Trung ương 5 khóa VIII của Đảng (7/1998) ra Nghị quyết về “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc”.

Đây là một bước chuyển biến hết sức mạnh mẽ trong nhận thức của Đảng về tầm quan trọng của văn hóa bên cạnh phát triển kinh tế. Nghị quyết khẳng định: “Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hóa, văn nghệ phải nhằm xây dựng và phát triển nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người Việt Nam về tư tưởng, đạo đức, tâm hồn, tình cảm, lối sống, xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh cho sự phát triển xã hội” [3; tr.356-357]. Như vậy, Đảng đã nhận thức được vai trò lớn lao của văn hóa - cái thuộc thượng tầng kiến trúc đối với sự phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Năm 2001, Đại hội IX của Đảng tiếp tục khẳng định: Xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Mọi hoạt động văn hoá nhằm xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện về chính trị, tư tưởng, trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, có ý thức cộng đồng, lòng nhân ái, khoan dung, tôn trọng nghĩa tình, lối sống có văn hoá, quan hệ hài hoà trong gia đình, cộng đồng và xã hội. Đại hội IX cũng xác định nhiệm vụ trọng tâm là

xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện. Để đạt được mục tiêu đề ra, các chương trình hành động cũng phải được triển khai đồng bộ: “Mở rộng và nâng cao hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, “Xây dựng nếp sống văn minh và gia đình văn hóa”, phong trào “Người tốt, việc tốt”, làm cho văn hóa thấm sâu vào từng khu dân cư, từng gia đình, từng người...” [3; tr.531]. Như vậy, bước phát triển trong quan điểm của Đảng về văn hóa ở Đại hội IX là: nhấn mạnh mục tiêu hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa

Đại hội X (2006) của Đảng nhấn mạnh: tiếp tục. phát triển sâu rộng và nâng cao chất lượng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn kết chặt chẽ và đồng bộ hơn với phát triển kinh tế - xã hội, làm cho văn hóa thấm sâu vào mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đồng thời, xây dựng và hoàn thiện giá trị, nhân cách con người Việt Nam, bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế quốc tế. Trong đó, chú trọng “Bồi dưỡng các giá trị văn hóa trong thanh niên, học sinh, sinh viên, đặc biệt là lý tưởng sống, lối sống, năng lực trí tuệ, đạo đức và bản lĩnh văn hóa con người Việt Nam” [3;tr.642]. Đại hội X cũng đề ra yêu cầu đa dạng hóa các hình thức hoạt động của phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, xây dựng và nâng cấp đồng bộ hệ thống thiết chế văn hóa, nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống nhà văn hóa, bảo tàng, nhà truyền thống v.v... Như vậy, Đại hội X của Đảng chủ trương phát triển sâu rộng chất lượng nền văn hóa, đặc biệt gắn kết và đồng bộ hơn giữa văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội.

Đại hội XI (2011) đã đưa ra phương hướng xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển. Đặc biệt, Đại hội đã đặt vị trí “Con người là trung tâm của chiến lược phát triển, đồng thời là chủ thể phát triển. Tôn trọng và bảo vệ quyền con người, gắn quyền con người với quyền và lợi ích của dân tộc, đất nước và quyền làm chủ của nhân dân” [3; tr.738]. Ngoài ra, Đại hội XI cũng đề ra mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo là “Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc, con người phát triển toàn diện về trí tuệ, đạo đức, thể chất, năng lực sáng tạo, ý thức công dân, tuân thủ pháp luật” [3; tr.755].

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Triển khai thực hiện nghị quyết Đại hội XI, Nghị quyết Hội nghị TW 9 (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước đã vạch ra mục tiêu: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học” [6]. Như vậy, Nghị quyết Đại hội XI và Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9 của Đảng đã phát triển thêm chủ trương xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, làm cho văn hóa một lần nữa lại trở thành vấn đề thời sự kể từ sau Nghị quyết TW 5 khóa VIII.

Đại hội XII (2016) của Đảng tiếp tục nêu rõ: “Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, con người Việt Nam phát triển toàn diện đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa” [4; tr78]. Đặc biệt, Đại hội XII của Đảng đề ra mục tiêu: xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học. Làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Trong đó, xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện phải trở thành một mục tiêu của chiến lược phát triển của đất nước trong thời kỳ quá độ. Như vậy, Đại hội XII đổi mới mạnh mẽ tư duy về văn hóa và việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng con người có bước chuyển biến quan trọng: gắn nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người với nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước; gắn xây dựng môi trường văn hóa với xây dựng con người; hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên.

Đại hội XIII (2021) của Đảng xác định: Động lực và nguồn lực phát triển quan trọng của đất nước là khơi dậy mạnh mẽ tinh thần yêu nước, ý chí tự cường dân tộc, sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Đại hội đưa ra yêu cầu nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Đại hội chỉ rõ: Lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam làm nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững.

Đại hội XIII của Đảng nêu rõ: “Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại” là nhiệm vụ quan

trọng hàng đầu. Đại hội XIII của Đảng khẳng định: lấy con người là trung tâm của phát triển và được chia sẻ những thành quả của quá trình phát triển. Phát triển mạnh mẽ nền văn hóa và con người Việt Nam trong điều kiện toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải bảo vệ và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, nhất là các giá trị văn hóa truyền thống và cách mạng; đấu tranh chống các khuynh hướng đồng hóa, nô dịch về văn hóa. Đồng thời, coi trọng việc tiếp thu tinh hoa văn hóa, khoa học, giáo dục của nhân loại để xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam tiến kịp, tiến cùng thời đại. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, mà cốt lõi là làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội. Văn hóa trở thành nhân tố thúc đẩy con người tự hoàn thiện nhân cách, thấm sâu vào toàn bộ đời sống và hoạt động xã hội, vào mọi lĩnh vực sinh hoạt và quan hệ con người, trở thành sức mạnh nội sinh, động lực đột phá cho phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Đại hội XIII của Đảng đã yêu cầu: khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị, tinh hoa và thành tựu mới của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới. Để phát huy sức mạnh mềm văn hóa Việt Nam hiện nay, trước hết, cần đặc biệt quan tâm bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc, bởi vì, di sản văn hóa là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc, cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hóa. Hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống (bác học và dân gian), văn hóa cách mạng, bao gồm cả văn hóa vật thể và phi vật thể. Nghiên cứu và giáo dục sâu rộng những đạo lý dân tộc tốt đẹp do cha ông để lại. Để gia tăng sức mạnh mềm văn hóa, phải gắn kết chặt chẽ văn hóa với phát triển kinh tế, nhất là ngành du lịch: gắn phát triển văn hóa với phát triển du lịch, phấn đấu đưa du lịch thành một ngành kinh tế mũi nhọn, đồng thời bảo vệ, giữ gìn tài nguyên văn hóa cho các thế hệ mai sau. Đặc biệt, Đại hội XIII của Đảng xác định xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa trong lãnh đạo, quản lý và tập trung xây dựng Đảng về đạo đức với nhiều nhiệm vụ, giải pháp mới. Thực hiện nghiêm các quy định của Đảng về trách nhiệm nêu gương, chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Đảng viên tự giác nêu gương để khẳng định vị trí lãnh đạo, vai trò tiên phong, gương mẫu, tạo sự lan tỏa, thúc đẩy các phong trào cách mạng. Nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện các giá trị đạo đức cách mạng

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

cho phù hợp với điều kiện mới và truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc. Xây dựng các chuẩn mực đạo đức làm cơ sở cho cán bộ, đảng viên tự điều chỉnh hành vi ứng xử trong công việc hằng ngày. Như vậy, xây dựng nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc, đòi hỏi phải kế thừa và phát huy giá trị văn hóa và con người Việt Nam, truyền thống lịch sử của dân tộc đã được vun đắp nên qua lịch sử hàng nghìn năm đấu tranh dựng nước và giữ nước. Các giá trị và sức mạnh đó của văn hóa và con người Việt Nam đã làm nên nền tảng tinh thần vững chắc của dân tộc; trở thành nguồn lực nội sinh, động lực quan trọng phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc.

Tháng 11/2021, Hội nghị Văn hóa toàn quốc của Đảng đã đưa ra một thông điệp: “Văn hóa còn thì dân tộc còn”. Đó là quan điểm về định hướng phát triển văn hóa của Đảng trong đổi mới và hội nhập. Có thể nói, từ thực tiễn đổi mới mấy chục năm qua, Đảng ta đã không ngừng tìm tòi, tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, đặc biệt là lý luận về chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Trong hệ thống lý luận nền tảng đó có lý luận về văn hóa, dựa trên việc kế thừa quan điểm của Đề Cương Văn hóa Việt Nam và tư tưởng của Hồ Chí Minh về văn hóa để hoạch định đường lối xây dựng văn hóa trong thời kỳ đổi mới.

Tóm lại, trong thời kỳ đổi mới, bên cạnh đổi mới kinh tế là trọng tâm, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng từng bước chú trọng đến việc cải tạo, xây dựng, phát triển nền văn hóa dân tộc. Tuy nhiên, nhận thức của Đảng về văn hóa sau này đã có những bước phát triển rất quan trọng. Dấu mốc trong sự phát triển nhận thức của Đảng được thể hiện cụ thể ở Nghị quyết TW 5 khóa VIII và Nghị quyết TW 9 khóa XI, Đại hội XIII và tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc (11/2021). Qua đó, Đảng đã từng bước nhận thức văn hóa được coi là lĩnh vực then chốt bên cạnh kinh tế, trong đó con người được nhìn nhận là trung tâm trong chiến lược phát triển bền vững. Việc nhấn mạnh đến con người trong nhận thức này của Đảng phù hợp với quan điểm tiên bộ về văn hóa trên thế giới hiện nay.

2.2. Một số kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân, giải pháp

Sau 35 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, văn hóa đã đạt được những kết quả quan trọng:

Quan điểm coi văn hóa là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển, chủ trương xây dựng một nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc được đề ra trong các văn kiện quan trọng của Đảng đã kích thích sự hồi sinh cơ bản những giá trị văn hóa có truyền thống lâu đời của dân tộc. Các giá trị

và bản sắc văn hóa như truyền thống hiếu học, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước... được chú ý phát huy và được đông đảo người dân ở mọi tầng lớp tôn trọng và chủ động thực hiện. Giáo dục gia đình vẫn đóng một vai trò quan trọng trong hệ thống thiết chế xã hội, bởi gia đình là tế bào lành mạnh nhất của xã hội. Gia đình vẫn là thiết chế chứa đựng nhiều phẩm chất tốt đẹp, đủ mạnh mẽ để đảm bảo cho xã hội phát triển trong ổn định và an toàn.

Bản sắc văn hóa các tộc người tại các địa phương, chẳng hạn văn hóa Chăm-pa, văn hóa Phù Nam... được nghiên cứu ngày càng sâu và khơi dậy được ý nghĩa nhân văn khách quan của sự tồn tại của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong Quốc gia độc lập, thống nhất. Những thành tựu văn minh Pháp tại Việt Nam được công nhận; các thành tựu của các vương triều Nguyễn... đã được đánh giá lại ngày càng hợp lý. Những hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo phục hồi mạnh mẽ, như hoạt động các lễ hội; đình, chùa... được tôn tạo và xây mới khá nhiều.

Nhiều hoạt động văn hóa như văn hóa Showbiz - tổ chức sự kiện, văn hóa thời trang, văn hóa hội thảo, văn hóa du lịch, văn hóa ẩm thực, văn hóa sử dụng mạng xã hội... của Việt Nam đã được rút ngắn khoảng cách với khu vực và thế giới. Đặc biệt, một số hoạt động văn hóa của Việt Nam còn tỏ ra là có đẳng cấp và đã tạo ra được ấn tượng tích cực trên trường quốc tế, không thua kém các nước có nền kinh tế phát triển. Hội nghị cấp cao APEC Đà Nẵng 2017, Hội nghị thượng đỉnh Mỹ - Triều 2019 vv...

Quá trình hội nhập văn hóa, Văn hóa Việt Nam đã trở nên mềm dẻo, linh hoạt, nhanh chóng hòa vào dòng chảy chung của văn hóa - văn minh nhân loại. Nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể Việt Nam đã được công nhận là di sản thế giới [9]. Đây là tài sản vô cùng quý báu do tổ tiên, ông cha để lại, tiếp tục được tôn tạo và bảo tồn. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: "Chúng ta có trách nhiệm phải giữ gìn, trân trọng và phát huy" và "nếu không là chúng ta có tội với lịch sử, là vong ân bội nghĩa với tổ tiên, cha ông" [8]. Những di tích văn hóa này, là cơ sở để Việt Nam phát triển du lịch, quảng bá văn hóa truyền thống dân tộc với bạn bè quốc tế.

Đời sống văn hóa của đại đa số cư dân đều có những chuyển biến theo chiều tốt lên, kể cả những người ở vùng sâu vùng xa. Từ một quốc gia nghèo đói, chậm phát triển, thu nhập và đời sống văn hóa của nhiều tầng lớp dân được cải thiện cả về trình độ và chất lượng. Việt Nam đã trở thành nước có GDP trung bình, với quy mô nền kinh tế có thứ hạng trên thế giới và có dự trữ ngoại hối năm 2020 cao nhất từ trước tới nay. Việt Nam là

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

một trong những nước có tiến bộ rõ rệt và liên tục về chỉ số phát triển con người (HDI). Trong ba thập niên qua, khoảng 50 triệu người đã được xóa đói giảm nghèo. Việt Nam về đích sớm hơn cam kết với Liên Hợp Quốc về thực hiện mục tiêu Thiên Niên Kỷ (MDG) 10 năm, được cộng đồng quốc tế rất hoan nghênh [1].

Nhận định về những thành tựu của văn hóa, Đảng cũng khẳng định: Văn hóa Việt Nam trong thời kỳ đổi mới: “... bước đầu hình thành những giá trị mới về con người với các phẩm chất về trách nhiệm xã hội, ý thức công dân, dân chủ, chủ động, sáng tạo, khát vọng vươn lên. Hệ thống thể chế và thiết chế văn hóa từng bước được tăng cường. Nhiều giá trị văn hóa truyền thống của dân tộc và của từng vùng miền được kế thừa, nhiều di sản văn hóa được bảo tồn, tôn tạo. Văn học nghệ thuật có bước phát triển. Đời sống văn hóa của nhân dân được cải thiện” [4; tr123-124].

Bên cạnh kết quả đạt được, những hạn chế, tồn tại, bất cập, yếu kém về văn hóa:

Đầu tiên phải nói đến đó là: “Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên và tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí chưa bị đẩy lùi. Tội phạm và tệ nạn xã hội còn diễn biến phức tạp; đạo đức xã hội có mặt xuống cấp nghiêm trọng” [4; tr.61]. Những năm gần đây, mức độ tha hóa của con người và xuống cấp đạo đức nghiêm trọng, đặc biệt, nhiều trường hợp là cán bộ cấp cao của Đảng và Nhà nước vi phạm pháp luật. Các vụ đại án được khởi tố, mà những người bị truy tố từng là tướng công an, tướng quân đội, và cán bộ ủy viên Trung ương Đảng, Ủy viên Bộ Chính trị v.v...

Trong hoạt động giáo dục, nhiều vấn nạn xuất hiện cả trong quản lý, điều hành và cả trong hoạt động học đường. Từ chương trình sách giáo khoa, chế độ tự chủ của các cơ sở giáo dục, những bê bối ở một số trường đại học... đến gian lận thi cử, mua bán bằng cấp, bạo lực học đường, sự xuống cấp đạo đức nhà giáo, tệ nạn ấu dâm, quấy rối tình dục trong trường học. Tình trạng mua bán bằng cấp, gian lận trong công bố quốc tế, thiếu trách nhiệm trong biên soạn sách giáo khoa... là những hiện tượng bức xúc của giáo dục. Khủng hoảng giáo dục dường như vẫn chưa có lối thoát.

Hiện tượng lệch lạc về giá trị ngày càng phổ biến, “Văn hóa còn tồn tại những biểu hiện thiếu lành mạnh, ngoại lai, trái với thuần phong mỹ tục” [4; tr.125]. Vị trí của một số giá trị đã vô tình bị xếp sai, cả trong đời sống thường nhật và cả trên các phương tiện thông tin đại chúng. Nhiều danh hiệu được tôn vinh rất xa thực tế; không ít danh hão vẫn được “háo danh”. Những thói vô cảm lại rất phổ biến; lòng vị tha, đức khoan dung ngày càng trở

thành của hiềm, nhất là ở cơ quan công quyền. Đức khiêm tốn rất ít khi thấy được tôn vinh, mà thường thấy rất dễ bị chèn ép; còn thói phô trương thì có ở khắp nơi.

Cuối cùng, hệ lụy của tất cả những vấn đề nói trên, là niềm tin - niềm tin của người dân vào Đảng, vào chế độ, vào tương lai của đất nước - đã suy giảm dẫn đến mai một dần. Hiện tượng này đã luôn được báo chí và dư luận xã hội lên tiếng báo động. Nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ đã được chính Tổng Bí thư và Nghị quyết Trung ương 4 khóa XII của Đảng cảnh báo.

Bên cạnh đó, một hạn chế, yếu kém được nhắc đến khá nhiều là văn hóa chưa được các cấp, các ngành nhận thức một cách sâu sắc và chưa được quan tâm một cách đầy đủ, tương xứng với kinh tế và chính trị; chưa thật sự trở thành nguồn lực, động lực nội sinh của sự phát triển bền vững đất nước: “Văn hóa phát triển chưa tương xứng với tăng trưởng kinh tế. Quản lý văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản còn thiếu chặt chẽ. Môi trường văn hóa bị xâm hại, lai căng, thiếu lành mạnh, trái với thuần phong mỹ tục, các tệ nạn xã hội, tội phạm và sự xâm nhập của các sản phẩm và dịch vụ độc hại làm suy đồi đạo đức, nhất là trong thanh, thiếu niên, rất đáng lo ngại” [3; tr.790]. Như vậy, các Đại hội của Đảng đều đánh giá rằng văn hóa phát triển chưa tương xứng với các lĩnh vực khác.

Ngoài ra, phát triển các lĩnh vực văn hóa chưa đồng bộ, còn phiến diện, nặng về hình thức, chưa đi vào chiều sâu, thực chất. Thiếu những tác phẩm văn hóa, văn học - nghệ thuật lớn, tầm cỡ, phản ánh được tầm vóc của sự nghiệp đổi mới, có tác dụng tích cực đối với việc xây dựng đất nước, xây dựng con người. Công tác giới thiệu, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài chưa mạnh; tiếp nhận tinh hoa văn hóa nhân loại còn hạn chế; chưa coi trọng đúng mức và có biện pháp tích cực để giữ gìn, bảo vệ và phát huy những giá trị văn hóa tốt đẹp, đặc sắc của dân tộc; nhiều khi bắt chước nước ngoài một cách nhố nhăng, phản cảm, không có chọn lọc.

Những hạn chế trong thực hiện mục tiêu xây dựng nền văn hóa, xây dựng con người Việt Nam được Đảng xác định nguyên nhân “chủ yếu là do nhiều cấp uỷ, chính quyền nhận thức chưa đúng tầm quan trọng và chưa quan tâm đầy đủ lĩnh vực này; lãnh đạo, chỉ đạo chưa thật quyết liệt. Việc cụ thể hóa, thể chế hóa nghị quyết của Đảng còn chậm, thiếu đồng bộ. Công tác quản lý nhà nước về văn hóa chậm được đổi mới, có lúc, có nơi bị xem nhẹ, thậm chí buông lỏng. Đầu tư cho lĩnh vực văn hóa chưa tương xứng và còn dàn trải” [4; tr.126]. Đối với việc xây dựng con người Việt Nam còn nhiều hạn chế, yếu kém, tác giả Mạch Quang Thắng cho rằng: “Xét cho đến cùng, những sai lầm, khuyết điểm, hạn chế của con người Việt Nam nói chung đều là do những sai lầm, khuyết điểm,

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

hạn chế của công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực này mà ra” [7]. Con người là kết quả quá trình xã hội hóa thông qua giáo dục từ gia đình, nhà trường và xã hội, mà như ta biết, những gì được học trong quá trình đó sẽ là nền tảng để tạo nên con người văn hóa. Với tư cách là chủ thể sáng tạo văn hóa, mỗi cá nhân trong cộng đồng sẽ góp phần tạo nên văn hóa của cộng đồng. Có thể nói, nền văn hóa dân tộc được hình thành và phát triển như thế nào là do mỗi con người với tư cách là con người văn hóa được hình thành thông qua giáo dục quyết định. Vấn đề là ở chỗ, sự giáo dục nhân cách con người hiện đang bị coi nhẹ trong xã hội và ngay cả hệ thống giáo dục cũng còn nhiều hạn chế v.v...

Từ những nguyên nhân trên, để tiếp tục xây dựng, giữ gìn, chấn hưng và phát triển nền văn hóa của dân tộc, gắn với tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII, Hội nghị Văn hóa toàn quốc (tháng 11/2021) đề ra 6 nhiệm vụ trọng tâm về văn hóa: một là, khơi dậy mạnh mẽ hơn nữa tinh thần yêu nước, ý chí tự cường, tinh thần đoàn kết, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc của toàn dân tộc; phát huy cao độ những giá trị văn hóa, sức mạnh và tinh thần công hiến của mọi người Việt Nam. Hai là, xây dựng con người Việt Nam thời kỳ đổi mới, phát triển, hội nhập với những giá trị chuẩn mực phù hợp, gắn với giữ gìn, phát huy giá trị gia đình Việt Nam, hệ giá trị văn hoá, giá trị của quốc gia - dân tộc; kết hợp nhuần nhuyễn những giá trị truyền thống với giá trị thời đại. Ba là, phát triển toàn diện và đồng bộ các lĩnh vực văn hoá, môi trường văn hoá, đời sống văn hoá: Bảo tồn, phát huy các giá trị văn hoá truyền thống, tiếp thu tinh hoa văn hóa. Bốn là, phát huy vai trò chủ thể sáng tạo, chủ thể thụ hưởng văn hoá là nhân dân; tôn trọng và bảo vệ sự biểu đạt đa dạng của văn hoá, của người dân, các dân tộc, các vùng, miền hoá nhân loại, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả sáng tạo các giá trị văn hoá mới. Năm là, chú trọng xây dựng Đảng và hệ thống chính trị về văn hoá, về đạo đức; kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, để Đảng và hệ thống chính trị của nước ta thật sự là đạo đức, là văn minh, tiêu biểu cho lương tri và phẩm giá con người Việt Nam... Sáu là, xây dựng môi trường văn hoá số phù hợp với nền kinh tế số, xã hội số và công dân số.

Để tiếp tục xây dựng nền văn hóa Việt Nam trong điều kiện mới, Hội nghị cũng đưa ra các giải pháp như, tiếp tục nâng cao nhận thức và năng lực lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trên lĩnh vực văn hoá để đáp ứng yêu cầu phát triển văn hoá, xây dựng con người Việt Nam trong thời kỳ phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; xây dựng, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ trực tiếp làm công tác văn hoá tương xứng với yêu cầu và nhiệm vụ phát triển văn hoá Việt Nam trong giai đoạn mới; sớm khắc phục tình trạng chấp vá, tùy tiện trong bố trí cán bộ làm công tác văn hoá ở cả trung ương

và địa phương; quan tâm hơn nữa đến việc bảo tồn, tôn tạo và phát huy các giá trị văn hoá dân tộc, các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể của các vùng, miền, của đồng bào các dân tộc, kết hợp với tiếp thu tinh hoa văn hoá của thời đại; chú trọng xây dựng văn hoá ứng xử lành mạnh trong xã hội, phát huy những giá trị tích cực về thuần phong, mỹ tục của gia đình và xã hội; nêu cao tinh thần tương thân, tương ái, đoàn kết; trọng tình nghĩa, trọng công lý và đạo lý xã hội; kiên quyết, kiên trì đấu tranh chống tham ô, tham nhũng, tiêu cực; chống sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "quét sạch chủ nghĩa cá nhân", nguồn gốc của mọi sự tham nhũng, tiêu cực, hư hỏng ngay trong các ngành văn hoá, các cơ quan làm công tác văn hoá.

Tóm lại, muốn đất nước độc lập, tự cường, tự chủ, thì trước tiên phải có một nền văn hóa độc lập, phát triển mạnh mẽ. Một nền văn hóa không chỉ tạo nên một nền tảng tinh thần vững chắc, mà còn là động lực - nguồn lực tạo ra các giá trị vật chất to lớn để thúc đẩy đất nước phát triển bền vững trên nền tảng của sức mạnh nội sinh văn hóa. Văn hóa Việt Nam - nền văn hóa lấy hồn cốt và cốt cách, sinh khí và bản sắc từ truyền thống dân tộc, bản sắc văn hóa dân tộc để khẳng định tinh thần dân tộc, ý thức và bản lĩnh dân tộc, trí tuệ và phẩm giá dân tộc. Tinh thần dân tộc và tâm hồn dân tộc chân chính ấy chói sáng ở lòng yêu nước, ở chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân văn có từ trong truyền thống hàng ngàn năm dựng nước, giữ nước của dân tộc Việt Nam.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trong thời kỳ đổi mới, Đảng đổi mới toàn diện đất nước, lấy đổi mới kinh tế làm trọng tâm. Tuy nhiên, ý thức được tầm quan trọng của văn hóa, từ Hội nghị Trung ương 5 (khóa VIII) đến Đại hội XIII và Hội nghị Văn hóa toàn quốc (11/2021), Đảng đã từng bước đổi mới tư duy xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Trong đó, Đảng luôn coi văn hóa là mục tiêu, động lực và xây dựng con người là trung tâm của sự phát triển và hội nhập quốc tế. Trong 35 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những thành tựu về văn hóa đạt được không phải là ít, song thực tiễn xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam luôn đặt ra nhiều thách thức trong giai đoạn mới. Hội nghị Văn hóa toàn quốc của Đảng tiếp tục tổng kết và đề ra các giải pháp để phát triển nền văn hóa Việt Nam trong điều kiện mới, phát triển kinh tế phải giữ gìn được bản sắc dân tộc, văn hóa có nhiệm vụ then chốt trong hỗ trợ phát triển các lĩnh vực khác... Những chủ trương của Đảng về văn hóa trong các kỳ Đại hội sẽ là nền tảng vững chắc để tạo ra những chuyển biến tích cực cho nền văn hóa mang bản sắc Việt Nam trong tương lai gần.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2021), Poverty Data: Vietnam. <https://www.adb.org/countries/viet-nam/poverty>.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ Đổi mới và hội nhập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2013.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tập 1-2)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021.
6. “Nghị quyết Hội nghị Trung ương 9, khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”, <http://dangcongsan.vn/thoi-su/ngghi-quyet-hoi-nghi-trung-uong-9-khoa-xi-ve-xay-dung-va-phat-trien-van-hoa-con-nguoi-viet-nam-dap-ung-yeu-cau-phat-trien-ben-vung-dat-nuoc-251604.html>.
7. Mạch Quang Thắng, “Một số vấn đề về xây dựng con người Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 8, 2018. <https://www.tuyengiao.vn/ngghien-cuu/ly-luan/mot-so-van-de-ve-xay-dung-con-nguoi-viet-nam>.
8. Toàn văn bài phát biểu của Tổng Bí thư tại Hội nghị văn hóa toàn quốc (11/2021), <https://vietnamnet.vn/toan-van-bai-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-tai-hoi-nghi-van-hoa-toan-quoc>.
9. UNESCO. Vietnam: <http://whc.unesco.org/en/statesparties/vn>

XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI HIỆN NAY

ThS. Hoàng Hải Yến

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: yenh@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Thực tiễn sau 35 năm đổi mới, dưới sự lãnh đạo của Đảng, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn, thế và lực, sức mạnh tổng hợp quốc gia, uy tín quốc tế không ngừng được nâng cao. Tuy nhiên, tình hình thế giới, khu vực luôn diễn biến nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đứng trước nhiều khó khăn, thách thức, đòi hỏi chúng ta phải có chiến lược, sách lược phù hợp với tình hình mới. Trong phạm vi bài viết này, tác giả đề cập tới một Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; đồng thời đưa ra những phương hướng kết hợp chặt chẽ hai nhiệm vụ này trong bối cảnh hiện nay.*

***Từ khóa:** Xây dựng chủ nghĩa xã hội, Bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc là mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược cơ bản, xuyên suốt quá trình cách mạng Việt Nam, là vấn đề có tính quy luật của sự tồn tại và phát triển đất nước. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay, việc nắm vững và xử lý tốt mối quan hệ lớn này có ý nghĩa định hướng cho việc xử lý các mối quan hệ khác nhằm đưa đất nước trở thành nước phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

2. NỘI DUNG

Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, có mối quan hệ chặt chẽ, tác động và chi phối lẫn nhau; song vị trí, vai trò của từng nhiệm vụ trong mối quan hệ này là khác nhau. Trong thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975 - 1985), Đảng khẳng định xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam. Trong thời kỳ đổi mới, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991) xác định: Trong khi đặt lên hàng đầu nhiệm vụ xây dựng đất nước, nhân dân ta luôn luôn nâng cao cảnh giác, củng cố quốc phòng, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ Tổ quốc và các thành quả cách mạng. Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, Đảng đã nhấn mạnh: Trong khi đặt trọng tâm vào nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội, chúng ta không một chút lơ là nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc, luôn coi trọng quốc phòng, an ninh, coi đó là hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó chặt chẽ với nhau.

2.1. Kết quả đạt được của việc thực hiện hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng

Thứ nhất, nhận thức về kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược ngày càng được nâng cao.

Nhận thức về kết hợp xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa của từng cá nhân và từng tổ chức xã hội ngày càng được nâng lên rõ rệt. Cán bộ đảng viên và phần lớn quần chúng nhân dân đều có ý thức rõ sự cần thiết phải lấy xây dựng để bảo vệ, xây dựng là phương thức hữu hiệu để bảo vệ, trong xây dựng có bảo vệ, trong bảo vệ có xây dựng.

Tổng kết thực tiễn đổi mới đất nước hơn 35 năm, nhận định về mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, Đảng đã chỉ rõ: Dựng nước đi đôi với giữ nước là quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc ta. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là quy luật phát triển của cách mạng nước ta.

Thứ hai, việc kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược được tiến hành đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Kết hợp xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa được Đảng, Nhà nước đặc biệt quan tâm triển khai thực hiện đồng bộ, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực: chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng an ninh và đối ngoại.

Xây dựng, bảo vệ đường lối chính trị, hệ thống chính trị được thực hiện trên cả diện rộng, chiều sâu, đồng bộ và toàn diện. Xây dựng Đảng vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức cùng với xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân.

Trong phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đã kết hợp chặt chẽ giữa đẩy mạnh phát triển kinh tế với giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa; tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng chiến lược phát triển kinh

tế - xã hội, văn hoá với quốc phòng, an ninh và đối ngoại được thực hiện ngay từ khâu quy hoạch chiến lược đến tổ chức thực hiện.

Nền văn hoá dân tộc được xây dựng trên cơ sở giữ gìn, phát huy bản sắc văn hoá dân tộc, tiếp thu có chọn lọc những tinh hoa văn hoá nhân loại, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh chống lại quan điểm tư tưởng, những giá trị văn hoá và sự xâm nhập các sản phẩm xấu độc của văn hoá “ngoại lai”, trái với những giá trị văn hoá truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Trong xây dựng, bảo vệ tiềm lực và thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh nhân dân; xây dựng và bảo vệ các lực lượng vũ trang nhân dân. Hoạt động đối ngoại được mở rộng trên cơ sở đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa dạng hoá, đa phương hoá; góp phần tạo môi trường hoà bình, ổn định, điều kiện thuận lợi để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Thứ ba, kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược trong tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh, bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Thành tựu nổi bật trong thực tiễn kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược trong thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa là giữ vững môi trường hoà bình, ổn định chính trị để phát triển đất nước. Nhờ đó, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch, cơ hội chính trị; bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ. Tiềm lực kinh tế của đất nước được tăng cường. Nền quốc phòng toàn dân, nền an ninh nhân dân được củng cố; tiềm lực quốc phòng, an ninh được tăng cường; sức mạnh tổng hợp bảo vệ Tổ quốc được nâng lên; uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao.

Với những thành tựu đạt được, tại Đại hội lần thứ XII của Đảng đã khẳng định: Kết hợp có hiệu quả giữa nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”; “chính trị - xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất...

Bên cạnh kết quả đạt được, việc kết hợp thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc còn một số hạn chế như: Các cấp, các ngành còn biểu hiện nhận thức chưa đầy đủ, toàn diện và sâu sắc về hai nhiệm vụ chiến lược trên; trong quá trình tổ chức thực hiện có lúc, có nơi còn biểu hiện tách rời giữa xây dựng và bảo vệ; chưa giải quyết hài hoà lợi ích kinh tế với lợi ích quốc phòng - an ninh...

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Trên cơ sở thành tựu cũng như những hạn chế của việc thực hiện nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc, Đảng hoạch định ra phương hướng thực hiện hai nhiệm vụ này trong hiện tại.

2.2. Phương hướng kết hợp hai nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh hiện nay

2.2.1. Nhận thức quan hệ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong hội nhập quốc tế.

Đại hội XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: Trong nhận thức và giải quyết các mối quan hệ lớn, phản ánh các quy luật mang tính biện chứng, những vấn đề lý luận cốt lõi trong đường lối đổi mới của Đảng, cần tiếp tục nắm vững và xử lý tốt các mối quan hệ lớn, trong đó có mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là mối quan hệ cơ bản, lớn nhất và có tính chất bao trùm, xuyên suốt toàn bộ sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước. Đây là mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam phản ánh quy luật tồn tại và phát triển của dân tộc Việt Nam là dựng nước phải đi đôi với giữ nước.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là phát triển toàn diện, vững mạnh tất cả các yếu tố cấu thành hình thái kinh tế - xã hội xã hội chủ nghĩa về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội để nước ta trở thành một nước xã hội chủ nghĩa phồn vinh, nhân dân có cuộc sống tự do, hạnh phúc, một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là sử dụng tổng hợp các lực lượng và các biện pháp chống lại sự xâm phạm, phá hoại dưới mọi hình thức để giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ; bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, bảo vệ lợi ích quốc gia dân tộc; bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hoà bình, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa là khách quan, tất yếu, thống nhất, gắn bó chặt chẽ với nhau, tạo tiền đề, điều kiện cho nhau, cùng hướng tới một mục tiêu chung là độc lập, tự do, hạnh phúc. Xây dựng và bảo vệ là hai yếu tố, hai mặt thống nhất của một quá trình phát triển.

Bảo vệ độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ được mới có đất nước để xây dựng; có giữ vững được môi trường hòa bình, ổn định mới có điều kiện để xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội đất nước; bảo vệ được Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nhân dân, bảo vệ lợi ích quốc gia, bảo vệ nền văn hóa dân tộc mới có tiền đề, điều kiện để xây dựng và phát triển đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, ngược lại, có xây dựng, phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, nâng cao sức mạnh tổng hợp, thế và lực của đất nước, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân mới có nguồn lực để đầu tư củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh của đất nước; tăng cường được sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc, thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc; tạo được sự ủng hộ, giúp đỡ của bạn bè quốc tế... Đây là những yếu tố có vai trò và ý nghĩa quyết định đối với việc bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa.

Xây dựng chủ nghĩa xã hội là một phương thức hữu hiệu để bảo vệ Tổ quốc. Phát huy vai trò xây dựng để bảo vệ Tổ quốc, nêu cao trách nhiệm mọi lực lượng trong bảo vệ và xây dựng đất nước. Khắc phục tụt hậu về kinh tế là một trong những phương thức bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa quan trọng nhất. Đẩy mạnh đấu tranh phòng, chống những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ và tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tham nhũng là ngăn chặn, đẩy lùi, đi đến triệt tiêu những “nhân tố tự huỷ” ngay trong lòng chế độ là một trong những phương thức bảo vệ Tổ quốc có hiệu quả nhất để giữ bản chất chế độ xã hội chủ nghĩa.

2.2.3. Xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc trong hội nhập quốc tế

Xây dựng và bảo vệ Tổ quốc ở nước ta hiện nay đang diễn ra trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế trước hết và cơ bản là hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời là hội nhập trên tất cả lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Hội nhập quốc tế chính là một hình thức phát triển cao của hợp tác quốc tế nhằm đạt được một mục tiêu hoặc lợi ích chung nào đó. Đây là quá trình liên kết, gắn kết giữa các quốc gia, vùng lãnh thổ với nhau thông qua việc tham gia các tổ chức, thiết chế, cơ chế, hoạt động hợp tác quốc tế vì mục tiêu phát triển của bản thân mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ đó và nhằm tạo thành sức mạnh giải quyết những vấn đề chung mà các quốc gia, các lực lượng xã hội cùng quan tâm. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta, bên

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

cạnh những thuận lợi là cơ bản, đã và đang đặt ra những yêu cầu mới và đứng trước không ít khó khăn, thách thức cả về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng và an ninh, đối ngoại.

Kết hợp xây dựng chủ nghĩa xã hội với bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ mới phải được thể hiện ở chỗ: Mỗi bước phát triển, mỗi thành tựu, kết quả đạt được của nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội là tăng thêm một bước cơ sở sức mạnh để thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc. Ngược lại, mỗi thành quả giành được trong nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc là tạo ra được một sức mạnh mới đảm bảo cho nhiệm vụ xây dựng chủ nghĩa xã hội từng bước giành được thắng lợi và hướng tới mục tiêu chung là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, thực hiện dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

Để tiếp tục nhận thức và xử lý tốt mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế hiện nay, *cần phải nắm vững và thực hiện tốt các vấn đề chủ yếu* sau đây:

Một là, tiếp tục nhận thức và xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa đối tác và đối tượng, giữa hợp tác và đấu tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Khi đất nước đang hội nhập quốc tế sâu rộng thì mối quan hệ giữa đối tác – đối tượng càng trở nên đa dạng, phức tạp và có những hình thức thể hiện mới trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội. Cần có cách nhìn biện chứng về đối tác – đối tượng để xác định những hình thức thích hợp trong hợp tác và đấu tranh. Không được mơ hồ, mất cảnh giác để đất nước bị bất ngờ, thậm chí bị bất ngờ chiến lược, nhưng cũng không được cứng nhắc trong nhận thức, xử lý các tình huống để mất cơ hội phát triển kinh tế - xã hội. Đề phòng sự thỏa hiệp có hại cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc, nhất là trong điều kiện các nước lớn có sự điều chỉnh chiến lược, đặt lợi ích quốc gia - dân tộc lên trên hết. Không để đất nước "bị kẹt giữa hai làn đạn" và trở thành "chiến trường" để các nước lớn thực hiện các chiến lược, giải quyết mâu thuẫn.

Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao. Thực hiện nền quốc phòng hòa bình, tự vệ theo nguyên tắc "bốn không": Không tham gia liên minh quân sự; không đi theo nước này chống nước khác; không cho nước ngoài đặt căn cứ quân sự trên lãnh thổ nước ta; không sử dụng vũ lực và đe dọa sử dụng vũ lực; tùy điều kiện để hợp tác quân sự với các nước.

Hai là, kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với tăng cường quốc phòng và an ninh.

Thực hiện kết hợp kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng và an ninh trong từng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển của cả nước và trên từng địa phương, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo. Kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng trong việc quy hoạch và phát triển các vùng kinh tế, các ngành công nghiệp, lấy hiệu quả kinh tế gắn với yêu cầu bảo đảm quốc phòng - an ninh làm cơ sở cho những chủ trương cụ thể. Khắc phục triệt để những sơ hở, thiếu sót đã từng xảy ra trong việc kết hợp phát triển kinh tế - xã hội và tăng cường quốc phòng - an ninh tại một số địa bàn, nhất là địa bàn chiến lược, trọng yếu về quốc phòng - an ninh.

Thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế, coi đây vừa là tiền đề, vừa là hệ quả của hội nhập kinh tế quốc tế, là giải pháp có tính quyết định để nâng cao nội lực nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của giai đoạn hội nhập kinh tế quốc tế mới. Xử lý thỏa đáng mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế, xây dựng nền kinh tế có khả năng tự chủ cao, ứng phó được với những biến động kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, an ninh kinh tế, giữ định hướng xã hội chủ nghĩa.

Ba là, kết hợp chặt chẽ quốc phòng, an ninh và đối ngoại.

Tiếp tục hiện thực hóa tư duy mới của Đảng về mối quan hệ giữa quốc phòng, an ninh và đối ngoại trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Thực hiện tốt phương hướng, nhiệm vụ hoạt động đối ngoại trong tình hình mới. Trên cơ sở vừa hợp tác, vừa đấu tranh, hoạt động đối ngoại nhằm phục vụ mục tiêu giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài để phát triển đất nước, nâng cao đời sống nhân dân; kiên quyết, kiên trì đấu tranh bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa. Tuân thủ các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia đi đôi với chủ động, tích cực tham gia xây dựng và tận dụng hiệu quả các quy tắc, luật lệ quốc tế và tham gia các hoạt động của các cấu trúc khu vực và quốc tế; chủ động đề xuất sáng kiến, cơ chế hợp tác trên nguyên tắc cùng có lợi; củng cố và nâng cao vai trò trong cộng đồng khu vực và quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới.

Bốn là, kịp thời thể chế hóa quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc cho phù hợp với bối cảnh mới của hội nhập quốc tế.

Để hiện thực hóa quan điểm của Đảng về mối quan hệ giữa xây dựng và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa trong điều kiện hội nhập quốc tế, một trong những vấn đề đặt ra là thể chế hóa quan điểm của Đảng về mối quan hệ này thông qua hệ thống luật pháp,

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chính sách, chế tài phù hợp nhằm giải quyết đúng đắn mối quan hệ này. Xây dựng cơ chế phù hợp để các ngành, các cấp, mọi tổ chức và lực lượng thực hiện có hiệu quả việc kết hợp chặt chẽ giữa kinh tế với quốc phòng, an ninh và quốc phòng, an ninh với kinh tế.

Tiếp tục quán triệt và tổ chức thực hiện tốt chiến lược bảo vệ Tổ quốc, chiến lược quân sự, chiến lược quốc phòng, chiến lược an ninh và các chiến lược chuyên ngành khác nhằm bảo vệ đất nước; giữ nước từ sớm, từ xa, từ khi nước chưa nguy, bằng sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Xây dựng, củng cố lòng tin chiến lược với các nước, nhất là các nước láng giềng, các nước lớn, bạn bè truyền thống, tạo thế và lực mới cho sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc. Xác định rõ một số tình huống quân sự, quốc phòng, đồng thời dự kiến các tình huống có thể xảy ra, phù hợp với thực tiễn, đủ cơ sở để xác định quyết tâm, chủ động phòng ngừa, không để bị động, bất ngờ về chiến lược và sẵn sàng đối phó thắng lợi trong mọi tình huống.

3. KẾT LUẬN

Trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước, đặc biệt là hơn 35 năm thực hiện đường lối đổi mới, tư duy lý luận và nhận thức của Đảng về mối quan hệ giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa đã phát triển toàn diện và sâu sắc hơn, góp phần đưa sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam giành được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Sự thật, H, 1991.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2016
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H, 2021.

VAI TRÒ LỊCH SỬ CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN VÀ CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

ThS. Phạm Thị Phương Mai

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: mai_ptp@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Xã hội loài người vận động, phát triển liên tục từ thấp đến cao không phụ thuộc và ý muốn chủ quan của con người, mà do các quy luật nội tại của đời sống xã hội quy định, trong đó trước hết và cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Trong lịch sử phát triển của mình, chủ nghĩa tư bản đã có những vai trò tích cực, đặc biệt là trong việc phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, đặc trưng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở thành những giới hạn không thể vượt qua. Và đây là cơ sở ra đời một phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội) và là một trong những lý luận và thực tiễn cơ bản để giải thích về tính tất yếu khách quan của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.*

***Từ khoá:** chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội là lý luận cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử do C. Mác xây dựng lên, có vị trí quan trọng trong hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác-Lênin. Lý luận đó đã được khoa học thừa nhận và là phương pháp luận cơ bản trong việc nghiên cứu lĩnh vực xã hội. Nhờ có lý luận hình thái kinh tế - xã hội, lần đầu tiên trong lịch sử loài người, C.Mác đã chỉ rõ nguồn gốc, động lực bên trong, nội tại của sự phát triển xã hội, bản chất của từng chế độ xã hội, nghiên cứu về cấu trúc cơ bản của xã hội, cho phép phân tích đời sống hết sức phức tạp của xã hội để chỉ ra các mối quan hệ biện chứng giữa các lĩnh vực cơ bản của nó; chỉ ra quy luật vận động và phát triển của nó như một quá trình lịch sử - tự nhiên. Quan điểm của C. Mác: “Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên” [1;tr.23], tức là diễn ra theo

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

các quy luật khách quan, chứ không phải theo ý muốn chủ quan của con người. Xã hội loài người vận động, phát triển liên tục từ thấp đến cao không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người, mà do các quy luật nội tại của đời sống xã hội quy định, trong đó trước hết và cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Quan niệm Mác-xít cũng chỉ ra rằng: Toàn bộ xã hội loài người vận động phát triển tuần tự qua hình thái kinh tế - xã hội kế tiếp nhau từ thấp đến cao: Cộng sản nguyên thủy; Chiếm hữu nô lệ; Phong kiến; Tư bản chủ nghĩa; Cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội). Nhưng đồng thời cũng chỉ ra rằng: Một dân tộc, hay quốc gia cụ thể nào đó trong những điều kiện khách quan, chủ quan, thời đại hay trong nước cho phép, thì không nhất thiết phải phát triển tuần tự, mà có thể phát triển “bỏ qua” một nấc thang nào đó của lịch sử để tiến lên một hình thái kinh tế - xã hội cao hơn. Đó chính là quá trình lịch sử - tự nhiên đặc thù.

Trong lịch sử hơn 400 năm từ khi ra đời đến nay, chủ nghĩa tư bản đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển, từ chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh đến chủ nghĩa tư bản độc quyền, chủ nghĩa tư bản độc quyền nhà nước và ngày nay là chủ nghĩa tư bản hiện đại trong thời đại toàn cầu hóa. Trong mọi giai đoạn phát triển, chủ nghĩa tư bản đều mang trong mình những thuộc tính chung, cơ bản, tạo nên bản chất của chủ nghĩa tư bản, phân biệt chủ nghĩa tư bản với các chế độ xã hội khác (hay các hình thái kinh tế - xã hội khác). Đồng thời, trong mỗi giai đoạn phát triển, chủ nghĩa tư bản lại có những đặc điểm riêng, những biểu hiện mới cả trong lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, cả trong cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Trong lịch sử phát triển của mình, chủ nghĩa tư bản đã có những vai trò tích cực, đặc biệt là trong việc phát triển lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, đặc trưng của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất đã trở thành những giới hạn không thể vượt qua. Và đây là cơ sở ra đời một phương thức sản xuất mới - phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa (giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội) và là một trong những lý luận và thực tiễn cơ bản để giải thích về tính tất yếu khách quan của con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò lịch sử của chủ nghĩa tư bản

Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam Nguyễn Phú Trọng đã có bài viết quan trọng “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam” đăng trên Báo Nhân Dân số ra ngày 17/5/2021. Bài viết chỉ rõ: “*Chúng ta thừa nhận rằng, chủ nghĩa tư bản chưa bao giờ*

mang tính toàn cầu như ngày nay và cũng đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nhất là trong lĩnh vực giải phóng và phát triển sức sản xuất, phát triển khoa học - công nghệ. Nhiều nước tư bản phát triển, trên cơ sở các điều kiện kinh tế cao và do kết quả đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, đã có những biện pháp điều chỉnh, hình thành được không ít các chế độ phúc lợi xã hội tiến bộ hơn so với trước. Tuy nhiên, chủ nghĩa tư bản vẫn không thể khắc phục được những mâu thuẫn cơ bản vốn có của nó...”.

Giới hạn mà chủ nghĩa tư bản không thể vượt qua chính là lực lượng sản xuất đã phát triển ở trình độ cao, tạo ra một khối lượng hàng hoá vật phẩm và dịch vụ khổng lồ, lẽ ra nhân loại sẽ không còn đói nghèo, thất nghiệp, thất học và nợ nần v.v... để từng bước đạt tới đỉnh cao của văn minh và hạnh phúc. Nhưng trên thực tế, ngay ở những nước tư bản phát triển nhất, tình trạng bóc lột, bất công, đói nghèo vẫn đang diễn ra và ngày càng sâu sắc hơn. Nguyên nhân của những tình trạng này là do quan hệ sản xuất dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất vẫn giữ địa vị thống trị trong nền kinh tế. Quan hệ sản xuất đó mâu thuẫn ngày càng sâu sắc hơn với lực lượng sản xuất đã xã hội hoá ở trình độ cao. Đây chính là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản hiện đại và được biểu hiện về mặt xã hội thành những mâu thuẫn chủ yếu sau:

Thứ nhất, mâu thuẫn giữa tư bản với lao động làm thuê: Hiện nay, giai cấp công nhân hiện đại có trình độ chuyên môn ngành nghề ngày càng cao, trong số đó có người giữ các chức vụ là giám đốc, tổng giám đốc... Nhưng xét cho cùng vì không có tư liệu sản xuất nên họ vẫn ở địa vị của người làm thuê, vẫn phải làm việc dưới sự kiểm soát của nhà tư bản. Tiền lương vẫn là thu nhập chủ yếu và vẫn là giá cả sức lao động của người công nhân làm thuê. Họ vẫn đang bị bản cùng hoá (cả tương đối và tuyệt đối).

Thứ hai, mâu thuẫn giữa các nước tư bản phát triển với các nước đang phát triển, chậm phát triển: Sau sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ và chủ nghĩa thực dân kiểu mới, các nước tư bản phát triển vẫn không từ bỏ ý đồ lôi kéo các nước đang phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa nhằm áp đặt quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa trên phạm vi toàn cầu. Chính mối quan hệ kinh tế bất bình đẳng giữa các nước tư bản phát triển với các nước thế giới thứ ba đã đem lại những khoản siêu lợi nhuận cho các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia, đa quốc gia. Nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, sức lao động dồi dào và rẻ mạt đã biến các nước có nền kinh tế lạc hậu thành những miền đất

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

hứa cho tư bản sinh sôi và cho những công nghệ, thiết bị lạc hậu của các nước tư bản phát triển tiếp tục tạo ra giá trị thặng dư cho giai cấp tư sản.

Thứ ba, mâu thuẫn giữa các tổ chức độc quyền tư bản, giữa các công ty xuyên quốc gia, giữa các trung tâm quyền lực tư bản chủ nghĩa với nhau: Đây là mâu thuẫn nội bộ của chủ nghĩa tư bản, nó đã từng tồn tại trong suốt cả thế kỷ XX và vẫn tiếp diễn sang thế kỷ XXI. Chính mâu thuẫn này đã đẩy nhân loại lâm vào hai cuộc chiến tranh thế giới tàn khốc nhất trong lịch sử. Hiện tại, mâu thuẫn giữa các trung tâm quyền lực kinh tế tư bản chủ nghĩa gay gắt tới mức người ta đã dùng tới những thuật ngữ như: chiến tranh địa chính trị; chiến tranh cá thu, chiến tranh ô tô; chiến tranh nhôm, thép; chiến tranh vaccine... Đặc biệt, thời gian gần đây mâu thuẫn giữa Mỹ với Liên minh châu Âu (EU), giữa Mỹ với các nước tư bản khác trên các vấn đề thương mại, sự đóng góp tài chính cho các hoạt động quân sự... chính là liên minh trong mâu thuẫn đã được V.I.Lênin khái quát bằng cụm từ “liên minh chó sói”.

Thứ tư, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội và những vấn đề toàn cầu: Đầu những năm 90 của thế kỷ XX, sau khi mô hình chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ, có người cho rằng chủ nghĩa xã hội không còn và như vậy, mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội cũng không còn nữa. Trên thực tế, chủ nghĩa xã hội vẫn tồn tại ở một số quốc gia, vẫn là một thực thể kinh tế - chính trị - xã hội đối lập với chủ nghĩa tư bản. Chủ nghĩa xã hội vẫn là một trào lưu chính trị - tư tưởng ở các nước tư bản, các nước có xu hướng dân tộc chủ nghĩa và ở ngay chính cả những nước mà chế độ xã hội chủ nghĩa đã bị tan rã cách đây trên dưới 3 thập niên. Đặc biệt, khi phần lớn những lợi nhuận của xã hội chỉ tập trung vào trong tay số ít các nhà tư bản, sự bất bình đẳng trong xã hội tiếp tục gia tăng thì những vấn đề toàn cầu đói nghèo, dịch bệnh, sự biến đổi của khí hậu, chiến tranh, tội phạm quốc tế... sẽ không thể giải quyết được một cách triệt để.

2.2. Con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong thời đại hiện nay, các quốc gia dân tộc chỉ có hai lựa chọn: hoặc, theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, hoặc, là chủ nghĩa cộng sản mà giai đoạn đầu là chủ nghĩa xã hội. Sự lựa chọn con đường nào phụ thuộc vào nhận thức và hoàn cảnh lịch sử, cụ thể của mỗi quốc gia dân tộc. Nhưng, xu hướng phát triển chung là các quốc gia dân tộc đều đi lên chủ nghĩa xã hội, dù cho con đường đó diễn ra lâu dài, gian khổ và cách

thức tiến hành không giống nhau. V.I.Lênin đã từng khẳng định: Đi lên chủ nghĩa xã hội là điều không tránh khỏi đối với tất cả các quốc gia.

Việt Nam đã trải qua một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, khó khăn, đầy gian khổ hy sinh để chống lại ách đô hộ và sự xâm lược của thực dân, để quốc để bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng của đất nước, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân với tinh thần "Không có gì quý hơn Độc lập Tự do". Vận dụng và phát triển lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin vào điều kiện lịch sử của cách mạng Việt Nam, từ khi thành lập đến nay, Đảng ta luôn khẳng định, theo quy luật tiến hóa của lịch sử, loài người nhất định sẽ tiến lên chủ nghĩa xã hội và kiên định con đường đó.

Đánh giá về bản chất của chủ nghĩa tư bản hiện nay, đồng thời khẳng định tại sao Việt Nam lựa chọn con đường đi lên chủ nghĩa xã hội là duy nhất đúng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhấn mạnh: *"Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, "cá lớn nuốt cá bé" vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm. Chúng ta cần sự phát triển bền vững, hài hòa với thiên nhiên để bảo đảm môi trường sống trong lành cho các thế hệ hiện tại và tương lai, chứ không phải để khai thác, chiếm đoạt tài nguyên, tiêu dùng vật chất vô hạn độ và huỷ hoại môi trường. Và chúng ta cần một hệ thống chính trị mà quyền lực thực sự thuộc về Nhân dân, do nhân dân và phục vụ lợi ích của Nhân dân, chứ không phải chỉ cho một thiểu số giàu có"*[5]. Đây cũng chính là mục tiêu, con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì để từng bước hiện thực hóa.

Ước mơ, khát vọng ngàn đời của dân tộc Việt Nam là đất nước độc lập, hòa bình, thống nhất, phát triển, nhân dân có cuộc sống tự do, hạnh phúc. Trong thời đại Hồ Chí Minh, dân tộc ta phải trải qua một quá trình đấu tranh cách mạng lâu dài, khó khăn, đầy gian khổ hy sinh với quyết tâm chống lại ách đô hộ và xâm lược của thực dân, đế quốc, để bảo vệ nền độc lập dân tộc và chủ quyền thiêng liêng của đất nước, vì tự do, hạnh phúc của nhân dân. Việt Nam đã trở thành một tấm gương mẫu mực trong cuộc đấu tranh

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

giành độc lập dân tộc, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội trên thế giới.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Chỉ có chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản mới giải phóng được các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên thế giới khỏi ách nô lệ” [2; tr.563]. “Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới thực hiện được ước mơ lâu đời của nhân dân lao động là vĩnh viễn thoát khỏi ách áp bức, bóc lột, nghèo nàn, lạc hậu. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới đem lại cho nhân dân lao động quyền làm chủ đầy đủ, mới trả lại giá trị chân chính cho con người. Có chủ nghĩa xã hội Tổ quốc ta mới có kinh tế hiện đại, văn hóa khoa học tiên tiến, quốc phòng vững mạnh, do đó bảo đảm cho đất nước ta vĩnh viễn độc lập tự do và ngày càng phát triển phồn vinh. Chỉ có chủ nghĩa xã hội mới làm cho Tổ quốc ta thống nhất ở trình độ cao nhất và đầy đủ nhất, thống nhất về lãnh thổ, chính trị và tinh thần, về kinh tế, văn hóa xã hội, thống nhất về quyền lợi và nghĩa vụ, mọi người đoàn kết, thương yêu nhau một cách chân thành và thắm thiết” [3; tr.392]. Bởi vì, “Chúng ta cần một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người. Chúng ta cần sự phát triển về kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội. Chúng ta cần một xã hội nhân ái, đoàn kết, tương trợ lẫn nhau, hướng tới các giá trị tiến bộ, nhân văn, chứ không phải cạnh tranh bất công, “cá lớn nuốt cá bé” vì lợi ích vị kỷ của một số ít cá nhân và các phe nhóm...”[5]

Trong giai đoạn hiện nay, ý chí, khát vọng của người dân Việt Nam vẫn là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội; bảo vệ vững chắc nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc, xây dựng, phát triển đất nước hùng cường, phồn vinh, hạnh phúc, sánh vai với các nước trên thế giới, có vị thế xứng đáng trên bản đồ thế giới, có trách nhiệm cao trong giải quyết các vấn đề toàn cầu phù hợp với các nguyên tắc, hiến chương của Liên hợp quốc. Những thành tựu của sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc mang lại cho đất nước cơ đồ, tiềm lực, vị thế, uy tín quốc tế cao. Người dân Việt Nam luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, tin tưởng vào thắng lợi của sự nghiệp đổi mới, vào con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - con đường mà Bác Hồ, Đảng và Nhân dân ta đã lựa chọn. Điều này đồng nghĩa với việc đi lên chủ nghĩa xã hội là ý chí, nguyện vọng của Nhân dân Việt Nam hiện nay và mãi về sau.

Đi lên chủ nghĩa xã hội là con đường đúng đắn, đúng quy luật của lịch sử nhân loại, là sự lựa chọn sáng suốt có ý nghĩa thời đại, thể hiện trí tuệ anh minh, sáng suốt của Chủ tịch

Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam và toàn dân tộc ta. Mục tiêu và con đường xã hội chủ nghĩa được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta nhận thức và vận dụng trong từng thời kỳ lịch sử cụ thể với những nhiệm vụ, bước đi và phương pháp phù hợp. Thực tiễn cách mạng nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng ta trong hơn 90 năm qua là quá trình thực hiện và hoàn thiện dần mục tiêu và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Những thắng lợi vẻ vang của cách mạng Việt Nam đã chứng minh sự lựa chọn đúng đắn và sáng suốt con đường đi lên chủ nghĩa xã hội - mục tiêu của nhân loại tiến bộ trong thời đại ngày nay.

3. KẾT LUẬN

Phân tích sự vận động của lịch sử xã hội loài người, các nhà sáng lập chủ nghĩa xã hội khoa học đã khẳng định sự tồn tại của chủ nghĩa tư bản không phải là vĩnh cửu, tất yếu sẽ “phủ nhận chính mình” và trên cơ sở phủ định đó sẽ xuất hiện một phương thức sản xuất tiến bộ hơn. Chủ nghĩa tư bản ngày nay đang cố gắng khắc phục những khuyết điểm của mình, tạo ra một hình thức mới thông qua việc thực hiện nhiều mô hình mới như chủ nghĩa tư bản xã hội, chủ nghĩa tư bản nhân dân, nhà nước phúc lợi chung... nhưng vẫn không thể giải quyết được những mâu thuẫn cố hữu bên trong nó. Những mâu thuẫn cơ bản vẫn còn đó, mặc dù các hình thức biểu hiện có phần khác nhau. Việc thay thế chủ nghĩa tư bản bằng một xã hội cao hơn là một tất yếu khách quan, thông qua các hình thức biểu hiện tùy theo điều kiện lịch sử, cụ thể của từng quốc gia. Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là đường lối cơ bản, xuyên suốt của cách mạng Việt Nam và cũng là điểm cốt yếu trong di sản tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Bằng kinh nghiệm thực tiễn phong phú của mình kết hợp với lý luận cách mạng, khoa học của chủ nghĩa Mác - Lênin, Hồ Chí Minh đã đưa ra kết luận sâu sắc rằng, chỉ có chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản mới có thể giải quyết triệt để vấn đề độc lập cho dân tộc, mới có thể đem lại cuộc sống tự do, ấm no và hạnh phúc thực sự cho tất cả mọi người, cho các dân tộc, trong đó có Việt Nam. Mặc dù nhân loại đang đứng trước vô vàn những biến đổi nhanh chóng và sâu sắc, song chúng ta hoàn toàn có cơ sở để khẳng định: đi lên chủ nghĩa xã hội vẫn là sự lựa chọn của lịch sử Việt Nam trong giai đoạn hiện nay; chủ nghĩa xã hội vẫn là tương lai của xã hội loài người; vẫn là ý chí, nguyện vọng của nhân dân Việt Nam. Thực tiễn đã minh chứng rất rõ ràng điều đó. Mọi tư tưởng và hành động thù địch, phản động, sai trái phủ nhận, xuyên tạc, cản trở sự lựa chọn chân chính đó của dân tộc Việt Nam phải bị vạch trần, lên án và đấu tranh bác bỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. C. Mác và Ph. Ăngghen: *Toàn tập, Tập 23*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 1993.
- [2]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H. 2011, t.12.
- [3]. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H. 2011, t.15.
- [4]. PGS.TS. Nguyễn Khắc Thanh, “*Những vấn đề kinh tế chính trị của chủ nghĩa tư bản đương đại: Dành cho đào tạo sau đại học*”, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2014.
- [5]. GS. TS. Nguyễn Phú Trọng, “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”, Báo Nhân dân, 17/5/2021.

**PHÊ PHÁN QUAN ĐIỂM CHO RẰNG, CHỈ CẦN ĐẠT MỤC TIÊU
“DÂN GIÀU, NƯỚC MẠNH, DÂN CHỦ, CÔNG BẰNG, VĂN MINH”,
CÒN CHẾ ĐỘ NÀO CŨNG ĐƯỢC (!)**

PGS. TS. Nguyễn Sỹ Trung

Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

Email: nguyensitrungdhgtvt@gmail.com

***Tóm tắt:** “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là mục tiêu tốt đẹp mà Đảng và nhân dân ta ra sức phấn đấu, thực hiện trong suốt tiến trình của sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, hiện nay các thế lực thù địch, phản động trong và ngoài nước bằng nhiều phương thức, thủ đoạn hết sức tinh vi, xảo quyệt đang cố tình xuyên tạc về bản chất, đánh tráo khái niệm và vị trí của mục tiêu này. Vì vậy, việc phản bác các quan điểm sai trái, thù địch về mục tiêu này là yêu cầu cấp thiết trong công tác tư tưởng, lý luận của chúng ta hiện nay.*

***Từ khoá:** Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; phản bác quan điểm sai trái, thù địch.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, sau gần 40 năm tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tất cả vì mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*”, nước ta đã giành được những thành tựu vô cùng to lớn, có ý nghĩa lịch sử, “*Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay*” [1, tr.25]. Tại Đại hội XIII một lần nữa Đảng ta khẳng định, phải: “*khơi thông mọi nguồn lực, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh thời đại, đẩy mạnh xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa gắn với phòng chống tham nhũng, lãng phí, tiếp tục đà phát triển đất nước nhanh và bền vững, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” [2, tr.8-9].

Tuy nhiên, hiện nay, các thế lực thù địch phản động trong và ngoài nước đang ra sức chống phá chúng ta trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận, nhằm làm cho Đảng và nhân dân ta

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

mất phương hướng, xa rời, từ bỏ mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; xa rời, từ bỏ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, tức là làm cho cán bộ, đảng viên từ bỏ nền tảng tư tưởng, từ bỏ thế giới quan, phương pháp luận khoa học, kim chỉ nam cho mọi hành động của Đảng. Thực hiện mục đích đó, chúng sử dụng nhiều chiêu thức, thủ đoạn rất tinh vi, xảo quyệt, thay đổi liên tục để thích ứng với tình hình, đối tượng, thời điểm và hoàn cảnh khác nhau. Công tác đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng, lý luận của Đảng và Nhà nước ta vì thế cũng vô cùng khó khăn, phức tạp, đặt ra nhiều vấn đề mới cần phải có tư duy mới và hành động hiệu quả hơn. Một trong những vấn đề mà kẻ thù đang tập trung chống phá nhiều nhất hiện nay là việc xuyên tạc rằng: *Chỉ cần đạt mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” còn chế độ nào cũng được (!)”*.

Trước hết phải khẳng định, đây là quan điểm hoàn toàn sai trái, là sự xuyên tạc về bản chất và đánh tráo vị trí của mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Chúng ta đều biết, hiện nay trên thế giới có thể có nhiều nước cũng phấn đấu hướng đến mục tiêu tương tự như chúng ta. Tuy nhiên, nếu chỉ hiểu và nói chung chung thì đây không phải đặc điểm mục tiêu mà chế độ ta hướng đến.

Ở Việt Nam, trong điều kiện xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, thì yêu cầu phấn đấu cho một xã hội “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” tất yếu theo con đường xã hội chủ nghĩa, là mục tiêu chiến lược vô cùng tốt đẹp, đồng thời là một khẩu hiệu đoàn kết, tập hợp lực lượng rộng rãi xây dựng xã hội mới. Điều quan trọng là bằng đường lối, chính sách và pháp luật mà Đảng, Nhà nước ta lãnh đạo, quản lý, điều hành toàn xã hội tiến dần lên chủ nghĩa xã hội.

Trong nhiều văn kiện của Đảng ta từ lâu đã nêu ra những mục tiêu xây dựng đất nước ngày càng giàu đẹp, văn minh. Tuy nhiên, đến Đại hội IX của Đảng 2001 đã cụ thể hóa mục tiêu xây dựng chủ nghĩa xã hội, tạo điều kiện tập hợp lực lượng rộng rãi nhằm “tiếp tục đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa vì một nước Việt Nam: dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, vững bước tiến lên chủ nghĩa xã hội” [3, tr.8].

Trước yêu cầu của mới của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế của đất nước tại trong giai đoạn mới, tại Đại hội Đảng lần thứ X năm 2006 Đảng ta đã nêu ra mục tiêu là: *“Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng,*

văn minh” [4, tr.33]. Đây là một sự sáng tạo của Đảng để thực hiện được các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Cụm từ “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” hiện nay đã trở nên phổ biến, dễ nhớ đối với quần chúng nhân dân. Ở đây cần phải nhận thấy rằng: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” là những mục tiêu không tách rời nhau, bổ sung cho nhau, mục tiêu này làm cơ sở, điều kiện, tiền đề cho mục tiêu kia. Đó là những mục tiêu lâu dài, những giá trị bền vững, từng bước được hiện thực hóa trong quá trình đổi mới đất nước trên con đường xã hội chủ nghĩa.

2. NỘI DUNG

Để phản bác lại những luận điệu xuyên tạc, sai trái của các thế lực thù địch, phản động, cần làm rõ bản chất của của mỗi khái niệm “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” trong quan niệm của Đảng ta và so sánh để vạch rõ những luận điệu, cách lý giải phản khoa học và thiếu thực tiễn trong vấn đề này của các thế lực thù địch.

Một là, về mục tiêu “Dân giàu”:

Bản chất của mục tiêu “Dân giàu” ở nước ta hiện nay, đây là một thước đo về cuộc sống của nhân dân ta ngày một giàu có, đầy đủ hơn về vật chất, thể hiện ở GDP bình quân đầu người năm 2022 theo giá hiện hành ước đạt 95,6 triệu đồng/người, tương đương 4.110 USD [5], là cơ sở để thỏa mãn nhu cầu tinh thần ngày càng đa dạng, phong phú. Việc làm cho “dân giàu” ở nước ta luôn đi đôi với công cuộc xóa đói, giảm nghèo (tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều ở Việt Nam năm 2022 là 3,6% [6], chủ trương ấy không đi ngược lại mục đích của chủ nghĩa xã hội. Đây không chỉ là chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước mà còn là khát vọng mọi tầng lớp nhân dân lao động, là động lực của sự phát triển xã hội. Đảng và Nhà nước luôn khuyến khích và tạo điều kiện cho cán bộ, đảng viên và nhân dân được làm giàu chính đáng, hợp pháp, làm giàu từ lao động, từ sự sáng tạo, năng động, nhạy bén của bản thân. Cái đích cuối cùng của mục tiêu dân giàu mà chúng ta hướng đến là mọi người, mọi nhà được ấm no, hạnh phúc, xã hội phồn vinh, những lợi ích công cộng, phúc lợi xã hội ngày càng phong phú mà mỗi thành viên trong xã hội đều được thụ hưởng. Điều này đã được ghi rõ trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng: “Với định hướng đúng đắn, khát vọng phát triển mạnh mẽ và quyết tâm chính trị cao, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta nhất định sẽ lập nên thành tích phát triển mới vì một nước Việt Nam phồn vinh, hạnh phúc, cùng tiến bước, sánh vai với các cường

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

quốc năm châu, thực hiện thành công tâm nguyện của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại và ước vọng của toàn dân tộc ta” [7, tr.11].

Tuy nhiên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, do còn những hạn chế khách quan và chủ quan chưa thể khắc phục ngay trong một sớm một chiều. Vì vậy, vẫn còn nảy sinh ra tình trạng giàu, nghèo trong một bộ phận dân cư của xã hội. Trong thời kỳ này quan hệ sản xuất tiên bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất hiện đại đang từng bước được thiết lập là điều kiện căn bản để rút ngắn sự chênh lệch giàu nghèo đó. Hơn nữa, xã hội xã hội chủ nghĩa mà chúng ta đang xây dựng với bản chất tốt đẹp luôn lấy con người là trung tâm của mọi chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội, tất cả đều vì con người, cho con người, hướng đến cái đích cuối cùng là giải phóng con người khỏi áp, bức, bóc lột, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, bình đẳng, trong đó “sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [8, tr.628]. Chúng ta luôn xác định rõ “dân giàu” phải đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, đó mới là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, mới là mục đích chúng ta hướng đến. Ở Việt Nam hiện nay, mục tiêu “dân giàu” còn gắn với thực hiện chính sách xã hội đa tầng, toàn diện, bao trùm hướng đến một xã hội công bằng, bình đẳng, không ai bị bỏ lại phía sau. Điều này đã được Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nêu rõ: “*Chúng ta cần sự phát triển kinh tế đi đôi với tiến bộ và công bằng xã hội, chứ không phải gia tăng khoảng cách giàu nghèo và bất bình đẳng xã hội*” [9, tr.21] và cho rằng, “Phải chăng những mong ước tốt đẹp đó chính là những giá trị đích thực của chủ nghĩa xã hội và cũng chính là mục tiêu, là con đường mà Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta và nhân dân ta đã lựa chọn và đang kiên định, kiên trì theo đuổi” [10, tr.22]. Như vậy, dân giàu chính là một mặt bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, nó hoàn khác biệt với cái gọi là “dân giàu” mà các thế lực thù địch chống phá đã đánh đồng về bản chất, xuyên tạc về hình thức hòng làm cho nhân dân ta mất phương hướng để phục vụ mưu đồ đen tối của chúng.

Mục tiêu này ở các nước tư bản chủ nghĩa là thế nào? Trong chủ nghĩa tư bản, họ cũng thực hiện “dân giàu”, nhưng dưới chủ nghĩa tư bản giàu và nghèo, là hai mặt đối lập không tách rời nhau. Phân hóa hai cực giàu, nghèo là quy luật tuyệt đối của chủ nghĩa tư bản không bao giờ khắc phục được. Hiện nay ở các nước tư bản phát triển G7 như Mỹ, Nhật, Anh, Pháp, Đức, Italia, Canada khoảng cách giàu nghèo là rất lớn, chỉ vài phần trăm dân số thuộc giai cấp tư sản nhưng chiếm giữ phần lớn nguồn của cải xã hội, trong khi đó đại bộ phận nhân dân lao động trong xã hội chiếm phần còn lại. Theo Global

Times công bố báo cáo “Sự phân cực kinh tế đang gia tăng ở Mỹ: Sự thật và thực tế” (2022) cho thấy: “tình trạng phân cực kinh tế thể hiện rõ rệt khi chỉ 1% hộ gia đình Mỹ nắm giữ hơn 20% tài sản hộ gia đình của nước này” [11] Báo cáo của Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) về tài sản hộ gia đình cho biết: “Tổng tài sản của 1% số người giàu nhất nước Mỹ đạt mức kỷ lục 45.900 tỷ USD vào cuối quý 4 - 2021 và tài sản của họ đã tăng hơn 12.000 tỷ USD trong đại dịch” [12.]. Tại Đức, chênh lệch giàu nghèo cũng không kém, theo Tổ chức Bảo trợ cho các quỹ phúc lợi Đức (Paritätische Wohlfahrtsverband): “Hiện có 13,8 triệu người Đức đang sống trong cảnh nghèo đói hoặc có nguy cơ trượt xuống dưới mức nghèo đói” [13]...

Tình hình đó cho thấy sự phân hóa giàu nghèo trong chủ nghĩa tư bản là rất sâu sắc, đó chính là bản chất “giàu có” của chủ nghĩa tư bản. Nguyên nhân của sự phân hóa giữa giàu và nghèo ấy là do chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất chủ yếu gây ra tình trạng giai cấp tư sản bóc lột giá trị thặng dư đối với giai cấp công nhân và nhân dân lao động trong xã hội. Hơn nữa, sự giàu có của giai cấp tư sản ở các nước tư bản chủ nghĩa còn do họ bóc lột lao động và cướp bóc, vơ vét tài nguyên của các dân tộc khác, họ làm giàu bằng cách buôn bán cổ phiếu, bằng đầu cơ và các hoạt động kinh tế chộp giật. Song cũng chính sự bất bình đẳng về lợi ích kinh tế đó đã gây ra mâu thuẫn về mặt xã hội ngày càng trở nên gay gắt không điều hòa được giữa thiểu số giai cấp tư sản thống trị với tuyệt đại đa số nhân dân lao động trong chủ nghĩa tư bản. Những cuộc khủng hoảng về chính trị - xã hội trong chủ nghĩa tư bản cũng vì vậy mà ngày càng trầm trọng thêm.

Như vậy, bản chất mục tiêu “dân giàu” của chế độ xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta đang xây dựng so với mục tiêu này ở các nước tư bản chủ nghĩa là hoàn toàn khác nhau, từ đó chúng ta nhận thức rõ được âm mưu, thủ đoạn, xảo quyệt của các thế lực thù địch, phản động về mục tiêu “dân giàu” là hoàn toàn sai trái, xuyên tạc và không có căn cứ khoa học cũng như thực tiễn.

Hai là, mục tiêu “Nước mạnh”

“Nước mạnh” với tính cách đặc trưng của chủ nghĩa xã hội mà nhân dân ta đang xây dựng không phải “nước mạnh” chung chung, hiểu theo bất cứ nghĩa nào, mà nước mạnh chỉ trở thành mục tiêu của chủ nghĩa xã hội. Mục tiêu “nước mạnh” mà chúng ta đang phấn đấu trước hết là mạnh toàn diện trên mọi phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Trong đó, mạnh về chính trị là hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa mà trước hết là Đảng Cộng sản Việt Nam phải luôn trong sạch, vững

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

mạnh, đủ năng lực lãnh đạo toàn xã hội thực hiện thắng lợi sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Về kinh tế, phải xây dựng được nền kinh tế độc lập, tự chủ, tự lo được các cân đối lớn trong nước, có dự trữ lớn, đối phó được với thiên tai, địch họa, không những đủ lo đời sống nhân dân mình mà còn dành một phần nguồn lực giúp đỡ các dân tộc khác, các quốc gia khác, khi cần. Về quốc phòng, phải đủ sức ứng phó được với chiến tranh mà kẻ thù xâm lược sử dụng vũ khí công nghệ cao, đủ sức bảo vệ Tổ quốc từ sớm, từ xa và trong bất kỳ tình huống nào. Về đối ngoại phải luôn nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, coi trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới, vì hòa bình, hợp tác và phát triển. Nước mạnh mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng còn hướng đến mục tiêu cao cả là nhằm giúp đỡ các quốc gia, dân tộc nghèo nàn, lạc hậu trên thế giới cùng vươn lên giàu có, tiến bộ, công bằng, văn minh. Đó chính là “Nước mạnh”, là mục tiêu của công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta hiện nay.

Còn trong chủ nghĩa tư bản cũng tồn tại phổ biến khái niệm “nước mạnh”. Ở các nước tư bản phát triển nhất thì trong chiến lược, trong đường lối, chủ trương của họ, đặc biệt là trong các khẩu hiệu tranh cử của các đảng phái cũng được hứa hẹn về điều này, như cựu tổng thống Mỹ Donald John Trump khi ra tranh cử năm 2016 đã tuyên bố sẽ làm cho “Đưa nước Mỹ vĩ đại trở lại” - tức là nước mạnh. Nhưng cái mà chúng ta cần hiểu ở đây là nước mạnh ấy là nước mạnh về cái gì, mạnh để làm gì, vì tầng lớp nào... thì quan niệm của các chính phủ tư sản, các đảng tư sản, các học giả tư sản lại khác với chúng ta. Ở đây, các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia giàu mạnh được coi là nước mạnh. Theo chủ nghĩa đơn cực thì nước Mỹ phải có sức mạnh thống trị thế giới, cả về kinh tế và quân sự (Chủ nghĩa đế quốc), Chính phủ nước hùng mạnh nhất thế giới này coi phục vụ người dân nghĩa là phục vụ những công ty xuyên quốc gia, bởi các công ty này đóng góp nhiều thuế nhất, do đó họ là lực lượng đứng đằng sau, chi phối Chính phủ. Họ sẵn sàng sử dụng mọi thủ đoạn tinh vi, xảo quyệt, kể cả chiến tranh xâm lược để thể hiện nước mạnh. Và do đó, xét đến cùng “nước mạnh” trong chủ nghĩa tư bản là nhằm phục vụ cho lợi ích của giai cấp tư sản, cho những sự phát triển của chủ nghĩa đế quốc chứ không phải cho nhân dân lao động.

Ba là, về mục tiêu “Dân chủ”

Để phản bác quan điểm xuyên tạc chỉ cần đạt mục tiêu “dân chủ”, còn chế độ nào cũng được, chúng ta cần phân biệt rõ mục tiêu “Dân chủ” mà nhân dân ta đang phấn đấu

xây dựng và thực hiện trên thực tế với mục tiêu “Dân chủ” trong chủ nghĩa tư bản - dân chủ tư sản.

Đảng đã vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về dân chủ vào thực tiễn Việt Nam, đó là toàn bộ quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân lao động. Do đó, mục tiêu “Dân chủ” mà chúng ta đang nói ở đây không phải dân chủ nói chung, dân chủ hình thức, dân chủ cho một số ít người. Mà dân chủ với tính cách một tiêu chí, một đặc trưng của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Đó là nhân dân là chủ đất nước và nhân dân làm chủ mọi công việc của đất nước. Không chỉ làm chủ về chính trị mà còn làm chủ trong kinh tế, văn hóa, xã hội. Về vấn đề này, Chủ tịch Hồ Chí Minh lãnh tụ của Đảng ta chỉ rõ: “Nước ta là nước dân chủ, bao nhiêu lợi ích đều vì dân, bao nhiêu quyền hạn đều của dân, công việc đổi mới xây dựng là trách nhiệm của dân, sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân, chính quyền từ xã đến chính phủ trung ương do dân cử ra, đoàn thể từ trung ương đến xã do dân tổ chức nên, nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [14, tr.232].

Qua tổng kết thực tiễn, Đảng ta đi đến nhận định quan trọng rằng muốn hoàn thiện nền dân chủ xã hội chủ nghĩa phải hoàn thiện hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa, xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính trị xã hội chủ nghĩa trong khuôn khổ pháp luật xã hội chủ nghĩa. Trong đó quan trọng nhất là xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Dưới chủ nghĩa xã hội, dân chủ không chỉ là một chế độ nhà nước mà còn tồn tại với tư cách một chế độ tự quản của nhân dân đối với mọi hoạt động xã hội. Do vậy, vai trò quản lý xã hội của các đoàn thể nhân dân ngày càng tăng lên.

Còn nền dân chủ tư sản, sự xuất hiện của nó gắn liền với sự hình thành của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Dân chủ tư sản là một sự phát triển về chất, đó là bước phát triển nhảy vọt so với nền chuyên chế, độc tài của chế độ phong kiến, quân chủ. Tuy nhiên, để bảo vệ quyền thống trị về chính trị, kinh tế, giai cấp tư sản đã thẳng tay sử dụng chuyên chính đàn áp các cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân, nhân dân lao động. V.I.Lênin đã vạch rõ: “Ngay trong giai đoạn phát triển nhất của nền cộng hòa dân chủ tư sản thì chế độ dân chủ ấy vẫn bị giới hạn trong khuôn khổ chật hẹp của sự bóc lột tư sản, thực ra, nó chỉ là chế độ dân chủ đối với thiểu số mà thôi” [15, tr.106-107]. Hiện nay, để tồn tại, giai cấp tư sản buộc phải có nhiều điều chỉnh, trong đó có việc mở rộng quyền dân chủ cho nhân dân. Nhưng điều đó không có nghĩa là dân chủ tư sản đã biến thành dân

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chủ “nhân dân”. Với những giới hạn không thể vượt qua, nền dân chủ tư sản vẫn là dân chủ dành cho thiểu số những người có của.

Rõ ràng là giữa hai nền dân chủ này có sự khác biệt về chất, dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền dân chủ mà ở đó nhân dân lao động là chủ thể của quyền lực nhà nước, dân chủ vừa là động lực, vừa là mục đích và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Qua đây chúng ta nhận rõ được sự xuyên tạc của các thế lực thù địch về mục tiêu dân chủ là hoàn toàn sai trái.

Bốn là, về mục tiêu “Công bằng”

Về công bằng trong chủ nghĩa xã hội, có thể khẳng định rằng chủ nghĩa xã hội là chế độ đầu tiên trong lịch sử loài người được xây dựng trên nguyên tắc công bằng xã hội. Việc xóa bỏ áp bức, bất công và những cơ sở nảy sinh áp bức bất công, xây dựng các điều kiện để con người phát triển tự do và toàn diện, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc là mục đích của chủ nghĩa xã hội. Đây là điều khác biệt căn bản giữa chế độ xã hội chủ nghĩa với các chế độ xã hội có giai cấp khác trong lịch sử.

Xã hội công bằng mà chúng ta quan niệm, là một trong những mục tiêu của sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta. Công bằng xã hội mà chúng ta phấn đấu để đạt được là công bằng theo quan điểm của chủ nghĩa xã hội. Về kinh tế, công bằng thể hiện trên cả ba mặt: công bằng trong quan hệ sở hữu, công bằng trong tổ chức, quản lý hoạt động sản xuất và hoạt động kinh tế nói chung, công bằng trong phân phối kết quả lao động, của cải vật chất, văn hóa. Đó là nguyên tắc làm theo khả năng, hưởng theo việc làm. Công hiến ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau, không ai có đặc quyền, đặc lợi.

Công bằng xã hội trên lĩnh vực kinh tế là cơ sở, là điều kiện cốt lõi của công bằng xã hội nói chung. Ở nước ta, trong thời kỳ quá độ, công bằng xã hội với tính cách là mục tiêu của chủ nghĩa xã hội thì chỉ có thể đạt tới khi chế độ công hữu tư liệu sản xuất phải dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại thì mới bảo đảm công bằng xã hội. Thực tiễn cho chúng ta thấy, chế độ công hữu tư liệu sản xuất được áp đặt một cách chủ quan duy ý chí, không dựa trên lực lượng sản xuất phát triển cao đã không đưa đến công bằng xã hội lâu bền mà chỉ đưa đến “công bằng” theo chủ nghĩa bình quân.

Tóm lại, tiêu chí “công bằng xã hội”, phải bao hàm mục tiêu tiến tới chế độ công hữu các tư liệu sản xuất chủ yếu gắn với lực lượng sản xuất hiện đại xã hội hóa cao. Công bằng xã hội quan hệ mật thiết với “dân chủ”, đòi hỏi “dân chủ” vì dân chủ là điều kiện tiên quyết để thực hiện công bằng xã hội.

Còn ở các nước tư bản chủ nghĩa thì công bằng trong nước chỉ dành cho thiểu số giai cấp tư sản không dành cho đại đa số nhân dân lao động, nguyên nhân là do chế độ tư bản chủ nghĩa được xây dựng trên cơ sở chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất, những tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội đều thuộc về giai cấp tư sản, cho nên việc phân phối sản phẩm xã hội sẽ do họ quyết định và đương nhiên sự công bằng chỉ dành cho giai cấp này mà không thuộc về nhân dân lao động. Công bằng tư sản còn là công bằng tối đa theo quy luật của cơ chế thị trường, của cạnh tranh tự do, theo đó cá lớn nuốt cá bé, mạnh được yếu thua, đặc biệt ngày nay là sự cạnh tranh giữa các công ty xuyên quốc gia, họ cạnh tranh để giành vị trí, thị trường trong nước và trên thế giới, giành giật giá cả độc quyền và lợi nhuận độc quyền. Do đó, sự công bằng tư sản được sinh ra từ chính sự bất bình đẳng về lợi ích giai cấp, sự công bằng trong chủ nghĩa tư bản luôn gắn liền với sự thiếu công bằng giữa thiểu số và đa số, đây chính là bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa

Năm là, về mục tiêu “Văn minh”

Văn minh là một thành tố trong đặc trưng hàng đầu của xã hội xã hội chủ nghĩa được nêu trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), đồng thời cũng là một trong những mục tiêu phát triển của đất nước, phù hợp với giá trị tiến bộ phổ quát mà nhân loại đang hướng tới. Trong giai đoạn phát triển mới, giá trị văn minh ngày càng được khẳng định, đề cao và phát triển lên một tầm cao mới.

“Văn minh” mà Đảng và nhân dân ta đang phấn đấu hướng đến đó là văn minh mang tính toàn diện và nhân bản nhất. Đó là văn minh của một xã hội “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng”, nền văn minh của một xã hội do nhân dân làm chủ. Nền văn minh xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam là kết quả của sự kế thừa những thành tựu của văn minh nhân loại kết hợp với sự kế thừa những giá trị tốt đẹp của truyền thống dân tộc. Xã hội xã hội chủ nghĩa phải là một xã hội hiện đại, văn minh, giàu bản sắc dân tộc. Văn minh là đất nước *do nhân dân làm chủ: có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại là chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới.*

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Đó không chỉ là văn minh thuần túy về vật chất - kỹ thuật như nhiều nước bản chủ nghĩa đang thực hiện. Văn minh tư sản gắn liền với bản chất của chế độ tư bản chủ nghĩa dựa trên chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Do đó, cái gọi là “văn minh” trong chủ nghĩa tư bản xét đến cùng là “văn minh” của thiểu số, cho thiểu số giai cấp cầm quyền, những người giàu có trong xã hội, họ đang là những người được hưởng thụ những những giá trị của văn minh để bóc lột lao động làm thuê và cướp bóc các giá trị văn minh của các dân tộc khác để làm giàu cho văn minh tư sản. Cái gọi là “văn minh” trong chủ nghĩa tư bản còn được phơi bày bằng việc giai cấp tư sản với lòng tham không giới hạn cho sự giàu có, đã bất chấp quy luật thống nhất giữa tự nhiên và con người, sử dụng sức mạnh của khoa học kỹ thuật khai thác tự nhiên với tốc độ nhanh chóng chưa từng thấy, gây hậu quả khủng khiếp đối với môi trường tự nhiên của trái đất tới mức không thể khắc phục được. Hậu quả đó đã làm cho loài người liên tục phải đối mặt với những bất ổn nghiêm trọng và phát triển thiếu tính bền vững không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà cả nhân loại như: Cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, Biến đổi khí hậu với tình trạng nóng lên toàn cầu, tan băng ở Bắc và Nam cực, nước biển dâng, siêu bão nhiệt đới, hạn hán, lũ lụt, sa mạc hóa, lũ quét, lở đất... Sự giận dữ của người mẹ tự nhiên đã làm cho hàng nghìn người chết cùng một lúc như: Bão Katrina đổ bộ vào Mỹ năm 2005 làm chết 1.833 người; Bão Haiyan đổ bộ vào Philippines năm 2013 làm chết hơn 10 nghìn người;... Đây phải chăng là sự “văn minh” của chủ nghĩa tư bản đối với tự nhiên cũng không sai. Phát biểu tại COP21, Tổng thống Bolivia Evo Morales tố cáo chính chủ nghĩa tư bản đã gây ra tình trạng biến đổi khí hậu: “Nếu tiếp tục đi theo con đường chủ nghĩa tư bản, thế giới đang tiến tới chỗ tự sát” [16], và “Chúng ta không thể giữ im lặng vì im lặng là đồng lõa và chúng ta không thể nói về một sự thận trọng khi chúng ta đang đứng trước ngưỡng cửa của sự hủy diệt chắc chắn sẽ xảy ra”. Tổng thống Mugabe thì cho rằng: “Thật phi lý khi các quốc gia phát triển - những nước thải ra môi trường lượng lớn khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính - không chỉ do dự trong việc hỗ trợ các quốc gia đang phát triển đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, mà còn muốn đẩy gánh nặng này sang các nước nghèo” [17]. Còn tổng thống Ecuador Rafael Correa đã đề xuất việc “thành lập một tòa án công lý quốc tế về môi trường để xét xử chủ nghĩa tư bản” [18].

Như vậy, có thể khẳng định rằng quan điểm cho rằng “*Chỉ cần đạt mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” còn chế độ nào cũng được (!)*” của các thế lực thù địch, phản động rêu rao là hoàn toàn sai trái, xuyên tạc, là sự đánh tráo vị trí và bản chất của mục tiêu “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” mà Đảng và nhân dân ta đang ra sức phấn đấu, xây dựng. Thực tiễn lịch sử đã chứng minh: sau hơn 30 năm thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội năm 1991, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung phát triển năm 2011) và gần 40 năm đổi mới, đất nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn có ý nghĩa lịch sử, phát triển mạnh mẽ, toàn diện. Đảng ta đã khẳng định: Quy mô, trình độ nền kinh tế được nâng lên. Đời sống nhân dân cả về vật chất và tinh thần được cải thiện rõ rệt. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay. Đây là niềm tự hào, là động lực, là nguồn lực quan trọng, niềm tin để toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta vượt qua mọi khó khăn, thách thức, tiếp tục vững bước trên con đường đổi mới toàn diện, đồng bộ, phát triển nhanh và bền vững đất nước.

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ngày càng được hoàn thiện, phát triển; sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước được đẩy mạnh; kinh tế vĩ mô ổn định, tốc độ tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức cao, chất lượng tăng trưởng được cải thiện, quy mô và tiềm lực kinh tế đất nước tăng lên. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, phát triển con người, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu được coi trọng và đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các chính sách, bảo đảm an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, chính sách dân tộc, tôn giáo được thực hiện có kết quả. Chính trị xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh được tăng cường; quan hệ đối ngoại, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, đạt nhiều thành tựu nổi bật. Sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố, dân chủ xã hội chủ nghĩa được tăng cường. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa có nhiều tiến bộ, hoạt động hiệu lực, hiệu quả hơn; tổ chức bộ máy lập pháp, hành pháp và tư pháp ngày càng được hoàn thiện. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị được đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ, quyết liệt, có hiệu quả rõ rệt. Nhìn một cách tổng thể, mọi lĩnh vực trong đời sống chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước được thực hiện một cách đồng bộ, mạnh mẽ, hiệu quả, được cán bộ, đảng viên và nhân dân đồng lòng ủng hộ, tin tưởng, bạn bè quốc tế tin nhiệm.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, trong điều kiện hiện nay, dưới tác động của nhiều lợi ích, nhiều xu thế phức tạp của quá trình toàn cầu hóa, của sự phát triển khoa học, công nghệ... các thế lực thù địch đang ráo riết thực hiện những âm mưu, thủ đoạn, phương thức mới rất tinh vi, xảo quyệt chống phá chúng ta trong lĩnh vực tư tưởng, lý luận, nhất là lý luận về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội với mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Vì thế, trong cuộc đấu tranh này đòi hỏi chúng ta phải vừa đề cao cảnh giác, chủ động phản bác mạnh mẽ, quyết liệt để kịp thời ngăn chặn sự xuyên tạc, chống phá về mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Trên cơ sở đó, khẳng định tính đúng đắn, tất yếu khách quan của công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, tất cả vì: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” vững bước đi lên chủ nghĩa xã hội phồn vinh, hạnh phúc, đề: “*Đến năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam: Trở thành nước phát triển, thu nhập cao*” [19, tr.112].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.25.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.8-9.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2001, tr.8.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, tr.33.
5. Tổng cục Thống kê: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022*.
6. Tổng cục Thống kê: *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2022*.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.11.
8. C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 628.

9. Nguyễn Phú Trọng: “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.21.
10. Nguyễn Phú Trọng: “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*”. Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.22.
11. <https://baodanang.vn/channel/5408/202302/phan-cuc-kinh-te-gia-tang-o-my-3938578>
12. <https://baodanang.vn/channel/5408/202302/phan-cuc-kinh-te-gia-tang-o-my-3938578/>
13. <https://www.nguoiduatin.vn/nglich-ly-o-duc-nuoc-giau-dan-van-ngheo-a574803.html>;
14. Hồ Chí Minh: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2011, t.6, tr. 232.
15. V.I. Lênin: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, H.2005, t.33, tr.106-107.
16. <https://www.vietnamplus.vn/bolivia-chu-nghia-tu-ban-gay-ra-tinh-trang-bien-doi-khi-hau/358387.vnp>
17. <https://www.vietnamplus.vn/bolivia-chu-nghia-tu-ban-gay-ra-tinh-trang-bien-doi-khi-hau/358387.vnp>
18. <https://www.vietnamplus.vn/bolivia-chu-nghia-tu-ban-gay-ra-tinh-trang-bien-doi-khi-hau/358387.vnp>
19. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, tập 1, tr.112.

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG
CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM ĐỐI VỚI CÔNG CUỘC XÂY DỰNG
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY**

ThS. Nguyễn Ngọc Hà

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: ngochagvtv@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra hệ thống lý luận của mình về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Hệ thống lý luận đó của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã và đang là kim chỉ nam cho Đảng Cộng sản Việt Nam trong nhận thức về chủ nghĩa xã hội và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.*

***Từ khoá:** Chủ nghĩa xã hội, Hồ Chí Minh, Đảng Cộng sản Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tư tưởng Hồ Chí Minh là ngọn cờ dẫn dắt sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta, trong đó tư tưởng về chủ nghĩa xã hội là một bộ phận hết sức quan trọng. Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một nội dung cơ bản, cốt lõi, thể hiện sự sáng tạo rất lớn của Chủ tịch Hồ Chí Minh khi vận dụng, quán triệt lý luận Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam. Bối cảnh trong nước và quốc tế hiện nay đặt ra yêu cầu cấp thiết phải không ngừng bổ sung, phát triển lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, trên cơ sở bảo đảm các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và phù hợp với đặc điểm của dân tộc, với xu thế của thời đại.

2. NỘI DUNG

2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

2.1.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội

Theo Hồ Chí Minh, Chủ nghĩa xã hội (CNXH) là xã hội ở giai đoạn đầu của hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa. Mặc dù ở giai đoạn này còn tồn đọng tàn dư của

xã hội cũ nhưng CNXH không còn áp bức, bóc lột. Một xã hội do nhân dân lao động làm chủ, trong đó con người sống ấm no, tự do, hạnh phúc, quyền lợi của cá nhân và tập thể vừa thống nhất, vừa gắn bó chặt chẽ với nhau.

So sánh các chế độ xã hội đã tồn tại trong lịch sử để thấy sự khác nhau về bản chất giữa CNXH với các chế độ khác, Hồ Chí Minh viết: “Trong xã hội có giai cấp bóc lột thống trị, chỉ có lợi ích cá nhân của một số rất ít người thuộc giai cấp thống trị là được thỏa mãn, còn lợi ích cá nhân của quần chúng lao động thì bị giày xéo. Trái lại, trong chế độ xã hội chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là chế độ do nhân dân lao động làm chủ, thì mỗi người là một bộ phận của của tập thể, giữ một vị trí nhất định và đóng góp một phần công lao trong xã hội. Cho nên lợi ích cá nhân là nằm trong lợi ích của tập thể, là một bộ phận của lợi ích tập thể. Lợi ích chung của tập thể được bảo đảm thì lợi ích riêng của cá nhân mới có điều kiện được thỏa mãn” [18]. Người khẳng định mục đích của cách mạng Việt Nam là tiến đến CNXH, rồi đến chủ nghĩa cộng sản, vì: “Cộng sản có hai giai đoạn. Giai đoạn thấp, tức là CNXH. Giai đoạn cao, tức là chủ nghĩa cộng sản. Hai giai đoạn ấy giống nhau ở chỗ: Sức sản xuất đã phát triển cao; nền tảng kinh tế thì tư liệu sản xuất đều là của chung; không có giai cấp áp bức bóc lột. Hai giai đoạn ấy khác nhau ở chỗ: CNXH vẫn còn chút ít vết tích xã hội cũ. Xã hội cộng sản thì hoàn toàn không còn vết tích xã hội cũ” [15].

2.1.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh về tính tất yếu của chủ nghĩa xã hội

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, sự phát triển của xã hội loài người là quá trình lịch sử - tự nhiên. Kế thừa quan điểm đó Hồ Chí Minh khẳng định, sự thay thế của các hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử loài người cũng là tất yếu khách quan, Hồ Chí Minh viết: “Sự sụp đổ của Chế độ xã hội cũng phát triển từ cộng sản nguyên thủy đến chế độ nô lệ, đến chế độ phong kiến, đến chế độ tư bản chủ nghĩa và ngày nay gần một nửa loài người đang tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ cộng sản chủ nghĩa. Sự phát triển và tiến bộ đó không ai ngăn cản được” [18]. Tuy nhiên, ngay từ năm 1953 Hồ Chí Minh đã nhận thấy: Tùy hoàn cảnh, mà các dân tộc phát triển theo con đường khác nhau. Có nước thì đi thẳng đến CNXH như Liên Xô. Có nước thì phải kinh qua chế độ dân chủ mới, rồi tiến lên CNXH như các nước Đông Âu, Trung Quốc, Việt Nam ta [15].

Như vậy, theo Hồ Chí Minh, tiến lên CNXH là một quá trình tất yếu, tuân theo những quy luật khách quan, trước hết là những quy luật trong sản xuất vật chất. Đối với

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Việt Nam, hàng nghìn năm dưới ách thống trị tàn bạo của chế độ phong kiến, thực dân, nhiều khuynh hướng cứu dân, cứu nước đã được thử nghiệm nhưng đều không đem lại kết quả cuối cùng mà dân tộc khát khao đạt được. “Chỉ có CNXH mới là nguồn gốc của tự do, bình đẳng, bác ái, xóa bỏ những bức tường dài ngăn cản con người yêu đoàn kết, yêu thương nhau” [8]. Con đường đi lên CNXH của nhân loại nói chung, của Việt Nam nói riêng vừa là một tất yếu của lịch sử, vừa đáp ứng được khát vọng của những lực lượng tiên bộ xã hội trong quá trình đấu tranh tự giải phóng mình.

2.1.3 Quan điểm của Hồ Chí Minh về một số đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội

Theo Hồ Chí Minh, CNXH có một số đặc trưng cơ bản sau:

Thứ nhất, về chính trị: CNXH là xã hội có chế độ dân chủ.

Chế độ dân chủ trong chủ nghĩa xã hội được thể hiện trước hết là xã hội do nhân dân là chủ và nhân dân làm chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản trên nền tảng liên minh công - nông. Trong chủ nghĩa xã hội, địa vị cao nhất là nhân dân. Nhà nước là của dân, do dân và vì dân. Mọi quyền lợi, quyền lực, quyền hạn thuộc về nhân dân và mọi hoạt động xây dựng, bảo vệ đất nước, bảo vệ chế độ xã hội cũng thuộc về nhân dân [20].

Thứ hai, về kinh tế: CNXH là xã hội có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu.

Theo Hồ Chí Minh, CNXH là chế độ xã hội phát triển cao hơn chủ nghĩa tư bản nên xã hội xã hội chủ nghĩa phải có nền kinh tế phát triển cao hơn nền kinh tế của chủ nghĩa tư bản, đây là nền kinh tế dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ sở hữu tư liệu sản xuất tiên bộ.

Lực lượng sản xuất hiện đại trong CNXH biểu hiện: Công cụ lao động, phương tiện lao động trong quá trình sản xuất “đã phát triển dần đến máy móc, sức điện, sức nguyên tử” [18]. Quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa được Hồ Chí Minh diễn đạt là: “Lấy nhà máy, xe lửa, ngân hàng, v.v... làm của chung; là tư liệu sản xuất thuộc về nhân dân” [17]. Đây là tư tưởng Hồ Chí Minh về chế độ công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu trong chủ nghĩa xã hội.

Thứ ba, về xã hội: CNXH là xã hội bảo đảm sự công bằng, hợp lý trong các quan hệ xã hội.

Hồ Chí Minh cho rằng: Chỉ có CNXH mới “chú ý xem xét những lợi ích cá nhân đúng đắn và bảo đảm cho nó được thỏa mãn”, “chỉ ở trong chế độ xã hội chủ nghĩa thì

mỗi người mới có điều kiện để cải thiện đời sống riêng của mình, phát huy tính cách riêng và sở trường riêng của mình” [18].

CNXH là cơ sở, là tiền đề để tiến tới chế độ xã hội hòa bình, đoàn kết, ấm no, tự do, hạnh phúc, bình đẳng, bác ái, việc làm cho mọi người và vì mọi người; không còn phân biệt chủng tộc, không còn gì có thể ngăn cản những người lao động hiểu nhau và thương yêu nhau [8].

CNXH bảo đảm tính công bằng và hợp lý trong các quan hệ xã hội. Đây là xã hội đem lại quyền bình đẳng trước pháp luật cho mọi công dân; mọi cộng đồng người đoàn kết chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ; ai cũng phải lao động và ai cũng có quyền lao động [19], ai cũng được hưởng thành quả lao động của mình trên nguyên tắc làm nhiều thì hưởng nhiều, làm ít thì hưởng ít, không làm thì không hưởng, tất nhiên là trừ những người chưa có khả năng lao động hoặc không còn khả năng lao động [17].

Thứ tư, về văn hóa, đạo đức: CNXH là xã hội có trình độ phát triển cao về văn hoá và đạo đức.

Theo Hồ Chí Minh, CNXH là một xã hội văn minh, nền văn hoá mang tính dân tộc khoa học đại chúng, văn hoá có nội dung CNXH và mang hình thức dân tộc, văn hoá phải lấy hạnh phúc của đồng bào làm cơ sở, soi đường cho quốc dân đi.

2.1.4. Quan điểm của Hồ Chí Minh về động lực của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

Trong tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống động lực thúc đẩy tiến trình cách mạng xã hội chủ nghĩa rất phong phú, bao hàm những động lực cả trong quá khứ, hiện tại và tương lai; cả về vật chất và tinh thần, nội lực và ngoại lực, v.v... ở tất cả các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học, giáo dục, v.v... Nhưng xét đến cùng, các động lực muốn phát huy được tác dụng đều phải thông qua con người. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh khẳng định, động lực quan trọng nhất là con người. Người nói: “Muốn xây dựng CNXH, trước hết cần có những con người xã hội chủ nghĩa” [20]. Đây là những con người của CNXH, có tư tưởng và tác phong xã hội chủ nghĩa. Theo Hồ Chí Minh, động lực con người được phát huy trên hai phương diện: cá nhân và cộng đồng.

Để phát huy được sức mạnh của mỗi cá nhân tạo động lực cho CNXH, Hồ Chí Minh đã đề cập một hệ thống nội dung, biện pháp vật chất và tinh thần để tác động vào các cá nhân như sau:

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Tác động vào nhu cầu và lợi ích của mỗi cá nhân. Là nhà duy vật Mác-xít, Hồ Chí Minh hiểu sâu sắc rằng, hành động của con người luôn gắn với nhu cầu và lợi ích của họ. Trong đấu tranh giải phóng dân tộc, Hồ Chí Minh đã huy động được sức mạnh lý tưởng (lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, chủ nghĩa anh hùng...) cũng như đem lại lợi ích vật chất (ruộng đất, cơm áo, nhu cầu vật chất hàng ngày) cho cả cộng đồng và mỗi cá nhân. Đi vào CNXH là đi vào một trận tuyến mới, do đó theo Người cũng phải biết kích thích những động lực mới, đó là lợi ích cá nhân chính đáng của người lao động.

Tác động vào các động lực chính trị - tinh thần. Trong cách mạng có những lĩnh vực đòi hỏi con người phải chịu hy sinh, thiệt thòi nếu chỉ có lợi ích kinh tế ở đây không giải quyết được mà cần có thêm động lực chính trị - tinh thần. Theo Hồ Chí Minh các động lực chính trị - tinh thần là: Thứ nhất, cần phát huy quyền làm chủ và ý thức làm chủ của người lao động. Theo Hồ Chí Minh thực hành dân chủ đó là cái chìa khoá vạn năng có thể giải quyết mọi khó khăn. Đồng thời với phát huy quyền làm chủ, người nhắc nhở phải quan tâm bồi dưỡng ý thức làm chủ, tâm lý làm chủ. Thứ hai, cần thực hiện công bằng xã hội. Thực hiện công bằng xã hội sẽ tạo ra động lực cho CNXH. Theo Hồ Chí Minh, thực hiện công bằng xã hội không phải là cào bằng bình quân. Người căn dặn: Không sợ thiếu chỉ sợ không công bằng, Không sợ nghèo, chỉ sợ lòng dân không yên. Thứ ba, cần sử dụng vai trò điều chỉnh của các nhân tố tinh thần khác như: chính trị, văn hoá, đạo đức, pháp luật. Sức mạnh của con người được huy động vào sự nghiệp cách mạng bao gồm cả chính trị, văn hoá, đạo đức, pháp luật. Do đó, để tác động vào tính tích cực xã hội của con người thì phải tác động một cách toàn diện.

Phát huy động lực con người trên phương diện cộng đồng đó là phát huy sức mạnh đoàn kết của tất cả cộng đồng dân tộc. Cộng đồng bao gồm tất cả các tầng lớp nhân dân như: công dân, nông dân, trí thức, các tổ chức và đoàn thể, các dân tộc và tôn giáo... Kết hợp được sức mạnh của cả cộng đồng sẽ tạo được nguồn động lực to lớn trong sự nghiệp xây dựng CNXH.

Theo Hồ Chí Minh, để xây dựng thành công CNXH phải ra sức phát huy sức mạnh của khối đại đoàn kết dân tộc, bởi xây dựng CNXH không phải chỉ là vấn đề giai cấp mà còn là vấn đề dân tộc, không phải là sự nghiệp riêng của công - nông mà là sự nghiệp chung của toàn dân tộc, có xây dựng thành công CNXH mới tăng cường được sức mạnh dân tộc, mới giữ vững được độc lập dân tộc.

2.2. Sự vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội của Đảng Cộng sản Việt Nam

Ngay từ khi ra đời, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định rõ ràng và dứt khoát con đường phát triển của cách mạng Việt Nam, là con đường độc lập dân tộc gắn liền với CNXH. Cương lĩnh chính trị đầu tiên được hội nghị thành lập Đảng (2/1930) thông qua đã nêu rõ mục tiêu chiến lược của cách mạng Việt Nam là: “Làm cho nước Nam được hoàn toàn độc lập”, “đề đi tới xã hội cộng sản” [4]. Luận cương chính trị tháng 10/1930 nhấn mạnh con đường phát triển của cách mạng Việt Nam “bỏ qua thời kỳ tư bản mà tranh đấu thẳng lên con đường xã hội chủ nghĩa” [4].

Luận cương cách mạng Việt Nam được Đại hội II của Đảng (2/1951) thông qua đã xác định phương hướng rõ ràng là: hoàn thành giải phóng dân tộc, phát triển dân chủ nhân dân, tiến tới CNXH. Luận cương nêu rõ: “nhiệm vụ trung tâm của Đảng là đẩy mạnh việc kỹ nghệ hóa, phát triển kỹ nghệ nặng, phát triển thật rộng bộ phận kinh tế Nhà nước, tập thể hóa nông nghiệp dần dần, thực hiện những kế hoạch dài hạn để gây thêm và củng cố cơ sở cho chủ nghĩa xã hội, đảng tiến lên thực hiện chủ nghĩa xã hội. Những bước cụ thể của giai đoạn này phải tùy theo điều kiện cụ thể của tình hình trong nước và ngoài nước khi đó mà quyết định. Song một điều chắc chắn là chừng nào ta chưa chuẩn bị cơ sở kinh tế đầy đủ và chưa làm cho số đông quần chúng nhân dân nhận rõ chủ nghĩa xã hội là cần thiết, thì chủ nghĩa đó chưa thể thực hiện được. Ở nước ta, thời gian chuẩn bị đó, so với các nước dân chủ nhân dân khác, nhất định sẽ lâu hơn, vì ta phải kiến quốc trên cơ sở một nước nông nghiệp lâu năm bị đế quốc thống trị, tàn phá” [5].

Sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc (1954-1975) và trên cả nước sau năm 1975 đã bước đầu tạo dựng một xã hội mới với bản chất tốt đẹp và sức mạnh về mọi mặt bảo đảm giành thắng lợi trong đấu tranh giải phóng dân tộc thống nhất đất nước và bảo vệ Tổ quốc XHCN. Đó là điều không thể phủ nhận. Tuy vậy, trong cách mạng XHCN cũng đã phạm phải sai lầm, khuyết điểm trong chính sách kinh tế, xã hội dẫn tới khủng hoảng từ năm 1979. Đảng đã kịp thời tự phê bình và chỉ ra những nguyên nhân cần phải khắc phục, đó là bệnh nóng vội, chủ quan, duy ý chí, giáo điều, chưa nắm vững hoàn cảnh, đặc điểm thực tiễn đất nước, chưa nhận thức rõ quy luật khách quan. Đảng đã từng bước đổi mới tư duy lý luận, nhất là tư duy kinh tế, từng bước sửa đổi cơ chế chính sách cho phù hợp, phát huy tính tích cực của các thành phần kinh tế, của cơ chế thị trường, chú trọng lợi ích của người lao động, sửa đổi cách thức quản lý nặng về tập trung, hành chính, bao

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

cấp cản trở những động lực của sự phát triển. Nghị quyết Trung ương 6 khóa IV (8/1979) là bước đột phá đầu tiên, tiếp theo là Chỉ thị số 100 (13/1/1981) về khoán sản phẩm trong nông nghiệp, Quyết định 25CP, 26CP (21/1/1981), Nghị quyết Trung ương 8 khóa V (6-1985) và Kết luận của Bộ Chính trị tháng 8/1986 là quá trình khảo nghiệm thực tiễn để đi đến đường lối đổi mới tại Đại hội VI (12/1986).

Đại hội VI của Đảng (12/1986) đề ra đường lối đổi mới toàn diện dựa trên phân tích thấu đáo điều kiện, hoàn cảnh đất nước và nhận thức rõ hơn những vấn đề của thời kỳ quá độ lên CNXH, những luận điểm của V.I.Lênin và Hồ Chí Minh. Đại hội VI đã tổng kết những bài học lớn có giá trị lý luận và chỉ đạo thực tiễn, trong đó nhấn mạnh bài học: “Đảng phải luôn luôn xuất phát từ thực tế, tôn trọng và hành động theo quy luật khách quan. Năng lực nhận thức và hành động theo quy luật là điều kiện bảo đảm sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng” [6].

Thực tế điều kiện, hoàn cảnh đất nước là gì? Là điểm xuất phát còn ở trình độ rất thấp, vẫn là sản xuất nhỏ, manh mún, phân tán. Là hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh giải phóng và lại phải tiến hành chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây - Nam và biên giới phía Bắc, thực hiện nghĩa vụ quốc tế giúp Campuchia thoát khỏi họa diệt chủng và giúp bạn hồi sinh đất nước. Các thế lực đế quốc, phản động siết chặt cấm vận và phá hoại chế độ XHCN ở Việt Nam. Đất nước khủng hoảng kinh tế trầm trọng, lạm phát năm 1986 ở mức cao nhất (774,7%), là một trong những nước nghèo nhất thế giới, năm 1986 bình quân thu nhập đầu người có 150 USD. Trong hoàn cảnh như thế, đổi mới là mệnh lệnh của cuộc sống, là vấn đề sống còn.

Để hành động theo quy luật khách quan, trước hết phải nhận thức đúng đắn các quy luật, nhất là quy luật giá trị và sản xuất hàng hóa thúc đẩy sản xuất ra nhiều của cải vật chất. Sự kết hợp kế hoạch hóa nền kinh tế với yếu tố thị trường với phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế. Quy luật phân phối theo lao động và coi lợi ích kinh tế của người lao động là một động lực phát triển. Đặc biệt phải nhận thức và hành động theo quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để có bước đi và hình thức thích hợp. Đại hội VI của Đảng thẳng thắn nêu rõ: “Kinh nghiệm thực tế chỉ rõ: lực lượng sản xuất bị kìm hãm không chỉ trong trường hợp quan hệ sản xuất lạc hậu, mà cả khi quan hệ sản xuất phát triển không đồng bộ, có những yếu tố đi quá xa so với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất” [6].

Thực hiện đường lối đổi mới của Đại hội VI, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội do Đại hội VII đề ra (6-1991) và Cương lĩnh (bổ

sung, phát triển) năm 2011 là quá trình không ngừng phát triển nhận thức về CNXH và con đường XHCN dựa trên cơ sở tổng kết thực tiễn đổi mới của Việt Nam. Sự sụp đổ của mô hình CNXH ở Liên Xô và các nước Đông Âu là do những hạn chế, yếu kém kéo dài không được khắc phục, do sai lầm trong nhận thức và lãnh đạo, quản lý không được sửa chữa và nhất là do sự tấn công trực diện của các thế lực thù địch và phản bội. Cũng chính từ thất bại và tổn thất to lớn đó là bài học để các Đảng Cộng sản, các nước kiên định con đường XHCN, trong đó có Việt Nam phải không ngừng đổi mới tư duy lý luận và tổng kết thực tiễn để tìm ra quy luật phát triển riêng. Kiên định, trung thành với lý luận Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh nhưng phải không ngừng đổi mới và phát triển sáng tạo mới thành công. Bài học lịch sử là: nếu không trung thành, kiên định lý luận, tư tưởng cộng sản sẽ phạm vào chủ nghĩa xét lại, nhưng nếu không đổi mới, phát triển sáng tạo sẽ rơi vào chủ nghĩa giáo điều, bảo thủ, trì trệ và đất nước không thể phát triển.

Sau hơn 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới nhận thức về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam của Đảng Cộng sản Việt Nam ngày càng sáng tỏ hơn.

Trước hết, sáng tỏ về mô hình, mục tiêu của CNXH Việt Nam. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định 8 đặc trưng, trong đó đặc trưng hàng đầu là xây dựng xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Các đặc trưng về vai trò làm chủ của nhân dân, về nền kinh tế phát triển cao, về nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, về xã hội và con người, về đoàn kết các dân tộc, về nhà nước pháp quyền và về hợp tác, hữu nghị trong quan hệ quốc tế, đã làm rõ bản chất tốt đẹp và tính hiện thực của CNXH ở Việt Nam.

Sáng tỏ hơn về những nội dung phát triển trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Đó là đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường. Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều loại hình sở hữu theo định hướng XHCN. Xây dựng nền văn hóa, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội. Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế. Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất. Xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Thực tiễn đổi mới và xây dựng CNXH cũng làm rõ hơn khả năng bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa để tiến lên CNXH. “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại” [1].

Hiện tại, công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta đã và đang đạt được nhiều thành tựu quan trọng: nền kinh tế phát triển liên tục với mức tăng trưởng trung bình khoảng 7% mỗi năm. Quy mô GDP không ngừng được mở rộng, năm 2020 đạt 342,7 tỷ đô la Mỹ (USD), trở thành nền kinh tế lớn thứ tư trong ASEAN. Thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 17 lần, lên mức 3.512 USD; Việt Nam đã ra khỏi nhóm các nước có thu nhập thấp từ năm 2008. Từ một nước bị thiếu lương thực triền miên, đến nay, Việt Nam không những đã bảo đảm được an ninh lương thực mà còn trở thành một nước xuất khẩu gạo và nhiều nông sản khác đứng hàng đầu thế giới. Công nghiệp phát triển khá nhanh, tỉ trọng công nghiệp và dịch vụ liên tục tăng và hiện nay chiếm khoảng 85% GDP. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng mạnh, năm 2020 đạt trên 540 tỷ USD, trong đó kim ngạch xuất khẩu đạt trên 280 tỷ USD. Dự trữ ngoại hối tăng mạnh, đạt 100 tỷ USD vào năm 2020. Đầu tư nước ngoài tăng nhanh, đăng ký đạt gần 395 tỷ USD vào cuối năm 2020. Về cơ cấu nền kinh tế xét trên phương diện quan hệ sở hữu, tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam hiện nay gồm khoảng 27% từ kinh tế nhà nước, 4% từ kinh tế tập thể, 30% từ kinh tế hộ, 10% từ kinh tế tư nhân trong nước và 20% từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài [21].

Phát triển kinh tế đã giúp đất nước thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội những năm 80 và cải thiện đáng kể đời sống của nhân dân. Tỷ lệ hộ nghèo trung bình mỗi năm giảm khoảng 1,5%; giảm từ 58% năm 1993 xuống còn 5,8% năm 2016 theo chuẩn nghèo của Chính phủ và dưới 3% năm 2020 theo chuẩn nghèo đa chiều (tiêu chí cao hơn trước). Đến nay, hơn 60% số xã đạt chuẩn nông thôn mới; hầu hết các xã nông thôn đều có đường ô tô đến trung tâm, có điện lưới quốc gia, trường tiểu học và trung học cơ sở, trạm y tế và điện thoại. Trong khi chưa có điều kiện để bảo đảm giáo dục miễn phí cho mọi người ở tất cả các cấp, Việt Nam tập trung hoàn thành xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học vào năm 2000 và phổ cập giáo dục trung học cơ sở năm 2010; số sinh viên

đại học, cao đẳng tăng gần 17 lần trong 35 năm qua. Hiện nay, Việt Nam có 95% người lớn biết đọc, biết viết. Trong khi chưa thực hiện được việc bảo đảm cung cấp dịch vụ y tế miễn phí cho toàn dân, Việt Nam tập trung vào việc tăng cường y tế phòng ngừa, phòng, chống dịch bệnh, hỗ trợ các đối tượng có hoàn cảnh khó khăn. Nhiều dịch bệnh vốn phổ biến trước đây đã được khống chế thành công. Người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi và người cao tuổi được cấp bảo hiểm y tế miễn phí. Tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em và tỷ lệ tử vong ở trẻ sơ sinh giảm gần 3 lần. Tuổi thọ trung bình của dân cư tăng từ 62 tuổi năm 1990 lên 73,7 tuổi năm 2020. Đời sống văn hóa cũng được cải thiện đáng kể; sinh hoạt văn hóa phát triển phong phú, đa dạng. Hiện Việt Nam có khoảng 70% dân số sử dụng Internet, là một trong những nước có tốc độ phát triển công nghệ tin học cao nhất thế giới. Liên hợp quốc đã công nhận Việt Nam là một trong những nước đi đầu trong việc hiện thực hóa các Mục tiêu Thiên niên kỷ. Năm 2019, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam đạt mức 0,704, thuộc nhóm nước có HDI cao của thế giới, nhất là so với các nước có cùng trình độ phát triển [21].

Như vậy, có thể nói, việc thực hiện đường lối đổi mới đã đem lại những chuyển biến rõ rệt, hết sức sâu sắc và tích cực ở Việt Nam: Kinh tế phát triển, lực lượng sản xuất được tăng cường; nghèo đói giảm nhanh, liên tục; đời sống nhân dân được cải thiện, nhiều vấn đề xã hội được giải quyết; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng, an ninh được bảo đảm; đối ngoại và hội nhập quốc tế ngày càng được mở rộng; thế và lực của quốc gia được tăng cường; niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được củng cố.

Công cuộc đổi mới, xây dựng CNXH đòi hỏi phải tiếp tục đổi mới mạnh mẽ tư duy, vận dụng sáng tạo, phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, kiên định mục tiêu độc lập dân tộc và CNXH, tăng cường tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, nâng cao năng lực dự báo, xử lý có hiệu quả những vấn đề mới nảy sinh trong thực tiễn, giải quyết tốt các mối quan hệ lớn phản ánh quy luật đổi mới và phát triển. “Đó là quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị; giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất; giữa nhà nước và thị trường; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ” [3].

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Để thực hiện thành công mục tiêu xã hội xã hội chủ nghĩa, kế thừa và phát triển các quan điểm của chủ tịch Hồ Chí Minh, Đảng ta đã đề ra các phương hướng và nhiệm vụ cơ bản sau:

Một là, phát triển lực lượng sản xuất, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức là nhiệm vụ trung tâm để từng bước xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội; không ngừng nâng cao năng suất lao động xã hội, chất lượng, hiệu quả, khả năng độc lập, tự chủ của nền kinh tế và cải thiện đời sống nhân dân. Trong đó, phát triển mạnh các ngành, các sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa nhiều vào tri thức; phát triển công nghiệp và xây dựng theo hướng hiện đại, nhất là những ngành có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững, nâng cao tính độc lập tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia có hiệu quả vào dây chuyền sản xuất và mạng lưới phân phối toàn cầu. Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn; phát triển nông - lâm - ngư nghiệp một cách toàn diện, hiệu quả, bền vững gắn với giải quyết đồng bộ các vấn đề của nông dân, nông thôn. Phát triển nhanh các ngành dịch vụ, nhất là các dịch vụ tài chính, ngân hàng, thương mại, du lịch, các dịch vụ có giá trị gia tăng cao. Tập trung xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, điện, nước, các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Phát triển kinh tế - xã hội hài hòa giữa các vùng đồng bằng, trung du và miền núi, ven biển, đảo và hải đảo, thành thị và nông thôn.

Hai là, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, cơ chế thị trường được vận dụng đầy đủ để phát huy mạnh mẽ, có hiệu quả mọi nguồn lực nhằm phát triển nhanh, bền vững nền kinh tế. Phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đều được coi trọng, hợp tác, cạnh tranh bình đẳng, lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể, ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân. Phát triển kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, xã hội, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói, giảm nghèo. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý kinh tế của nhà nước để giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, các loại thị trường, định hướng phát triển, phát huy mặt tích cực, hạn chế mặt tiêu cực của cơ chế thị trường; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong lĩnh vực kinh tế.

Ba là, chăm lo phát triển văn hóa, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; làm cho chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trở thành nền tảng, giữ vai trò chỉ đạo trong đời sống tinh thần, xã hội. Kế thừa và phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của tất cả các dân tộc trong nước, tiếp thu những tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng một xã hội dân chủ, công bằng, văn minh, vì lợi ích chân chính và phẩm giá con người, với trình độ tri thức, đạo đức, thể lực và thẩm mỹ ngày càng cao. Đấu tranh chống tư tưởng, văn hoá hóa phản tiến bộ, trái với những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Bốn là, củng cố quốc phòng, an ninh, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân vững chắc; kết hợp chặt chẽ kinh tế với quốc phòng, an ninh; xây dựng quân đội nhân dân và công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, lực lượng dự bị động viên, dân quân tự vệ hùng hậu, có sức chiến đấu cao; xây dựng nền công nghiệp quốc phòng, an ninh bảo đảm cho các lực lượng vũ trang được trang bị ngày càng hiện đại; để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhà nước, nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa, giữ vững hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia và trật tự an toàn xã hội; chủ động ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân ta.

Năm là, thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hợp tác và phát triển; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, thuận lợi cho sự phát triển đất nước, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, nâng cao vị thế của đất nước; là bạn, là đối tác tin cậy và thành viên có trách nhiệm trong cộng đồng quốc tế, góp phần tích cực vào cuộc đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

Sáu là, xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện và phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc. Dân chủ phải được thực hiện trong thực tế cuộc sống ở tất cả các cấp, trên tất cả các lĩnh vực; bảo đảm tất cả quyền lực đều thuộc về nhân dân, mọi chủ trương, đường lối của Đảng, luật pháp, cơ chế, chính sách của Nhà nước đều vì lợi ích của nhân dân; mọi cán bộ, công chức đều là công bộc của nhân dân. Dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương. Lấy mục tiêu xây dựng nước Việt Nam hoà bình, độc lập, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh để tập hợp, đoàn kết các giai cấp, tầng lớp nhân dân, đồng bào các dân tộc, tôn giáo, người Việt Nam

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

định cư ở nước ngoài. Xây dựng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể nhân dân trong việc tập hợp, đoàn kết toàn dân xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bảy là, xây dựng nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; bảo đảm Nhà nước thực sự là của nhân dân, nhà nước làm tốt chức năng quản lý kinh tế và đời sống xã hội, thực hiện các cam kết quốc tế; giữ nghiêm trật tự, kỷ cương xã hội, bảo vệ lợi ích của Nhà nước và nhân dân; nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích của Tổ quốc và nhân dân. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp giữa các cơ quan trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp; có tổ chức bộ máy tinh gọn, hợp lý, trong sạch, vững mạnh; có đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực cao; có cơ chế kiểm soát, ngăn ngừa, trừng trị tệ quan liêu, tham nhũng, lãng phí, vô trách nhiệm, xâm phạm quyền dân chủ của nhân dân.

Tám là, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng và tổ chức; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng; thật sự là đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và toàn dân tộc; có năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu cao, thường xuyên tự chỉnh đốn, tự đổi mới, ra sức nâng cao trình độ trí tuệ, năng lực lãnh đạo. Giữ vững truyền thống đoàn kết, thống nhất trong Đảng, bảo đảm đầy đủ dân chủ và kỷ luật trong sinh hoạt đảng. Thường xuyên tự phê bình và phê bình, đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa cơ hội và mọi hành động chia rẽ, bè phái. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên có bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, năng lực, có sức chiến đấu cao. Đảng lãnh đạo hệ thống chính trị, đồng thời phát huy mạnh mẽ vai trò, tính chủ động, sáng tạo và trách nhiệm của các tổ chức khác trong hệ thống chính trị. Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật, liên hệ mật thiết với nhân dân, chịu sự giám sát của nhân dân.

Những phương hướng và nhiệm vụ trên là sự kế thừa và vận dụng sáng tạo của Đảng ta những tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội vào sự nghiệp đổi mới, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa hiện nay. Đây là nhân tố quyết định thắng lợi sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân ta hiện nay và trong tương lai.

3. KẾT LUẬN

Công cuộc đổi mới đất nước theo định hướng XHCN đã tạo điều kiện và đặt ra yêu cầu mới cần phải nhận thức đúng đắn, vận dụng sáng tạo, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chủ nghĩa xã hội, nhằm tiếp tục tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận của Đảng. Thực chất của công cuộc đổi mới là “chống lại những cái gì đã cũ kỹ, hư hỏng, để tạo ra những cái mới mẻ, tốt tươi”, là tìm tòi phương thức (con đường) xây dựng chủ nghĩa xã hội phù hợp với Việt Nam.

Trong bối cảnh hiện nay, đòi hỏi phải nắm vững mục tiêu, bản chất của chủ nghĩa xã hội; nắm vững tinh thần và phương pháp “Dĩ bất biến, ứng vạn biến” của Chủ tịch Hồ Chí Minh để tìm tòi, phát hiện ra những quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam, sáng tạo ra những nội dung mới, cách làm mới phù hợp với điều kiện của đất nước và xu thế của thời đại; biến mục tiêu, lý tưởng của Người từng bước trở thành hiện thực trên đất nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 47, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Văn phòng Trung ương Đảng, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

9. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
11. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
12. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
13. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
14. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
15. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
16. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
17. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
18. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 11, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
19. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
20. Hồ Chí Minh (2011), Toàn tập, tập 13, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
21. https://www.tapchiconsan.org.vn/mediastory//asset_publisher/V8hnp4dK31Gf/content/mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-ve-chu-nghia-xa-hoi-va-con-duong-di-len-chu-nghia-xa-hoi-o-viet-nam

**VIỆC VẬN DỤNG QUY LUẬT QUAN HỆ SẢN XUẤT PHÙ HỢP VỚI TRÌNH
ĐỘ PHÁT TRIỂN CỦA LỰC LƯỢNG SẢN XUẤT TRONG PHÁT TRIỂN
NỀN KINH TẾ NHIỀU THÀNH PHẦN Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

TS. Nguyễn Trung Thành

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: trungthanh@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật cơ bản của sự vận động, phát triển xã hội loài người. Ở Việt Nam, trên cơ sở vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, kết hợp với tình hình thực tế của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong từng giai đoạn, thời kỳ lịch sử. Bài viết nghiên cứu quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và việc vận dụng quy luật này trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay.*

***Từ khoá:** lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, hình thái kinh tế - xã hội, nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Theo C. Mác, quá trình lao động là một hoạt động có mục đích nhằm tạo ra những giá trị sử dụng, là sự chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thỏa mãn những nhu cầu của con người, là điều kiện chung của sự trao đổi chất giữa con người với tự nhiên, là một điều kiện tự nhiên và vĩnh cửu của đời sống con người. Vì vậy, quá trình lao động ấy không phụ thuộc vào bất kỳ một hình thái tổ chức xã hội nào của đời sống con người, mà ngược lại, nó là chung cho tất cả mọi hình thái xã hội của đời sống con người một cách giống như nhau [7, tr. 275-276].

Trong lịch sử xã hội loài người, lao động là một điều kiện tồn tại của con người, là một sự tất yếu tự nhiên vĩnh cửu làm môi giới cho sự trao đổi chất giữa con người với tự

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

nhiên, tức là cho bản thân sự sống của con người. Lao động là nguồn gốc của mọi của cải, là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống loài người.

Để quá trình sản xuất vật chất có thể diễn ra, con người và xã hội loài người cần phải có các yếu tố sau: người lao động cùng sự hoạt động có mục đích và tư liệu sản xuất (bao gồm đối tượng lao động và tư liệu lao động).

Khi đi nghiên cứu quá trình sản xuất của con người, C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen phát hiện ra rằng, trong quá trình sản xuất ra đời sống của bản thân mình bằng lao động (sản xuất vật chất) cũng như ra đời sống của người khác bằng việc sinh con đẻ cái (sản xuất con người), con người có một “quan hệ song trùng”: một mặt là quan hệ tự nhiên, mặt khác là quan hệ xã hội. Quan hệ tự nhiên ở đây là mối quan hệ giữa con người với tự nhiên trong quá trình sản xuất và được biểu hiện thông qua phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử là “lực lượng sản xuất”. Quan hệ xã hội ở đây là mối quan hệ giữa con người với con người trong quá trình sản xuất và được biểu hiện thông qua phạm trù “quan hệ sản xuất”. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất có mối quan hệ biện chứng với nhau, vừa thống nhất lại vừa đấu tranh với nhau trong một phương thức sản xuất.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

2.1.1. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Trong quá trình thực hiện sản xuất xã hội, con người chinh phục giới tự nhiên bằng tổng hợp các sức mạnh hiện thực của mình, sức mạnh đó được chủ nghĩa duy vật lịch sử khái quát trong khái niệm “lực lượng sản xuất”.

Theo C. Mác và Ph. Ăng-ghe-nen, trong quá trình sản xuất ra đời sống (sản xuất vật chất), con người trước hết cần phải quan hệ với giới tự nhiên, chiếm đoạt những cái có sẵn trong thiên nhiên để thỏa mãn nhu cầu của con người. Vì vậy, lực lượng sản xuất là một kết cấu vật chất bao gồm người lao động (với kỹ năng lao động của họ) và tư liệu sản xuất (trước hết là công cụ lao động), thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người.

Người lao động là chủ thể của quá trình sản xuất, với sức mạnh và kỹ năng lao động của mình, sử dụng tư liệu lao động, trước hết là công cụ lao động để sản xuất ra của cải vật chất. V. I. Lênin khẳng định người lao động chính là “lực lượng sản xuất hàng đầu của toàn thể nhân loại” [4, tr. 430].

Tư liệu sản xuất là miền sự vật mà con người hưởng tới và sử dụng. Trong tư liệu sản xuất có đối tượng lao động và tư liệu lao động.

Đối tượng lao động được chia ra thành 2 loại là đối tượng lao động có sẵn trong tự nhiên (do tự nhiên cung cấp) và đối tượng lao động đã qua chế biến. Còn tư liệu lao động, theo C. Mác, là một vật, hay là toàn bộ những vật mà con người đặt ở giữa họ (với tư cách là người lao động) và đối tượng lao động, và được họ dùng làm vật truyền dẫn hoạt động của họ vào đối tượng ấy. Con người khai thác các thuộc tính về cơ, lý, hóa của các vật thể và tùy theo mục đích của mình để sử dụng các vật thể làm công cụ tác động vào các vật khác (với tư cách là đối tượng lao động) để tạo ra sản phẩm.

Trong thời đại ngày nay, khi cuộc cách mạng khoa học công nghệ diễn ra mạnh mẽ, khoa học tham gia vào mọi yếu tố cấu thành của lực lượng sản xuất. Người lao động tiếp thu các kiến thức khoa học cùng các kỹ năng khoa học; các công cụ lao động tinh xảo hỗ trợ đắc lực cho người lao động cùng các đối tượng lao động đã qua chế biến phong phú đa dạng là thành quả của các phát minh khoa học, các cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật - công nghệ hiện đại. Có thể nói rằng khoa học đã và đang đóng vai trò là lực lượng sản xuất trực tiếp hàng đầu.

C. Mác cho rằng con người không thể sản xuất được nếu chỉ có quan hệ với giới tự nhiên mà không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung. Vì vậy, muốn sản xuất được, con người cần phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau. Trong quá trình sản xuất, quan hệ của con người với giới tự nhiên chỉ có thể diễn ra trong khuôn khổ những mối liên hệ và quan hệ xã hội vật chất giữa con người với con người (tức là quan hệ sản xuất).

Như vậy, quan hệ sản xuất là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa con người với con người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất (quan hệ kinh tế) trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người.

Quan hệ sản xuất là sự thống nhất hữu cơ của ba mặt quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất: Quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ về tổ chức và quản lý sản xuất, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Ba mặt này có quan hệ hữu cơ với nhau, tạo thành một hệ thống mang tính ổn định tương đối so với sự vận động không ngừng của lực lượng sản xuất. Trong ba mặt của quan hệ sản xuất đó, quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, quan hệ cơ bản, đặc trưng cho quan

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

hệ sản xuất trong từng xã hội, nó quyết định hai mặt còn lại cũng như các quan hệ xã hội khác bởi vì ai nắm giữ tư liệu sản xuất thì sẽ trở thành người thống trị, sẽ trở thành người có quyền tổ chức, quản lý sản xuất và có quyền phân phối sản phẩm làm ra.

2.1.2. Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

Trong quá trình sản xuất xã hội, mối quan hệ giữa con người với tự nhiên (lực lượng sản xuất) quyết định mối quan hệ giữa con người với con người (quan hệ sản xuất), tuy nhiên quan hệ sản xuất có khả năng tác động trở lại lực lượng sản xuất.

C. Mác cho rằng xã hội - dù biểu hiện dưới hình thức nào đi nữa - cũng là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người. Tuy nhiên, con người không được tự do trong việc lựa chọn hình thức xã hội này hay hình thức xã hội khác. Các hình thức xã hội, cách con người tác động qua lại lẫn nhau do một trình độ phát triển nhất định của lực lượng sản xuất của con người quyết định.

Khuynh hướng của sản xuất xã hội là không ngừng biến đổi và phát triển; sự phát triển đó suy đến cùng bắt đầu từ sự biến đổi và phát triển của lực lượng sản xuất, mà trước hết là của công cụ lao động. C. Mác khẳng định “khi phát triển những lực lượng sản xuất của mình, nghĩa là khi sinh sống, thì con người cũng phát triển những quan hệ nhất định giữa họ với nhau” [6, tr. 664]. Điều đó có nghĩa là quan hệ sản xuất được hình thành trên cơ sở lực lượng sản xuất, phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất. C. Mác khẳng định rằng “Tùy theo tính chất của tư liệu sản xuất mà những quan hệ xã hội đó giữa những người sản xuất với nhau, những điều kiện trong đó họ trao đổi hoạt động với nhau và tham gia vào toàn bộ sự sản xuất, đương nhiên sẽ khác nhau” [8, tr. 553].

Trong lực lượng sản xuất, công cụ lao động là yếu tố năng động, cách mạng, thay đổi liên tục. Để lao động bớt nặng nhọc và đạt hiệu quả cao hơn, con người trong quá trình sản xuất luôn luôn tìm cách cải tiến công cụ lao động đã có và chế tạo ra những công cụ lao động mới. Chính việc con người sử dụng công cụ lao động nào trong quá trình sản xuất (thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người, thể hiện trình độ của lực lượng sản xuất trong giai đoạn nhất định) sẽ quy định kiểu xã hội của loài người. Ph. Ăng-ghe-n khẳng định “Công cụ của người mông muội quy định xã hội của họ hoàn toàn với mức độ như những công cụ tối tân quy định xã hội tư bản chủ nghĩa” [2, tr. 236]. Sự phát triển của xã hội thường xuất phát từ sự thay đổi của công cụ lao động. Trong sự vận động của sản xuất vật chất, “Do có được những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống

của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, cái cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp” [5, tr. 187]. Khi công cụ lao động thay đổi liên tục, người lao động nâng cao năng lực của bản thân để sử dụng được công cụ lao động thì sớm muộn cách họ quan hệ với nhau trong quá trình sản xuất cũng thay đổi theo.

Theo Ph. Ăng-ghen, “Bất cứ một sự thay đổi nào của chế độ xã hội, bất cứ một sự cải biến nào về mặt quan hệ sở hữu cũng đều là kết quả tất yếu của việc tạo nên những lực lượng sản xuất mới, không còn phù hợp với các quan hệ sở hữu cũ nữa” [1, tr. 467]. Tới một giai đoạn phát triển nào đó của xã hội, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có. Từ chỗ là những hình thức phát triển của các lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Ph. Ăng-ghen khẳng định, “Khi đó bắt đầu thời đại cách mạng xã hội”. Sự phát triển khách quan của sản xuất tất yếu dẫn đến việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay thế bằng một kiểu quan hệ sản xuất mới, phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất đã thay đổi, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Việc xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ và thay thế nó bằng quan hệ sản xuất mới cũng có nghĩa là sự diệt vong của cả một phương thức sản xuất lỗi thời và sự ra đời của một phương thức sản xuất mới.

Như vậy, trong mỗi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, lực lượng sản xuất quyết định sự hình thành, biến đổi và phát triển của quan hệ sản xuất, nhưng quan hệ sản xuất không phải là mặt thụ động, không phải chỉ có tác động tiêu cực. Tuy hình thành trên cơ sở của lực lượng sản xuất, nhưng quan hệ sản xuất lại có thể tác động trở lại lực lượng sản xuất. Quan hệ sản xuất quy định mục đích của sản xuất, tác động đến thái độ của con người trong lao động xã hội, đến tổ chức phân công lao động xã hội, đến phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ,... và do đó tác động đến sự phát triển của lực lượng sản xuất theo hai hướng:

Thứ nhất, quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, là động lực thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ.

Thứ hai, quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Song tác dụng kìm hãm của quan hệ sản xuất đã lỗi thời đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất mới chỉ là tạm thời; theo tính tất yếu khách quan, cuối cùng nó cũng sẽ bị thay thế, sẽ nảy sinh một kiểu quan hệ sản xuất mới phù hợp với lực lượng sản xuất, mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Tóm lại, mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mang tính khách quan, tính phổ biến và tính lặp lại. Mỗi quan hệ đó tạo thành của quy luật cơ bản, phổ biến của toàn bộ lịch sử loài người - quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

2.2. Sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong việc xác định các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay

Trên cơ sở vận dụng học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, kết hợp với tình hình thực tế của đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng và phát triển nền kinh tế nhiều thành phần phù hợp với trình độ phát triển còn thấp kém, không đồng đều của lực lượng sản xuất Việt Nam.

Thực tiễn hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã và đang phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa có sự quản lý của Nhà nước, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, chúng ta đã có sự lựa chọn sáng suốt, đúng đắn khi quyết định chuyển đổi cơ chế quản lý kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tháng 12 năm 1986. Tùy vào từng giai đoạn phát triển kinh tế của đất nước mà Đảng và Nhà nước ta đã lựa chọn từng thành phần kinh tế cho phù hợp.

Ngay từ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, tháng 12 năm 1986 - Đại hội đổi mới, Đảng xác định 5 thành phần kinh tế chủ yếu: kinh tế xã hội chủ nghĩa (quốc doanh, tập thể, gia đình); kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ; kinh tế tự túc, tự cấp; kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế tư bản tư nhân. Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (năm 1991), Đảng ta tiếp tục định 5 thành phần kinh tế: kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước; do vậy Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII chỉ rõ: Từ các hình thức sở hữu cơ bản sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân hình thành nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Đại hội VIII (năm 1996) có 5 thành phần kinh tế: kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác xã; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế tư bản nhà nước. Tại Đại hội IX (năm 2001), gồm có 6 thành phần kinh tế: thành phần kinh tế nhà nước, thành phần kinh tế hợp tác xã, thành phần kinh tế cá thể tiểu chủ, thành phần kinh tế tư bản tư nhân, thành phần kinh tế tư bản nhà nước và thành phần kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài. Tại Đại hội X (năm 2006), gồm có 5 thành phần kinh tế: thành phần kinh tế nhà nước, thành phần kinh tế tập thể, thành phần kinh tế tư nhân (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư bản tư nhân), thành phần kinh tế tư bản nhà nước và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Như vậy Đại hội X chỉ khác Đại hội IX ở chỗ đã sát nhập hai thành phần kinh tế kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư bản tư nhân thành một thành phần đó là kinh tế tư nhân. Đó là vì hai thành phần này có điểm chung giống nhau là đều dựa trên chế độ sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Tại Đại hội XI (năm 2011), gồm có 4 thành phần kinh tế: thành phần kinh tế nhà nước; thành phần kinh tế tập thể; thành phần kinh tế tư nhân (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Tại Đại hội XII (năm 2016), Đảng ta chủ yếu nhấn mạnh đến 4 thành phần kinh tế sau: thành phần kinh tế nhà nước; thành phần kinh tế tập thể; thành phần kinh tế tư nhân (gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân) và thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Văn kiện Đại hội XIII đã nêu rõ vị trí, vai trò của các thành phần kinh tế. Kinh tế nhà nước là công cụ, lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; định hướng, điều tiết, dẫn dắt thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; khắc phục các “khuyết tật” của cơ chế thị trường. Các nguồn lực kinh tế của Nhà nước được sử dụng phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển đất nước và cơ bản được phân bổ theo cơ chế thị trường. Doanh nghiệp nhà nước tập trung vào lĩnh vực then chốt, địa bàn quan trọng, quốc phòng, an ninh; hoạt động theo cơ chế thị trường, quản trị hiện đại theo chuẩn mực quốc tế; lấy hiệu quả kinh tế làm tiêu chí đánh giá chủ yếu, cạnh tranh bình đẳng với doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Văn kiện khẳng định: “Cùng cố, phát triển một số tập đoàn kinh tế nhà nước có quy mô lớn, thực hiện quyền tự chủ, nâng cao hiệu quả hoạt động, có năng lực cạnh tranh khu vực và quốc tế trong một số ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế” [3, tr. 240].

Kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác, các hợp tác xã, tổ hợp tác có vai trò cung cấp dịch vụ cho các thành viên; liên kết, phối hợp sản xuất kinh doanh, bảo vệ lợi ích và tạo điều kiện để các thành viên nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh, phát triển bền vững. Đại hội XIII của Đảng xác định cần phải “đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã gắn với phát huy vai trò làm chủ, tăng cường lợi ích của các thành viên, nâng cao khả năng huy động nguồn lực” [3, tr. 240].

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, thực sự trở thành một động lực quan trọng trong phát triển kinh tế. Kinh tế tư nhân được khuyến khích phát triển ở tất cả các ngành, lĩnh vực mà pháp luật không cấm, nhất là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, dịch vụ, được hỗ trợ phát triển thành các công ty, tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh, có sức cạnh tranh cao. Khuyến khích doanh nghiệp tư nhân hợp tác, liên kết với doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, kinh tế hộ; phát triển các công ty cổ phần có sự tham gia rộng rãi của các chủ thể xã hội, nhất là người lao động.

Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là một bộ phận quan trọng của kinh tế quốc dân, có vai trò lớn trong huy động nguồn vốn đầu tư, công nghệ, phương thức quản lý hiện đại, mở rộng thị trường xuất khẩu. Đại hội XIII xác định cần phải “chuyển trọng điểm chính sách thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài từ số lượng sang chất lượng, có giá trị gia tăng cao,... Nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài có trọng tâm, trọng điểm, có chọn lọc, ưu tiên thu hút các dự án có công nghệ tiên tiến, công nghệ mới, công nghệ cao, quản trị hiện đại, năng lực đổi mới sáng tạo, kết nối chuỗi cung ứng toàn cầu, có tác động lan tỏa, kết nối chặt chẽ, hữu cơ với khu vực kinh tế trong nước” [3, tr. 241].

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất và quan hệ sản xuất có khả năng tác động trở lại lực lượng sản xuất. Vì vậy trong thực tiễn, để xác định quan hệ sản xuất thích hợp cho từng giai đoạn, chúng ta cần xuất phát từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của giai đoạn lịch sử ấy. Đảng Cộng sản Việt Nam trong suốt những năm vừa qua đã luôn đánh giá đúng đắn, kịp thời trình độ phát triển của lực lượng sản xuất để từ đó xác định các thành phần kinh tế hợp lý, đồng bộ, phù hợp tạo địa bàn cho sự phát triển của lực lượng sản xuất trong những giai đoạn tiếp theo.

3. KẾT LUẬN

Có thể thấy rằng, các văn kiện Đại hội XIII của Đảng đều trình bày nhiều nội dung quan trọng về phát triển kinh tế, về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các thành phần kinh tế. Trong các chặng đường phát triển kinh tế khác nhau của đất nước thì nhận thức của Đảng ta cũng có sự thay đổi, đó là quá trình khách quan phù hợp với quy luật nhận thức, nhưng vẫn dựa trên nền tảng quan trọng là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Việc vận dụng đúng quy luật này đã và đang góp phần to lớn vào công cuộc đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph. Ăng-ghen. (1995). *Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Ph. Ăng-ghen. (1999). *Gửi Các Cau-xky ở Xuy-rích, 26 tháng sau 1884, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 36, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. V. I. Lênin. (2005). *Đại hội I toàn Nga của ngành giáo dục ngoài nhà trường, 6-19 tháng Năm 1919, V. I. Lênin toàn tập*, tập 38, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. C. Mác. (1995). *Sự khốn cùng của triết học, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. C. Mác. (1996). *Gửi pa-ven Va-xi-li-ê-vich An-men-cốp ở Pa-ri, 28 tháng Chạp 1846, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 27, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. C. Mác. (2002). *Tư bản, Tập 1, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 23, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. C. Mác. (2004). *Lao động làm thuê và tư bản, C. Mác và Ph. Ăng-ghen toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

**THỰC TRẠNG NGHÈO CỦA NHÓM NGƯỜI CAO TUỔI VÀ VẤN ĐỀ
CHÍNH SÁCH XÃ HỘI TRONG THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM**

TS. Phí Mạnh Phong

Trường Đại học Mở - Địa chất

Email: phimanhphong@gmail.com

Tóm tắt: Già hóa dân số là vấn đề toàn cầu, tốc độ già hóa dân số rất nhanh ở Việt Nam đặt ra nhiều thách thức trong quá trình phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ Điều tra người cao tuổi và bảo hiểm y tế năm 2019 và từ kết quả của các nghiên cứu khác để phân tích thực trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam. Kết quả cho thấy tỷ lệ nghèo của người cao tuổi là 7.40%. Tỷ lệ nghèo có sự khác biệt giữa các nhóm người cao tuổi khi phân tách theo các đặc điểm cá nhân, hộ gia đình, đặc biệt là giữa thành thị với nông thôn, dân tộc Kinh với dân tộc thiểu số. Căn cứ vào kết quả phân tích, bài viết đề xuất khuyến nghị nhằm giảm nghèo cho nhóm người cao tuổi.

Từ khoá: Già hóa dân số, người cao tuổi, nghèo, Việt Nam

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Già hóa dân số là một trong những xu hướng quan trọng nhất của thế kỉ XXI, nó đang diễn ra ở tất cả các quốc gia với trình độ phát triển khác nhau, trong đó tốc độ già hóa nhanh nhất đang diễn ra ở các quốc gia đang phát triển. Trước hết, già hóa dân số là một thành tựu lớn nhất trong quá trình phát triển của nhân loại, tuổi thọ con người tăng là kết quả của dinh dưỡng, y tế, vệ sinh, giáo dục và phúc lợi kinh tế được cải thiện nhưng già hóa dân số đã và đang tạo ra những thách thức rất lớn đối với sự phát triển bền vững ở nhiều quốc gia [7, tr.8]. Dân số Việt Nam đã bước vào giai đoạn già hóa từ năm 2011 [6, tr.21]. Điểm đáng quan ngại là tốc độ già hóa dân số ở Việt Nam rất nhanh trong khi thu nhập bình quân đầu người mức trung bình thấp đang tạo ra những thách thức rất lớn đối với sự phát triển bền vững ở Việt Nam. Với mục tiêu phát triển nền kinh tế thị trường

định hướng xã hội, tăng trưởng kinh tế đi đôi với giảm nghèo, không ai bị bỏ lại phía sau, bất kể họ thuộc thành phần xã hội hay lứa tuổi nào, đặc biệt tập trung vào nhóm dễ bị tổn thương, trong đó có nhóm dân số cao tuổi. Một trong những vấn đề an sinh xã hội quan trọng với NCT là vấn đề nghèo và dễ tổn thương với nghèo. Nhìn chung, NCT thường đối mặt với nhiều rủi ro về sức khỏe nên sức lao động giảm và khả năng tạo thu nhập giảm. Bên cạnh đó, mức độ bao phủ của các chế độ an sinh thu nhập (như hưu trí và trợ cấp xã hội) ở Việt Nam còn thấp và mức hưởng còn chưa cao nên NCT rất dễ bị nghèo. Vì thế, việc nghiên cứu tình trạng nghèo của NCT cần được quan tâm để có những chính sách, chương trình an sinh xã hội kịp thời, phù hợp. Bài viết này sử dụng dữ liệu từ Điều tra về NCT và bảo hiểm y tế năm 2019 (OP & SHI, 2019) và kết quả từ các nghiên cứu khác để phân tích về thực trạng nghèo của NCT ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Già hóa dân số và thực trạng nghèo của người cao tuổi ở Việt Nam

2.1.1. Già hóa dân số ở Việt Nam

* *Cơ cấu tuổi dân số Việt Nam*: Trong bốn thập kỷ qua, dân số Việt Nam có những biến động mạnh mẽ về cơ cấu tuổi.

Bảng 1: Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi, 1979 - 2019

Năm	Số người (triệu người)				Tỷ lệ trong tổng dân số (%)		
	Tổng	0 -14	15 – 59	60+	0 -14	15 - 59	60+
1979	53,74	23,40	26,63	3,71	41,80	51,30	6,90
1989	64,38	24,98	34,76	4,64	39,20	53,60	7,20
1999	76,33	25,56	44,58	6,19	33,00	58,90	8,10
2009	85,79	21,45	56,62	7,72	25,00	66,00	9,00
2019	96,21	23,37	61,43	11,41	24,29	63,84	11,85

Nguồn: Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2011 và Tổng cục Thống kê, 2019

Bảng 1 phản ánh xu hướng biến động của cơ cấu tuổi dân số Việt Nam trong bốn thập kỷ qua (1979 - 2019), tổng dân số tăng liên tục từ 53,74 triệu người lên đến 96,21 triệu người (tăng lên gần 1,8 lần), trong khi dân số trẻ em ít biến động, giảm nhẹ từ 23,40 triệu người xuống còn 23,37 triệu người nên tỷ lệ so với tổng dân số giảm mạnh liên tục, từ 41,8% xuống còn 24,29%. Trong khi đó, dân số trong độ tuổi lao động (15-59) tăng

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

manh liên tục, từ 26,63 triệu người lên đến 61,43 triệu người (tăng hơn 2,3 lần), tương ứng tỷ lệ tăng từ 51,3% lên 66% năm 2009 nhưng sau đó giảm xuống còn 63,84% năm 2019 so với tổng dân số. Dân số cao tuổi tăng liên tục, tăng từ 3,71 triệu người lên 11,41 triệu người (tăng gần 3,08 lần), tương ứng tỷ lệ tăng từ 6,9% lên đến 11,85% so với tổng dân số. Như vậy, tốc độ tăng của dân số cao tuổi là nhanh nhất so với các nhóm dân số còn lại trong giai đoạn 1979 - 2019. Hệ quả là dân số Việt Nam đang trong giai đoạn “già hóa” khi tỷ lệ dân số cao tuổi chiếm gần 12% tổng dân số năm 2019.

* **Tốc độ già hóa:** Tốc độ già hóa dân số được phản ánh thông qua khoảng thời gian quá độ dân số từ “bắt đầu già” sang “già”. Việt Nam là một trong số ít quốc gia có tốc độ già hóa dân số nhanh nhất thế giới, 20 năm (2017 - 2037) là khoảng thời gian để dân số Việt Nam quá độ từ giai đoạn “già hóa” sang giai đoạn dân số “già”, ngắn hơn rất nhiều so với các nước phát triển phương Tây như Pháp (115 năm), Mỹ (69 năm), thậm chí còn ngắn hơn cả hơn cả Thái Lan (22 năm) và Nhật Bản (26 năm) - hai quốc gia được coi là có tốc độ già hóa nhanh nhất khu vực và thế giới [5, tr.19]. Thời điểm bắt đầu bước vào giai đoạn ‘bắt đầu già’ được dự báo là 2017 nhưng trên thực tế thời điểm này diễn ra sớm hơn 6 năm bởi Việt Nam đã bước vào giai đoạn ‘bắt đầu già’ năm 2011. Với điều kiện vẫn đang là nước có thu nhập trung bình thấp, Việt Nam sẽ đối mặt với thách thức “*già trước khi giàu*” hay “*chưa giàu đã già*”.

2.1.2. Thực trạng nghèo của NCT ở Việt Nam

Bảng 2 mô tả thống kê về NCT ở Việt Nam năm 2019. Theo nhóm tuổi, nhóm 60 - 69 chiếm tỷ lệ cao nhất với 59.23%, trong khi nhóm cao tuổi nhất (80 trở lên) chiếm tỷ lệ thấp nhất với 16.17%, nhóm 70 - 79 chiếm 24.60% dân số cao tuổi. Phụ nữ chiếm gần 59% dân số cao tuổi, tương ứng 41% NCT là nam giới. Theo trình độ giáo dục, 37.35% NCT chưa từng đến trường/chưa hoàn thành tiểu học, chỉ có gần 17% NCT có trình độ từ trung học phổ thông trở lên, chiếm tỷ lệ cao nhất là nhóm đã hoàn thành tiểu học/trung học cơ sở với 45.74%. Hơn 95% NCT là dân tộc Kinh, chỉ có 4.54% NCT thuộc 53 dân tộc thiểu số. Gần 69% NCT sống ở nông thôn, tương ứng có hơn 31% NCT sống ở thành thị. Chỉ có hơn 16% NCT có lương hưu và gần 27% NCT nhận được trợ cấp xã hội

Bảng 2. Thống kê về NCT Việt Nam, 2019

Đặc điểm	Mẫu	Tỷ lệ (%)
Nhóm tuổi		
60-69	1,307	59.23
70-79	879	24.60
80+	863	16.17
Giới tính		
Nam	1,219	41.52
Nữ	1,830	58.48
Trình độ giáo dục		
Chưa đến trường/chưa hết tiểu học	1,425	37.35
Tiểu học/trung học cơ sở	1,289	45.74
Trung học phổ thông trở lên	335	16.91
Dân tộc		
Kinh	2,642	95.46
Thiểu số	407	4.54
Khu vực sống		
Thành thị	468	31.23
Nông thôn	2,581	68.77
Lương hưu		
Có	423	16.65
Không	2,626	83.35
Trợ cấp xã hội		
Có	1,179	26.96
Không	1,870	73.04

Nguồn: Tính toán từ OP & SHI, 2019

Bảng 3 dưới đây mô tả thống kê tỷ lệ NCT sống trong hộ nghèo theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình năm 2019. Kết quả cho thấy tỷ lệ NCT sống trong hộ nghèo là 7.4%. Thực trạng nghèo thay đổi theo các nhóm dân số cao tuổi khác nhau.

Bảng 3. Tỷ lệ NCT sống trong hộ nghèo theo các đặc điểm cá nhân và gia đình, 2019

Các đặc điểm	Tỷ lệ (%)
Chung	7.40
Nhóm tuổi	
60-69	6.66
70-79	9.27
80+	7.27
Giới tính	
Nam	4.87
Nữ	9.19
Trình độ giáo dục	
Không đến trường/chưa hết tiểu học	12.32
Hết tiểu học/Trung học cơ sở	4.80
Trung học phổ thông trở lên	3.54
Dân tộc	
Kinh	6.98
Thiểu số	16.14
Khu vực sống	
Thành thị	3.64
Nông thôn	9.11
Lương hưu	
Có	2.40
Không có	8.40
Trợ cấp xã hội	
Có	13.85
Không	5.02

Nguồn: Tính toán từ OP & SHI, 2019

Xét theo nhóm tuổi, tỷ lệ nghèo của nhóm tuổi 60 - 69 thấp nhất, trong khi tỷ lệ nghèo cao nhất rơi vào nhóm 70 - 79, tương ứng là 6.66% và 9.27%. Xét theo giới tính,

nhóm nữ cao tuổi có tỷ lệ nghèo cao hơn nhóm nam cao tuổi (9.19% so với 4.87%). Theo trình độ giáo dục của NCT, nhìn chung nhóm NCT càng có trình độ giáo dục thấp hơn thì càng có tỷ lệ nghèo cao hơn, trong đó nhóm không được đến trường/chưa hết tiểu học có tỷ lệ nghèo lên đến 12.32%. Xét theo dân tộc của NCT, có khoảng cách lớn giữa nhóm dân tộc Kinh với dân tộc thiểu số, tỷ lệ nghèo của nhóm NCT dân tộc thiểu số cao hơn đáng kể so với nhóm NCT dân tộc Kinh (16.14% so với 6.98%). Phân tích theo khu vực sống, tỷ lệ nghèo của nhóm NCT sống ở nông thôn là 9.11%, trong khi tỷ lệ này của nhóm sống ở thành thị chỉ là 3.64%. Theo tình trạng có/không có lương hưu/trợ cấp xã hội, tỷ lệ nghèo của nhóm NCT không có lương hưu cao hơn nhóm có lương hưu, điều khá thú vị là tỷ lệ nghèo của nhóm nhận trợ cấp xã hội cao hơn nhóm không có.

2.2. Kết luận và hàm ý chính sách

Già hóa dân số đang diễn ra rất nhanh ở Việt Nam, một mặt là thành tựu của sự phát triển kinh tế, y tế, giáo dục, mặt khác nó cũng đang đặt ra nhiều thách thức, khó khăn cho việc xây dựng hệ thống an sinh xã hội cho NCT phù hợp trong điều kiện quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Để có thể xây dựng được hệ thống đó, cần thiết phải hiểu rõ vấn đề nghèo, dễ tổn thương với nghèo của NCT. Kết quả phân tích ở trên cho thấy tỷ lệ nghèo của nhóm dân số cao tuổi năm 2019 là 7,40%, giảm so với năm 2016 là 9.1% [3, tr.533]; năm 2014 là 11.71% [4, tr.74]; năm 2011 là 17.2% [8, tr.45]. Tuy nhiên, tỷ lệ này còn cao khi so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước là 3.75% [1]. Phân tích theo các đặc điểm cá nhân và hộ gia đình, tỷ lệ nghèo của nhóm NCT là phụ nữ, sống ở nông thôn, chưa từng đến trường/chưa hoàn thành tiểu học, là dân tộc thiểu số, không có lương hưu cao hơn đáng kể so với nhóm tương ứng là nam giới, sống ở thành thị, có trình độ từ tiểu học trở lên, dân tộc Kinh, có lương hưu. Đặc biệt là tỷ lệ nghèo của nhóm có nhận trợ cấp xã hội cao hơn đáng kể so với nhóm không nhận trợ cấp xã hội, điều này một mặt cho thấy trợ cấp xã hội đã hướng đúng đối tượng nghèo nhưng mặt khác cũng phản ánh mức trợ cấp khá thấp khiến nhiều hộ chưa thể thoát nghèo.

Các nghiên cứu khác cũng chỉ ra đời sống kinh tế của NCT còn nhiều khó khăn. Có đến 68% NCT Việt Nam sống ở nông thôn, là nông dân và làm nông nghiệp, thường có thu nhập thấp. Có đến 70% NCT không có tích lũy vật chất, 62.3% NCT cảm thấy cuộc sống khó khăn, thiếu thốn, 27,6% NCT cho rằng điều kiện kinh tế đang kém đi và 18% sống trong hộ nghèo, tỷ lệ này tăng theo nhóm tuổi, chỉ có hơn 30% NCT sống trong nhà kiên cố, có đến gần 10% NCT phải sống trong nhà tạm [2]. Các nguồn thu nhập quan

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

trọng nhất của NCT dành cho chi tiêu đến từ hỗ trợ của con cái (32%), việc làm (29%), lương hưu (16%), trợ cấp xã hội (9%), và nguồn khác (14%). Chỉ có khoảng 10% NCT có tiết kiệm với mục đích chủ yếu để dùng vào những việc khẩn cấp của bản thân và gia đình. Khoảng 60% NCT cho biết thu nhập của họ hiện nay không đủ cho nhu cầu cuộc sống và chưa đến 2% cho rằng họ dư dả [8, tr.44]. Thách thức về đảm bảo thu nhập cho NCT ngày càng lớn bởi khi tỷ lệ số lượng dân số trong độ tuổi lao động so với số lượng dân số cao tuổi (tỷ lệ hỗ trợ tiềm năng – cho biết số người trong độ tuổi lao động có thể hỗ trợ một NCT) ngày càng giảm. Giai đoạn 1979 - 2009, có khoảng hơn 7 người trong độ tuổi lao động hỗ trợ một NCT thì đến năm 2019, chỉ còn hơn 5 người hỗ trợ một NCT và dự báo con số này sẽ giảm dần, chỉ còn khoảng 2 người vào năm 2049 [5, tr.17].

Dựa vào các kết quả như trên, bài viết đề xuất các khuyến nghị sau:

Trước hết, tỷ lệ nghèo có sự khác biệt khá lớn giữa nhóm NCT ở nông thôn với ở thành thị. Để hỗ trợ NCT ở nông thôn thoát nghèo cần có cách tiếp cận đa chiều; đó bao gồm không chỉ là những chính sách hỗ trợ trực tiếp như trợ cấp xã hội mà phải bao gồm chính sách thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn để nâng cao mức sống và chương trình đảm bảo an sinh xã hội tổng thể cho khu vực này. Đây là khu vực dễ tổn thương với các vấn đề như di cư, công nghiệp hóa dẫn đến suy giảm đất nông nghiệp, thiếu việc làm cho thanh niên. Thông qua phát triển kinh tế khu vực nông thôn mới có thể giúp cư dân nông thôn nói chung và NCT ở nông thôn nói riêng thoát nghèo. Đồng thời cũng không thể bỏ qua khu vực thành thị, bởi vì ở khu vực này đôi khi người nghèo gặp phải những vấn đề khó khăn hơn so với nghèo ở nông thôn [9, tr.48].

Có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ nghèo giữa NCT dân tộc thiểu số với NCT dân tộc Kinh cho thấy cần nhiều hơn các chính sách đảm bảo thu nhập cho nhóm NCT dân tộc thiểu số. Những khó khăn về hệ thống y tế, cơ sở hạ tầng cùng với không thể đa dạng hóa sinh kế đã khiến đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và NCT dân tộc thiểu số nói riêng rất dễ tổn thương với nghèo. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống sẽ làm gia tăng tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, nước sạch, vệ sinh.

3. KẾT LUẬN

Dựa vào các kết quả như trên, bài viết đề xuất các khuyến nghị sau:

Trước hết, tỷ lệ nghèo có sự khác biệt khá lớn giữa nhóm NCT ở nông thôn với ở thành thị. Để hỗ trợ NCT ở nông thôn thoát nghèo cần có cách tiếp cận đa chiều; đó bao

gồm không chỉ là những chính sách hỗ trợ trực tiếp như trợ cấp xã hội mà phải bao gồm chính sách thúc đẩy phát triển khu vực nông thôn để nâng cao mức sống và chương trình đảm bảo an sinh xã hội tổng thể cho khu vực này. Đây là khu vực dễ tổn thương với các vấn đề như di cư, công nghiệp hóa dẫn đến suy giảm đất nông nghiệp, thiếu việc làm cho thanh niên. Thông qua phát triển kinh tế khu vực nông thôn mới có thể giúp cư dân nông thôn nói chung và NCT ở nông thôn nói riêng thoát nghèo. Đồng thời cũng không thể bỏ qua khu vực thành thị, bởi vì ở khu vực này đôi khi người nghèo gặp phải những vấn đề khó khăn hơn so với người nghèo ở nông thôn [9].

Có sự khác biệt lớn trong tỷ lệ nghèo giữa NCT dân tộc thiểu số với NCT dân tộc Kinh cho thấy cần nhiều hơn các chính sách đảm bảo thu nhập cho nhóm NCT dân tộc thiểu số. Những khó khăn về hệ thống y tế, cơ sở hạ tầng cùng với không thể đa dạng hóa sinh kế đã khiến đồng bào dân tộc thiểu số nói chung và NCT dân tộc thiểu số nói riêng rất dễ tổn thương với nghèo. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống sẽ làm gia tăng tiếp cận với các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, nước sạch, vệ sinh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2020. *Ước đến cuối năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm còn khoảng 2,75%*.
<<https://www.molisa.gov.vn/baiviet/224563?tintucID=224563>> [Ngày truy cập: 01/10/2023]
2. Bộ Y tế, 2018. *Việt Nam còn nhiều thách thức trong công tác chăm sóc sức khỏe NCT*.
<https://www.moh.gov.vn/chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia/-/asset_publisher/7ng11fEWgASC/content/viet-nam-con-nhieu-thach-thuc-trong-cong-tac-cham-soc-suc-khoe-nguoi-cao-tuoi?inheritRedirect=false>. [Ngày truy cập: 22/06/2023]
3. Vu Hoang-Linh and Thuy-Anh Nguyen, 2021. Elderly Poverty in Vietnam: Trends and Determinants. *Journal of Population and Social Studies*, Volume 29, 2021. pp. 526-543

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

4. Giang Thanh Long và Phí Mạnh Phong, 2016. *Thực trạng và các yếu tố tác động tới nghèo của NCT ở Việt Nam*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 233, tháng 11/2016: trang 70 -78.
5. Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, 2011. *Già hóa dân số và NCT ở Việt Nam: Thực trạng, dự báo và một số khuyến nghị chính sách*. Báo cáo nghiên cứu.
6. Tổng cục Thống kê, 2011. *Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình 1/4/2011: Các kết quả chủ yếu*. Hà Nội.
7. United Nations Development Program (UNDP), 2017. *Ageing, Older Persons and the 2030 Agenda for Sustainable Development*. Research Report
8. Trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam(2012), *Điều tra về NCT Việt Nam năm 2011: Các kết quả chủ yếu*, Hà Nội.
9. World Bank & Vietnam Ministry of Planning and Investment. 2015. *Vietnam 2035: Toward Prosperity, Creativity, Equity, and Democracy*. Hanoi: WB & MPI.

TÌM HIỂU VỀ NHÂN QUYỀN THEO QUAN ĐIỂM CỦA CHỦ NGHĨA MÁC - LÊNIN

ThS. Lê Thị Thúy

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: thuy_lt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Nhân quyền là sự tự nhiên của tạo hóa tạo ra cho mỗi người trong cuộc sống, nhưng do có những quan hệ xã hội không đảm bảo lợi ích của con người đã làm cho cái vốn có của tự nhiên bị mất đi. C. Mác và Ph. Ăngghen đã tìm ra nguyên nhân của các mâu thuẫn xã hội và đưa ra cách giải quyết giúp cho con người có sự tự do, bình đẳng trong các mối quan hệ.*

***Từ khóa:** Nhân quyền, C. Mác bàn về nhân quyền, Hồ Chí Minh về nhân quyền*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Khát vọng về quyền được sống và hạnh phúc, công bằng và tự do, an ninh và phát triển là thuộc tính bản chất, phổ biến trong hoạt động của con người. Các Mác và Ph. Ăngghen đã đưa ra nhiều tư tưởng và luận điểm về nhân quyền, về quyền công dân trong mối quan hệ giữa con người với môi trường sống và năng lực của con người có thể cải tạo môi trường xung quanh như; về bản chất của con người; về bản năng phản kháng của những con người nghèo khổ trong xã hội tư bản; về vai trò của cách mạng XHCN và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân hiện đại.

Khi bàn về nhân quyền C. Mác chỉ rõ nguồn gốc, bản chất của vấn đề quyền con người mà trọng điểm C. Mác quan tâm là làm sao để giải phóng con người khỏi những “tình cảnh không thể chấp nhận được”. Điểm xuất phát của Mác về nhân quyền là con người, từ lòng nhân ái yêu thương con người, vì con người - con người thực tiễn. Mục đích của chủ nghĩa cộng sản là hướng đến từng cá nhân tự do, làm cho tất cả xã hội đều được tự do. Mác đã tìm ra chìa khóa để thực hiện giải phóng con người và nội dung cơ bản của nhân quyền là dân chủ - tự do - bình đẳng.

2. CÁC NỘI DUNG CHÍNH

2.1. Nhân quyền

Nhân quyền, hay quyền con người (Human rights) là một hệ thống vật chất, bản thân mỗi con người đã tàng trữ, tiềm tàng trong đó những sức mạnh xác định. Những sức mạnh vật chất đó sẽ được thể hiện trong các hoạt động của con người, trong mối quan hệ của con người với tự nhiên, xã hội và tư duy. Hay có thể nói Nhân quyền chính là những quyền tự nhiên của con người và không bị tước bỏ bởi bất cứ ai và bất cứ chính thể nào.

Theo định nghĩa của Văn phòng cao ủy Liên hiệp quốc, nhân quyền là những bảo đảm pháp lý toàn cầu có tác dụng bảo vệ từng cá nhân và các nhóm chống lại những hành động hoặc sự bỏ mặc mà làm tổn hại đến nhân phẩm, những tự do cơ bản của con người.

Trong bản Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ ngày 04/7/1776, Thomas Jefferson đã đưa ra một nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho sự thành lập chính phủ dân chủ. Các chính phủ trong thể chế dân chủ không ban phát các quyền tự do cơ bản mà Jefferson đã nêu, mà chính các chính phủ đó để bảo vệ các quyền tự do đó – các quyền mà mọi cá nhân "hiển nhiên có" do sự tồn tại của mình. Nhưng những quyền đó chưa được thực hiện trong đời sống xã hội lúc bấy giờ mà ngược lại sự tự do bình đẳng còn bị vi phạm thô bạo trong đời sống hiện thực.

2.2. Quan niệm của C. Mác về nhân quyền

Trước Mác đã có nhiều nhà tư tưởng đặt ra câu hỏi: Sống thế nào là tự do – bình đẳng - hạnh phúc, nhưng họ chưa tìm ra câu trả lời thỏa đáng. Mác đã thám sâu điều đó và tìm ra chìa khóa để thực hiện việc giải phóng con người cụ thể, con người thực tiễn. Mục đích của chủ nghĩa cộng sản không chỉ đấu tranh để đạt đến cá nhân tự do, làm cho tất cả mọi người trong xã hội đều được tự do. Do vậy, quan niệm về nhân quyền của Mác không xây dựng trên cơ sở nhân tính trừu tượng, siêu lịch sử, siêu giai cấp mà lấy việc phân tích một cách khoa học bản chất của con người làm nền tảng lý luận vững chắc và tin cậy.

C. Mác và Ăngghen đã luận giải sâu sắc về nguồn gốc, bản chất và nội dung của nhân quyền qua nhiều vấn đề như: “Con người chính là thế giới con người, là nhà nước, là xã hội”; “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các mối quan hệ xã hội; Bản chất của con người là cộng đồng chân chính của nó” [6, tr.337]. “Hoạt động của con người là hoạt động tự do”. “Nhân quyền không phải là bẩm sinh mà là sản phẩm của lịch sử”. “Quyền đến lượt nó, được quy định thành luật”. “Quyền không

bao giờ cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hóa, xã hội của chế độ kinh tế quyết định”. Con người muốn có bình đẳng phải có quyền lực trong hệ thống chính trị để giải quyết các quan hệ. Nội dung cơ bản của chính trị là phản ánh những yêu cầu của kinh tế.

C. Mác đã nghiên cứu và tìm ra nguyên nhân tại sao các quyền con người ở Mỹ và các nước tư bản bị vi phạm trong thực tế được vạch trần bởi sự phân tích các mối quan hệ của con người. Trong hệ thống mối quan hệ của con người thì quan hệ sản xuất là mối quan hệ cơ bản nhất, là cơ sở quyết định tất cả các mối quan hệ khác. Tất cả các mối quan hệ đều thay đổi không ngừng theo sự tác động mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Từ đó, Mác đã phát hiện ra bí mật của sự bóc lột trong xã hội TBCN và chỉ ra con đường giải phóng cá nhân và xã hội một cách khoa học. Mác chỉ ra rằng, muốn giải quyết vấn đề nhân quyền thì phải bắt đầu từ giải quyết vấn đề giai cấp, phải giành được quyền lực chính trị. Mác xuất phát từ con người qua xử lý quan hệ giai cấp lại quay lại con người. Mác đã chỉ ra cho GCCN con đường đấu tranh giải phóng thực tế, có tổ chức, khi những người công nhân thấy rõ một cách sự khác biệt mâu thuẫn giữa tư duy và tồn tại, giữa ý thức và đời sống. Họ biết rằng chế độ tư hữu, tiền bạc, lao động trả công không phải là những cái bóng được hình thành bởi tinh thần, mà là hiện thực vật chất thực tế, cụ thể, sản phẩm của sự tha hóa của những người lao động, do đó chúng chỉ có thể được khắc phục bằng những phương tiện vật chất thực tế.

Trong xã hội quan hệ giai cấp không phải là quan hệ vốn có từ khi có loài người mà con người sẽ phải mãi mãi đeo đẳng. Quan hệ giai cấp chỉ xuất hiện trong những điều kiện nhất định của nền sản xuất vật chất mà thôi. Bản chất giai cấp chỉ thuộc về con người trong nhất thời rồi phải mất đi chứ không phải là vĩnh viễn. Quan điểm của Mác là cần phải xóa bỏ sự phân chia giai cấp trong xã hội. Vậy, yêu cầu căn bản của quan niệm về nhân quyền của Mác là xóa bỏ bóc lột và xóa bỏ sự phân chia giai cấp. Theo C. Mác, mục đích của chủ nghĩa cộng sản là giải phóng cá nhân hoàn toàn và triệt để. Nhân quyền là sự tự do của mỗi cá nhân là cơ sở, là đặc trưng của một xã hội thực sự tự do, thực sự có tình người. “Lịch sử của cuộc đấu tranh giai cấp đó hiện nay đã phát triển tới giai đoạn trong đó giai cấp bị bóc lột và áp bức, tức là GCVS không còn có thể tự giải phóng khỏi ách của giai cấp bóc lột và áp bức mình, tức là giai cấp tư sản, nếu không đồng thời và vĩnh viễn giải phóng toàn xã hội khỏi ách áp bức bóc lột, áp bức, khỏi sự phân chia giai cấp và đấu tranh giai cấp” [6, tr.549].

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

C. Mác và Ăngghen đã chứng minh, sự bóc lột và áp bức dân tộc chỉ là kết quả của áp bức bóc lột giai cấp, nên chỉ cần xóa bỏ nạn người bóc lột người thì nạn dân tộc này bóc lột dân tộc khác cũng được xóa bỏ. Sự tự do của con người được thể hiện không chỉ trên lĩnh vực chính trị, mà còn được thực hiện trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Sự tự do đưa con người hoàn toàn thoát khỏi mọi áp bức bóc lột, có đầy đủ các điều kiện để phát huy tài năng cá nhân, cá tính của con người. Chủ nghĩa cộng sản, một xã hội phát huy được tối đa sự phát triển của lực lượng sản xuất và thực thi được toàn bộ nhân quyền trong thực tế.

C. Mác đã chỉ rõ về nhân quyền trên thực tế là mối quan hệ biện chứng trong đời sống thực tế từ chính trị đến kinh tế, văn hóa và tư tưởng. Trong quan hệ kinh tế thì quan hệ sở hữu về TLSX là quan trọng nhất, nó ảnh hưởng trực tiếp đến vấn đề chính trị, không có quyền sở hữu TLSX thì không có gì cả. Nói đến nhân quyền về chính trị mà tách rời sở hữu là ảo tưởng. Do vậy, muốn giải phóng con người khỏi áp bức bóc lột, muốn giành quyền con người nói chung cần phải giải quyết vấn đề sở hữu về TLSX. Điều đó không phải là duy nhất nhưng là cơ bản, là gốc rễ. Cho nên trong xã hội có giai cấp nhất định, không có con người siêu giai cấp, con người trong các giai cấp xã hội do khác nhau về sở hữu TLSX mà khác nhau về địa vị trong nền sản xuất xã hội và quan hệ phân phối sản phẩm lao động xã hội, điều đó đã quyết định sự khác nhau về ý thức xã hội và nhu cầu tâm lý, về động cơ, ý chí, nguyện vọng và tình cảm... Vì vậy, yêu cầu về nhân quyền của các giai cấp trong xã hội không phải là những yêu cầu trừu tượng, phi lịch sử và siêu giai cấp mà rất thực tế.

Quyền được bình đẳng trước pháp luật là kết quả của cuộc đấu tranh đầy máu và nước mắt của nhân loại. Nhưng nó không phải là duy nhất, là đích cuối cùng của nhân quyền mà nhân loại phải đạt tới. Nhân quyền đầy đủ còn bao hàm bình đẳng trong lĩnh vực kinh tế và tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là lý do toàn bộ mục tiêu tư tưởng chủ nghĩa Mác hướng tới xóa bỏ “chế độ sở hữu tư nhân về TLSX”.

Vận dụng và phát triển tư tưởng nhân quyền của C. Mác - Ăngghen, Lênin tiếp tục nhấn mạnh tiến bộ lịch sử tiến tới CNXH và giải phóng con người. Con người tự do sáng tạo lại là động lực của lịch sử, chủ thể tác động xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện thực. Con người cần được tổ chức sao cho đời sống của cộng đồng thể hiện tốt nhất tính người của mình trong những điều kiện kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội lành mạnh nhất, xứng đáng nhất ngày một nhiều hơn với con người.

Nhân quyền không chỉ là sức mạnh mà còn là sự thực hiện nhu cầu của mình thông qua người khác, nhờ vào người khác hay thông qua sự cho phép của người khác. Con người chỉ có thể tách ra và đứng cao hơn giới tự nhiên nhờ vào lao động và các quan hệ xã hội, mức độ chinh phục tự nhiên như thế nào thì con người được tự do như thế đó. Còn về mặt xã hội, con người luôn phụ thuộc vào xã hội nên nhân quyền phát triển theo sự phát triển của xã hội. Vì thế, nhân quyền nằm ở tầng sâu của các mối quan hệ xã hội và hiển nhiên mang bản chất các quan hệ xã hội để thể hiện bản chất người. Mác viết “Vì vậy, hiển nhiên khi những cá nhân là những người mang những chức năng và quyền lực nhà nước thì những cá nhân đó phải được xem xét căn cứ theo phẩm chất xã hội của họ, chứ không phải căn cứ theo phẩm chất tự nhiên của họ” [6, tr.12] và “Chỉ có trong cộng đồng cá nhân mới được những phương tiện để có thể phát triển toàn diện những năng khiếu của mình, và do đó chỉ có trong cộng đồng, mới có thể có tự do cá nhân” [6, tr.43]. Sự tự do của con người chỉ có được khi người đó mang phẩm chất xã hội, tính quy định bởi xã hội và bản chất của sự tự do đó là “bản chất cộng đồng” của nó. Do đó, bản chất của nhân quyền theo quan niệm của Mác là ở trong cộng đồng và do xã hội mà có, đó chính là bản chất xã hội của nhân quyền. Những yếu tố chế định nhân quyền được hiểu theo nghĩa những yếu tố khách quan quy định quá trình vươn tới tự do, quy định và chế ước những quan hệ của con người với tự nhiên và xã hội. Đó là những nhân tố như: điều kiện kinh tế - xã hội, thể chế xã hội, thiết chế chính trị, trình độ dân chủ, trình độ văn hóa,... Những nhân tố đó quan hệ chặt chẽ với nhau trong một chỉnh thể quyết định số lượng và chất lượng quyền con người.

Từ những luận điểm nêu trên, chúng ta có thể hiểu nhân quyền theo quan điểm của chủ nghĩa Mác như sau: Nhân quyền là một phạm trù để chỉ mối quan hệ xã hội của con người, trong đó con người có ý thức về những nhu cầu, khát vọng của mình và những nhu cầu, khát vọng đó phải được thực hiện trong sự thừa nhận của người khác hoặc của cộng đồng.

Như vậy, quyền con người là các đặc quyền tự nhiên, bắt nguồn từ phẩm giá vốn có của tất cả mọi người trong quan hệ với tự nhiên và xã hội, được cộng đồng quốc tế và quốc gia thừa nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm bằng hệ thống pháp luật quốc gia và quốc tế.

2.2. Quan điểm của Hồ Chí Minh và đường lối của Đảng ta về nhân quyền

Ngày 03/2/1930, Đảng Cộng sản Việt Nam do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc sáng lập với cái tên ban đầu là Đảng Cộng sản Đông Dương và sau này đổi tên là Đảng Cộng sản Việt

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Nam đã từng bước xây dựng và hoàn thiện đường lối cách mạng nước ta. Dựa trên tinh thần cơ bản của bản Chính cương, sách lược vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo, được Hội nghị thành lập Đảng thông qua vào đầu năm 1930, đường lối cách mạng do Đảng Cộng sản Việt Nam xây dựng về sau đã luôn luôn thấm đượm tinh thần dân tộc và tính nhân văn sâu sắc. Đó là đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân, giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng xã hội, trong đó độc lập, tự do là tư tưởng cốt lõi. Trong giai đoạn 1936-1939, vấn đề dân chủ, dân quyền, dân sinh, dân nguyện... được đề cao nhưng vẫn luôn gắn liền với hai nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, chống đế quốc và chống phong kiến. Những vấn đề về nhân quyền và dân quyền giờ đây được phản ánh thông qua các cuộc đấu tranh đòi tự do ứng cử và bầu cử, tự do đi lại, tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do nghiệp đoàn... Đây cũng là một bước chuẩn bị quan trọng để tiến lên giành những quyền dân tộc cơ bản và thực thi những quyền ấy trong những năm 1939-1945.

Trong bản tuyên ngôn độc lập độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhắc lại câu mở đầu của bản Tuyên ngôn độc lập nước Mỹ 1776: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” [8, tr.1]. Điểm độc đáo và sáng tạo của Hồ Chí Minh là người đã mở rộng quyền con người thành khái niệm quyền dân tộc, quyền các dân tộc: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [8, tr.1].

Cụ thể vào sáng ngày 02-9-1945 tại Quảng trường Ba Đình lịch sử, trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân thủ đô thuộc đủ các tầng lớp, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập, công bố với toàn thể quốc dân và nhân dân thế giới rằng, “Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã ra đời”. Tuyên ngôn độc lập trở thành một văn kiện cực kỳ quan trọng, một áng “Thiên cổ hùng văn” được viết ra bằng toàn bộ tâm huyết, trí tuệ, tư tưởng nhân văn và ý chí của một con người, đại diện cho một dân tộc đang chiến đấu và sẵn sàng hi sinh vì độc lập, tự do. Bản Tuyên ngôn độc lập chứa đựng những vấn đề rất căn bản, trong đó có vấn đề về nhân quyền, dân quyền và chân lý: “không có gì quý hơn độc lập, tự do”. Thực hiện tốt vấn đề nhân quyền, quyền công dân lại là cơ sở để giữ gìn độc lập dân tộc, là cơ sở để độc lập dân tộc có ý nghĩa đích thực.

Mở đầu Tuyên ngôn độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ ta, trình trọng tuyên bố trước toàn thể quốc dân đồng bào và bạn bè quốc tế rằng: “Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc” [8, tr.1]. Lời nói bất hủ, mở đầu cho Tuyên ngôn độc lập không chỉ là tư tưởng lớn về độc lập, tự do của dân tộc, mà còn là tư tưởng cơ bản về quyền con người của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta.

Trong tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh hướng tới giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và giải phóng con người luôn hòa quyện với nhau và luôn nhất quán trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp đấu tranh của Người. Con đường cách mạng mà Người đã chọn, cuộc cách mạng mà Người lãnh đạo, những chủ trương, chính sách mà Người đề ra và cả những việc làm rất cụ thể của Người, tất thảy đều đi đến sự tự do cho con người.

Trên cơ sở kế thừa thành tựu trong các thời kỳ cách mạng ở nước ta và vận dụng, phát triển sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về quyền con người, cũng như tiếp thu tư tưởng về nhân quyền của thế giới, từ đó, Đảng đề ra đường lối chỉ đạo về quyền con người tiếp tục có nhiều bước phát triển mới.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Đại hội Đảng lần thứ VII (1991) đã đề ra mục tiêu: xây dựng một xã hội do nhân dân lao động làm chủ; con người được giải phóng khỏi áp bức bóc lột, bất công; có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân. Nhận thức và quan điểm về quyền con người đã được Đảng, Nhà nước ta phát triển và hoàn thiện dần trong tiến trình đổi mới. Đại hội IX (năm 2001) của Đảng khẳng định: “Chăm lo cho con người, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mọi người; tôn trọng và thực hiện các điều ước quốc tế về quyền con người mà Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia”. Đại hội Đảng thứ XIII tiếp tục khẳng định: “Phát huy quyền dân chủ và vai trò chủ thể của nhân dân trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội”

Ngoài các văn kiện trên, Nghị quyết các Đại hội của Đảng và trực tiếp là các Chỉ thị số 12-CT/TW, ngày 12/7/1992, của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VII, Chỉ thị số 41/2004/CT-TTg, ngày 2/12/2004, của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị số 44-CT/TW, ngày 20/7/2010, của Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa X,... cũng đã thể hiện sâu sắc quan điểm, đường lối của Đảng ta về vấn đề quyền con người. Nhân quyền cũng được thể hiện rõ trong pháp luật Việt Nam.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Hiến pháp 1992 quy định: Nhà nước ta là nhà nước của dân, do nhân dân và vì nhân dân. Nhà nước bảo đảm và không ngừng phát huy quyền làm chủ về mọi mặt của nhân dân, nghiêm trị mọi hành động xâm phạm lợi ích tổ quốc và của nhân dân; xây dựng đất nước giàu mạnh, thực hiện công bằng xã hội, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc và có điều kiện phát triển toàn diện (Điều 2, điều 3). Điều 15 quy định về kinh tế xây dựng sở hữu toàn dân, tập thể và tư nhân. Trong đó sở hữu tập thể và tư nhân là nền tảng. Hiến pháp 1992 cũng ghi nhận - pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe, tự do cá nhân, danh dự và nhân phẩm công dân. Hiến pháp 1992 là cơ sở pháp lý vững chắc cho quá trình thực hiện công cuộc đổi mới toàn diện của đất nước do Đảng Cộng sản Việt Nam đề ra và lãnh đạo, thúc đẩy công cuộc đổi mới ở Việt Nam tiến lên CNXH - Hiến pháp 2013 có 11 chương, 120 Điều. Trong đó, chương về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân là chương có Điều luật nhiều nhất, gồm 36 Điều (từ Điều 14 đến Điều 49). Đây là chương quan trọng vì nói đến lập hiến là nói đến mối quan hệ giữa công dân và các cơ quan Nhà nước. Quyền con người được quy định trong chương II của Hiến pháp 2013, được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại chương V của Hiến pháp năm 1992 (Quyền và Nghĩa vụ cơ bản của công dân). So với Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp sửa đổi năm 2013 bổ sung nhiều quy định về quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

Tóm lại, trong tư tưởng nhân quyền của Hồ Chí Minh và Đảng ta là sự vận dụng quan điểm của C. Mác về nhân quyền đi từ dân tộc đến cá nhân, từ giải phóng cá nhân đến bình đẳng dân tộc đã giúp cho hàng loạt các dân tộc bị áp bức được giải phóng dành được quyền bình đẳng, quyền tự quyết của mình – cơ sở và tiền đề quan trọng nhất của việc thực hiện nhân quyền. Như Hồ Chí Minh đã nói: Một dân tộc bị nô lệ không thể có con người tự do. Vì vậy, yêu cầu về sự giải phóng dân tộc khỏi ách áp bức của chủ nghĩa thực dân và giải phóng giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động trong xã hội TBCN là yêu cầu cấp bách và cần thiết để thực hiện nhân quyền cho mọi người dân Việt Nam và toàn thể nhân loại.

3. KẾT LUẬN

Nhân quyền chính là sự đảm bảo những nhu cầu, khát vọng sống và phát triển của con người với tư cách là một thực thể xã hội bị chế định bởi các điều kiện kinh tế, chính trị, trình độ dân chủ và văn hóa luôn cần được quan tâm.

C. Mác cho rằng, bản thân vấn đề nhân quyền nó không có tính giai cấp, nhưng vì xã hội có sự phân chia giai cấp, có sự xuất hiện và tồn tại của các quan hệ chính trị thì

những quan niệm về nhân quyền mang tính giai cấp. Sự tác động của chính trị, pháp luật vào đời sống con người ấy, suy đến cùng là do lợi ích chi phối và phản ánh bản chất của giai cấp cầm quyền, trong mỗi chế độ xã hội.

Vấn đề nhân quyền trong cách mạng Việt Nam là một trong những vấn đề được ưu tiên hàng đầu trong xuyên suốt cách mạng Việt Nam “Quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân” [5, tr.232].

Mục tiêu của cách mạng Việt Nam tiến tới là: “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”, thực chất là đảm bảo nhân quyền. Hiện thực về nhân quyền là bản chất của chế độ ta, điều này được thể hiện “Dân chủ XHCN là bản chất của chế độ ta, vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình phát triển đất nước” [5, tr.283]. Tất cả mọi hoạt động của nhà nước đều nhằm bảo vệ quyền lợi của người dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thị Bình: Bàn về quyền con người, Tạp chí Cộng sản, 5 - 1993
2. Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.
3. Trường Chinh: Báo cáo về dự thảo Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1981.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, Nxb. Sự thật, Hà Nội và Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, t69, tr283.
6. C. Mác - Ăngghen: Tuyển tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2004, t1,2.
7. Hồ Chí Minh: Tuyển tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, t1,2.
8. Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2000, t4, 7, 10.

**SỬ DỤNG TÌNH HUỐNG CÓ VẤN ĐỀ VÀO DẠY HỌC LỊCH SỬ
ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC
TƯ DUY PHẢN BIỆN CHO SINH VIÊN Ở TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

ThS. Trương Văn Hiệp

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: hieptv@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Đổi mới phương pháp dạy học nói chung và dạy học Lịch sử Đảng nói riêng hiện nay ở trường đại học là một yêu cầu cấp thiết nhằm nâng cao chất lượng dạy học. Để làm được điều đó đòi hỏi chúng ta phải chuyển từ mô hình dạy học lấy người dạy làm trung tâm sang dạy học lấy người học làm trung tâm. Quan niệm dạy học lấy người học làm trung tâm nêu rõ vai trò tổ chức, hướng dẫn, điều khiển của người dạy trong quá trình nhận thức của người học. Còn người học là nhân vật trung tâm trong quá trình dạy học, được phát huy các năng lực, phẩm chất trong nhận thức để chiếm lĩnh tri thức. Một trong các phương pháp phát triển năng lực cho sinh viên, trong đó có năng lực tư duy phản biện đang ngày càng được chú trọng trong dạy học Lịch sử Đảng đó là dạy học nêu vấn đề. Để phát huy ưu điểm của phương pháp này đòi hỏi người dạy phải tạo được tình huống có vấn đề và hướng dẫn người học giải quyết vấn đề để phát huy tính độc lập trí tuệ thực sự của người học, qua đó nâng cao chất lượng học tập lịch sử của người học nói riêng và chất lượng học tập của nhà trường nói chung.*

***Từ khóa:** Tình huống có vấn đề, năng lực tư duy, năng lực tư duy phản biện.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong dạy học nói chung và dạy học Lịch sử Đảng nói riêng, giảng dạy theo hướng phát triển năng lực cho sinh viên, trong đó có năng lực tư duy phản biện đang ngày càng được chú trọng và phát triển, mục đích cuối cùng là hình thành và phát triển năng lực tư duy phản biện của các em khi vận dụng vào trong cuộc sống. Muốn phát triển được năng lực tư duy phản biện cho sinh viên thì phát hiện và đưa những tình huống có vấn đề (THCVĐ) vào trong dạy học nhằm giúp người dạy và người học biết cách thức tổ chức,

khai thác, phân tích những điều còn thắc mắc, băn khoăn chưa tìm được lời giải đáp. Trong quá trình dạy học, khi được đặt vào THCVĐ, sinh viên phải suy luận, lí giải, tranh luận để tìm ra nguyên nhân cốt lõi của sự việc, tiết học sẽ trở nên hấp dẫn và hiệu quả hơn. Qua quá trình tìm hiểu nghiên cứu, tôi nhận thấy cần đưa ra một số THCVĐ có thể vận dụng vào dạy học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng phát triển năng lực tư duy phản biện nhằm tạo hứng thú và thúc đẩy quá trình tư duy cho sinh viên, qua đó góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả môn học.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm

THCVĐ là một trong những khái niệm cơ bản, hạt nhân và trọng tâm của dạy học nêu vấn đề. Khi bàn về THCVĐ, các nhà khoa học giáo dục cũng đã đưa ra nhiều quan điểm khác nhau. Chẳng hạn như A.M. Machiuskin cho rằng: *“Một tình huống được gọi là tình huống có vấn đề khi xuất hiện sự không tương ứng, sự xung khắc giữa cái đã biết và cái đòi hỏi, hoặc khi con người gặp phải một vài vấn đề mới mà không thể thực hiện được bằng tri thức, hành động đã biết”* [1; tr.288]. Theo M.I.Makhonutốp: *“Tình huống có vấn đề là trạng thái tâm lý của sự khó khăn về mặt trí tuệ nảy sinh ở con người trong những tình huống khách quan khi cần giải thích một sự kiện mới bằng tri thức đã có hoặc bằng cách thức hoạt động đã biết trước đây mà phải đi tìm tri thức hoặc cách thức hoạt động mới”* [2; tr.288]. Còn theo Vũ Hồng Tiên: *“Tình huống có vấn đề là trạng thái tâm lý độc đáo của người gặp chướng ngại nhận thức, xuất hiện mâu thuẫn nội tâm, có nhu cầu giải quyết mâu thuẫn đó không phải bằng tái hiện hay bắt chước mà bằng tìm tòi, sáng tạo tích cực đầy hưng phấn và khi đi tới đích thì lĩnh hội được cả kiến thức, phương pháp giành lấy kiến thức và cả niềm vui sướng của sự phát hiện”* [5; tr.114].

Qua những ý kiến trên có thể thấy rằng các tác giả đều nhất trí cho rằng tình huống có vấn đề là tình huống mà ở đó giáo viên đặt ra trước người học những bài toán nhận thức có chứa mâu thuẫn giữa cái đã biết và cái phải tìm. Đó là trở ngại về trí tuệ của con người xuất hiện khi người ta chưa biết cách giải thích các sự vật, hiện tượng hoặc chưa đạt tới mục đích bằng con đường quen thuộc. Tình huống có vấn đề có thể được biểu hiện bằng câu hỏi hoặc yêu cầu có tính nêu vấn đề, ở đó bao giờ cũng có một cái gì đó không tương ứng giữa những điều mà người học đã biết và những điều người học cần biết. Sự không tương ứng giữa hai điều này sẽ kích thích nhu cầu tìm kiếm thông tin và sử dụng các thao tác của tư duy để tìm kiếm câu trả lời.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Nói một cách ngắn gọn, THCVD là loại tình huống chứa đựng mâu thuẫn bên trong của sự vật, hiện tượng, đó có thể là mâu thuẫn giữa lý thuyết cũ và lý thuyết mới, giữa lý thuyết với thực tiễn, giữa cái đã biết với cái chưa biết cần giải đáp. Mâu thuẫn đó làm nên hạt nhân của các bài toán nhận thức mà thông qua quá trình tìm giải quyết nó, người học lĩnh hội được nội dung tri thức một cách tự giác, tích cực và tạo được hứng thú của sự nhận thức sáng tạo.

Năng lực tư duy là tổng hợp những khả năng ghi nhớ, tái hiện, trừu tượng hóa, khái quát hóa và xử lý tri thức trong quá trình phản ánh, tái tạo phát triển và vận dụng chúng vào những tình huống thực tiễn nhất định [4, tr.8].

Năng lực tư duy phản biện trước hết là khả năng nhận thức và khái quát hóa của chủ thể được phản ánh trong đầu óc con người mà trong đó diễn ra một quá trình với những thao tác tư duy nhằm xác định tính xác thực hay không của thông tin để chấp nhận hay bác bỏ nó trước khi lựa chọn một thông tin, một ý tưởng có lợi nào đó.

Năng lực tư duy phản biện còn là tổng hợp những phẩm chất tâm, sinh lý, trí tuệ đáp ứng yêu cầu của tư duy phản biện; là khả năng tiếp nhận và xử lý những thông tin kịp thời, vận dụng một cách chủ động, nhuần nhuyễn, sáng tạo những tri thức, phương pháp... để từ đó lựa chọn phương án, quyết định đúng đắn cho hành động; là thao tác của tư duy nhằm phát hiện, sáng tạo giải quyết có hiệu quả những vấn đề nhận thức và thực tiễn đang đặt ra.

Khái quát lại, năng lực tư duy phản biện có thể hiểu là năng lực tiếp nhận và xử lý thông tin; phát hiện, xem xét và đánh giá tình huống có vấn đề, chứng minh giả thuyết khoa học hoặc phản khoa học; hình thành tri thức mới để từ đó lựa chọn phương án và có quyết định đúng đắn cho hành động.

2.2. Vận dụng THCVD vào giảng dạy Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam theo hướng phát triển năng lực tư duy phản biện cho sinh viên.

Dựa vào các kiểu mâu thuẫn và đặc thù tri thức khoa học của môn học Lịch sử Đảng, có thể xuất hiện một số kiểu THCVD cơ bản sau: Tình huống nghịch lý, tình huống tại sao, tình huống lựa chọn và tình huống bác bỏ. Tùy từng bài giảng, phần giảng và trình độ nhận thức của sinh viên mà giảng viên đưa ra THCVD cho phù hợp.

2.2.1. Tình huống nghịch lý

Đây là tình huống ẩn chứa mâu thuẫn, cái bản chất bên trong bị che đậy bằng hình thức bên ngoài. Vấn đề được đưa ra mới đầu thoạt nhìn dường như là vô lý, không phù

hợp với quy luật, lí thuyết hoặc thực tiễn đã được thừa nhận ở người học trước đó. Tình huống theo kiểu này được tạo ra bằng cách giới thiệu những sự kiện, hiện tượng trái với quan điểm thông thường và quan điểm của cá nhân người học. Trước sự việc nhìn tưởng là thuận với lẽ thông thường của cuộc sống, nhưng lại ẩn chứa bên trong sự trái chiều, mâu thuẫn, điều này tạo ra sự hoài nghi cho người đọc, phải chăng vấn đề đó còn đang dang dở chưa có lời kết thúc, phải có một cách thức giải quyết để làm sáng tỏ mâu thuẫn đó. Cách thức giải quyết ở đây là tìm và phân tích tại sao lại có sự đối lập đó, phải chăng ẩn khuất giữa điều bất thường kia là một giá trị nhân văn cao cả, mà đòi hỏi người học phải suy luận, phản biện để tìm ra được cốt yếu căn nguyên của vấn đề. Trong dạy học lịch sử, tình huống nghịch lí thường được sử dụng nhiều nhất, giảng viên có thể đưa ra các nhận định nghịch lí về một sự kiện lịch sử tạo ra mâu thuẫn hoặc tạo tình huống bằng cách trả lời những câu hỏi: Vì sao? Như thế nào?...

Ví dụ khi dạy nội dung: *“Phong trào giải phóng dân tộc 1939-1945”*, để hướng dẫn sinh viên tìm hiểu nguyên nhân Đảng ta chuyển hướng chiến lược cách mạng và ý nghĩa của sự kiện này. Giảng viên nên đặt câu hỏi tạo tình huống như: *“Trong các hội nghị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ năm 1939-1941, Đảng ta chủ trương đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu. Theo em, chủ trương đó có mâu thuẫn với chủ trương chống đế quốc và phong kiến được đề ra trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng năm 1930 không? Vì sao”*. Hoặc khi tìm hiểu về nội dung *“Tổng khởi nghĩa giành chính quyền”*, giảng viên đưa ra tình huống: *“Cách mạng - Tháng Tám thành công, ta giành chính quyền từ tay phát xít Nhật nhưng trong Tuyên ngôn Độc lập, Chủ tịch Hồ Chí Minh lại nhấn mạnh đến tội ác của thực dân Pháp? Em hãy giải thích vì sao?”*

Việc xây dựng tình huống nghịch lí trong dạy lịch sử không chỉ phù hợp với đặc thù tri thức môn học mà còn có tác dụng rất lớn trong việc hình thành và phát triển năng lực trong đó có năng lực tư duy phản biện cho sinh viên. Thông qua việc giải quyết tình huống dạng này, sinh viên sẽ khắc sâu tri thức bài học nhờ có sự tranh luận, phản biện lại lẫn nhau từ vấn đề được đặt ra; qua đó giúp các em có những kĩ năng cần thiết để giải quyết được công việc khi đối diện với những vấn đề trong cuộc sống.

2.2.2. Tình huống “tại sao”?

Đây là tình huống phổ biến, xuất hiện nhiều trong học tập và nghiên cứu khoa học. Tình huống này xuất hiện khi người học gặp phải những hiện tượng, sự kiện cần phải lí giải nó một cách khoa học để có thể nhận thức và hành động đúng. Tình huống “tại sao”

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

có thể tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau, Có khi nó gắn liền với yêu cầu giải thích một câu trích kinh điển; có khi yêu cầu đưa ra các luận cứ để chứng minh cho một ý kiến hay một lập luận có tính chất quy luật. Mục đích cuối cùng là dựa trên những hiểu biết về kiến thức thực tế để lí giải cho vấn đề còn đang thắc mắc, băn khoăn chưa tìm lời giải đáp. Ví dụ khi dạy nội dung: “Đường lối kháng chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1946 - 1950)” giảng viên có thể nêu câu hỏi “*Tại sao trước 19/12/1946 ta hòa hoãn với Pháp nhưng từ ngày 19/12/1946 chuyển sang đánh thực dân Pháp?*”. Để trả lời câu hỏi này, sinh viên phải theo dõi kiến thức sách giáo trình, vừa phải suy nghĩ, tích hợp kiến thức đã học để giải thích: Trước 19/12/1946 nước ta cùng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù và để loại bỏ bớt kẻ thù cũng như có thời gian chuẩn bị kháng chiến ta tạm thời hòa hoãn với Pháp. Nhưng sau khi kí Hiệp định Sơ bộ (6/3/1946) và Tạm ước (14/9/1946), thực dân Pháp vẫn tăng cường hoạt động khiêu khích, tiến công ta ở Nam Bộ, Nam Trung Bộ, ở Hải Phòng, Lạng Sơn, nhất là ở Hà Nội, quân Pháp còn gửi tới hậu thư đòi ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao Hà Nội cho chúng nên Đảng ta quyết định phát động Toàn quốc kháng chiến 19/12/1946.

2.2.3. Tình huống lựa chọn

Đây là THCVD xuất hiện khi chủ thể nhận thức đứng trước hai hay nhiều phương án giải quyết, các phương án được đưa ra vừa chứa đựng những lí lẽ phù hợp nhưng đồng thời cũng chứa đựng những nhược điểm, song chỉ có thể lựa chọn một phương án duy nhất, dựa trên những cơ sở, lí lẽ lôgic và đời sống thực tế. Trên cơ sở lựa chọn đó, chính chủ thể cũng cần trả lời câu hỏi: Vì sao lại lựa chọn phương án này mà không lựa chọn phương án kia? Để trả lời được câu hỏi trên buộc người lựa chọn phải đưa ra những lí giải để chứng minh cho điều bản thân chọn là đúng, qua đó kích thích được tư duy cho người học.

Ví dụ: Giảng viên đưa ra hai ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó để sinh viên lựa chọn thông qua kiến thức hiểu biết của mình trên cơ sở những gợi mở của giảng viên. Khi dạy nội dung “*Tổng khởi nghĩa giành chính quyền*”, giảng viên đưa ra vấn đề: *Bàn về thắng lợi của cách mạng tháng Tám 1945 ở Việt Nam, một số sử gia tư sản cho rằng đó là một sự “ăn may” vì nó diễn ra trong điều kiện “trống vắng quyền lực”, còn các nhà sử học của chúng ta thì khẳng định thành công của cách mạng tháng Tám không phải là sự “ăn may”. Vậy, các em đồng ý với ý kiến nào?* Để giải quyết vấn đề này, giảng viên gợi ý sinh viên dựa trên những kiến thức cụ thể qua những lần diễn tập (1930-1931,

1936-1939 và trực tiếp Tổng diễn tập trong thời kỳ 1939-1945, để thấy được vai trò của Đảng trong quá trình chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, chuẩn bị lực lượng, cùng với thiên tài Hồ Chí Minh đã nhìn thấy thời cơ đến, nhanh chóng phát động quần chúng Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Đồng thời giảng viên đưa ra các câu hỏi mang tính gợi mở như: *Đảng đã đề ra chủ trương đưa nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu khi nào? Quá trình chuẩn bị ra sao? Thế nào là thời cơ cách mạng? Trong cách mạng tháng Tám có những thời cơ nào? Tại sao cùng thời điểm đó ở Việt Nam có các lực lượng chính trị khác nhau nhưng chỉ có lực lượng của Việt Minh giành được chính quyền?...* Từ những câu hỏi gợi mở này chắc chắn sinh viên sẽ phát hiện quá trình chuẩn bị lâu dài về mọi mặt của Đảng và nghệ thuật chớp thời cơ là nhân tố quan trọng quyết định thắng lợi của Tổng khởi nghĩa tháng Tám.

2.2.4. Tình huống phản bác

Đây là THCVĐ khi phản bác một ý kiến, quan điểm nào đó, bởi một vấn đề đưa ra không phải ai cũng đồng ý, ở đó có sự đồng tình hay bác bỏ. Trong môn Lịch sử Đảng, tình huống theo dạng này chủ yếu được kiến tạo bằng cách đưa ra những luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm xuyên tạc chủ nghĩa Mác – Lênin, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng; lợi dụng những chiêu bài dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền để chống phá chế độ chính trị ở nước ta. Vì thế, trong quá trình tổ chức bài học, giảng viên căn cứ vào tính chất bài dạy để xây dựng, đưa sinh viên vào những tình huống mang tính chất phản bác, bác bỏ. Đứng trước ý kiến phản bác đó, các em sẽ đưa ra những lập luận, lí lẽ, những dẫn chứng để chứng minh tại sao lại không đồng tình với quan điểm đó, từ đó kích thích được năng lực tư duy cho các em, trong đó có năng lực tư duy phản biện.

Ví dụ khi dạy về nội dung: *“Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng”*, giảng viên có thể đưa ra tình huống theo dạng phản bác như sau: *“Căn cứ quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về quy luật vận động và phát triển của lịch sử, có ý kiến cho rằng Việt Nam sau khi hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân thì cần phải đưa đất nước đi theo con đường phát triển tư bản chủ nghĩa để phù hợp với “quy luật phát triển tuần tự của lịch sử”. Việc đưa đất nước tiến lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển chủ nghĩa tư bản là đi ngược lại những chỉ dẫn của các nhà kinh điển, là sự vi phạm tính chất “lịch sử - tự nhiên” mà Mác đã chỉ ra. Ý kiến của anh (chị) về quan điểm trên?”.* Khi tiếp cận tình huống trên, sinh viên dễ dàng nhận ra đây là một lập luận sai lầm muốn phủ nhận tính tất yếu của sự định hướng xã hội

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chủ nghĩa ở nước ta. Việc vạch ra tính chất sai lầm của ý kiến này đòi hỏi sinh viên phải vận dụng những tri thức đã được trang bị về học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, những nội dung cơ bản về điều kiện lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân trong việc thực hiện cuộc cách mạng không ngừng. Ngoài ra, sinh viên cũng cần vận dụng tri thức thực tiễn của quá trình thay thế các hình thái kinh tế - xã hội của các quốc gia theo kiểu “tuần tự” và “nhảy vọt”; thực tiễn vận động của cách mạng Việt Nam theo quy luật độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội qua các chặng đường lịch sử... Kết quả của quá trình tìm ra bản chất của luận điệu sai lầm nói trên càng làm cho sinh viên cảm thấy được thuyết phục về tính tất yếu khách quan của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong đường lối cách mạng nước ta. Đó là không phải là sự đi ngược với tính chất “lịch sử - tự nhiên” mà là sự vận dụng một cách sáng tạo và là sự bổ sung vào nguyên lý về cách mạng không ngừng của Chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng ta.

Trên đây là những dạng THCVD cơ bản, có thể được kiến tạo trong dạy học môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Việc phân chia các loại tình huống có vấn đề nêu trên chỉ có tính chất tương đối. Trong quá trình xây dựng tình huống, nhiều khi cùng một nội dung và cách thức giải quyết vấn đề như nhau nhưng có thể làm biến đổi tình huống ở dạng này hoặc dạng khác. Việc chuyển đổi dạng tình huống có tác dụng làm đa dạng hóa các yêu cầu học tập đối với sinh viên, từ đó góp phần làm tăng hứng thú trong quá trình giải quyết tình huống trên lớp.

3. KẾT LUẬN

Trước sự phát triển không ngừng và nhanh chóng của khoa học công nghệ đòi hỏi phải đổi mới mạnh mẽ phương pháp dạy học hướng đến người học. Một trong các phương pháp đó chính là tạo tình huống có vấn đề. Sử dụng phương pháp này có nhiều ưu thế và đem lại hiệu quả cao trong dạy học, đặc biệt là dạy học lịch sử. Nó có thể tạo được sự hào hứng tham gia của sinh viên và kích thích tư duy phản biện, tiếng nói cá nhân của chính các em về một vấn đề lịch sử. Vì vậy, việc giảng viên sử dụng phương pháp giải quyết vấn đề hợp lý trong dạy học lịch sử sẽ có tác dụng thiết thực, là việc làm cần thiết góp phần nâng cao hiệu quả bài học, tạo hứng thú cho sinh viên trong học tập bộ môn, giúp cho các em biết cách lắng nghe tích cực và tiếp nhận quan điểm của phía khác. Tuy nhiên, để đưa lại hiệu quả cao, đòi hỏi người dạy phải căn cứ vào đặc trưng từng loại bài, kết hợp nhuần nhuyễn các phương pháp dạy học để xây dựng các tình huống có vấn đề có tỉ lệ hợp lý giữa cái chưa biết và cái đã biết phù hợp với khả năng của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. A.M. Machiuskin, *Tình huống có vấn đề trong tư duy và trong dạy học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1976, tr. 288.
2. M.I. Makhonutóp, *Lý luận và thực hành dạy học nêu vấn đề*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1972, tr. 288.
3. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho bậc Đại học hệ không chuyên lý luận chính trị), Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021
4. Hồ Bá Thâm, *Bàn về năng lực tư duy*, Tạp chí Triết học, 1994, số 2, trang 8 -12.
5. Vũ Hồng Tiến, *Phương pháp giảng dạy kinh tế chính trị ở các trường Đại học, Cao đẳng*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 114.

CẤU TRÚC LÝ LUẬN CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN

ThS. Lê Ngọc Cương

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: cuong_ln@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Triết học Mác - Lênin là một học thuyết triết học cụ thể trong nhiều học thuyết triết học khác nói chung; triết học Mác - Lênin do C. Mác và Ph. Ăngghen thành lập vào những năm 40 của thế kỷ XIX ở nước Đức và sau đó được V.I Lênin phát triển ở nước Nga vào những năm cuối của thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Là một học thuyết triết học, triết học Mác - Lênin có cấu trúc lý luận của nó, có lô gic bên trong của nó. Mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin làm cho triết học này trở nên thành một kết cấu chặt chẽ, lôgic và nổi bật lên trong các học thuyết triết học đương thời, làm cho nó khác biệt về chất so với các học thuyết triết học khác.*

***Từ khoá:** Phép biện chứng, lý luận về nhận thức, lôgic học, chủ nghĩa duy vật biện chứng, chủ nghĩa duy vật lịch sử, nhận thức và thực tiễn.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Triết học Mác - Lênin là một trong ba bộ phận cấu thành của chủ nghĩa Mác - Lênin nói chung. Môn học triết học Mác - Lênin được Bộ giáo dục vụ đào tạo chuẩn y đưa vào giảng dạy trong hệ thống giáo dục và đào tạo ở các trường Đại học và Cao Đẳng ở Việt Nam. Là một môn học cung cấp thế giới quan và phương pháp luận cho sinh viên trong khối các môn học lý luận, việc giảng dạy môn học này thực sự là môn học mở đường cho các môn học khác của chủ nghĩa Mác - Lênin. Việc giảng dạy môn học này luôn phải căn cứ vào giáo trình chính thức được Bộ giáo dục ban hành và phải đạt được hiệu quả cao nhất là làm cho sinh viên lĩnh hội được những tri thức cơ bản của môn học này. Để đạt được hiệu quả cao đó, điều cần thiết và xuyên suốt trong quá trình giảng dạy của các giảng viên thực hiện môn học này là bằng cách thiết kế, bố trí, bố cục và trình bày như thế nào vẫn phải giúp cho sinh viên thấy được triết học Mác - Lênin là triết học đạt tới trình độ cao của tư duy lý luận, của việc khái quát và biểu đạt bức tranh của thế giới.

Triết học Mác - Lênin, cũng như các triết học khác, có các bộ phận cấu thành của nó và có mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành đó. Mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin tạo ra cấu trúc lý luận của chính triết học này, làm cho triết học Mác - Lênin khác biệt về chất so với các triết học khác. Cấu trúc lý luận của triết học Mác - Lênin là thành quả vĩ đại của các nhà triết học đã sáng lập ra chính triết học này. Theo tác giả, cấu trúc lý luận của triết học Mác - Lênin được xác định bởi sự thống nhất biện chứng giữa các bộ phận cấu thành của nó. Vì vậy, tác giả đặt nhiệm vụ là chỉ ra, định hình lại sự thống nhất của các bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin.

2. NỘI DUNG

Thứ nhất: Sự thống nhất giữa Phép biện chứng, Lý luận về nhận thức và Logic học

Triết học Mác - Lênin là một cấu trúc lý luận gồm ba bộ phận cấu thành: Phép biện chứng, Lý luận về nhận thức và Logic học. Mỗi bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin có đối tượng nghiên cứu cụ thể của nó. Phép biện chứng như Ph. Ăngghen đã chỉ ra là “một khoa học về những quy luật phổ biến của sự vận động và sự phát triển của tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy” [1, tr.259].

Lý luận về nhận thức là bộ phận lý luận nghiên cứu quá trình nhận thức thế giới nói chung của con người. Logic học là bộ phận nghiên cứu các quy luật của tư duy hay các quy luật để tạo lập các khái niệm đúng đắn, phù hợp trong việc khái quát, phản ánh thế giới. Mặc dù, có đối tượng nghiên cứu cụ thể của mình, cả ba bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin đều thống nhất, đồng quy với nhau để thực hiện hai chức năng cơ bản của triết học Mác - Lênin là chức năng nhận thức và chức năng phương pháp. Về chức năng nhận thức, cả ba bộ phận đều thực hiện nhiệm vụ là nắm bắt toàn bộ, tổng thể thế giới và khái quát chân thực bức tranh toàn bộ, tổng thể đó; kiến tạo hệ thống lý luận tổng quát bằng các khái niệm phạm trù logic chặt chẽ, khoa học, bao quát toàn bộ thế giới. Về chức năng phương pháp, cả ba cùng thực hiện nhiệm vụ chỉ ra và xây dựng các nguyên tắc, phương pháp đánh giá kết quả nhận thức thế giới, đặt cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu các khoa học, định hướng hoạt động cải tạo hiện thực.

Khi thực hiện hai chức năng cơ bản trên và khi được tổng kết, khái quát thành lý luận, thành nguyên tắc, cả ba bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin trở thành cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu khoa học của các khoa học. Giá trị của chúng là giá trị định hướng nghiên cứu đúng đắn cho nghiên cứu khoa học của các khoa học. Các khoa học có thể đi đúng hướng hoặc đi chệch hướng, chệch choạc, có thể đạt hiệu quả cao - thấp tùy

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thuộc vào việc thâm thấu tri thức lý luận của triết học Mác - Lênin đến mức độ nào. Chính Ph. Ăngghen viết: “Khoa học tự nhiên hiện đại phải mượn của triết học các nguyên lý: vận động là bất diệt. Không có nguyên lý này thì khoa học đó không thể tồn tại được” [2, tr.312]. Nhà sinh vật học người Anh G.B.X Khôn-đê-in khi trả lời nhà kinh tế học tư sản A.P Léc-nê-rơ rằng “Đối với những kết quả nghiên cứu của tôi, tôi sẽ chịu ơn nhiều các tư tưởng của Ph Ăngghen. Và vì tôi tin rằng chủ nghĩa duy vật biện chứng là công cụ rất có hiệu quả đối với sự sáng tạo khoa học nên tôi thấy cần phải tuyên bố về điểm này” [3, tr.60].

Thứ hai: Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng.

Trước khi triết học Mác - Lênin ra đời, chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng luôn luôn đối lập nhau và tách rời nhau. Trong các học thuyết triết học trước đây, thế giới quan có thể là duy vật nhưng phương pháp lại là siêu hình máy móc; phương pháp là biện chứng nhưng thế giới quan lại là duy tâm. Triết học Phoi-Ô-Bắc và triết học Hegel là những triết học điển hình của sự đối lập về thế giới quan và phép biện chứng. C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục được sự đối lập, mâu thuẫn giữa thế giới quan và phép biện chứng. Hai ông đã kế thừa những tinh hoa triết học, loại bỏ những yếu tố phi lý trong các học thuyết triết học trước đây và đi đến thống nhất chủ nghĩa duy vật với phép biện chứng, đã làm cho chúng hòa quyện vào nhau, xoắn xuýt với nhau. Hai ông đã cải tạo một cách biện chứng chủ nghĩa duy vật của Phoi-Ô-Bắc, cải tạo một cách duy vật phép biện chứng của Hegel. Hai ông đã loại bỏ mặt siêu hình máy móc, cơ giới ra khỏi triết học Phoi-Ô-Bắc, giữ lại chủ nghĩa duy vật; loại bỏ mặt duy tâm thần bí ra khỏi triết học Hegel, giữ lại hạt nhân hợp lý là phép biện chứng. C. Mác viết: “Ông (Hegel) là người đầu tiên coi toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần như một quá trình, nghĩa là luôn luôn vận động, thay đổi, biến hóa và phát triển” [4, tr.37 - 38] theo C. Mác đây chính là mặt tích cực, là “hạt nhân hợp lý của triết học Hegel”.

Với việc cải tạo một cách biện chứng chủ nghĩa duy vật của Phoi - Ô - Bắc và cải tạo một cách duy vật phép biện chứng của Hegel, C. Mác và Ph Ăngghen đã làm cho chủ nghĩa duy vật trong triết học của mình là phép biện chứng và phép biện chứng là chủ nghĩa duy vật. Trong triết học Mác - Lênin, chủ nghĩa duy vật luôn luôn gắn liền, không tách rời phép biện chứng. Phép biện chứng luôn luôn gắn chặt, không tách rời chủ nghĩa duy vật. Trong triết học Mác - Lênin chủ nghĩa duy vật đồng thời là phép biện chứng, phép biện chứng đồng thời là chủ nghĩa duy vật. Với sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, triết học Mác - Lênin thực sự trở thành cơ sở lý luận định hướng

đúng cho nghiên cứu khoa học của các khoa học bởi vì như Ph. Ăngghen đã chỉ ra “Dù những nhà khoa học tự nhiên có làm ra về gì đi nữa thì họ cũng vẫn bị triết học chi phối” [5, tr.54] và theo V.I. Lênin chủ nghĩa duy vật biện chứng đã “cung cấp cho loài người... những công cụ nhận thức vĩ đại” [6, tr.42].

Thứ ba: Sự cân đối, hoàn chỉnh của 2 bộ phận chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.

Xã hội là một lĩnh vực đặc thù của thế giới. Nghiên cứu về xã hội là một vấn đề lớn đã được các học thuyết triết học trong lịch sử bàn đến. Trước khi triết học Mác - Lênin ra đời, thống trị trong triết học về xã hội là các quan điểm hoặc duy tâm hoặc thần bí. Bằng việc đưa thế giới quan duy vật tự nhiên vào việc nghiên cứu xã hội, C. Mác, Ph. Ăngghen thực sự đã làm một cuộc cách mạng triết học triệt để. Hai ông đã tống tiễn chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo thần bí ra khỏi căn hầm trú ẩn cuối cùng. Triết học C. Mác, Ph. Ăngghen đã giải thích xã hội vốn có, như xã hội tồn tại và vận động trên thực tế. Theo V.I. Lênin “chủ nghĩa duy vật lịch sử của Mác là thành tựu vĩ đại nhất của tư tưởng khoa học. Sự hỗn độn và tùy tiện từ trước đến nay vẫn thống trị trong các quan niệm về lịch sử và chính trị đã được thay thế bằng một lý luận khoa học hết sức hoàn chỉnh và chặt chẽ” [7, tr.57].

Trong triết học Mác - Lênin chủ nghĩa duy vật biện chứng hay “triết học về tự nhiên” [8, tr.76-139] và chủ nghĩa duy vật lịch sử hay triết học về xã hội là 2 bộ phận cân đối, hoàn chỉnh. Với 2 bộ phận này triết học Mác - Lênin là một hệ thống lý luận tổng quát, bao quát toàn bộ mọi phạm vi, lĩnh vực khác nhau của thế giới, trong đó chủ nghĩa duy vật biện chứng chủ yếu khái quát bức tranh về giới tự nhiên và chủ nghĩa duy vật lịch sử chủ yếu khái quát bức tranh về xã hội. Với 2 bộ phận này, triết học Mác - Lênin khái quát thế giới ở những mặt, những mối liên hệ cơ bản nhất, phổ biến nhất và bản chất nhất. Sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử cũng đồng thời là phép biện chứng: Biện chứng của tự nhiên và biện chứng của xã hội. Chính Ph. Ăngghen viết: “Chủ nghĩa duy vật hiện đại về bản chất là biện chứng” [9, tr.39].

Thứ tư: Sự thống nhất giữa nhận thức và thực tiễn.

Trước khi triết học Mác - Lênin ra đời, các học thuyết triết học chỉ làm nhiệm vụ giải thích thế giới hoặc theo lập trường duy vật. hoặc theo lập trường duy tâm. Triết học Mác - Lênin, với tư cách là lý luận triết học về thế giới, cũng giải thích thế giới (theo lập trường duy vật biện chứng) nhưng giải thích thế giới chỉ là một mặt và không phải là mục đích cuối cùng của triết học Mác - Lênin. C. Mác viết: “Các nhà triết học trước kia chỉ

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau nhưng vấn đề là cải tạo thế giới” [10, tr.101]. Lời khẳng định của C. Mác là tuyên ngôn của triết học Mác về mục đích cuối cùng của triết học. Cải tạo thế giới hay làm cho thế giới trở thành tốt đẹp hơn, mang lại lợi ích thiết thực hơn cho loài người mới là mục đích cuối cùng của triết học. Lý luận triết học nếu không có tác dụng cải tạo thế giới, nếu không được áp dụng vào thực tiễn cải tạo thế giới thì chỉ là trò chơi chữ nghĩa, là hý luận của các triết gia.

Bằng cách đưa thực tiễn vào trong lý luận triết học, triết học Mác coi thực tiễn là giá trị chân chính của một lý luận triết học và đã làm cho triết học của ông khác biệt về chất so với các triết học trước kia và triết học đương thời của thời đại ông. Tiếp tục tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen về thực tiễn, V.I. Lênin khẳng định: “Quan điểm về đời sống, về thực tiễn phải là quan điểm thứ nhất và cơ bản của lý luận về nhận thức” [11, tr.167].

Đưa thực tiễn vào nhận thức và coi thực tiễn là giá trị đích thực của lý luận triết học, C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã làm cho triết học của mình có sự thống nhất chặt chẽ giữa nhận thức và thực tiễn. Triết học Mác - Lênin là một cấu trúc lý luận hoàn chỉnh bao gồm các khái niệm, phạm trù, quy luật khái quát thế giới nhưng các khái niệm, phạm trù này đồng thời là công cụ lý luận chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người. Thực tiễn cụ thể của thời đại C. Mác và Ph. Ăngghen là cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với chế độ xã hội tư bản đương thời. Lý luận triết học Mác, Ăngghen chỉ đường dẫn lối cho cuộc đấu tranh đó. Lý luận triết học của hai ông gắn chặt với cuộc đấu tranh đó, với việc làm thế nào để lao động không phải là sự tha hóa mà là sự sáng tạo xã hội, là giải phóng con người. Thấm nhuần tư tưởng của C. Mác, Ph. Ăngghen, V.I. Lênin đã vận dụng sáng tạo và thành công bằng cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng 10 ở Nga và mở ra một hệ thống xã hội mới vào thời của Lênin.

3. KẾT LUẬN

Triết học Mác - Lênin, cũng giống như các triết học khác, có cấu trúc lý luận của nó, có các yếu tố, bộ phận cấu thành của nó và có mối liên hệ giữa các yếu tố bộ phận cấu thành của nó. Mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của triết học Mác - Lênin làm thành lô gic bên trong, làm thành cơ chế quy định tính chặt chẽ, vững bền của nó. Với sự thống nhất giữa phép biện chứng, lý luận về nhận thức và lô gic học, triết học Mác Lênin một mặt tuân theo và kế thừa những tinh hoa tư tưởng của triết học nói chung, mặt khác triển khai các nội dung tri thức theo lập trường duy vật biện chứng của mình. Với sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật và phép biện chứng, triết học Mác - Lênin đã làm cho chủ

nghĩa duy vật đồng thời là phép biện chứng và phép biện chứng đồng thời là chủ nghĩa duy vật mà trong lịch sử triết học chúng loại trừ nhau trong các học thuyết triết học điển hình (đã là chủ nghĩa duy vật thì không thể biện chứng, đã là biện chứng thì không thể duy vật). Với sự thống nhất giữa chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, triết học Mác - Lênin đã đi từ biện chứng của tự nhiên sang biện chứng của xã hội, đã làm cho chủ nghĩa duy vật hoàn thiện nó trong lĩnh vực xã hội - một lĩnh vực vốn được bàn đến nhiều trước đó nhưng đầy rẫy những quan điểm duy tâm, thần bí, sai lầm không phản ánh đúng xã hội như nó có. Với sự thống nhất giữa nhận thức và thực tiễn, triết học Mác đã chỉ ra nếu triết học chỉ là lý luận về thế giới thì triết học chỉ là lý luận, là trò chơi lý luận của các triết gia. Triết học phải hơn thế, phải trở thành sức mạnh trong việc cải tạo thế giới, cải tạo xã hội để phục vụ chính con người. Trong tương quan giữa nhận thức và thực tiễn thì thực tiễn phải cao hơn lý luận như V.I. Lênin nói: "Thực tiễn cao hơn nhận thức (lý luận) [12, tr.230]. Đây chính là biểu hiện tập trung nhất của sự khác nhau về chất giữa triết học Mác - Lênin với các triết học khác.

Tổng hợp lại triết học Mác - Lênin là một cấu trúc lý luận có sự thống nhất chặt chẽ của phép biện chứng; lý luận về nhận thức, lô gic học, của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, của nhận thức và thực tiễn. Đây là cấu trúc cân đối của một học thuyết triết học nhưng triết học Mác - Lênin không phải là một hệ thống khép kín mà là một hệ thống mở. Nó không phải là học thuyết cuối cùng và kết thúc, trái lại, nó luôn luôn được bổ sung bằng những thành tựu nghiên cứu mới để làm tăng thêm giá trị lý thuyết và thực tiễn của nó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ph. Ăngghen, chống Duy Rinh, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
2. Ph. Ăngghen, Biện chứng của tự nhiên, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
3. Dẫn lại trang "Chủ nghĩa duy vật biện chứng - Lý luận và vận dụng. Nxb. Sách Giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội 1985.
4. Ph. Ăngghen, chống Duy Rinh, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1971.
5. C. Mác, Ph. Ăngghen, toàn tập, tập 20, trang 255 (tiếng Nga). Dẫn lại trang chủ nghĩa duy vật biện chứng lý luận và vận dụng, Nxb. Sách Giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội 1985.
6. Dẫn lại trong Giáo trình triết học Mác - Lênin, Bản in Ronêô, Hà Nội 1985.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

7. V.I. Lênin, C. Mác, Ph. Ăngghen - Chủ nghĩa Mác, Nxb Tiến bộ Matxcova 1976.
8. Ph. Ăngghen, chống Duy Ring, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
9. Dẫn lại trang Giáo trình Triết học Mác - Lênin, Hà Nội, bản in Rônêô.
10. Lút vích phai-ơ-Bắc và sự cáo chung của triết học cổ điển Đức, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
11. V.I. Lênin toàn tập, tập 18, Nxb Tiến bộ Matxcova 1980.
12. V.I. Lênin toàn tập, tập 29, Nxb Tiến bộ Matxcova 1981.

TĂNG CƯỜNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TRONG GIẢNG DẠY CÁC MÔN KHOA HỌC MÁC - LÊNIN

ThS. Lê Thị Thu Phương

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: phuonglitt@utc.edu.vn

Tóm tắt: *Chuyển đổi số (Digital Transformation) là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của đời sống, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành hệ thống và cung cấp các giá trị mới cho người dân, doanh nghiệp. Vai trò của chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo rất quan trọng, cần thiết và cần tăng cường chuyển đổi số trong quá trình giảng dạy các môn học, đặc biệt là các môn khoa học Mác - Lênin.*

Từ khóa: *Chuyển đổi số; Giảng dạy, Các môn khoa học Mác - Lênin; Đổi mới; Lý luận.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới nhiều quốc gia đã và đang triển khai các chiến lược chuyển đổi số, đặc biệt là chú trọng vào chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo. Trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Việt Nam nói chung và ngành giáo dục - đào tạo nói riêng cũng không thể nằm ngoài xu thế chung của thế giới. Việc kết hợp linh hoạt giữa hình thức dạy học trực tuyến và hình thức dạy học truyền thống đối với các môn khoa học Mác - Lênin có sự hỗ trợ của công nghệ thông tin sẽ giúp phân hóa trình độ người học, cá nhân hóa việc học.

2. NỘI DUNG

2.1. Chuyển đổi số và tầm quan trọng của chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin

Dưới sự phát triển bùng nổ của cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số diễn ra như một xu hướng tất yếu và đem đến những thay đổi tích cực đối với sự phát triển của giáo dục, đào tạo tại Việt Nam. Theo đó, các tổ chức giáo dục ở nước ta được hưởng rất nhiều những lợi ích to lớn từ việc ứng dụng chuyển đổi số vào công tác đào tạo khi cho phép mọi đơn vị hiện đại hóa các quy trình làm việc nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Do tính chất đa dạng và có sự khác biệt rõ rệt khi áp dụng trong từng tổ chức nên khái niệm chuyển đổi số (Digital transformation) thường được hiểu dưới nhiều góc độ khác nhau. Theo đó, chuyển đổi số là sự tích hợp các công nghệ kỹ thuật số vào tất cả các lĩnh vực của đời sống, tận dụng các công nghệ để thay đổi căn bản cách thức vận hành, mô hình tổ chức và cung cấp các giá trị mới cho xã hội và thúc đẩy sự phát triển của tổ chức. Chuyển đổi số cũng là một sự thay đổi về văn hóa của các tổ chức, đòi hỏi các tổ chức phải liên tục thay đổi, thử nghiệm cái mới nhằm phục vụ xã hội.

Khái niệm “Chuyển đổi số trong giáo dục” thường được hiểu theo nghĩa là quá trình thay đổi từ mô hình giáo dục truyền thống sang tổ chức giáo dục số bằng cách áp dụng công nghệ mới như dữ liệu lớn (Big Data), Internet cho vạn vật (IoT), điện toán đám mây (Cloud)... làm thay đổi toàn diện hoạt động của tổ chức giáo dục nhằm nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo.

Về bản chất, chuyển đổi số trong giáo dục là ứng dụng công nghệ kỹ thuật số và hệ thống thông tin internet vào lĩnh vực giáo dục để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Bao gồm cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến các thiết bị, dụng cụ hỗ trợ học tập, nâng cao trải nghiệm của học sinh, sinh viên và người tham gia đào tạo. Chuyển đổi số giúp tạo ra môi trường học tập nơi mà mọi thứ kết nối với nhau. Sự kết hợp mới mẻ của công nghệ, bảo mật nhằm thu hẹp khoảng cách địa lý để tạo ra trải nghiệm trong học tập, đồng thời tăng cường sự tương tác của mọi người. Tuy nhiên, công tác chuyển đổi số trong giáo dục cũng đặt ra một số thách thức, bao gồm việc đảm bảo truy cập công bằng đến công nghệ, đào tạo và hỗ trợ cho giáo viên và học sinh, và đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin trong môi trường số.

**Ý nghĩa của chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin*

Đặc điểm của các môn khoa học Mác - Lênin

Trong nội dung, chương trình đào tạo của các trường đại học ở nước ta, các môn khoa học Mác - Lênin có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng, góp phần xây dựng thế giới quan, phương pháp luận khoa học và niềm tin cộng sản chủ nghĩa, xây dựng bản lĩnh chính trị, lập trường tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách cho sinh viên. Đồng thời, trang bị kiến thức giúp sinh viên có cơ sở để đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - lý luận, góp phần bảo vệ và phát triển chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, quan điểm của Đảng. Tuy nhiên, các môn khoa học Mác - Lênin thường được xem là những môn lý luận khô khan, không hấp dẫn như những môn học khác, không kích thích

được người học. Nguyên nhân của vấn đề này có thể xuất phát từ phía giảng viên và cả từ sinh viên. Do đó, để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin ở các trường đại học cần tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số là biện pháp quan trọng, có ý nghĩa cấp thiết hiện nay.

Vai trò của chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin

Hiện nay, trong quá trình giảng dạy và học tập các môn khoa học Mác - Lênin việc áp dụng các thành tựu công nghệ như IoT (Internet Of Things - Internet), Công nghệ Big data (dữ liệu lớn) hay Blockchain... đã giúp tăng cường quản lý, giám sát trong các cơ sở giáo dục, đồng thời xây dựng hệ thống quản lý và chia sẻ dữ liệu thông tin về quá trình dạy và học đảm bảo thông tin dữ liệu được đồng nhất, minh bạch đã góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo. Thực hiện chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin mang lại nhiều lợi ích. Cụ thể:

Tăng cường chuyển đổi số sẽ tạo ra không gian và thời gian học linh động, thúc đẩy giáo dục mở, người học tiếp thu kiến thức một cách chủ động và thuận tiện mọi lúc, mọi nơi. Điều này thúc đẩy một nền giáo dục mở, giúp con người tiếp cận thông tin đa chiều, thu hẹp mọi không gian, tiết kiệm tối ưu về thời gian, từ đó phát triển nhanh về kiến thức, nhận thức và tư duy.

Cùng với nền giáo dục mở là kho tài nguyên số cũng ngày càng được mở rộng, phát triển, giúp người dạy, người học tiếp cận với kiến thức một cách có hiệu quả trong mọi không gian và thời gian. Trước đây, hoạt động khai thác, sử dụng tài liệu phục vụ giảng dạy phần lớn phải phụ thuộc vào điều kiện của thư viện ở cơ sở đào tạo thì nay giảng viên và sinh viên đã có thể tiếp cận với thư viện số, truy cập nhiều website tài liệu miễn phí hoặc mất một khoản phí nhỏ để đọc và tải về những tài liệu cần thiết cho môn học, truy xuất nguồn gốc của các câu trích dẫn trong những tác phẩm kinh điển... Việc xây dựng các học liệu, bài giảng điện tử cho các môn khoa học Mác - Lênin trên điện toán đám mây là cách thức để giảng viên và sinh viên kết nối, giảng dạy và học tập gần nhau. Ngoài ra, trong thời kỳ chuyển đổi số, giảng viên hoàn toàn có thể áp dụng thành tựu của khoa học công nghệ mới trong quản lý lớp học, phân chia nội dung giảng, nội dung thảo luận, nội dung tự học và kiểm soát các hoạt động học tập của sinh viên thông qua các ứng dụng có sẵn... Giảng viên cũng có thể sử dụng công nghệ thực tế ảo, mạng xã hội, điện toán đám mây... để làm sinh động nội dung mà mình muốn truyền tải đến người học, đồng thời cũng có thể liên kết đến nhiều nội dung học tập khác có liên quan đến môn

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

học. Hệ thống tài liệu phong phú, đa dạng đã mở ra cơ hội tiếp cận với kho tàng tri thức khổng lồ của nhân loại qua các thời kỳ lịch sử. Bài giảng của giảng viên nhờ đó sinh động, phong phú và giàu tính trực quan.

Sự phát triển của khoa học công nghệ, nhất là công nghệ số hỗ trợ đắc lực cho giảng viên trong việc đổi mới phương pháp giảng dạy, chuyển từ chủ yếu truyền đạt tri thức sang những phương pháp giảng dạy tích cực, có sử dụng các ứng dụng hiện đại như Prezi, Google drive, Top hat, Pandora... Những ứng dụng này giúp cho bài giảng thêm sinh động, kết hợp được nhiều cách thức tương tác đến người học khác nhau thông qua nghe, nhìn, cảm nhận, từ đó sinh viên có thể phát huy tối đa các năng lực nhớ, hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo từ chính phương pháp mà giảng viên cung cấp cho họ.

Các môn khoa học Mác - Lênin có đặc thù thông qua các phạm trù, nguyên lý, quy luật có tính khái quát hóa, trừu tượng hóa cao hướng tới giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức nghề nghiệp cho người học; thì nay bằng sự trải nghiệm thực tế “ảo” dưới dạng không gian ba chiều, với kho học liệu trực quan, sinh viên được tận mắt chứng kiến các tình huống sẽ trải qua ngoài đời thực mà không phải đến tận nơi thực tập; làm quen được môi trường làm việc chuyên nghiệp, từ đó hình thành tư duy phản biện trong công việc, khả năng đánh giá, phân tích các hành vi phù hợp trong các tình huống trên; các phẩm chất nghề được hình thành. Sinh viên có thể trả lời các câu hỏi của giảng viên thông qua các phần mềm, từ đó giảng viên có thể đánh giá chính xác về kiến thức của từng sinh viên.

2.2. Giải pháp nâng cao chất lượng chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin

Trong những năm qua, việc giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin đã gặt hái được nhiều thành quả đáng ghi nhận. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế cần khắc phục. Trong bối cảnh hiện nay, để nâng cao chất lượng giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số trong giáo dục và đào tạo cần thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp. Cụ thể:

Thứ nhất, nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin ở các trường đại học. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về thực hiện chuyển đổi số trong giáo dục, tạo sự đồng bộ của các cấp, ngành trong quản lý chất lượng đào tạo của các trường đại học ở Việt Nam. Tập trung giáo dục đến cán bộ, giảng viên, nhân viên về vai trò, sự cần thiết và tầm quan

trọng của chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin, cùng nhau xây dựng văn hóa số trong giáo dục, đào tạo nói chung và đổi mới phương pháp giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin tại các trường đại học ở Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, cán bộ quản lý, giảng viên, đáp ứng yêu cầu chuyển đổi số, phải làm chủ về công nghệ, nhất là cập nhật các công nghệ giáo dục mới, sử dụng thành thạo các phương tiện dạy học hiện đại. Tăng cường năng lực tích hợp công nghệ vào công việc của giảng viên hàng ngày, cùng với năng lực các nghiệp vụ khác, tích hợp công nghệ là năng lực cốt lõi của giảng viên trong cả công việc và cuộc sống.

Thứ ba, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất trang thiết bị, chương trình, giáo trình, tài liệu, học liệu và mạng phục vụ đào tạo công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông và ứng dụng công nghệ thông tin. Chú trọng xây dựng và phát triển hạ tầng công nghệ theo hướng đồng bộ, tập trung, thống nhất, kết nối mạng internet, thiết bị công nghệ thông tin đảm bảo phục vụ tốt cho giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin ở các trường đại học. Bảo đảm tốt hệ thống các thiết bị phần cứng như hệ thống máy móc, đường truyền internet.

Thứ tư, thúc đẩy phát triển kho học liệu số phục vụ giảng dạy và nghiên cứu khoa học trên cơ sở thẩm định chặt chẽ về chất lượng. Thường xuyên cập nhật kiến thức mới, nhất là quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước liên quan đến các môn khoa học Mác - Lênin, linh hoạt, chủ động trong việc tổ chức dạy học.

Thứ năm, giảng viên phải có phương pháp giảng dạy phù hợp. Với cách dạy và học truyền thống trước đây, đa phần các môn khoa học Mác - Lênin sẽ được tổ chức kiểm tra đánh giá dưới dạng tự luận, học gì thi nấy. Một số trường đại học đã triển khai cách thức thi trắc nghiệm trên máy. Mỗi một hình thức thi, kiểm tra đánh giá có ưu, nhược điểm riêng. Thi tự luận giúp sinh viên biết cách tư duy, đánh giá các vấn đề được học, vận dụng vào thực tiễn ngoài xã hội, tuy nhiên tính lặp lại cao, khá tẻ nhạt, công kênh, mất nhiều thời gian, công sức đối với giảng viên; tạo áp lực lớn, nhiều trường hợp học vẹt, học tủ. Thi trắc nghiệm đòi hỏi người học phải nắm khối lượng kiến thức rộng, phản xạ nhanh; nhưng kỹ năng trình bày kém. Vì vậy, để đánh giá toàn diện kiến thức, hình thành kỹ năng người học đáp ứng với sự phát triển của chuyển đổi số cần xây dựng cách thức thi trực tuyến, kiểm tra phù hợp. Có thể kết hợp trắc nghiệm, bài tập kết hợp với tự luận, với hệ thống phần mềm với các ứng dụng công nghệ thông tin: ứng dụng Zoom kết hợp với LMS, hoặc Zoom kết hợp với Bookwidgets, Google classroom.v.v.

3. KẾT LUẬN

Chuyển đổi số là xu hướng tất yếu không thể đảo ngược. Nó đang từng ngày, từng giờ tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Cùng với sự phát triển của công nghệ và xu thế hội nhập với nền giáo dục thế giới, với khả năng linh hoạt, tương tác, tự học, chuyển đổi số góp phần đổi mới phương pháp dạy học, cải tiến và nâng cao tính tích cực về chất lượng đào tạo một cách toàn diện. Việc áp dụng chuyển đổi số trong giảng dạy các môn khoa học Mác - Lênin đã tạo ra những nội dung học tập mới mẻ, lôi cuốn người học qua những nguồn tài liệu phong phú, cách tiếp cận mới, phương pháp giảng dạy mới... giúp người học hiểu và áp dụng những kiến thức vào trong thực tiễn cuộc sống một cách có hiệu quả.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2019), Công văn 3056 ngày 19 tháng 7 năm 2019 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành “Hướng dẫn thực hiện giáo trình, chương trình các môn lý luận chính trị”, Hà Nội.
2. Nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ 4.
3. Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”.
4. Quyết định số 117/QĐ-TTg ngày 25/01/2017 phê duyệt Đề án "Tăng cường ứng dụng CNTT trong quản lý và hỗ trợ các hoạt động dạy-học, NCKH góp phần nâng cao chất lượng GDĐT giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025".
5. Tô Hồng Nam (2020), Chuyển đổi số trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo: Thực trạng và giải pháp, Tạp chí Thông tin và Truyền thông, số 2 tháng 4/2020, Hà Nội, tr.15-18.

NIỀM TIN VÀO SỰ LÃNH ĐẠO CỦA ĐẢNG - NHÂN TỐ QUYẾT ĐỊNH THẮNG LỢI CỦA CÁCH MẠNG VIỆT NAM

PGS.TS. Ngô Minh Tuấn

Trường Đại học KHXH&NV, Thành phố Hồ Chí Minh

Email: ngotuantlh@gmail.com

***Tóm tắt:** Niềm tin của nhân dân với Đảng ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành bại của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Củng cố và nâng cao hơn nữa niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu: Nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong xây dựng Đảng; thực hiện tốt việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng; tăng cường sự gắn bó chặt chẽ giữa Đảng với nhân dân; đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân; tăng cường giáo dục truyền thống của Đảng, đặc biệt với thế hệ trẻ*

***Từ khoá:** Niềm tin, sự lãnh đạo của Đảng, Đảng viên, cách mạng Việt Nam.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Niềm tin có sức mạnh to lớn trong hoạt động của con người. Đó chính là động lực trực tiếp thôi thúc con người tích cực hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu đã đề ra. Niềm tin của nhân dân với Đảng ảnh hưởng trực tiếp tới sự thành bại của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Ngày nay, thắng lợi của công cuộc đổi mới, kiên định với con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản - nhân tố quyết định sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam cần chú trọng xây dựng và củng cố niềm tin vững chắc của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng.

2. NỘI DUNG

Niềm tin là trình độ cao nhất và phức tạp nhất của thế giới quan. Niềm tin khoa học được tạo nên bởi sự hòa quyện một cách vững chắc giữa các thành tố nhận thức, tình cảm và ý chí. Niềm tin vững chắc của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng góp phần tạo ra sự đồng thuận xã hội và ổn định chính trị xã hội. Niềm tin được củng cố và nâng cao sẽ lôi

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

cuốn mọi người tích cực tham gia vào các hoạt động chính trị - xã hội, phát triển ở họ tính sáng tạo, thực thi nhanh chóng những nhiệm vụ của Đảng, Nhà nước giao. Trong sự nghiệp cách mạng, niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng được tạo nên từ năng lực hoạch định và thực thi các quyết sách chính trị đúng đắn cùng những thắng lợi to lớn đạt được trong quá trình lãnh đạo cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, có thể thấy “đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế như ngày nay” [1, tr.1]. Quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng ta luôn giữ vững bản lĩnh chính trị, bản chất cách mạng và khoa học; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; thường xuyên tự đổi mới, tự chỉnh đốn và ngày càng lớn mạnh đáp ứng các yêu cầu của việc thực hiện nhiệm vụ. Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, nhân dân ta đã giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác. Đặc biệt, sau gần 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới, từ một nước có trình độ thấp, đến nay Việt Nam đã vươn lên trở thành nước đang phát triển, có thu nhập trung bình; văn hóa, xã hội tiếp tục phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được cải thiện; công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị có bước đột phá; khối đại đoàn kết toàn dân tộc không ngừng được củng cố; chính trị, xã hội ổn định, quốc phòng-an ninh, độc lập, chủ quyền được giữ vững; vị thế và uy tín của đất nước ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế [2, tr.1]. Khi đại dịch Covid-19 bùng phát và lan rộng ra hầu hết các nước trên thế giới, với diễn biến rất nhanh, phức tạp, nền kinh tế toàn cầu rơi vào tình trạng suy thoái nặng nề, tăng trưởng âm tới gần 4%. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, sạt lở đất... liên tiếp xảy ra. Tuy nhiên, nhờ có ý chí quyết tâm cao, sự nỗ lực phấn đấu của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, chúng ta vẫn hoàn thành khá toàn diện các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Việt Nam được bạn bè quốc tế đánh giá cao, được coi là điểm sáng về phòng, chống dịch bệnh và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an sinh, phúc lợi xã hội và đời sống nhân dân; giữ vững quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội; tiếp tục thực hiện có hiệu quả các hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế.

Bên cạnh những thành tựu đạt được chúng ta cũng còn có những sai lầm, khuyết điểm. Tuy nhiên, với việc thừa nhận sai lầm, khuyết điểm và kiên quyết sửa chữa, Đảng đã lấy lại lòng tin của nhân dân, tiếp tục lãnh đạo cách mạng giành thắng lợi. Công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng thời gian qua bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn không ít hạn chế: Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh

vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng... Một trong những nguyên nhân sâu xa là “tình trạng suy thoái ở một bộ phận cán bộ, đảng viên trước hết là do bản thân những cán bộ, đảng viên đó thiếu tu dưỡng, rèn luyện; lập trường tư tưởng không vững vàng, hoang mang, dao động trước những tác động từ bên ngoài; sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, hẹp hòi, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất, không làm tròn trách nhiệm, bổn phận của mình trước Đảng, trước dân” [3, tr.22]. Có những yếu kém kéo dài qua nhiều nhiệm kỳ chậm được khắc phục, *làm giảm sút niềm tin của nhân dân với Đảng*. Nhận thức đúng tình hình, Đảng đã quyết tâm tiếp tục đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng, kiên quyết đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực và những biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ... Đảng đã ban hành 9 nghị quyết Trung ương, 6 nghị quyết của Bộ Chính trị chuyên về công tác xây dựng Đảng. Trong đó, Nghị quyết 4 Khóa XI, XII về xây dựng, chỉnh đốn Đảng và Nghị quyết Quy định số 08-QĐ/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương Quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương. Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương cũng đã kiên quyết, nghiêm khắc xử lý một số vụ đại án, xử lý kỷ luật một số cán bộ, kể cả cán bộ cấp cao. Các vụ án tham nhũng, phức tạp đã được xử lý rất kiên quyết, nghiêm minh, theo đúng quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước, kể cả đối với cán bộ lãnh đạo cao cấp của Đảng, của Nhà nước; tướng lĩnh, sĩ quan trong công an, quân đội; cán bộ đương chức và cán bộ đã nghỉ hưu. Trong giai đoạn 2013 - 2020, cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp đã thi hành kỷ luật hơn 131 nghìn đảng viên. Riêng từ đầu nhiệm kỳ Đại hội XII đến nay, đã thi hành kỷ luật hơn 87 nghìn cán bộ, đảng viên, trong đó, có trên 3.200 đảng viên bị kỷ luật liên quan đến tham nhũng; đã thi hành kỷ luật hơn 110 cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý (27 Ủy viên Trung ương Đảng, nguyên Ủy viên Trung ương Đảng, 4 Ủy viên Bộ Chính trị, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, hơn 30 sĩ quan cấp tướng trong lực lượng vũ trang)... Đáng chú ý, lực lượng chức năng đã đẩy nhanh tiến độ điều tra, xử lý các vụ án kinh tế, tham nhũng lớn thuộc diện Ban Chỉ đạo Trung ương về phòng chống tham nhũng theo dõi, chỉ đạo. Điển hình, vụ Tập đoàn FLC; Tân Hoàng Minh; Vạn Thịnh Phát, Công ty Việt Á; Công ty AIC... Số liệu cho thấy, từ ngày 1/10/2022 đến ngày 30/9/2023, đã phát hiện 5.715 vụ phạm tội về trật tự quản lý kinh tế (nhiều hơn 11,69%), 793 vụ phạm tội về tham nhũng và chức vụ (nhiều hơn 51,63%) so với cùng kỳ năm trước.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Thực trạng trên với những thành tựu đạt được và những sai lầm, khuyết điểm đã ảnh hưởng trực tiếp tới niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng. Kết quả điều tra dư luận xã hội do Ban Tuyên giáo Trung ương tiến hành cho thấy, có 93% người dân được hỏi thể hiện tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng. Thấm nhuần sâu sắc quan điểm đã được nêu trong Cương lĩnh của Đảng về mục tiêu cuối cùng và mục tiêu trước mắt của cách mạng Việt Nam. Với mục tiêu cuối cùng là chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, mục tiêu trước mắt là tiếp tục công cuộc đổi mới, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Để thực hiện thành công những mục tiêu trên, điều quan trọng là cần phải kiên định niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng. Củng cố và nâng cao hơn nữa niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng cần tập trung vào các vấn đề chủ yếu sau:

Nâng cao nhận thức về chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, đẩy mạnh tự phê bình và phê bình trong xây dựng Đảng

Ngày nay, trước sự tấn công của những trào lưu tư tưởng phản động, cần khẳng định rõ học thuyết Mác - Lê-nin vẫn là học thuyết khoa học nhất, cách mạng nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh chính là hiện thân sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam, là kết tinh những giá trị văn hóa, tinh thần của dân tộc ta trong thời đại ngày nay. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin không những đã kế thừa mọi thành quả văn hóa ưu tú trong lịch sử nhân loại mà còn là học thuyết vạch rõ quy luật phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin đã được kiểm nghiệm trong thực tiễn lịch sử mấy trăm năm qua. Về bản chất, đó là học thuyết biện chứng, luôn đổi mới và liên tục phát triển. Vì thế, nâng cao hơn nữa nhận thức toàn diện, hệ thống và sâu sắc chủ nghĩa Mác - Lênin chính là con đường hình thành thế giới quan và nhân sinh quan cách mạng khoa học, tránh giáo điều trong vận dụng, kiên định niềm tin về chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản, về sự lãnh đạo của Đảng.

Để Đảng giữ được niềm tin của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn căn dặn phải giữ gìn sự trong sáng của Đảng, Đảng phải thật sự liêm chính, chí công, vô tư. Dám thừa nhận sai lầm, dám tự phê bình trước dân là biểu hiện của một đảng cách mạng chân chính. Tự phê bình và phê bình thường xuyên phải được coi là nguyên tắc cốt lõi của công tác xây dựng Đảng mà mỗi đảng viên phải thật sự thấm nhuần. Việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh và tinh thần kiên quyết chống tham nhũng trong thời gian qua đã được nhân dân hưởng ứng, góp phần tăng thêm

niềm tin của nhân dân đối với sự lãnh đạo của Đảng. Do đó, vấn đề này cần phải được tiếp tục đẩy mạnh trong thời gian tới. Tuy nhiên, cần phải tạo nên phong trào sâu rộng, thực chất và có hiệu quả trong đội ngũ đảng viên và nhân dân.

Thực hiện tốt việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng

Xây dựng Đảng luôn được coi là nhiệm vụ then chốt, có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của cách mạng Việt Nam. Đảng phải không ngừng tự đổi mới, chỉnh đốn nhằm đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ cách mạng qua các thời kỳ. Xây dựng Đảng gắn với bảo vệ Đảng là quy luật trong quá trình phát triển của Đảng. Đảng ra đời và tồn tại vì quyền lợi của nhân dân lao động, của toàn thể dân tộc. Để xứng đáng với vai trò lãnh đạo, theo Hồ Chí Minh, Đảng phải "tận tâm tận lực phụng sự Tổ quốc và nhân dân", "trung thành tuyệt đối với lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc", "ngoài lợi ích của giai cấp, của nhân dân, của dân tộc, Đảng ta không còn lợi ích gì khác". Hồ Chí Minh còn đề cập một cách cụ thể và sâu sắc đến vấn đề tư cách của Đảng, coi đây là *một tiêu chuẩn để đánh giá một Đảng cách mạng chân chính, tạo được niềm tin sâu sắc, giữ được vai trò là người lãnh đạo*. Người yêu cầu: "Đảng phải là đạo đức, là văn minh" phải là một tổ chức chính trị tiêu biểu về đạo đức cách mạng, tiêu biểu của lương tâm và danh dự của dân tộc. Trong điều kiện trở thành Đảng cầm quyền thì những căn bệnh "kiêu ngạo, công thần, địa vị, chuyên quyền độc đoán, cục bộ, ích kỷ, tham nhũng, hối lộ, vi phạm pháp luật..." luôn là nguy cơ làm biến chất Đảng. Công tác đấu tranh phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí đã và đang chuyển biến mạnh mẽ, được triển khai quyết liệt, bài bản, đi vào chiều sâu, có bước đột phá và đạt nhiều kết quả cụ thể, rõ rệt, tích cực. *Điều đó đã góp phần quan trọng nâng cao niềm tin của nhân dân đối với Đảng*.

Sức mạnh của Đảng phải được tạo ra ở chính ngay ý thức kỷ luật tự giác của mỗi đảng viên. Hiện nay, trước tình trạng một bộ phận cán bộ, đảng viên để cho chủ nghĩa cá nhân phát triển, xa rời những giá trị văn hóa, đạo đức là vấn đề gây bức xúc trong dư luận xã hội. Đó thực sự là một nguy cơ lớn, liên quan đến sự sống còn của Đảng, của chế độ. Vì thế, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, "Nâng cao đạo đức cách mạng, quét sạch chủ nghĩa cá nhân" là một nhiệm vụ rất quan trọng trong công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng từng yêu cầu "... Đề nghị từng đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương và mọi cán bộ, đảng viên, công chức cần thường xuyên tu dưỡng, rèn luyện, thường xuyên tự soi, tự sửa, tự răn mình, tránh xa những cám dỗ vật chất, tham vọng,

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

tránh đi vào vết xe đổ, để tay nhúng chàm (và đã trót nhúng chàm rồi thì sớm tự giác gột rửa)”, “Từ nay trở đi, bất cứ trường hợp nào mà vi phạm kỷ luật, chúng ta phải xử lý nghiêm, làm nghiêm từ trên xuống dưới để giữ vững kỷ cương, kỷ luật của Đảng, *để lấy lại và củng cố lòng tin và tình yêu thương, quý trọng của nhân dân*” [4, tr.250].

Tăng cường sự gắn bó chặt chẽ giữa Đảng với nhân dân

Trọng dân, gần dân, hết lòng hết sức phục vụ nhân dân, vì nhân dân, chăm lo đến lợi ích của dân là tư tưởng sâu sắc của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Quan điểm của Đảng cũng khẳng định, Đảng phải gắn bó mật thiết với nhân dân, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân, dựa vào dân. Bài học được rút ra sau 30 năm đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng là “... Đội ngũ cán bộ, đảng viên phải thật sự tin dân, trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân, dựa vào dân, có trách nhiệm với dân. Giải quyết kịp thời, có hiệu quả những bức xúc, những kiến nghị chính đáng của nhân dân và khiếu nại, tố cáo của công dân”[5, tr.210]. Trong mọi công việc của Đảng và Nhà nước, luôn xác định "dân là gốc", thật sự tin tưởng, tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân; kiên trì thực hiện đúng nguyên tắc: "dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng". Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân. Đảng phải chăm lo đầy đủ và sâu sắc đến đời sống, lợi ích của nhân dân; xây dựng mối quan hệ gắn bó máu thịt với nhân dân; *dựa vào nhân dân để xây dựng Đảng, lấy kết quả công việc, sự hài lòng và tín nhiệm của nhân dân làm tiêu chí quan trọng để đánh giá chất lượng tổ chức bộ máy và chất lượng cán bộ, đảng viên.* Có được niềm tin của nhân dân là điều kiện quan trọng để nhân lên sức mạnh của Đảng. Muốn dân tin Đảng thì từng Đảng viên phải thường xuyên quán triệt tư tưởng luôn hết lòng vì nhân dân, vì nhân dân phục vụ.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân

Trong Di chúc, Chủ tịch Hồ Chí Minh từng nhấn mạnh: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hóa, nhằm *không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân*” [6, tr.622]. Quan điểm chăm lo đời sống nhân dân của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã được Đảng và Nhà nước ta vận dụng, cụ thể hóa trong các cương lĩnh, nghị quyết của Đảng: “.... phát triển hài hòa đời sống vật chất và đời sống tinh thần, không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, gắn nghĩa vụ với quyền lợi, cống hiến với hưởng thụ, lợi ích

cá nhân với lợi ích tập thể và cộng đồng xã hội” [7, tr.75]. Tại Hội nghị toàn quốc triển khai Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội XII của Đảng và các chỉ thị, kết luận của Bộ Chính trị, Ban Bí thư về công tác dân vận, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng chỉ rõ: *Chăm lo lợi ích, hạnh phúc của nhân dân là mục đích thiêng liêng, là lý tưởng cao quý của Đảng*. Trong điều kiện hòa bình, xây dựng, chăm lo đời sống nhân dân là mục đích trực tiếp, là một nội dung quan trọng trong hoạt động của Đảng và các cơ quan nhà nước, là vấn đề quyết định sự tín nhiệm và sự gắn bó của nhân dân đối với Đảng, là một động lực to lớn tạo ra phong trào hành động cách mạng của quần chúng.

Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân cần được quán triệt sâu sắc trong nhận thức và hành động của mỗi đảng viên. Ở đây không chỉ đòi hỏi sự quan tâm đến dân, gần dân, sát dân mà còn cần tính chủ động, tích cực, sáng tạo trong quá trình hoạt động của mỗi đảng viên, hiểu rõ những vấn đề cụ thể đang nảy sinh và đưa ra những giải pháp phù hợp.

Tăng cường giáo dục truyền thống của Đảng, đặc biệt với thế hệ trẻ

Giáo dục truyền thống - biện pháp có ý nghĩa quan trọng trong củng cố niềm tin của nhân dân với Đảng. Hơn 90 năm lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng ta đã tạo nên những truyền thống vẻ vang. Đó là truyền thống trung thành vô hạn với lợi ích của dân tộc và giai cấp, kiên định mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội trên cơ sở chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; truyền thống giữ vững độc lập, tự chủ về đường lối; nắm vững, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của đất nước để đề ra đường lối đúng đắn, tổ chức thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cách mạng; truyền thống gắn bó máu thịt giữa Đảng và nhân dân, luôn luôn lấy việc phục vụ nhân dân làm lẽ sống và mục tiêu phấn đấu; truyền thống đoàn kết thống nhất, có tổ chức và kỷ luật chặt chẽ trên cơ sở nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình, phê bình và tình thương yêu đồng chí. Có thể thấy sự đúng đắn, sáng tạo trong đường lối lãnh đạo của Đảng chính là nhân tố hàng đầu quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Cần tăng cường giáo dục truyền thống của Đảng, đặc biệt với thế hệ trẻ - lớp người sẽ kế tục những truyền thống vẻ vang của Đảng, của những thế hệ đi trước. Tuy nhiên, để giáo dục truyền thống có hiệu quả cần tích cực đổi mới, đa dạng các hình thức giáo dục cho phù hợp với đặc điểm của thế hệ trẻ. Cần làm cho thế hệ trẻ phải hiểu, yêu truyền thống, quý trọng những giá trị mà các thế hệ đi trước đã tạo dựng được trên cơ sở đó họ

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

mới biết kế thừa và tiếp tục phát huy, củng cố niềm tin vững chắc vào con đường Đảng đã lựa chọn.

3. KẾT LUẬN

Củng cố và nâng cao niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng cần phải được tiếp tục quan tâm và tìm ra những cách thức có hiệu quả phù hợp với yêu cầu trong giai đoạn cách mạng mới của đất nước. Toàn Đảng, toàn dân, toàn quân cần thường xuyên ý thức rõ tầm quan trọng của vấn đề này và có những hành động thiết thực để niềm tin của nhân dân vào Đảng luôn trở thành động lực trực tiếp cho hoạt động cách mạng./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, *Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, uy tín và vị thế như ngày nay*, Bài phát biểu của Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng tại cuộc gặp mặt các đồng chí nguyên lãnh đạo cấp cao của Đảng, Nhà nước ngày 2 tháng 2 năm 2020. Nguồn SGGP: <http://sggp.org.vn/dat-nuoc-ta-chua-bao-gio-co-duoc-co-do-tiem-luc-uy-tin-va-vi-the-nhu-ngay-nay-643397.html>.
- [2] Tổng Bí thư, Chủ tịch nước Nguyễn Phú Trọng, *Phát huy truyền thống vẻ vang, tăng cường bản chất cách mạng, tính tiên phong của Đảng, Diễn văn tại Lễ kỷ niệm 90 năm Ngày thành lập Đảng Đảng Cộng sản Việt Nam*, Báo Nhân dân, Thứ ba, ngày 4 tháng 2 năm 2020, tr. 1, 2.
- [3] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 4 BCH Trung ương khóa XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2016, tr. 22,24,25.
- [4] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Hội nghị lần thứ 6 BCH Trung ương khóa XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017, tr. 250.
- [5] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr 210.
- [6] Hồ Chí Minh. *Toàn tập*. Tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 1995, tr. 622.
- [7] Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2011, tr. 75.

**TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ NHÀ NƯỚC DÂN CHỦ VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ
TRONG VIỆC PHÁT HUY QUYỀN LÀM CHỦ CỦA NHÂN DÂN
Ở VIỆT NAM HIỆN NAY**

TS. Nguyễn Thị Hạnh

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Email: hanhnt.sphn@gmail.com

***Tóm tắt:** Tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng lý luận xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. Ngày nay, tư tưởng đó vẫn tiếp tục rọi sáng con đường xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phục vụ sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Bài viết trình bày khái quát cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của Nhà nước, làm rõ quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ và bản chất dân chủ của Nhà nước, ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của Nhà nước trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam. Từ đó, đề xuất một số kiến nghị góp phần thực hiện dân chủ trong xây dựng Nhà nước theo tư tưởng Hồ Chí Minh ở Việt Nam hiện nay.*

***Từ khoá:** Dân chủ; Nhà nước; Tư tưởng Hồ Chí Minh; Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Xây dựng bộ máy nhà nước đảm bảo phát huy quyền làm chủ của nhân dân là một trong những yêu cầu quan trọng để xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Đây là xu hướng tất yếu khách quan, nhưng đối với đất nước ta đó là nhiệm vụ hết sức mới mẻ. Do vậy, cùng với việc tiếp thu những giá trị có tính chất phổ biến về nhà nước pháp quyền mà nhân loại đã đạt được, chúng ta cần nghiên cứu, kế thừa và vận dụng những giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước dân chủ để từng bước xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam có những đặc trưng riêng, nhằm thực hiện thành công thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Nam hiện nay. Với những giá trị khoa học to lớn, ý nghĩa lý luận và thực tiễn sâu sắc, tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước dân chủ sẽ là cơ sở, định hướng thể giới quan, phương pháp luận khoa học, đúng đắn nhằm chống lại các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch trong quá trình đổi mới đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh về Nhà nước dân chủ

2.1.1. Cơ sở thực tiễn

** Bối cảnh thế giới*

Quá trình bôn ba ở nước ngoài, Hồ Chí Minh đã đến nhiều nước thuộc địa ở các châu lục và xem xét các hoạt động của phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, cách tổ chức xã hội, quản lý nhà nước ở các nơi ấy. Trong thời kỳ ở Pháp, ở Anh, ở Mỹ, Hồ Chí Minh không chỉ tập trung tìm hiểu mô hình nhà nước mà Người còn nghiên cứu, cách thức quản lý cũng như sự kết hợp các yếu tố vào quản lý bộ máy của các nhà nước này. Tuy nhiên, chỉ đến khi nghiên cứu về cuộc cách mạng tháng Mười Nga năm 1917, Hồ Chí Minh mới khẳng định đây là cuộc cách mạng triệt để, đã đem lại quyền lợi thực sự cho nhân dân, nhân dân có quyền làm chủ quyền lực của mình thông qua hoạt động của bộ máy nhà nước. Hiến pháp và pháp luật bảo vệ quyền lợi cho người dân. Vì vậy, tư tưởng của Người về một kiểu nhà nước mới được hình thành.

** Tình hình thực tiễn ở Việt Nam*

Tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của nhà nước ra đời trong bối cảnh lịch sử cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, trong bối cảnh Việt Nam đang đấu tranh giành, giữ độc lập dân tộc, tổ chức xây dựng xã hội mới về chất so với xã hội thực dân phong kiến. Độc lập tự do và dân chủ trở thành mục tiêu đấu tranh của nhiều giai cấp, tầng lớp trong xã hội Việt Nam. Tuy nhiên do hạn chế về lập trường, đường lối và phương pháp nên các giai cấp, tầng lớp chưa tìm ra được con đường giải phóng dân tộc. Chứng kiến thực tiễn đất nước đau thương và sự khủng hoảng, bế tắc về con đường cứu nước, Hồ Chí Minh với tấm lòng yêu nước, thương dân đã quyết định ra đi tìm đường cứu nước.

2.1.2. Những tiền đề lý luận

** Các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc*

Chủ nghĩa yêu nước đã trở thành động lực, sức mạnh truyền thống, đạo lý làm người, niềm tự hào và là nhân tố hàng đầu trong bảng giá trị tinh thần Việt Nam. Ngoài ra, kế thừa tư tưởng thân dân của dân tộc, trong thời đại mới, Hồ Chí Minh luôn đề cao vai trò của

nhân dân. Nói cách khác thân dân trong lịch sử dân tộc đã được Hồ Chí Minh phát triển và nâng lên tầm cao mới thành dân chủ và thực hành dân chủ, thông qua việc thực hiện dân chủ trong xây dựng nhà nước pháp quyền của dân, do dân, vì dân. Ngoài ra, tư tưởng của một số trí thức Việt Nam yêu nước tiến bộ cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Sang cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, một số trí thức Việt Nam chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây, đưa ra quan điểm về dân quyền, tập trung vào vấn đề lựa chọn mô hình Nhà nước và ban hành Hiến pháp. Tiêu biểu là Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh.

** Tinh hoa văn hóa nhân loại: phương Đông và phương Tây*

Những giá trị trong tư tưởng của Nho gia gắn với tư tưởng pháp quyền hiện đại và được Hồ Chí Minh tiếp thu trong xây dựng quan điểm về bản chất dân chủ của nhà nước. Bên cạnh đó, Hồ Chí Minh nghiên cứu, tìm hiểu và kế thừa có chọn lọc tư tưởng về dân chủ; về nhân quyền, tự do, bình đẳng, bác ái; về quyền độc lập, tự do, quyền sống, quyền mưu cầu hạnh phúc của con người của nền văn minh phương Tây, trong đó những nhà tư tưởng lớn như: J.J.Rousseau (bàn về Khế ước xã hội), Ch.S.Moutessquieu (bàn về Tinh thần pháp luật), I.Kant (bàn về Khoa học pháp quyền), v.v... Đặc biệt, Hồ Chí Minh chịu ảnh hưởng bởi lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về dân chủ và nhà nước.

2.2. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ và Nhà nước dân chủ

2.2.1. Quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra một hệ thống các luận điểm về dân chủ, từ quan niệm cho đến sự thể hiện của chúng trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội..., cũng như phương thức hiện thực hóa chúng trong thực tiễn. Cho dù xét theo cách tiếp cận nào thì quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ vẫn nổi lên nội dung chính trị, khi Người luôn nhấn mạnh tới vấn đề nhà nước và mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân. Từ góc độ này có thể khái quát quan niệm của Hồ Chí Minh về dân chủ trên các nội dung sau:

** Dân là chủ*

Từ các tác phẩm và đặc biệt là hoạt động thực tiễn của Hồ Chí Minh có thể khẳng định rằng: Toàn bộ cuộc đời cách mạng sôi nổi, kiên định của Người là cả một quá trình đấu tranh quên mình để khẳng định trong thực tế đời sống một nguyên lý mà Người sớm nhận biết đó là: Nhân dân là người chủ xã hội. Nhận thức này đã thôi thúc Người dấn thân vào con đường cách mạng đến với chủ nghĩa Mác - Lênin, đi theo con đường cách mạng vô sản và trở thành người dẫn dắt cả dân tộc đi đến lý tưởng, mục tiêu cao cả là

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

khẳng định trên thực tế địa vị là chủ của nhân dân đối với xã hội, đất nước. "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân là chủ" [5, tr.515].

** Dân làm chủ*

Hồ Chí Minh đã có lần nói đến một thực tế như là một điều trần trở khôn nguôi: Làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ, biết dùng quyền dân chủ của mình, dám nói, dám làm. Ở đây, Hồ Chí Minh đặt lên hàng đầu yêu cầu: Làm sao cho nhân dân biết hưởng quyền dân chủ. Đây là nguyên tắc thuộc bản chất của Nhà nước và thực chất của chế độ xã hội mới: "Nước độc lập mà dân không hưởng hạnh phúc tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì" [3, tr.56]. Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, dân làm chủ không chỉ để hưởng quyền dân chủ, dù đó là hưởng thành quả do chính mình tạo nên, mà còn để "biết dùng quyền dân chủ, dám nói, dám làm", điều đó thể hiện một thái độ chủ động, tích cực, xây dựng và sáng tạo từ phía người dân. Cách dùng từ "biết" đặt bên cạnh "hưởng quyền dân chủ" và "dùng quyền dân chủ" thể hiện một đòi hỏi cao về năng lực "làm chủ" đó là trình độ "dân trí" của nhân dân. Chỉ khi người dân hiểu được "quyền dân chủ" của mình thì khi đó họ mới "dám nói, dám làm".

** Đi đến dân chủ thực sự*

Năm 1953, tại Hội nghị nông vận và dân vận, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có bài phát biểu quan trọng. Mở đầu bài nói này Người khẳng định: "Nước ta phải đi đến dân chủ thực sự" [6, tr.25]. Trong điều kiện cụ thể của năm 1953, Người nói đến "dân chủ thực sự" với nội dung thực hiện cách mạng ruộng đất, giải phóng nông dân khỏi ách áp bức, bóc lột của phong kiến địa chủ. Tuy nhiên, ý nghĩa nhận thức luận của khái niệm này lại có tính phổ biến. Không phải ngẫu nhiên, Hồ Chí Minh bổ sung tính từ "thực sự" bên cạnh khái niệm "dân chủ" khi đề cập đến trạng thái dân chủ trong xã hội Việt Nam. Người nói đến "dân chủ thực sự" là muốn gián tiếp đối lập nó với một thứ dân chủ chung chung, hình thức, chưa thực sự hoặc không thực sự. Trong di sản tư tưởng mà Người để lại khái niệm dân chủ với các tính từ "thực sự", "thật sự", "đầy đủ"... được sử dụng nhiều lần, trong những hoàn cảnh khác nhau, thể hiện một quan niệm nhất quán về tính chất của sự việc, đồng thời thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Người về thực trạng của nền dân chủ trong xã hội.

Tóm lại, với quan niệm: Dân chủ là "dân là chủ"; "dân làm chủ" cùng với "thực hành dân chủ" Hồ Chí Minh đã nhấn mạnh tới vị thế (là chủ) và hành động (làm chủ) của người dân - người chủ xã hội trong mối quan hệ với nhà nước của dân, do dân và vì dân.

2.2.2. Nhà nước dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Nhà nước dân chủ theo tư tưởng Hồ Chí Minh do nhân dân lao động làm chủ. Trong tư tưởng của Người, bản chất dân chủ của Nhà nước kiểu mới có nội dung rất rộng, với một cơ chế thực hiện nghiêm ngặt và được cụ thể hóa trong các văn bản luật. Bước đầu nghiên cứu vấn đề này, tôi có thể khái quát thành những nội dung cơ bản sau:

** Nhà nước dân chủ là tổ chức chính trị của nhân dân do nhân dân tổ chức ra*

Với quan điểm: "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân làm chủ" [5, tr.515]. Hồ Chí Minh đã khẳng định việc nhân dân làm chủ nhà nước bằng con đường tổng tuyển cử phổ thông đầu phiếu, trực tiếp, bỏ phiếu kín. Hồ Chí Minh nhận thức tổng tuyển cử là một quyền chính trị mà nhân dân giành được qua đấu tranh cách mạng, là hình thức dân chủ, thể hiện năng lực thực hành dân chủ của nhân dân. Thông qua việc bầu Quốc hội và hội đồng nhân dân, nhân dân thực hiện quyền lực của mình bằng hình thức dân chủ trực tiếp và gián tiếp, xây dựng nên một nhà nước hợp pháp theo ý nguyện của toàn dân.

** Nhà nước dân chủ là nhà nước đảm bảo cho nhân dân tham gia quản lý nhà nước và quản lý xã hội*

Trình bày báo cáo trước Quốc hội thông qua Hiến pháp năm 1959, trong phần về tổ chức nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ: "Nhà nước phải phát huy quyền dân chủ, phát huy tính tích cực và sáng tạo của nhân dân, làm cho mọi người công dân Việt Nam thực sự tham gia quản lý công việc nhà nước" [8, tr.590].

Xét từ góc độ thực thi quyền lực, việc bảo đảm cho nhân dân tham gia quản lý các công việc nhà nước là một hình thức thực hiện dân chủ đặc thù, thể hiện bản chất tiên bộ của nhà nước ta - Nhà nước của dân, do dân và vì dân. Trong các tác phẩm của mình, tuy Hồ Chí Minh không trực tiếp đề cập đến các phạm trù, khái niệm dân chủ trực tiếp, dân chủ gián tiếp, nhưng điều đó hoàn toàn không có nghĩa là Người không có sự quan tâm đến các phạm trù rất cơ bản này. Người thường đề cập đến những phương thức phổ biến thực hành dân chủ như: "Đưa mọi vấn đề cho dân chúng thảo luận và tìm cách giải quyết... Việc gì cũng phải học hỏi và bàn bạc với dân chúng, giải thích cho dân chúng" [4, tr.297].

Như vậy, theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bản chất dân chủ của Nhà nước không chỉ thể hiện ở việc nhân dân tự tổ chức nên bộ máy nhà nước, mà còn thể hiện đậm nét, đa dạng ở việc huy động được sự tham gia đông đảo của nhân dân vào quản lý các công việc của Nhà nước.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

** Nhà nước dân chủ là nhà nước trong đó nhân dân có quyền bãi miễn những người không xứng đáng trong bộ máy nhà nước*

Theo quan điểm Hồ Chí Minh, để thể hiện nhân dân lao động làm chủ nhà nước thì đại biểu do dân bầu ra phải có mối liên hệ thường xuyên với nhân dân. Nếu thoát ly khỏi mối liên hệ này, Nhà nước rất dễ rơi vào quan liêu, trì trệ, đứng trên nhân dân, trái với bản chất dân chủ đích thực vốn có của Nhà nước kiểu mới. Thông qua tổng tuyển cử, bầu và có thể bãi miễn đại biểu do mình bầu ra, quyền chính trị cơ bản của nhân dân được bảo đảm, nhân dân thực hiện vai trò làm chủ nhà nước, đứng ra tổ chức và xây dựng Nhà nước kiểu mới của mình.

Hồ Chí Minh viết: "Chính phủ ta là Chính phủ của nhân dân, chỉ có một đích là phụng sự cho lợi ích của nhân dân. Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm tròn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân" [6, tr.361].

** Nhà nước dân chủ là nhà nước thực hiện nguyên tắc công khai, lắng nghe ý kiến của nhân dân*

Thực hiện công khai hóa tổ chức, hoạt động của các cơ quan nhà nước là bảo đảm cho nhân dân lao động có điều kiện hiểu biết, nhận thức và phân tích các hoạt động của bộ máy nhà nước. Người dân có thể bày tỏ ý kiến, thảo luận và đánh giá các hoạt động đó, phát huy quyền làm chủ của mình trong xây dựng nhà nước và tham gia quản lý nhà nước. Giá trị của nguyên tắc này đã được ghi nhận ở Hiến pháp năm 1945 (do Hồ Chí Minh làm trưởng ban soạn thảo) đó là điều khoản quy định hình thức công khai của các kỳ họp Nghị viện. Hồ Chí Minh cũng nhiều lần phê phán cán bộ, đảng viên không chấp hành pháp luật của Nhà nước, làm gương xấu cho quần chúng. Việc lợi dụng quyền thế vi phạm pháp luật cũng được Người chỉ ra: "Có cán bộ đảng viên lợi dụng quyền thế của Đảng và Nhà nước làm những việc trái với chính sách và pháp luật, xâm phạm đến lợi ích và vật chất cũng như quyền tự do dân chủ của nhân dân, nhưng cũng chưa bị xử lý kịp thời... như vậy là kỷ luật chưa nghiêm" [8, tr.207].

** Nhà nước dân chủ là nhà nước trong đó nhân dân có quyền kiểm tra, giám sát, nhận xét, đánh giá hoạt động của các cơ quan nhà nước và cán bộ, công chức nhà nước*

Hồ Chí Minh đã xác định rất rõ mối quan hệ giữa cơ quan đại diện quyền lực của nhân dân với nhân dân, chỉ ra cơ chế và phương pháp hoạt động để chính quyền thực hiện tốt nhiệm vụ của mình. Người nói: "Chính phủ ta là Chính phủ của nhân dân, chỉ có một

mục đích là ra sức phụng sự lợi ích của nhân dân, Chính phủ rất mong đồng bào giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình để làm trọn nhiệm vụ của mình là người đầy tớ trung thành tận tụy của nhân dân" [6, tr.361- 362].

Quan điểm đó chỉ ra sự tác động qua lại giữa nhân dân - Nhà nước trên tất cả các lĩnh vực của xã hội, đồng thời chỉ rõ vai trò, trách nhiệm làm chủ của nhân dân đối với các hoạt động của Nhà nước dân chủ. Việc giúp đỡ, đôn đốc, kiểm soát và phê bình các hoạt động của Nhà nước được thực hiện thể hiện vai trò, trách nhiệm đó. Mặt khác, nhà nước phải có nhiệm vụ tạo ra những điều kiện ngày càng tốt hơn để nhân dân thực hiện đầy đủ vai trò, trách nhiệm của mình.

** Nhà nước dân chủ là nhà nước hết lòng vì nhân dân, thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhân dân*

Hồ Chí Minh lấy việc đáp ứng thỏa mãn nhu cầu, lợi ích của nhân dân làm tiêu chí số một để đánh giá hiệu quả, năng lực lao động của Nhà nước. Vai trò của Nhà nước trong việc chăm lo đời sống của nhân dân được Hồ Chí Minh đề cập đến trên mọi bình diện. Hồ Chí Minh viết: Tục ngữ có câu “dân dĩ thực vi thiên” nghĩa là dân lấy ăn làm trời, nếu không có ăn là không có trời. Lại có câu “có thực mới vực được đạo”, nghĩa là không có ăn thì chẳng làm được việc gì cả. Vì vậy chính sách của Đảng và Chính phủ là phải hết sức chăm nom đời sống của nhân dân. Nếu dân đói Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân rét là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân dốt là Đảng và Chính phủ có lỗi, nếu dân ốm là Đảng và Chính phủ có lỗi... Nếu dân đói, rét, dốt, bệnh thì Chính sách của ta có hay mấy cũng không thực hiện được [6, tr.572].

Nhà nước dân chủ là nhà nước phục vụ nhân dân, lấy lợi ích của nhân dân làm khuôn thước. Quan điểm này của Hồ Chí Minh được xây dựng trên một triết lý mang bản chất nhân văn: coi con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp cách mạng, của sự phát triển xã hội. Vì thế, Hồ Chí Minh xem việc được phục vụ nhân dân là một vinh dự cao quý, vì Người cho rằng: “Trong bầu trời không gì quý bằng nhân dân”. [7, tr.276]. Và "bao nhiêu lợi ích đều vì dân", “ Mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm” [4, tr.66]. “Trong xã hội không có gì tốt đẹp, vẻ vang bằng phục vụ lợi ích của nhân dân” [8, tr.278].

2.3. Ý nghĩa tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước dân chủ trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ở Việt Nam hiện nay

Tư tưởng Hồ Chí Minh về nhà nước dân chủ có nhiều nội dung có giá trị bền vững, cần tiếp thu và vận dụng trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân ta hiện nay.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Với quan điểm: "Nước ta là nước dân chủ, địa vị cao nhất là dân, vì dân làm chủ" [5, tr.515], chủ quyền nhân dân trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của nhà nước thể hiện tập trung trong việc nhân dân có quyền quyết định những vấn đề quan hệ đến vận mệnh quốc gia. Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: "Dân chủ phải được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Đảm bảo nhân dân tham gia ở tất cả các khâu của quá trình đưa ra những quyết định liên quan đến lợi ích, cuộc sống của nhân dân" [1, tr.38, t12].

Nắm vững tư tưởng này, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã có nhiều chủ trương đúng đắn để phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Sau hơn 30 năm tiến hành sự nghiệp đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu hết sức to lớn trên mọi phương diện. Nhất là trong thời kỳ đổi mới hiện nay, dưới ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp 4.0, việc vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của nhà nước trong xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay đã góp phần phát huy quyền làm chủ của nhân dân và giải quyết một số những vấn đề cấp bách đặt ra trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Trên thực tế, quá trình dân chủ hoá, tôn trọng và bảo đảm quyền dân chủ ngày càng được mở rộng và phát triển không ngừng, nhất là trong vòng hơn 10 năm trở lại đây. Việc phát huy dân chủ trong các tổ chức nhà nước có nhiều chuyển biến, tiến bộ. Quốc hội có những đổi mới quan trọng, từ bầu cử đại biểu Quốc hội đến hoàn thiện về cơ cấu tổ chức và phương thức hoạt động, làm tốt hơn chức năng lập pháp, công tác giám sát và quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước. Quốc hội hoạt động ngày càng dân chủ, hiệu quả. Để nâng cao chất lượng các văn bản pháp luật, Quốc hội đã có nhiều hình thức để lấy ý kiến góp ý, như tổ chức hội thảo, tọa đàm, phát phiếu... Phát huy dân chủ của Chính phủ tiếp tục có những đổi mới trong hoạch định chính sách, quản lý vĩ mô, chỉ đạo điều hành tổ chức thực hiện. Ý thức, trách nhiệm thể chế hóa, cụ thể hóa các chủ trương, nghị quyết của Đảng thành các văn bản pháp luật được đề cao. Đặc biệt, chính quyền các cấp đã có nhiều tiến bộ trong tổ chức tiếp dân, đối thoại với công dân và giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo của công dân. Đối với công tác tổ chức cán bộ diện quản lý theo phân cấp của Đảng đều được tập thể ban cán sự đảng thảo luận dân chủ, bỏ phiếu kín và quyết định theo đa số. Các cơ quan lập pháp, hành pháp, tư pháp đều tạo điều kiện và phát huy chức năng tuyên truyền, định hướng dư luận của các phương tiện truyền thông, như báo viết, báo nói, báo hình, báo mạng...

Tuy nhiên bên cạnh những kết quả bước đầu, việc phát huy quyền làm chủ của người dân vẫn còn nhiều hạn chế. Trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội, có tình trạng vừa thiếu dân chủ, vừa thiếu kỷ cương. Quyền làm chủ của nhân dân chưa được tôn trọng và phát huy đầy đủ. Trong xã hội còn không ít hiện tượng mất dân chủ, dân chủ hình thức, có nơi còn diễn ra nghiêm trọng. Vì vậy, Đảng và Nhà nước ta cần thiết phải học tập, nghiên cứu các giá trị trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bản chất dân chủ của Nhà nước. Điều đó sẽ góp phần quan trọng trong việc phát huy quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng một nhà nước dân chủ của dân, do dân, vì dân. Để làm tốt việc này chúng ta cần tập trung vào những vấn đề sau:

- Tăng cường hiệu lực, hiệu quả hoạt động của Nhà nước để thực thi quyền lực của nhân dân. Tiếp tục đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, bảo đảm Nhà nước ta thực sự là của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân, do Đảng lãnh đạo. Nhà nước chăm lo, phục vụ nhân dân, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của mọi người dân. Nghiên cứu xây dựng, bổ sung các thể chế và cơ chế vận hành cụ thể để bảo đảm nguyên tắc tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân và nguyên tắc quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp và kiểm soát giữa các cơ quan trong việc thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- Tiếp tục mở rộng và cụ thể hóa dân chủ trực tiếp cho người dân. Nâng cao ý thức về quyền và nghĩa vụ công dân, năng lực làm chủ, tham gia quản lý xã hội của nhân dân. Có cơ chế cụ thể để nhân dân thực hiện trên thực tế quyền làm chủ trực tiếp như thông qua tiếp xúc với đại biểu Quốc hội, đối thoại với lãnh đạo địa phương, thực hiện quyền được trưng cầu dân ý theo luật định, nghiên cứu để nhân dân bầu trực tiếp chủ tịch ủy ban nhân dân cấp xã, huyện. Cần có cơ chế cụ thể, rõ ràng để nhân dân bày tỏ thẳng thắn ý kiến và phản biện đối với dự thảo, dự kiến, dự án, những quyết định lớn của Đảng, Nhà nước. Thực hiện tốt hơn Quy chế dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”.

- Thực hành dân chủ là thực hành trong các mối quan hệ. Thực hành dân chủ rộng rãi, nhất là dân chủ trong Đảng, là làm cho động lực dân chủ, văn hóa dân chủ phát huy tác dụng của nó trong các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong các mối quan hệ con người để phát triển dân chủ thực chất, khắc phục dân chủ hình thức, chống lại những vi phạm dân chủ và quyền làm chủ của người dân, chống quan liêu, lãng phí, tham ô, tham nhũng có hiệu quả rõ rệt nhất.

3. KẾT LUẬN

Trên thực tế, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng lý luận xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Việt Nam qua các thời kỳ cách mạng. Ngày nay, ở nước ta, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tư tưởng đó vẫn tiếp tục rọi sáng con đường xây dựng hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, phục vụ sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Cùng với sự đổi mới hệ thống chính trị, Nhà nước ta tiếp tục được xây dựng và hoàn thiện, nền hành chính được cải cách một bước. Quyền làm chủ của nhân dân trên các lĩnh vực được phát huy, một số chính sách và quy chế đang từng bước được thực hiện nhằm bảo đảm quyền dân chủ của nhân dân. Điều này sẽ góp phần giúp Đảng và Nhà nước ta lãnh đạo nhân dân ta thực hiện thành công con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
2. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
3. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 4, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 5, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
6. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 7, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
7. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 8, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. Hồ Chí Minh (2000), Toàn tập, tập 12, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

ĐIỂM MỚI VỀ ĐẶC TRƯNG CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở VIỆT NAM TRONG ĐẠI HỘI XI

ThS. Vũ Thị Thanh Phúc

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: phuc_vtt@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Trải qua nhiều giai đoạn, những đặc trưng về chủ nghĩa xã hội (CNXH) trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc (ĐH ĐBTQ) lần thứ VII đến ĐH ĐBTQ lần thứ XI (Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH 2011) cho thấy đảng ta luôn bổ sung, kế thừa và phát triển. Đây là văn kiện quan trọng mang tầm định hướng chiến lược, là nền tảng tư tưởng lý luận và ngọn cờ chiến đấu của Đảng, của dân tộc trong giai đoạn hiện nay.*

***Từ khoá:** CNXH, đặc trưng của CNXH ở Việt Nam, điểm mới, sự kế thừa, Đại hội XI.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

CNXH là gì và đi lên CNXH bằng cách nào là điều Đảng, nhà nước và nhân dân ta luôn trăn trở, suy nghĩ, tìm tòi, lựa chọn để từng bước hoàn thiện đường lối, quan điểm, làm sao vừa theo đúng quy luật chung, vừa phù hợp với điều kiện cụ thể của Việt Nam. Lý luận và thực tiễn đều cho thấy, xây dựng CNXH là kiến tạo một kiểu xã hội mới về chất, vì thế chúng ta xác định sự nghiệp sáng tạo này không hề đơn giản mà đầy rẫy khó khăn, thử thách, thực hiện liên tục, hướng đích lâu dài. Ở Việt Nam, CNXH mà chúng ta đang xây dựng đã kế thừa, vận dụng sáng tạo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và bổ sung, phát triển cho phù hợp với bối cảnh thời đại hiện nay. Từ Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Văn kiện Đại hội VII) đến Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ (bổ sung, phát triển, Văn kiện Đại hội XI, 2011) là sự kế thừa và bổ sung điểm mới về đặc trưng của CNXH ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Sáu đặc trưng của CNXH trong văn kiện ĐH ĐBTQ lần thứ VII

Chủ nghĩa Mác - Lênin về CNXH nhấn mạnh mối quan hệ biện chứng giữa tính đặc thù và tính phổ biến của quá trình dân tộc - quốc gia đi lên CNXH. V.I.Lênin viết: “Tất

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

cả các dân tộc đều sẽ đi đến CNXH, đó là điều không thể tránh khỏi, nhưng tất cả các dân tộc đều tiến tới CNXH không phải hoàn toàn giống nhau, mỗi dân tộc sẽ đưa đặc điểm của mình vào hình thức này hay hình thức khác của chế độ dân chủ, vào loại này hay loại khác của chuyên chính vô sản, vào nhịp độ này hay nhịp độ khác của việc cải tạo xã hội chủ nghĩa (XHCN) đối với các mặt khác nhau của đời sống xã hội” [1; tr66].

Công cuộc đổi mới ở Việt Nam bắt đầu từ đổi mới tư duy lý luận về CNXH, do đó, vấn đề đổi mới phương pháp tiếp cận CNXH thường được đề cập đầu tiên. Các đặc trưng của CNXH mà Đảng và nhân dân ta xây dựng chính là sự tìm tòi, thử nghiệm gian khổ, đầy năng động và sáng tạo, là thành quả của đổi mới nhận thức lý luận về CNXH, trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong điều kiện hiện nay. Đó cũng là thành quả của sự kết hợp hài hòa giữa cái phổ biến và cái đặc thù để tạo nên một mô hình CNXH phù hợp với hoàn cảnh thực tế ở Việt Nam. Qua thực tiễn, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (Đại hội VII năm 1991) đưa ra sáu đặc trưng có tính bản chất của CNXH Việt Nam:

Một là, do nhân dân lao động làm chủ;

Hai là, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu;

Ba là, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa dân tộc;

Bốn là, con người được giải phóng khỏi mọi áp bức, bóc lột, bắt công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân;

Năm là, các dân tộc trong nước bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng tiến bộ;

Sáu là, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới;

Để thực hiện được mục tiêu này, chúng ta phải: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm vững chắc quốc phòng an ninh quốc gia, trật tự an toàn xã hội; thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; xây dựng nền dân chủ XHCN, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

2.1. Tám đặc trưng của CNXH trong văn kiện ĐH ĐBTQ lần thứ XI

Đại hội XI đã thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH (bổ sung, phát triển năm 2011) về cơ bản kế thừa mô hình CNXH mà nhân dân ta xây dựng: “Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam đang phấn đấu xây dựng là một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; do nhân dân làm chủ; có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển; có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới”[5, tr24].

Như vậy, đặc trưng CNXH mà chúng ta đang xây dựng có 8 đặc trưng như sau:

Một là, *dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh;*

Hai là, *do nhân dân làm chủ;*

Ba là, *có nền kinh tế phát triển cao, dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp;*

Bốn là, *có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc;*

Năm là, *con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện;*

Sáu là, *các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau cùng phát triển;*

Bảy là, *có nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo;*

Tám là, *có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.* [3, tr12,13]

Không chỉ kế thừa các đặc trưng về CNXH trong văn kiện ĐH ĐBTQ lần thứ XII, văn kiện ĐH ĐBTQ lần thứ XI còn bổ sung thêm hai đặc trưng, làm rõ được điểm mới về mô hình CNXH mà Đảng, nhân dân ta xây dựng, đồng thời phát triển một số nội dung cho phù hợp với bối cảnh trong nước và quốc tế.

Đặc trưng thứ nhất “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”. Đây vừa là đặc trưng tổng quát, đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội Việt Nam. Chủ nghĩa xã hội phải làm cho dân giàu, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc. Nghèo đói không phải là chủ nghĩa xã hội. Dân giàu là giàu cả đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thần. Dân giàu nhưng phải làm cho nước mạnh, dân có giàu nước mới mạnh, phải nâng cao sức mạnh tổng hợp quốc gia. Dân giàu nhưng phải đảm bảo công bằng xã hội, đây là thể hiện tính ưu việt của chủ nghĩa xã hội. Lần này trong Cương lĩnh 2011, khi diễn đạt đặc trưng thứ nhất có sự thay đổi về trật tự từ so với diễn đạt trong Văn kiện Đại hội X của Đảng: Cụm từ "dân chủ" được đưa lên trước cụm từ "công bằng". Sự thay đổi này không phải ngẫu nhiên và không đơn thuần là sắp xếp lại thứ tự mà phản ánh sự nhận thức ngày càng sâu sắc hơn của Đảng ta đối với mục tiêu dân chủ. Dân chủ là bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa, vừa là mục tiêu, vừa là động lực, là nguồn lực phát triển đất nước. Dân chủ, theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, tức dân là chủ, dân làm chủ, dân là gốc, dân chủ là chìa khóa vạn năng. Do đó dân chủ phải được đặt ở một vị trí tương xứng với tầm vóc, giá trị của nó trong Cương lĩnh 2011 và khi đề cao dân chủ, chúng ta không hề coi nhẹ kỷ luật, kỷ cương phép nước là cái hiện nay chúng ta còn nhiều yếu kém. Cần coi trọng dân chủ càng phải coi trọng kỷ luật, pháp luật, kỷ cương phép nước trong quản lý đời sống xã hội. Cả dân chủ và cả kỷ luật đều là những mặt chúng ta còn nhiều hạn chế, cần phải phấn đấu nâng cao.

Đặc trưng mới thứ hai là "có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo". Đặc trưng này là kế thừa của Văn kiện Đại hội X của Đảng, phản ánh đường lối xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân, nhân dân là chủ thể của quyền lực nhà nước, phù hợp với thực tiễn Việt Nam và xu thế của thời đại. Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng cầm quyền, lãnh đạo Nhà nước và xã hội, song Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, để tránh hiểu lầm hoặc sự xuyên tạc của một số người khi cho rằng "dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản" nghĩa là Đảng ta đứng trên Nhà nước và pháp luật, nêu trong Cương lĩnh 2011 đã thay từ "dưới" sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản bằng từ "do" Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Trong nhiều đặc trưng còn lại của Cương lĩnh 2011, đều có sự bổ sung, phát triển cho phù hợp với thực tiễn và nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội. Ngay cả ở đặc trưng về văn hóa "*có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*" tuy không có sự thay đổi gì về câu chữ so với Cương lĩnh 1991 và Văn kiện Đại hội X song vẫn chứa đựng những nhận thức mới sâu sắc hơn của Đảng ta về nội hàm khái niệm "nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc", về vai trò của văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, về quan hệ giữa kinh tế và văn hóa.

Bên cạnh đó, Đại hội XI (Cương lĩnh bổ sung, phát triển năm 2011) đã thay đổi, phát triển một số cụm từ trong một số đặc trưng còn lại để phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước nhưng không xa rời mục tiêu của CNXH. Trên cơ sở Văn kiện Đại hội X (2006), Đảng ta giữ nguyên đặc trưng “*Do nhân dân làm chủ*”, bỏ cụm từ “*lao động*” so với Cương lĩnh 1991 nhằm phát huy tối đa sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, tạo động lực xây dựng đất nước.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH 1991 (Văn kiện Đại hội VII) nêu đặc trưng thứ ba “*Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu*”, kế thừa Văn kiện Đại hội X, Văn kiện ĐH ĐBTQ lần thứ XI năm 2011 bổ sung, phát triển đặc trưng về kinh tế: Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất “*tiến bộ*” phù hợp, điều này thực sự hợp lý.

Đặc trưng bản về con người, Đảng ta quan niệm: Trong CNXH không còn tình trạng áp bức, bóc lột, bất công mà đó phải là một chế độ phát triển, tiến bộ và ưu việt không chỉ về kinh tế mà còn về mặt xã hội, coi sự phát triển toàn diện của con người là mục tiêu cao nhất của CNXH. Vì lẽ đó, Cương lĩnh năm 2011 cũng điều chỉnh: Cụm từ “*con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo lao động, hưởng theo lao động*” trong đặc trưng thứ năm đã được bỏ, giữ lại nội dung “*con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện*”.

Đặc trưng thứ sáu “*Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển*” bản về mối quan hệ giữa các dân tộc cũng được Đảng ta bổ sung cụm từ “*tôn trọng*” để giúp nhau cùng “*phát triển*”. “*Tôn trọng*” là một trong nhiều nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết mối quan hệ giữa các dân tộc theo hướng bình đẳng, đoàn kết và phát triển ở một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam chúng ta.

Trong Văn kiện Đại hội XI (Cương lĩnh 2011), đề cập tới vấn đề hợp tác quốc tế, Đảng ta bỏ cụm từ “*tất cả*” trong Cương lĩnh 1991 (Đại hội VII), nêu rõ “*Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân các nước trên thế giới*”. Khi thế giới đang có nhiều biến động, Đảng ta nhận thức rằng, quan hệ quốc tế của Việt Nam theo hướng đa dạng hóa, đa phương hóa, nhưng phải có lộ trình, bước đi thích hợp, có trọng tâm chứ không phải khi tham gia hội nhập quốc tế lại “*hòa tan*” thì sẽ là thất bại.

Qua thời gian, các đặc trưng về mô hình CNXH được nêu trong Cương lĩnh (Bổ sung, phát triển năm 2011) đã được giới lý luận, đại đa số nhân dân trong nước và bạn bè quốc tế quan tâm, đặc biệt là đặc trưng về kinh tế trong mô hình xây dựng CNXH ở Việt

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

Nam. Cương lĩnh 1991 nêu “Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu”, đến Đại hội X (2006) Đảng ta bổ sung “Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất phù hợp”. Tiếp theo, trong Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011), Đảng ta rất thận trọng khi bàn về chế độ sở hữu của nền kinh tế trong quá trình xây dựng CNXH ở Việt Nam “Có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại với quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp”. Dù cũng còn ý kiến trái chiều nhưng đa số đều cho rằng, thực hiện *quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp* là sự vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin của Đảng ta trong thời kỳ mở cửa. Có thể nói, tám đặc trưng, cơ bản thuộc về giai đoạn CNXH (đặc trưng thứ nhất, thứ năm...) nhưng cũng có đặc trưng thuộc thời kỳ quá độ lên CNXH (đặc trưng về chế độ sở hữu). Cách gọi như vậy, theo chúng tôi, tên gọi “Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH” hoàn toàn chính xác. Những đặc trưng về mô hình CNXH được xác định trong Cương lĩnh vẫn là thời kỳ quá độ lên CNXH chứ chưa phải CNXH đích thực theo quan niệm của chủ nghĩa Mác Lênin. Về cơ bản, những đặc trưng về CNXH dần được làm sáng tỏ, phù hợp với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Như vậy, so với Cương lĩnh năm 1991, Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) có một số điểm mới:

Thứ nhất, khẳng định đặc trưng hàng đầu là xây dựng một xã hội: dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đây là những giá trị tiến bộ phổ quát mà nhân loại đang hướng tới; là khát vọng phát triển của mọi dân tộc, nhất là ở những nước đi sau, đồng thời là việc cụ thể hoá mô hình chủ nghĩa xã hội chủ nghĩa Mác - Lênin đã đưa ra phù hợp với logic của thực tiễn và logic của phát triển.

Thứ hai, đề cao dân chủ xã hội chủ nghĩa. Từ mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh” đến mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, Đảng ta đã cho thấy điểm mới trong nhận thức và thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Nếu dân chủ tư sản là bước tiến bộ so với chế độ phong kiến, đảm bảo cho chế độ tư bản phát triển, thì dân chủ xã hội chủ nghĩa là nền tảng của xã hội xã hội chủ nghĩa, là điều kiện giải phóng triệt để con người khỏi mọi áp bức, bất công để tạo dựng một xã hội tiến bộ và tốt đẹp hơn.

Thứ ba, điểm nhấn mới trong đặc trưng về kinh tế của mô hình xã hội chủ nghĩa Việt Nam là có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ

sản xuất tiên bộ phù hợp. Cách diễn đạt này phản ánh đúng quy luật cơ bản của chủ nghĩa Mác- Lênin. Thay vì tập trung vào việc đảm bảo chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu, điều này đòi hỏi phải không ngừng hoàn thiện quan hệ sản xuất một cách đồng bộ, toàn diện (chế độ sở hữu tư liệu sản xuất, chế độ quản lý và chế độ, phương thức phân phối sản phẩm), vừa tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển, vừa giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

Thứ tư, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Đây là một bổ sung quan trọng về đặc trưng bản chất của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng.

Thứ năm, nhân mạnh vấn đề phát triển con người. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) diễn đạt khái quát: Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện. Điều đó chứng tỏ rằng, lý luận của chủ nghĩa Mác để giải phẫu xã hội tư bản chủ nghĩa hiện đại vẫn đúng, đồng thời càng khẳng định lý tưởng nhân văn cao đẹp của chủ nghĩa xã hội mà Mác đã nêu ra vẫn giữ nguyên giá trị: đó là vì con người, phát triển và giải phóng con người mà trước hết là những người lao động.

Thứ sáu, xác định rõ hơn phương hướng xây dựng CNXH. Cương lĩnh năm 1991 xác định 7 phương hướng cơ bản. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định 8 phương hướng: (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; (2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (4) Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (5) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (6) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; (7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; (8) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Thứ bảy, xác định được các mối quan hệ lớn cần nắm vững và giải quyết trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) đã xác định: Trong quá trình thực hiện các phương hướng cơ bản, phải đặc biệt chú trọng nắm vững và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn: quan hệ giữa đổi mới, ổn định và phát triển; giữa đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị; giữa kinh tế thị trường và định hướng xã hội

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

chủ nghĩa; giữa phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; giữa xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa; giữa độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; giữa Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, thông qua Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, ĐHĐBTQ lần thứ XI đã kế thừa và phát triển những quan điểm trước đó của Đảng để nêu ra quan niệm mới về CNXH, chỉ ra mục tiêu và những định hướng lớn trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta. Việc xác định đúng đắn mô hình CNXH là yếu tố có ý nghĩa quyết định đến sự thành công của công cuộc xây dựng CNXH ở nước ta. Đó là định hướng cơ bản nhất để Đảng và Nhà nước hoạch định đường lối, chủ trương, chính sách và pháp luật nhằm hiện thực hóa CNXH ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.Mác và Ph.Ăngghen: *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 66.
2. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1991, tr. 68.
3. ĐCSVN: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội 2011, tr. 12,13.
4. *Tìm hiểu đường lối đổi mới của Đảng Cộng sản Việt Nam sau ĐH ĐBTQ lần thứ XI*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2011.
5. Nguyễn Phú Trọng: *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2022, tr.24.

QUAN ĐIỂM CỦA V.I. LÊNIN VỀ MỘT SỐ ĐẶC TRƯNG CƠ BẢN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ SỰ VẬN DỤNG Ở VIỆT NAM

ThS. Ngô Như Đức

Trường Đại học Giao thông vận tải

Email: Ducnn@utc.edu.vn

***Tóm tắt:** Quan điểm về đặc trưng về CNXH của Chủ nghĩa Mác - Lênin, đặc biệt là của V.I.Lênin được coi là cơ sở định hướng cho việc xây dựng lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH, cũng như xây dựng mô hình CNXH ở từng quốc gia cụ thể, trong đó có Việt Nam. Trên cơ sở kế thừa tư tưởng của C.Mác và Ph.Ăngghen và từ thực tiễn xây dựng CNXH hiện thực ở Liên Xô, V.I.Lênin đã đưa ra một vài phác thảo về một số đặc trưng cơ bản của CNXH – giai đoạn đầu của CNCS. Đây là những chỉ dẫn quan trọng cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện lý luận về một mô hình CNXH phù hợp với thực tiễn nước ta. Do đó, việc nghiên cứu, tìm hiểu quan điểm của V.I.Lênin về một số đặc trưng cơ bản của CNXH cũng chính là để vận dụng một cách chính xác, khoa học, sáng tạo và phù hợp những tư tưởng đó vào thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn mới.*

***Từ khoá:** V.I.Lênin, đặc trưng, chủ nghĩa xã hội*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lý luận về CNXH (chủ nghĩa xã hội) được C.Mác, Ph.Ăngghen sáng lập và V.I.Lênin bổ sung, phát triển trên cơ sở nghiên cứu, tổng kết thực tiễn xã hội TBCN ở Châu Âu trong thế kỷ XIX và đầu thế XX. Một trong những nội dung quan trọng trong lý luận về CNXH đó là quan điểm về đặc trưng của CNXH. Đây được coi là cơ sở định hướng cho những người mácxít xây dựng lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH, cũng như xây dựng mô hình CNXH ở từng quốc gia cụ thể. Đặc biệt, sự bổ sung, phát triển của V.I.Lênin trong quan điểm về đặc trưng của CNXH đã góp phần xây dựng và hoàn thiện lý luận về CNXH trong hiện thực. Gần hai thế kỷ qua từ khi những quan điểm đầu tiên của C.Mác, Ph.Ăngghen về đặc trưng của CNXH ra đời và hơn một thế kỷ từ khi có sự bổ sung, phát triển của V.I.Lênin, lịch sử nhân loại đã chứng kiến biết bao đổi thay to lớn cả về phương diện lý luận và thực tiễn xã hội, nhưng tư tưởng đó vẫn còn nguyên

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

giá trị và sức sống trường tồn của nó. Nghiên cứu, tìm hiểu lại quan điểm của V.I.Lênin về đặc trưng của CNXH cũng chính là để vận dụng một cách chính xác, khoa học, sáng tạo và phù hợp những tư tưởng đó vào thực tiễn Việt Nam trong giai đoạn mới.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm của V.I.Lênin về một số đặc trưng cơ bản của CNXH

Ngay từ khi mới hình thành những tư tưởng đầu tiên về các đặc trưng của CNXH, C.Mác và Ăngghen đã cố gắng phác họa ra mô hình CNXH với các đặc trưng thể hiện đầy đủ bản chất và tính ưu việt của CNXH. Sau này, các đặc trưng đó - ở giai đoạn đầu của xã hội cộng sản - được V.I.Lênin bổ sung, phát triển, đưa vào thực tiễn và từng bước được bộc lộ đầy đủ trong quá trình xây dựng xã hội XHCN hiện thực. Có thể khái quát một số đặc trưng cơ bản về CNXH được V.I.Lênin bổ sung, phát triển như sau:

Thứ nhất, mục tiêu cao nhất của CNXH là giải phóng con người khỏi áp bức, bóc lột, mục tiêu lâu dài mà những người cộng sản phải hướng tới là thiết lập một xã hội cộng sản đáp ứng và thỏa mãn nhu cầu của người lao động.

Kế thừa quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về mục tiêu của CNXH là giải phóng con người khỏi mọi ách bóc lột về kinh tế, nô dịch về tinh thần, tạo mọi điều kiện để con người phát triển toàn diện, cũng như mang lại ấm no, hạnh phúc cho mọi người. Đây là được coi là mục tiêu và là đặc trưng cao nhất của CNXH, thể hiện bản chất nhân văn, nhân đạo cao cả và tính ưu việt của CNXH, CNCS là đặt con người ở vị trí trung tâm, đặt sự quan tâm hàng đầu tới con người và sự nghiệp giải phóng con người. Trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khẳng định: “Thay cho xã hội tư sản cũ, với những giai cấp và đối kháng giai cấp của nó, sẽ xuất hiện một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” [1, tr.628]. Đây là cơ sở nền tảng quan trọng để V.I.Lênin kế thừa và phát triển một cách sáng tạo trong thực tiễn xây dựng CNXH ở nước Nga Xôviết. V.I.Lênin chỉ rõ mục tiêu lâu dài mà những người cộng sản phải hướng tới: đó là thiết lập một xã hội cộng sản đáp ứng, thỏa mãn được nhu cầu của người lao động - Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu: “... Khi bắt đầu thực hiện những cải tạo xã hội chủ nghĩa, chúng ta phải đặt rõ cái mục đích mà những cải tạo xã hội chủ nghĩa đó rút cục nhằm tới, cụ thể là mục đích thiết lập một xã hội cộng sản chủ nghĩa, một xã hội không chỉ hạn chế ở việc tước đoạt các công xưởng, nhà máy, ruộng đất và tư liệu sản xuất, không chỉ hạn chế ở việc kiểm kê, kiểm soát một cách chặt chẽ việc sản xuất và phân phối sản phẩm, mà còn đi xa hơn nữa, đi tới việc

thực hiện nguyên tắc: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” [10, tr.56]. Mục tiêu này phản ánh tính nhân văn cao cả của xã hội cộng sản, đề cao vai trò của việc mang lại phúc lợi, ấm no, hạnh phúc, thỏa mãn nhu cầu cho người lao động.

Thứ hai, xã hội xã hội chủ nghĩa là chế độ xã hội có lực lượng sản xuất phát triển cao, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất với cách thức tổ chức quản lý và năng suất lao động cao.

Để đi lên Chủ nghĩa Cộng sản với mục tiêu “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” theo Chủ nghĩa Mác - Lênin, trước hết, phải xóa bỏ chế độ chiếm hữu tư nhân TBCN về tư liệu sản xuất, từng bước thiết lập được chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển cao, tổ chức quản lý có hiệu quả, năng suất lao động cao, thực hiện phân phối theo lao động là chủ yếu. Những tư tưởng này của C.Mác và Ph.Ăngghen đã thể hiện bản chất ưu việt của chế độ XHCN. Đây cũng là cơ sở kinh tế để xây dựng một xã hội tiến bộ, công bằng, bình đẳng... Tuy nhiên, không thể thủ tiêu ngay lập tức chế độ tư hữu và thiết lập ngay được chế độ công hữu với lực lượng sản xuất phát triển cao, mà “chỉ có thể cải tạo xã hội hiện nay một cách dần dần, và chỉ khi nào đã tạo nên được một khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết cho việc cải tạo đó thì khi ấy mới thủ tiêu được chế độ tư hữu” [1, tr.469].

Kế thừa quan điểm này, Lênin cho rằng, trong xã hội XHCN, khi thiết lập được chế độ công hữu với lực lượng sản xuất phát triển cao, tạo lập quan hệ sản xuất mới tiến bộ, thì phải đi cùng với đó là tổ chức quản lý phải đạt tới trình độ cao để tạo ra năng suất lao động hơn hẳn so với trong CNTB. V.I.Lênin chỉ rõ: Sau khi giai cấp vô sản đã làm xong nhiệm vụ giành được chính quyền rồi “thì tất nhiên có một nhiệm vụ căn bản khác được đề lên hàng đầu, đó là: thiết lập một chế độ xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, nghĩa là nâng cao năng suất lao động và do đó (và nhằm mục đích đó) phải tổ chức lao động theo một trình độ cao hơn” [10, tr.228-229]. V.I.Lênin cũng nhấn mạnh, năng suất lao động cao là nét đặc trưng của CNXH: “chủ nghĩa cộng sản có nghĩa là năng suất lao động cao hơn (so với năng suất lao động dưới chế độ tư bản) của những công nhân tự nguyện tự giác, liên hợp với nhau, sử dụng kỹ thuật hiện đại” [12, tr.25].

Theo Lênin, tiền đề để xây dựng chế độ CSCN phải xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại của CNXH trên cơ sở từ những tiền đề do CNTB tạo dựng, đó là nền đại công nghiệp cơ khí. Xã hội XHCN nảy sinh với tính cách là phủ định biện chứng CNTB, thì cơ sở vật chất của CNXH nhất thiết phải là nền đại công nghiệp phát triển và hoàn thiện trên một trình độ cao của nó. V.I.Lênin cho rằng: “Chủ nghĩa xã hội là sản phẩm

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

của nền đại công nghiệp cơ khí. Và nếu quần chúng lao động đang xây dựng chủ nghĩa xã hội mà không biết đem ứng dụng những cơ quan của mình cho phù hợp với những phương thức hoạt động của đại công nghiệp cơ khí, thì không thể nói đến việc thiết lập chủ nghĩa xã hội được” [10, tr.193].

Như vậy, từ sự đúc rút những lý luận và thực tiễn phát triển của chủ nghĩa tư bản hiện đại và quá trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước Nga, V.I.Lênin nhấn mạnh: “Chủ nghĩa cộng sản là Chính quyền Xô viết cộng với điện khí hóa toàn quốc, vì không có điện khí hóa thì không thể đẩy công nghiệp lên được” [14, tr.36]; “cơ sở vật chất của CNXH là nền đại công nghiệp cơ khí có khả năng cải tạo cả nông nghiệp”; sự kế thừa thành tựu của CNTB trong chủ nghĩa xã hội, đó là “Dùng cả hai tay mà lấy những cái tốt của nước ngoài: Chính quyền Xô viết + trật tự ở đường sắt Phổ + kỹ thuật và cách tổ chức các to-rót ở Mỹ + ngành giáo dục quốc dân Mỹ etc. etc. + + = S¹) = chủ nghĩa xã hội” [10, tr.384], v.v..

Thứ ba, CNXH thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động

Nếu mục tiêu của CNCS là “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” thì ở giai đoạn đầu của CNCS - xã hội XHCN chưa cho phép thoả mãn đầy đủ mọi nhu cầu của con người. Vì vậy, phải thực hiện nguyên tắc phân phối theo lao động. Tất cả mọi người đều phải lao động, ai làm được nhiều thì phân phối nhiều, hưởng nhiều, ai làm được ít thì phân phối ít, hưởng ít. Theo C.Mác, nguyên tắc phân phối theo lao động là nguyên tắc phân phối cơ bản trong CNXH với nghĩa là lao động ngang nhau thì được hưởng ngang nhau. Đó là nguyên tắc thể hiện sự công bằng trong CNXH.

Kế thừa tư tưởng này, Lênin cho rằng, CNXH là chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, khi thay thế chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và lưu thông bằng chế độ sở hữu xã hội, ông cho rằng cần phải lập ra một tổ chức hợp lý các quá trình sản xuất xã hội để đảm bảo phúc lợi và sự phát triển toàn diện của các thành viên trong xã hội, thực hiện phân phối tư liệu sinh hoạt cho mỗi người sản xuất. Lênin khẳng định, “từ chủ nghĩa tư bản, nhân loại chỉ có thể tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, nghĩa là chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất và chế độ phân phối theo lao động của mỗi người” [7, tr.220].

Theo V.I.Lênin, phân phối theo lao động là cách thức phân phối thích hợp nhất trong giai đoạn thấp của xã hội cộng sản chủ nghĩa - CNXH. Bởi, nó được dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất, đồng thời, trong CNXH của cải làm ra chưa đạt đến mức dồi dào, lao động còn là nghĩa vụ, là phương tiện để sinh sống chứ chưa trở thành nhu

cầu bậc nhất của đời sống ở giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản. Do đó, cách phân phối sản phẩm theo lao động được dựa trên hai nguyên tắc: “người nào không làm thì không ăn”; “số lượng lao động ngang nhau thì hưởng số sản phẩm ngang nhau”. Phân phối theo lao động không có nghĩa là mỗi người làm được bao nhiêu sản phẩm thì được hưởng hết bấy nhiêu. Trái lại, tổng sản phẩm do lao động xã hội tạo ra phải được đem phân phối cho cả tiêu dùng cá nhân, cho cả tích lũy tái sản xuất mở rộng và cho cả tiêu dùng công cộng của xã hội. Phương thức phân phối sẽ thay đổi tùy theo bản thân loại cơ cấu sản xuất xã hội và tùy theo trình độ phát triển lịch sử tương ứng của những người sản xuất. Hơn nữa, CNXH ra đời và phát triển chưa phải dựa trên cơ sở của chính nó mà thoát thai từ xã hội cũ nên vẫn còn nhiều dấu vết, sức ì của xã hội cũ, nhiều người còn trốn tránh, lười biếng trong lao động. Vì vậy, cần thiết phải phân phối theo lao động và kiểm tra kiểm soát nghiêm mức độ lao động và tiêu dùng của mỗi người.

Thứ tư, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội dân chủ, tiến bộ, Nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất của giai cấp công nhân, với sự tham gia đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động.

Kế thừa quan điểm của C.Mác và Ph.Ăngghen về thiết lập một chế độ dân chủ mới, toàn diện hơn, triệt để hơn, dân chủ cho đa số nhân dân lao động, trong quá trình lãnh đạo xây dựng CNXH ở nước Nga Xô viết, V.I.Lênin nhấn mạnh tính ưu việt của chế độ dân chủ vô sản, tính ưu việt của chính quyền Xô viết (một hình thức nhà nước XHCN). Đó là nhà nước do đông đảo quần chúng nhân dân lao động - những giai cấp trước kia bị chủ nghĩa tư bản áp bức, quản lý [11, tr.286]. Nhà nước này phải mang bản chất giai cấp công nhân, thể hiện trước hết nó là một công cụ để bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, song lợi ích của giai cấp công nhân về cơ bản là thống nhất với lợi ích của nhân dân lao động, do vậy, Nhà nước XHCN còn mang tính nhân dân, lôi cuốn đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước.

Đồng thời, V.I.Lênin đã khẳng định tính cấp thiết phải có một *nhà nước kiểu mới* - đó là nhà nước khác về bản chất so với các nhà nước cũ, đó là thể hiện rõ tính nhân văn sâu sắc, tính ưu việt vượt trội của chế độ xã hội mới so với các nhà nước trước đó, phải thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân, lấy lợi ích của nhân dân làm mục tiêu tối thượng để hoạt động và phục vụ. V.I.Lênin chỉ rõ: “Bây giờ chúng ta sẽ xây dựng, trên một miếng đất đã dọn sạch những di vật đổ nát của lịch sử, tòa lâu đài xã hội xã hội chủ nghĩa, đồ sộ và rực rỡ; sẽ thiết lập nên một kiểu nhà nước mới chưa từng thấy trong lịch sử, một nhà nước

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

thể theo ý chí của cách mạng mà có nhiệm vụ quét sạch khỏi mặt đất mọi sự bóc lột, mọi bạo lực, mọi sự nô dịch” [9, tr.346]. Nhà nước kiểu mới mang bản chất mới, nhưng không phải là phủ nhận sạch trơn những thành tựu đã đạt được của nhà nước tư sản cũ. Trong giai đoạn đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội vẫn cần đến nhà nước tư sản với tư cách là tiếp thu, kế thừa những cách thức tổ chức, quản lý của nhà nước pháp quyền tư sản. Lênin viết: “Trong một thời gian nhất định, dưới chế độ cộng sản, không những vẫn còn pháp quyền tư sản, mà vẫn còn cả nhà nước kiểu tư sản nhưng không có giai cấp tư sản” [8, tr.121].

Theo Lênin, nhà nước kiểu mới phải là nhà nước pháp quyền, điều tiết các mối quan hệ xã hội và quản lý xã hội thông qua một hệ thống pháp luật khoa học, hiện đại. Do vậy, xây dựng hệ thống pháp luật nhằm bảo đảm hoạt động của Nhà nước và thực thi dân chủ của nhân dân là một tất yếu khách quan và là một nhiệm vụ cấp thiết đặt ra. V.I.Lênin viết: “Nếu không rơi vào không tưởng thì không thể nghĩ rằng sau khi lật đổ chủ nghĩa tư bản, người ta sẽ tức khắc có thể làm việc cho xã hội mà không cần phải có tiêu chuẩn pháp quyền nào cả” [8, tr.116]. Trong nhà nước pháp quyền, để kiểm soát tốt quyền lực, cần thực hành dân chủ rộng rãi, thu hút đông đảo nhân dân tham gia quản lý nhà nước, giám sát hoạt động của bộ máy nhà nước cũng như của cán bộ nhà nước. Chỉ khi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân thì Nhà nước mới có thể quản lý được xã hội phù hợp với quy luật phục vụ lợi ích của nhân dân, đồng thời mới thể hiện đúng bản chất của nhà nước mới xã hội chủ nghĩa. V.I.Lênin chỉ rõ: “Nếu quyền lực chính trị trong nước nằm trong tay một giai cấp có quyền lợi phù hợp với quyền lợi của đa số, thì mới có thể thực hiện việc điều khiển công việc quốc gia thực sự theo đúng nguyện vọng của đa số. Nhưng nếu quyền lực chính trị nằm trong tay một giai cấp có quyền lợi khác với quyền lợi của đa số, thì việc điều khiển công việc quốc gia theo nguyện vọng của đa số không khỏi trở thành một sự lừa gạt, hoặc đưa đến chỗ đàn áp đa số ấy [8, tr.489].

Thứ năm, trong xã hội xã hội chủ nghĩa phải có nền văn hóa phát triển cao; là sự kế thừa, kết hợp những giá trị của văn hóa dân tộc và nhân loại.

V.I.Lênin đã đánh giá cao tính ưu việt của văn hóa vô sản, chỉ rõ quá trình xây dựng nền văn hóa vô sản đòi hỏi lớn trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản: “... Văn hóa vô sản không phải bỗng nhiên mà có, nó không phải do những người tự cho mình là chuyên gia về văn hóa vô sản, phát minh ra... Văn hóa vô sản phải là sự phát triển hợp quy luật của tổng số những kiến thức mà loài người đã tích lũy được dưới ách thống trị của xã hội tư bản, xã hội của bọn địa chủ và xã hội của bọn quan liêu” [13,

tr.361]. Văn hóa vô sản cũng không phải là sự phủ định sạch trơn, “không những không vứt bỏ những thành tựu hết sức vĩ đại của thời đại tư sản”, mà trái lại, còn là sự kế thừa, “tiếp thu có phê phán tất cả những gì là quý báu trong tư tưởng và văn hoá của loài người từ hơn hai nghìn năm nay”, cho nên, “chủ nghĩa Mác, về mặt là hệ tư tưởng của giai cấp vô sản cách mạng, đã có một tầm quan trọng lịch sử. Chỉ có lao động tiến hành trên cơ sở đó và theo hướng đó, được cổ vũ bằng kinh nghiệm của chuyên chính của giai cấp vô sản, là giai đoạn cuối cùng của cuộc đấu tranh của nó chống mọi sự bóc lột, mới có thể coi là sự phát triển của nền văn hoá thực sự vô sản” [7, tr.384].

Theo Lênin, để xây dựng thành công CNXH, một trong những nhiệm vụ có ý nghĩa cấp bách và đột phá là phát triển văn hóa, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động. V.I.Lênin viết: Chủ nghĩa cộng sản “chỉ có thể thực hiện được trên cơ sở một nền học vấn hiện đại” và “không có nền học vấn đó, thì chủ nghĩa cộng sản vẫn chỉ là một nguyện vọng mà thôi” [13, tr.365]. Do đó, xây dựng một nền văn hóa mới - văn hóa xã hội chủ nghĩa là quá trình gắn liền với công cuộc kiến tạo chủ nghĩa xã hội.

Thứ sáu, xã hội xã hội chủ nghĩa là một xã hội bảo đảm công bằng, bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc; quan hệ giữa dân tộc và quốc tế được giải quyết trên cơ sở kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân.

Một trong những đặc trưng của CNXH được chủ nghĩa Mác nhấn mạnh, đó là xây dựng một xã hội công bằng, đảm bảo bình đẳng giữa các dân tộc. Khi luận bàn về quan hệ giữa người và người gắn với quan hệ giữa các dân tộc trong điều kiện mới trong *Cương lĩnh về vấn đề dân tộc*, V.I.Lênin đã chỉ rõ: “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại: đó là Cương lĩnh dân tộc mà chủ nghĩa Mác, kinh nghiệm toàn thế giới và kinh nghiệm của nước Nga dạy cho công nhân” [6, tr.375]. V.I.Lênin đã xác định đúng đắn, khoa học vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc trong một quốc gia, về quyền bình đẳng của các dân tộc. Ông chỉ rõ, để hiểu được vấn đề dân tộc cần phải “phân biệt thật rõ nét những dân tộc bị áp bức, phụ thuộc, không được hưởng quyền bình đẳng, với những dân tộc đi áp bức, bóc lột, được hưởng đầy đủ mọi quyền lợi” [13, tr.198-199]. Từ việc khẳng định quyền bình đẳng và quyền tự quyết của các dân tộc không phân biệt màu da, V.I.Lênin yêu cầu các đảng cộng sản cần phải “tố cáo những việc vi phạm thường xuyên nguyên tắc bình đẳng giữa các dân tộc và những sự đảm bảo quyền lợi của các dân tộc thiểu số trong tất cả các

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

quốc gia tư bản chủ nghĩa” [13, tr.201-202]. Với luận điểm này, V.I.Lênin đã lên tiếng bảo vệ các dân tộc bị áp bức và tố cáo các dân tộc lợi dụng thế mạnh của mình để đàn áp các dân tộc khác.

Bên cạnh đó, kế thừa quan điểm của C.Mác, Ph.Ăngghen, V.I.Lênin cũng nhất trí rằng, chủ nghĩa cộng sản, chủ nghĩa xã hội là có tính chất quốc tế. Chủ nghĩa yêu nước phải kết hợp với chủ nghĩa quốc tế của giai cấp công nhân trong các phong trào cách mạng, hướng đến chủ nghĩa xã hội. V.I.Lênin từng khẳng định: “Không có sự cố gắng tự nguyện tiến tới sự liên minh và sự thống nhất của giai cấp vô sản, rồi sau nữa, của toàn thể quần chúng cần lao thuộc tất cả các nước và các dân tộc trên toàn thế giới, thì không thể chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa tư bản được” [13, tr.206] ...

2.2. Sự vận dụng của Đảng ta trong quá trình xây dựng và hoàn thiện các đặc trưng của CNXH ở Việt Nam

Trên cơ sở lý luận cũng như từ thực tiễn xây dựng các đặc trưng của CNXH hiện thực ở Liên Xô của V.I.Lênin, Đảng ta đã có sự tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận để vừa xây dựng CNXH trong hiện thực, vừa bổ sung, phát triển nhận thức, vận dụng sáng tạo, hoàn thiện những đặc trưng xã hội XHCN về mặt lý luận của Đảng qua các kỳ Đại hội.

Cương lĩnh xây dựng đất nước thời kỳ quá độ lên CNXH - Cương lĩnh đầu tiên của Đảng trong thời kỳ đổi mới đã xác định sáu đặc trưng cơ bản của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là: “Xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là một xã hội: *Một*, do nhân dân lao động làm chủ; *Hai*, có một nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu; *Ba*, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; *Bốn*, con người được giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công, làm theo năng lực, hưởng theo lao động, có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện cá nhân; *Năm*, các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ nhau cùng tiến bộ; *Sáu*, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với nhân dân tất cả các nước trên thế giới”. Có thể thấy, về cơ bản, các đặc trưng này đều có cơ sở nền tảng từ quan điểm về đặc trưng cơ bản mà V.I.Lênin đã chỉ ra trong quá trình xây dựng CNXH hiện thực ở Liên Xô.

Việc xác định những đặc trưng đó mới chỉ là bước đầu, chưa thật sự đầy đủ, chính xác nhưng đã thể hiện sự đột phá về tư duy lý luận của Đảng, là bước tiến quan trọng trong nhận thức của Đảng về CNXH và con đường đi lên CNXH. Lần đầu tiên Đảng đã trình bày một cách có hệ thống, toàn diện về những vấn đề cơ bản về CNXH và phương

hướng đi lên CNXH, những định hướng có tính nguyên tắc bảo đảm cách mạng nước ta không đi chệch hướng XHCN, đồng thời, phản ánh khá chính xác bản chất ưu việt, tốt đẹp của chế độ. Các đặc trưng này cũng đã bao quát khá đầy đủ các lĩnh vực, từ chính trị đến kinh tế, văn hóa, con người, lĩnh vực xã hội cũng như quan hệ quốc tế.

Đại hội lần thứ X của Đảng đã có sự điều chỉnh trong nhận thức về các đặc trưng xã hội XHCN ở Việt Nam. Theo đó, xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng bao gồm 8 đặc trưng chủ yếu, thể hiện những bước tiến mới chứng tỏ nhận thức lý luận của Đảng ta về CNXH ở Việt Nam. Ở Đại hội XI của Đảng (năm 2011) thông qua “*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*” (bổ sung, phát triển năm 2011) đã điều chỉnh, hoàn chỉnh, chuẩn hóa một số nội dung và cô đọng hóa thành tám đặc trưng lớn, đó là: xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng là xã hội: “*Một*, Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; *Hai*, do nhân dân làm chủ; *Ba*, có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; *Bốn*, có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; *Năm*, con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; *Sáu*, các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; *Bảy*, có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; *Tám*, có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới” [2, tr.70]. So với *Cương lĩnh năm 1991* thì *Cương lĩnh năm 2011* đã bổ sung 2 đặc trưng mới, đó là “*Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh*” và “*Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo*”. Với 8 đặc trưng này, CNXH mà nhân dân ta phấn đấu xây dựng là “*một xã hội mà trong đó sự phát triển là thực sự vì con người, chứ không phải vì lợi nhuận mà bóc lột và chà đạp lên phẩm giá con người*” [4, tr.5, 9]. Các đặc trưng mà nhân dân ta xây dựng được điều chỉnh, bổ sung thể hiện tinh thần khoa học, tôn trọng và tổng kết thực tiễn ở Việt Nam để bổ sung, phát triển lý luận của Đảng ta, trong đó có lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam. Đến Đại hội lần thứ XII, Đảng ta tiếp tục kế thừa những đặc trưng CNXH mà *Cương lĩnh* bổ sung, phát triển năm 2011 đã đưa ra.

Tại Đại hội lần thứ XIII, Đảng ta tiếp tục có những bước phát triển mới trong tư duy lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, trong đó có vấn đề đặc trưng của xã hội XHCN mà nhân dân ta xây dựng. Tuy không có phần trình bày riêng về các đặc trưng, song nhiều nội dung mới được bổ sung, phát triển và hoàn thiện hơn. Chẳng hạn, Văn kiện XIII làm sâu sắc thêm đặc trưng “do nhân dân làm chủ”. Đảng xác định, “phát

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

huy nhân tố con người, lấy nhân dân làm trung tâm”; “thực hiện tốt, có hiệu quả phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”. Trong đặc trưng kinh tế, Văn kiện Đại hội XIII đã cụ thể hóa thể chế kinh tế và khẳng định: “kinh tế thị trường định hướng XHCN là mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo; bảo đảm định hướng XHCN vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh” phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước. Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN Việt Nam có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó: kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo; kinh tế tập thể, kinh tế hợp tác không ngừng được củng cố, phát triển; kinh tế tư nhân là một động lực quan trọng...” [3, tr.128-129]. Liên quan đến đặc trưng thứ tám, trong giải quyết quan hệ giữa các quốc gia, dân tộc, ngoài các nguyên tắc được xác định trong Văn kiện Đại hội XI, Đại hội XII, Văn kiện Đại hội lần thứ XIII nhấn mạnh “Bảo đảm cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của Hiến chương Liên hợp quốc và luật pháp quốc tế, bình đẳng, hợp tác, cùng có lợi” [15] ...

3. KẾT LUẬN

Như vậy, trên cơ sở lý luận của V.I. Lênin, qua thực tiễn lãnh đạo, cầm quyền, Đảng ta đã có những bổ sung, phát triển mới, làm phong phú, sâu sắc hơn lý luận về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, trong đó có các đặc trưng về CNXH. Việc xác định ngày càng đầy đủ, chính xác các đặc trưng của xã hội XHCH ở Việt Nam đã cho thấy “Tư duy lý luận của Đảng có bước phát triển. Hệ thống lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam tiếp tục được bổ sung, phát triển”; “lý luận về đường lối đổi mới, về CNXH và con đường đi lên CNXH ở nước ta ngày càng được hoàn thiện và từng bước được hiện thực hoá. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay” [3, tr.25]. Các đặc trưng của CNXH mà nhân dân ta xây dựng được nêu trong các Văn kiện Đảng là kết quả của công cuộc đổi mới, trước hết là đổi mới nhận thức lý luận về CNXH trên cơ sở vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn Việt Nam trong điều kiện hiện nay. Đó cũng là thành quả của sự kết hợp hài hòa giữa cái phổ biến và cái đặc thù, cái chung và cái riêng để tạo nên mô hình CNXH Việt Nam, đồng thời cũng thể hiện bước phát triển quan trọng về tư duy lý luận của Đảng ta trong quá trình tìm tòi con đường đi lên CNXH phù hợp với đặc điểm Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, Nxb.Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2002, t.4.
2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb CTQG, H.2011.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb CTQGST, t.I, 2021.
4. Nguyễn Phú Trọng, “Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, số 966, tháng 5-2021.
5. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t.3.
6. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, t.25.
7. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.31.
8. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t.33.
9. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t.35.
10. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, t.36.
11. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.38.
12. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.39.
13. V.I.Lênin *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2005, t.41.
14. V.I.Lênin, *Toàn tập*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2006, t.42.
15. Đinh Thị Bình, *Những đặc trưng cơ bản của chủ nghĩa xã hội trong “Tuyên ngôn của Đảng Cộng Sản” của C.Mác - Ph.Ăngghen và sự vận dụng của Đảng ta về xây dựng CNXH ở Việt Nam hiện nay*, <http://truongchinhtrithanhhoa.gov.vn/>, ngày 25/2/2022.

BẢO VỆ NỀN TẢNG TƯ TƯỞNG CỦA ĐẢNG VỀ TÔN GIÁO THÔNG QUA VIỆC VẬN DỤNG PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC ĐÓNG VAI TRONG DẠY HỌC MÔN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC

TS. Nguyễn Thị Hạnh

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Email: hanhnt.sphn@gmail.com

***Tóm tắt:** Hiện nay, các thế lực thù địch đang ra sức phá hoại, xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, công kích nền tảng tư tưởng của Đảng ta hòng làm giảm niềm tin của nhân dân vào sự lãnh đạo của Đảng, sự quản lý của Nhà nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trước tình hình đó, việc bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng nói chung và tư tưởng của Đảng về tôn giáo nói riêng là nhiệm vụ quan trọng, có ý nghĩa sống còn trong sự nghiệp xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa. Bài viết trình bày khái quát cơ sở lý luận của phương pháp dạy học đóng vai; những luận điệu sai trái cần đấu tranh, phản bác về vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Từ đó, đề xuất việc vận dụng phương pháp dạy học đóng vai trong giảng dạy môn chủ nghĩa xã hội cho sinh viên nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng về tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.*

***Từ khoá:** Chủ nghĩa xã hội; Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Tôn giáo; Phương pháp đóng vai*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, phản bác các quan điểm sai trái thù địch hiện nay là rất khó khăn, phức tạp rất quyết liệt và không khoan nhượng, đặc biệt trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong bối cảnh tình hình mới, Đảng ta phải coi trọng nâng cao năng lực lãnh đạo đối với nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, lâu dài này. Là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác - Lênin, là hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân; cùng với các bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác -

Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội khoa học giữ vai trò là nền tảng tư tưởng, lý luận, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Vận dụng phương pháp dạy học đóng vai trong dạy học môn học chủ nghĩa xã hội khoa học là một phương pháp dạy học hiệu quả đối với việc giáo dục thế hệ trẻ tri thức khoa học về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở lý luận của phương pháp dạy học đóng vai

a) Khái niệm

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là phương pháp dạy học dựa trên việc giao cho người học giải quyết một tình huống cụ thể thông qua đóng vai.

Dạy học bằng phương pháp đóng vai là một trong các phương pháp dạy học chủ động, ngày càng được ứng dụng rộng rãi, là phương pháp dạy học cơ bản và tốt nhất để dạy về kỹ năng giao tiếp - một kỹ năng cần thiết và quan trọng để người học hoạt động được trong một tập thể, cộng đồng.

b) Quy trình thực hiện

• Bước 1. Giáo viên thiết kế hoạt động đóng vai

Giáo viên dựa vào nội dung bài học, giao chủ đề để học sinh đóng vai.

Giáo viên chia nhóm, giao tình huống đóng vai cho từng nhóm và quy định rõ thời gian chuẩn mực, thời gian đóng vai. Tùy thuộc vào ý đồ tiến hành mà giáo viên có thể giao trước chủ đề cho các nhóm HS chuẩn bị ở nhà sau đó sẽ tiến hành đóng vai trên lớp học; hoặc giáo viên cho học sinh thảo luận tại chỗ và tiến hành đóng vai ngay tại lớp. Tuy nhiên, với mỗi hình thức thì mức độ yêu cầu về kịch bản, cách diễn xuất cũng khác nhau.

• Bước 2. Giáo viên tổ chức cho học sinh thực hiện hoạt động đóng vai

- Các nhóm học sinh tiếp nhận chủ đề giáo viên đã giao và tiến hành phân tích, thảo luận, lên kịch bản, phân vai, chuẩn bị các đạo cụ (nếu có), luyện tập theo quy định của giáo viên.

- Các nhóm lên đóng vai.

• Bước 3. Giáo viên tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động đóng vai của học sinh.

- Các nhóm quan sát mỗi nhóm đóng vai, thảo luận, góp ý cho các kịch bản của nhóm bạn, rút ra những bài học của nhóm. Cả lớp thảo luận, nhận xét:

+ Cách ứng xử của các vai diễn phù hợp hay chưa phù hợp?

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

+ Chưa phù hợp ở điểm nào?

+ Vì sao?

- Giáo viên tiến hành đánh giá các phần trình bày của mỗi nhóm. Từ nội dung đóng vai của mỗi nhóm, giáo viên liên hệ, khái quát thành nội dung bài học.

2.2. Một số luận điệu sai trái cần đấu tranh, phản bác về vấn đề tôn giáo trong thời kì quá độ lên CNXH

Trong âm mưu chống phá Việt Nam của các thế lực thù địch, tín ngưỡng, tôn giáo là vấn đề mà chúng đặc biệt quan tâm. Có thể kể đến một số luận điệu sai trái như sau:

Luận điệu 1: Các thế lực thù địch rêu rao rằng, hệ thống pháp luật và các chính sách của Việt Nam về vấn đề tôn giáo “đi ngược lại với các tiêu chuẩn nhân quyền quốc tế và vi phạm một cách có hệ thống tự do tín ngưỡng”.

Luận cứ đấu tranh, phản bác:

Cần phải khẳng định rằng, quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo trong luật pháp ở Việt Nam được xây dựng dựa trên quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lê-nin - một học thuyết khoa học, đúng đắn về tự do tôn giáo khi đặt nó trong *quyền con người* (nhân quyền) - như C. Mác đã khẳng định: “Tự do tín ngưỡng là quyền thực hành bất cứ tín ngưỡng nào,... *quyền được mộ đạo*, được mộ đạo theo bất luận kiểu nào, được hành đạo theo tôn giáo riêng của mình. *Đặc quyền tín ngưỡng là một quyền phổ biến của con người*” [6; tr. 548 - 549].

Mặt khác, Hiến pháp 2013 của Việt Nam quy định tại Điều 12 Chương I khẳng định: Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tôn trọng Hiến chương Liên Hợp Quốc và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Việt Nam là một trong những nước sớm phê chuẩn Công ước quốc tế về nhân quyền. Với nguyên tắc đó, Pháp lệnh Tín ngưỡng, Tôn giáo năm 2017 và nhiều văn bản quy phạm pháp luật khác của Quốc hội, của Nhà nước Việt Nam đã quán triệt và thể chế hóa đầy đủ những quan điểm, chủ trương, chính sách tín ngưỡng, tôn giáo của Đảng và Nhà nước ta trong giai đoạn hiện nay. Các quy định pháp lý này không những phù hợp với tinh thần và nội dung tự do tín ngưỡng, tôn giáo của Công ước quốc tế, mà còn đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, tôn giáo của nhân dân, góp phần quan trọng vào củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Luận điệu 2: Các thế lực thù địch lập luận một cách vô căn cứ rằng Việt Nam có các điều luật, quy định “không rõ ràng”, các “tội danh mơ hồ”, sử dụng điều khoản về an ninh quốc gia, để “kiểm soát, đàn áp, hạn chế” tự do tôn giáo.

Luận cứ đấu tranh, phản bác:

Thực tế cho thấy, những điều mà các quan điểm sai trái, thù địch cho rằng Việt Nam đưa ra “tội danh mơ hồ”, “không rõ ràng”, ... được Việt Nam quy định rất rõ tại các điều luật của Luật tín ngưỡng, tôn giáo.

Những nhận định trên hoàn toàn mang tính bịa đặt, bóp méo sự thật và xuyên tạc chính sách tự do tôn giáo ở Việt Nam. Trên thực tế, Nhà nước Việt Nam đã tham gia ký kết nhiều văn kiện quốc tế liên quan đến quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo và đã không ngừng nỗ lực bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo cho người dân. Theo quy định của pháp luật, bất kỳ hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, của bất kỳ tổ chức, cá nhân nào mà hoạt động đó xâm phạm quốc phòng, an ninh, chủ quyền quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, môi trường; xâm hại đạo đức xã hội; xâm phạm thân thể, sức khỏe, tính mạng, tài sản; xúc phạm danh dự, nhân phẩm của người khác; cản trở việc thực hiện quyền và nghĩa vụ công dân; chia rẽ dân tộc; chia rẽ tôn giáo; chia rẽ người theo tín ngưỡng, tôn giáo với người không theo tín ngưỡng, tôn giáo, giữa những người theo các tín ngưỡng, tôn giáo khác nhau, thì đó là hành vi vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý nghiêm. Đây không phải là những quy định “mập mờ”, “mơ hồ”, mà là những quy định rất rõ ràng và là một nguyên tắc pháp lý chung: nguyên tắc hạn chế quyền trong trường hợp việc thực thi quyền này xâm phạm đến an ninh quốc gia và sự an toàn cho cộng đồng.

Luận điệu 3: Các thế lực thù địch, phản động đánh tráo khái niệm, gán ghép, quy chụp một sự kiện, vụ việc không phải là mâu thuẫn hay xung đột về tôn giáo, nhưng bị quy chụp là mâu thuẫn, xung đột tôn giáo.

Luận cứ đấu tranh, phản bác:

Việt Nam là quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng chung sống đại đoàn kết trên dải đất hình chữ S. Mỗi dân tộc đều có tín ngưỡng riêng của mình nhưng không hề có những xung đột và kỳ thị lẫn nhau. Sự hòa quyện về văn hóa cũng như những sinh hoạt tín ngưỡng, tập tục, ngôn ngữ được thể hiện rõ nét trong sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội và trong sự nghiệp đấu tranh kiên cường bảo vệ độc lập, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ. Đa tín ngưỡng, đa tôn giáo là vậy, Việt Nam không có tôn giáo nào giữ vị trí độc tôn

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật, Nhà nước không phân biệt đối xử vì lý do tín ngưỡng, tôn giáo.

Trên thực tế có lúc, có nơi vẫn còn xảy ra những mâu thuẫn, xung đột giữa các nhóm tôn giáo, hoặc giữa các tín đồ tôn giáo hay mâu thuẫn giữa người dân với các tôn giáo và tín đồ tôn giáo. Tuy nhiên đó chỉ là những mâu thuẫn vấn đề dân sự, hành chính hoặc những vấn đề có liên quan đến văn hóa... mà bất kì một công dân nào trong quá trình tham gia vào đời sống xã hội cũng đôi lúc xảy ra, ko riêng gì các công dân có đời sống sinh hoạt tôn giáo. Các lực lượng thù địch đã gán ghép những mâu thuẫn tất yếu là mâu thuẫn giữa chính quyền với tôn giáo, tức là đều bị quy chụp vào mâu thuẫn tôn giáo, vấn đề tôn giáo.

2.3. Sử dụng phương pháp đóng vai trong giảng dạy chương 6 của môn chủ nghĩa xã hội cho sinh viên nhằm đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc nền tảng tư tưởng của Đảng về tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội

Bước 1. Giáo viên lựa chọn chủ đề “Hành đạo đúng luật”

- Xác định mục tiêu HS hiểu được nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo cũng như chính sách tôn giáo của Đảng và nhà nước ta hiện nay.

- Tư vấn cho học sinh cách lập kế hoạch, thực hiện các nhiệm vụ. Học sinh viết kịch bản, lựa chọn vai diễn phù hợp, diễn xuất theo kịch bản, biết đánh giá các hoạt động.

- Thông qua hoạt động giúp học sinh hình thành các kĩ năng đánh giá, phân tích, so sánh. Hình thành các kĩ năng ứng xử, giao tiếp trong cuộc sống. Thông qua hoạt động đóng vai, học sinh có ý thức học tập, làm việc nhóm, thể hiện tinh thần trách nhiệm của bản thân, biết yêu thương, cảm thông chia sẻ với người khác và hình thành các năng lực cần thiết khác.

- Chuẩn bị:

+ Giáo viên chuẩn bị: Sân khấu, âm thanh, biểu điểm đánh giá.

+ Học sinh chuẩn bị: kịch bản, tập luyện, trình diễn, các đạo cụ trình diễn.

Bước 2. Giáo viên tiến hành tổ chức cho học sinh thực hiện hoạt động đóng vai

Học sinh dựa trên nội dung, chủ đề giáo viên giao để tiến hành thảo luận, lên kế hoạch xây dựng kịch bản, phân vai và tập luyện.

Ví dụ: Về một kịch bản được xây dựng cho chủ đề “Hành đạo đúng luật” - Kịch: Chùa trời trông thuốc

Cảnh 1: Về với thiên thần

Người dẫn lời thoại: “Ồ khán phòng của một tòa nhà nọ, có rất nhiều người đang tập trung để làm lễ, họ đều là những người theo loại hình tôn giáo có tên gọi là “*Hội thánh đạo về với thiên thần trời*” chúng ta sẽ cùng nghe họ cầu nguyện thế nào nhé!”.

Một đám đông trùm khăn đang cầu nguyện, một người trong số đó nói to: “*Thiên thần ơi, Con xin Thiên thần ban cho con sự bình an trong tâm hồn của mình. Xin Thiên thần giúp con tìm thấy sự yên tĩnh và cảm thấy an toàn trong tâm hồn của mình, con đang thấy rất bế tắc, con mong nhận được sự cứu rỗi của Người!*”.

Linh mục cùng 2 người thân cận cất tiếng: “*Ôi con của ta! Ta đã đứng đây và nghe được lời cầu nguyện của con. Ta tin rằng Người sẽ nghe được và sẽ luôn bao bọc cho các con, giúp các con thoát khỏi mọi đau khổ. Và các con thân mến! Chẳng ở đâu xa, Người đã gửi cho chúng ta những giọt nước mắt cảm thông đầy ân đức để cứu rỗi, các con có muốn tận mắt chứng kiến không hề những người đưa tội nghiệp?*”.

Cả nhóm người cùng đồng thanh: “*Thiên thần kính mến của chúng con! Chúng con thực sự cảm tạ Người! Thật vinh dự cho chúng con nếu có được hân hạnh đó*”.

Một linh mục liền trở ra và đem đến cho đám người đang cầu nguyện rất nhiều chai nước nhỏ, có màu đỏ và linh mục lại tiếp tục cất tiếng: “*Các con thân mến! Với tấm lòng cảm thông trời bể, Thiên thần Người ấy đã ban phát cho chúng ta những giọt nước mắt tuyệt đẹp của Người, đây đều là những giọt nước từ nơi ngài ấy hiển linh chinh lọc mà đúc kết, các con hãy nhận lấy, hãy uống chúng và các con sẽ được cứu rỗi*”. Một người trong đám đông theo đạo nói: “*Ôi! Chúng con thực sự cảm ơn Người, chúng con sẽ nguyện cống hiến và phụng sự người hết lòng bằng tất cả gia sản và tất cả những gì của chúng con*”.

Các linh mục mỉm cười và nhăm nháy nhìn nhau. Một lúc sau khi uống, đám đông cầu nguyện có biểu hiện lắc lư, chân tay không kiểm soát, có người nằm gục có người nhảy múa.

Cảnh 2: Về với thực tại

Các linh mục đang chia nhau ra lục túi của từng người trong đám đông cầu nguyện thì bỗng nhiên từ ngoài có một tốp người mặc đồ của cơ quan lực lượng chức năng đi vào vây bắt. Các linh mục bị trói tay. Một người trong cơ quan chức năng nói: “*Chúng tôi là công an, các người đã bị bắt*”. Một người trong số các linh mục hét to: “*Chúng tôi đang sinh hoạt tôn giáo, tại sao lại bị bắt, các người cưỡng ép tôn giáo, vi phạm quyền tự do*”.

HỘI THẢO KHOA HỌC CẤP NGÀNH

tôn giáo!”. Cơ quan chức năng: “*Các người đã bị bắt vì tội tàng trữ, sử dụng trái phép chất ma túy và hành vi lợi dụng tự do tín ngưỡng, tôn giáo, tự do hội họp, lập hội để xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân. Các người có quyền im lặng, mọi lời nói của mấy người sẽ là bằng chứng trước tòa*”. Các linh mục sợ hãi khi một lực lượng chức năng tìm ra một bọc trắng và các chai nước đỏ có ma túy ở trong tòa nhà. Chúng bị bắt đi trong sự xầm xì mắng nhiếc của người dân sống quanh đó.

Các nhóm diễn kịch bản mà nhóm đã chuẩn bị trước lớp.

Bước 3. Giáo viên tiến hành tổng kết, đánh giá hoạt động đóng vai của học sinh.

Các nhóm quan sát mỗi nhóm đóng vai, thảo luận, góp ý cho các kịch bản của nhóm bạn, rút ra những bài học của nhóm.

Giáo viên tiến hành đánh giá các phần trình bày của mỗi nhóm, từ nội dung đóng vai của mỗi nhóm, giáo viên khái quát thành nội dung bài học.

Thông qua phần đóng vai với việc hóa thân vào các nhân vật trong các tiểu phẩm như trên, học sinh sẽ cảm nhận và thể hiện những cảm xúc, thực hiện những hành vi của các nhân vật trong kịch bản. Đồng thời, thông qua lời nhận xét của các học sinh trong lớp và đánh giá của giáo viên, học sinh sẽ nhận thức được các nguyên tắc cơ bản trong việc giải quyết vấn đề tôn giáo thời kỳ quá độ. Thông qua bài học, học sinh hiểu được chính sách của Đảng và nhà nước ta hiện nay, hiểu được rằng tự do tôn giáo nhưng cần phải thượng tôn pháp luật, cũng như có khả năng đánh giá khách quan nếu theo một loại hình tôn giáo nào đó.

3. KẾT LUẬN

Ngay từ khi mới ra đời cho đến nay, Chủ nghĩa Mác - Lênin luôn luôn bị các thế lực thù địch chống phá quyết liệt. Đặc biệt là sau khi mô hình Chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ thì có không ít người cho rằng chủ nghĩa xã hội đã cáo chung, Đảng Cộng sản đã hết vai trò lịch sử, rằng nước ta kiên định đi lên chủ nghĩa xã hội là sai lầm, là đi vào vết xe đổ.

Là một trong ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, là hệ tư tưởng chính trị của giai cấp công nhân; cùng với các bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, chủ nghĩa xã hội khoa học giữ vai trò là nền tảng tư tưởng, lý luận, là kim chỉ nam cho hành động của Đảng, Nhà nước và nhân dân ta. Môn học chủ nghĩa xã hội khoa học có ý nghĩa to lớn đối với việc giáo dục thế hệ trẻ tri thức khoa học

về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Vì vậy, nghiên cứu và đấu tranh, phân bác các luận điệu xuyên tạc bản chất khoa học, cách mạng và ý nghĩa thời đại của chủ nghĩa Mác - Lênin trong giảng dạy môn chủ nghĩa xã hội khoa học cho sinh viên sẽ góp phần quan trọng giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần yêu nước, lý tưởng cách mạng, ý thức trách nhiệm công dân, sự kiên định với mục tiêu, lý tưởng của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa; khơi dậy khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc và bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ luật hình sự năm 2015 (2017), Nxb. Tư Pháp, Hà Nội.
2. Chính phủ (2018), *Báo cáo đánh giá kết quả 3 năm thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, t.2, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. V.I. Lênin (1978), Toàn tập, t.6, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
6. V.I. Lênin (1980), Toàn tập, t.23, Nxb. Tiến bộ, Mát-xcơ-va.
7. C. Mác và Ph. Ăngghen (1995), *Toàn tập*, t.1, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
8. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.1, xb lần 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
9. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, t.5, xb lần 3, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
10. *Tuyên ngôn Độc lập năm 1945 và các bản hiến pháp Việt Nam (1946, 1959, 1980, 1992, 2013) (2015)*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật Sự thật, Hà Nội.
11. *Văn kiện quốc tế về quyền con người* (2000), Trung tâm nghiên cứu quyền con người và Viện Thông tin khoa học thuộc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
12. W. Cole Durham, JR. - Brett G. Scharffs (2014), *Luật pháp và tôn giáo tiếp cận so sánh quốc gia, quốc tế*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số 8 phố Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hổ, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

ĐT: 024.39424620 * Fax: 024.38224784

Website: www.nxbgtvt.vn * Email: nxbgtvt@fpt.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN, NỘI DUNG:

***Giám đốc - Tổng biên tập:* Nguyễn Minh Nhật**

BIÊN TẬP: Dương Hồng Hạnh

THIẾT KẾ: Phương Linh

In 100 cuốn khổ 20,5 x 29,5cm, tại Công ty Cổ phần In và thương mại Ngọc Hưng.

Địa chỉ: 296 đường Phúc Diễn, TDP số 1 phường Xuân Phương, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4579-2023/CXBIPH/1-88/GTVT.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-76-2848-3.

Quyết định xuất bản số: 54 LK/QĐ-XBGT ngày 18 tháng 12 năm 2023.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2023.